CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN GÒ DẦU,**

**TỈNH TÂY NINH**

**Gò Dầu, tháng …. năm 2021**

|  |  |
| --- | --- |
| **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  **QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN GÒ DẦU,**  **TỈNH TÂY NINH** | |
| *Ngày ... tháng .... năm 2021*  **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  (Ký tên, đóng dấu) | *Ngày ... tháng ..... năm 2021*  **ỦY BAN NHÂN DÂN   HUYỆN GÒ DẦU**  (Ký tên, đóng dấu) |

**MỤC LỤC**

[ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc88664858)

[Phần I 9](#_Toc88664859)

[ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 9](#_Toc88664860)

[I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 9](#_Toc88664861)

[1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; khí hậu; thuỷ văn). 9](#_Toc88664862)

[1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (tài nguyên đất; tài nguyên nước; tài nguyên rừng; tài nguyên biển; tài nguyên khoáng sản; tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác). 12](#_Toc88664863)

[1.3. Phân tích hiện trạng môi trường. 17](#_Toc88664864)

[1.4. Đánh giá chung. 17](#_Toc88664865)

[II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI 19](#_Toc88664866)

[2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội. 19](#_Toc88664867)

[2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực (khu vực kinh tế nông nghiệp; khu vực kinh tế công nghiệp; khu vực kinh tế dịch vụ). 21](#_Toc88664868)

[2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất. 24](#_Toc88664869)

[2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn. 26](#_Toc88664870)

[2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng. 28](#_Toc88664871)

[2.6. Đánh giá chung. 36](#_Toc88664872)

[III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 39](#_Toc88664873)

[3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn. 39](#_Toc88664874)

[3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất. 39](#_Toc88664875)

[Phần II 41](#_Toc88664876)

[TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI 41](#_Toc88664877)

[I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI 41](#_Toc88664878)

[1.1.Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. 41](#_Toc88664879)

[1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân. 44](#_Toc88664880)

[1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai. 47](#_Toc88664881)

[II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT 47](#_Toc88664882)

[2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất. 47](#_Toc88664883)

[2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước. 52](#_Toc88664884)

[2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất. 61](#_Toc88664885)

[2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất. 62](#_Toc88664886)

[III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 62](#_Toc88664887)

[3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước. 62](#_Toc88664888)

[3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước. 71](#_Toc88664889)

[3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới. 74](#_Toc88664890)

[IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI 75](#_Toc88664891)

[4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp. 75](#_Toc88664892)

[4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp. 78](#_Toc88664893)

[Phần III 82](#_Toc88664894)

[PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 82](#_Toc88664895)

[I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 82](#_Toc88664896)

[1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. 82](#_Toc88664897)

[1.2. Quan điểm sử dụng đất. 84](#_Toc88664898)

[1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng. 86](#_Toc88664899)

[II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 97](#_Toc88664900)

[2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội. 97](#_Toc88664901)

[2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng 100](#_Toc88664902)

[2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng. 179](#_Toc88664903)

[III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 180](#_Toc88664904)

[3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. 180](#_Toc88664905)

[3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực. 183](#_Toc88664906)

[3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất. 184](#_Toc88664907)

[3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng. 186](#_Toc88664908)

[3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc. 187](#_Toc88664909)

[3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ. 187](#_Toc88664910)

[PHẦN IV 188](#_Toc88664911)

[KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT..188](#_Toc88664912)

[I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG 188](#_Toc88664913)

[1.1 Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. 188](#_Toc88664914)

[1.2 Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 191](#_Toc88664915)

[1.2.1 Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 191](#_Toc88664916)

[1.2.2 Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân 196](#_Toc88664917)

[1.3 Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 202](#_Toc88664918)

[II. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 218](#_Toc88664919)

[III. Diện tích cần thu hồi trong năm 2021 219](#_Toc88664920)

[IV. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 219](#_Toc88664921)

[V. Danh mục dự án, công trình thực hiện trong năm 2021 219](#_Toc88664922)

[VI. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất: 225](#_Toc88664923)

[Phần V 228](#_Toc88664924)

[GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 228](#_Toc88664925)

[I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường. 228](#_Toc88664926)

[II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất. 228](#_Toc88664927)

[III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất. 229](#_Toc88664928)

[IV. Các giải pháp khác. 232](#_Toc88664929)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 233](#_Toc88664930)

[HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU 234](#_Toc88664931)

**DANH MỤC KÍ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| BTNMT | Bộ Tài nguyên Môi trường |
| CP | Chính phủ |
| CT | Chỉ thị |
| HĐND | Hội đồng Nhân dân |
| KT-XH | Kinh tế - Xã hội |
| KH | Kế hoạch |
| NĐ | Nghị định |
| NQ | Nghị quyết |
| UBND | Ủy ban Nhân dân |
| UBTVQH | Ủy ban Thường vụ Quốc hội |
| TTg | Thủ tướng |
| TT | Thông tư |
| TNHH | Trách nhiệm Hữu hạn |
| TCQLĐĐ | Tổng cụ Quản lý Đất đai |
| THPT | Trung học phổ thông |
| THCS | Trung học cơ sở |
| STNMT | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| PQLĐĐ | Phòng Quản lý Đất đai |
| QĐ | Quyết định |
| QHSDĐ | Quy hoạch sử dụng đất |

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

[Bảng 1 Tổng hợp các yếu tố khí hậu huyện Gò Dầu. 11](#_Toc27760359)

[Bảng 2 Thống kê diện tích các loại đất huyện Gò Dầu. 13](#_Toc27760360)

[Bảng 3 Kết quả thực hiện chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2015 – 2020 của huyện Gò Dầu. 20](#_Toc27760361)

[Bảng 4 Kết quả thực hiện chỉ tiêu nông nghiệp giai đoạn 2015 – 2020 của huyện Gò Dầu. 21](#_Toc27760362)

[Bảng 5 Các chỉ tiêu về dân số giai đoạn 2015 – 2019 huyện Gò Dầu. 24](#_Toc27760363)

[Bảng 6 Kết quả thực hiện chỉ tiêu lao động giai đoạn 2015 – 2020 của huyện Gò Dầu. 25](#_Toc27760364)

[Bảng 7 Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu về giáo dục – đào tạo của huyện Gò Dầu giai đoạn 2015 – 2020. 31](#_Toc27760365)

[Bảng 8 Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu về y tế của huyện Gò Dầu giai đoạn 2015 – 2020. 32](#_Toc27760366)

[Bảng 9 Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu về văn hóa của huyện Gò Dầu giai đoạn 2015 – 2020. 35](#_Toc27760367)

[Bảng 10 Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 theo chỉ tiêu sử dụng đất 47](#_Toc27760368)

[Bảng 11 Diễn biến sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 52](#_Toc27760369)

[Bảng 12 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. 62](#_Toc27760370)

[Bảng 13 Kết quả chuyển mục đích kỳ quy hoạch 2011 – 2020. 69](#_Toc27760371)

[Bảng 14 Yêu cầu sử dụng đất của các LUT được chọn 76](#_Toc27760372)

[**B**ảng 15 Các chỉ tiêu xây dựng bản đồ đơn vị đất đai 77](#_Toc27760373)

[Bảng 16 Mô tả các đơn vị đất đai huyện Gò Dầu 78](#_Toc27760374)

[Bảng 17 Các chỉ tiêu kinh tế dự kiến đạt được giai đoạn 2021 – 2025 của huyện Gò Dầu. 97](#_Toc27760375)

[Bảng 18 Các chỉ tiêu xã hội – môi trường dự kiến đạt được giai đoạn 2021 – 2025 của huyện Gò Dầu. 99](#_Toc27760376)

[Bảng 19 Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến từng đơn vị hành chính cấp xã. 103](#_Toc27760377)

[Bảng 20 So sánh chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. 107](#_Toc27760378)

[Bảng 21 Chỉ tiêu chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch. 177](#_Toc27760379)

[Bảng 22 Đánh giá kinh phí thu chi của phương án quy hoạch. 182](#_Toc27760380)

[Bảng 23 Bảng chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh phân bổ. 188](#_Toc27760381)

[Bảng 24 Các công trình, dự án chưa thực hiện trong KHSDĐ năm 2020 và chuyển tiếp thực hiện năm 2021. 191](#_Toc27760382)

[Bảng 25 So sánh chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng năm 2021 với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020. 202](#_Toc27760383)

[Bảng 26 Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Gò Dầu. 204](#_Toc27760384)

[Bảng 27 Các công trình dự án theo Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 Luật đất đai năm 2013 220](#_Toc27760385)

[Bảng 28 Các công trình dự án theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai 220](#_Toc27760386)

[Bảng 29 Dự kiến các khoản thu chi từ đất trong năm kế hoạch. 226](#_Toc27760387)

# ĐẶT VẤN ĐỀ

**I. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hóa, đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất là có hạn và không tái tạo lại được. Mặc khác, dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hòa, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất. Quy hoạch đất đai là tổ hợp các biện pháp kinh tế kỹ thuật, pháp chế nhà nước về tổ chức sử dụng đất đai đầy đủ, hợp lý và có hiệu quả, thông qua việc phân phối quỹ đất của nhà nước nhằm tạo điều kiện để nâng cao hiệu quả sản xuất sử dụng đất, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường.

Quy hoạch đất đai là công tác có ý nghĩa thực tiển và khoa học, tạo tiền đề cho việc lập kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất từ cấp xã đến cấp huyện, tỉnh và toàn quốc nhằm giải quyết những tồn tại về ranh giới hành chính, chi tiết hóa được từng đơn vị sử dụng đất đai. Từ đó, làm cơ sở để giải quyết cho việc giao đất, cho thuế đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai. Do đó, quy hoạch đất đai là công tác rất quan trọng và cần thiết, là cơ sở cho việc thống nhất quản lý nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc xây dựng pháp chế về quản lý đất đai.

Luật Đất đai năm 2013 khẳng định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất” (Điều 14); quy định các vấn đề liên quan đến quy hoạch sử dụng đất bao gồm nguyên tắc, căn cứ, nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Chương IV); Khoản 2 Điều 37 và khoản 1 Điều 52 Luật Đất đai năm 2013, quy định Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 37 Luật đất đai năm 2013 quy định:

Thời kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm. Tầm nhìn của quy hoạch sử dụng đất quốc gia là từ 30 năm đến 50 năm và cấp huyện là từ 20 năm đến 30 năm.

Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Xây dựng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện hiện nay được thực hiện theo các nội dung quy định của Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 1 năm 2017 của Chỉnh phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc “Quy định kỹ thuật việc lập, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.”

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai, Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện, Công văn số 1352/UBND-KTTC ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh về việc chấn chỉnh công tác kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Để làm căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Trên cơ sở đó UBND huyện Gò Dầu giao nhiệm vụ cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp với Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Tài nguyên và Môi trường Miền Nam - Trung tâm Quy hoạch - Điều tra Tài nguyên đất thực hiện dự án “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Huyện Gò Dầu – Tỉnh Tây Ninh”.

**II. MỤC ĐÍCH CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Trên cơ sở phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; kết quả phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020; phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 của huyện Gò Dầu, hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Gò Dầu; công tác lập Quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2030 nhằm các mục tiêu sau đây:

Tổ chức lại việc sử dụng đất theo hướng đầy đủ, hợp lý, có hiệu quả phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo quỹ đất cho tất cả các lĩnh vực kinh tế, quốc phòng an ninh, từng chủ sử dụng đất có lãnh thổ sử dụng đất cần thiết và được phân bổ hợp lý trên địa bàn tỉnh.

Tạo lập cơ sở để quản lý thống nhất đất đai trong lãnh thổ và làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, ... theo đúng thẩm quyền.

Làm căn cứ cho định hướng việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chuyên ngành.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai, phục vụ cho công tác quản lý đất đai một cách hợp lý, khoa học, tiết kiệm và có hiệu quả. Quy hoạch sử dụng đất còn tạo cơ sở cho việc tin học hóa các nguồn dữ liệu quy hoạch phục vụ quản lý, sử dụng đất.

Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giửa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế có liên quan đến đất đai và các khoản chi cho bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

**III. YÊU CẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Phân tích, đánh giá đầy đủ về điều kiện tự nhiên; các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của địa phương, phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

Nội dung Bản đồ quy hoạch sử dụng đất phải thể hiện đầy đủ các công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất, khu vực chuyển mục đích sử dụng đất theo chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất.

**IV. NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Tuân thủ theo quy định của các pháp luật có liên quan.

Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh.

Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Kế hoạch của ngành, lĩnh vực của địa phương có sử dụng đất phải đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

**V. CĂN CỨ PHÁP LÝ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**5.1 Văn bản pháp lý**

- Luật số 45/2013/QH13 Luật đất đai, ngày 29/11/2013;

- Luật số 21/2017/QH14 Luật Quy hoạch, ngày 24/11/2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của luật quy hoạch;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;

- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;

- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;

- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-Cp ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

**5.2 Văn bản của Tỉnh**

Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 – 2015) huyện Gò Dầu.

Quyết định số 3172/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh ngày 26 tháng 12 năm 2018 về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX, kỳ họp thứ 14 về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020.

Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX, kỳ họp thứ 19 về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2021.

Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX, kỳ họp thứ 19 về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án đợt 2 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX, kỳ họp thứ 17 về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án đợt 1 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh năm 2020.

Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020-2024.

Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 06 tháng 1 năm 2020 của UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Gò Dầu.

Kế hoạch số 1128/KH-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh về khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường tỉnh Tây Ninh năm 2020.

Công văn số 2359/UBND-KTTC ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở tại đô thị.

Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh đến năm 2035, tỷ lệ 1/10.000.

Quyết định số 1353/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh tên và loại đất 01 dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Gò Dầu.

Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh, v.v...

**5.3 Văn bản của Huyện**

Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của UBND tỉnh về các dự án phát triển nhà ở.

Quyết định 240/QĐ-UBND ngày 10/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh cục bộ đề án điều chỉnh quy hoạch chung Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

Quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của 9 xã, thị trấn thuộc huyện Gò Dầu;

Danh mục các công trình, dự án đăng ký thực hiện của cấp huyện, xã và nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Tây Ninh.

Báo cáo chính trị số: 1358-BC/HU ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Huyện Ủy Gò Dầu. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ huyện Gò Dầu khóa XIII trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Gò Dầu lần thứ XIV, nhiện kỳ 2020-2025.

Danh mục các công trình, dự án đăng ký thực hiện của cấp Trung ương, cấp tỉnh có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Các quy hoạch ngành của tỉnh có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện;

Các văn bản, chủ trương của UBND tỉnh về các dự án quy hoạch trên địa bàn huyện Gò Dầu.

Số liệu thống kê đất đai tổng hợp đến 31/12/2020 trên địa bàn huyện Gò Dầu và các số liệu chuyển đổi mục đích sử dụng đất .... và các tài liệu liên quan phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đến năm 2030.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Gò Dầu năm 2020.

Bản đồ quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã.

**VI. CẤU TRÚC BÁO CÁO THUYẾT MINH**

Theo thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo thuyết minh tổng hợp gồm những nội dung sau:

Đặt vấn đề

Phần I. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

Phần II. Tình hình quản lý sử dụng đất đai.

Phần III. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Phần IV. Giải pháp thực hiện.

Kết luận và kiến nghị.

**V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ SẢN PHẨM DỰ ÁN**

**6.1. Tổ chức Thực hiện**

Chủ quản dự án: UBND huyện Gò Dầu

Cơ quan tư vấn thực hiện: Công ty TNHH Một thành viên Tài nguyên và Môi trường Miền Nam.

Cơ quan phối hợp: Phòng, ban, UBND các xã, thị trấn thuộc huyện.

Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh.

Cơ quan phê duyệt: UBND Tỉnh Tây Ninh.

**6.2. Sản phẩm của dự án**

Tờ trình xin phê duyệt lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Gò Dầu – Tỉnh Tây Ninh.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Gò Dầu – Tỉnh Tây Ninh.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Gò Dầu năm 2020 tỷ lệ 1:25.000.

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Gò Dầu – Tỉnh Tây Ninh.

Các bảng biểu và phụ lục.

Thiết bị lưu trữ (CD hoặc USB) ghi báo cáo thuyết minh tổng hợp, bản đồ và các loại đã số hóa.

# Phần I

**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

**I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; khí hậu; thuỷ văn).**

**1.1.1. Vị trí địa lý.**

Gò Dầu là huyện trọng điểm phía Nam của tỉnh Tây Ninh, nằm cách thành phố Tây Ninh khoảng 35 km và cách thành phố Hồ Chí Minh 52 km, cách biên giới Vương quốc Campuchia 12 km về phía Đông. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 25.996,82 ha chiếm 6,42 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh và đứng thứ 6 trong số 9 huyện, thị xã của tỉnh.

Căn cứ theo bản đồ hệ UTM đang sử dụng, huyện Gò Dầu có toạ độ địa lý nằm trong khoảng 106010’ đến 106020’ kinh độ Đông và 11003’đến 11015’ vĩ độ Bắc. Vị trí tiếp giáp:

+ Phía Đông và Nam giáp thị xã Trảng Bàng;

+ Phía Tây giáp huyện Bến Cầu;

+ Phía Bắc giáp thị xã Hoà Thành và huyện Dương Minh Châu.

Huyện có 01 thị trấn và 08 xã là Cẩm Giang, Thạnh Đức, Hiệp Thạnh, Phước Trạch, Phước Thạnh, Bàu Đồn, Phước Đông, Thanh Phước và thị trấn Gò Dầu. Thị trấn Gò Dầu là Trung tâm hành chính, kinh tế xã hội của huyện. Huyện Gò Dầu có hệ thống giao thông khá phát triển bao gồm các tuyến đường Xuyên Á, Quốc lộ 22B.

Với vị trí kết nối giữa thành phố Hồ Chí Minh và thủ đô Phnôm Pênh vương quốc Campuchia tạo điều kiện thuận lợi để huyện Gò Dầu giao lưu, trao đổi hàng hoá, phát triển kinh tế xã hội khá toàn diện, hình thành điểm trung chuyển hàng hoá trong huyện và với các vùng xung quanh, là điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói riêng và trong tỉnh nói chung.

**1.1.2. Địa hình, địa mạo.**

Nhìn tổng quát, địa hình toàn huyện có hướng nghiêng từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Độ cao trung bình so với mực nước biển trung bình từ 5 đến 10 mét, vùng gò cao ở khu vực Đông Bắc và thấp dần xuống hướng Tây Nam, nơi thấp nhất là vùng trũng sông Vàm Cỏ Đông với độ cao chỉ 1-5m so với mực nước biển.

Địa hình của huyện được phân chia thành các dạng sau:

- Dạng địa hình gò đồi: dạng gò đồi chiếm gần 2/3 diện tích, thích hợp với các loại cây công nghiệp ngắn ngày. Độ dốc 2-80, dạng địa hình này có ở các xã Phước Đông, Bàu Đồn, Thạnh Đức.

- Dạng địa hình đồng bằng: chiếm hơn 1/3 diện tích, nằm ven sông Vàm Cỏ Đông và các con rạch, đất phù sa màu mỡ, thích hợp với cây lúa. Bao gồm các thềm sông có độ cao từ 5-10 m, địa hình này phân bổ dọc sông Vàm Cỏ Đông tập trung ở các xã Thạnh Đức, Phước Trạch, Thanh Phước, Cẩm Giang, Hiệp Thạnh.

Thống kê diện tích đất theo độ dốc địa hình cho thấy, địa hình có độ dốc cấp I, rất thuận lợi cho sử dụng đất và sản xuất nông nghiệp chiếm tới 65,48% diện tích tự nhiên toàn huyện; độ dốc cấp II, thuận lợi cho sử dụng đất và sản suất nông nghiệp chiếm tới 34,52%.

Nhìn chung, huyện Gò Dầu có nhiều thuận lợi để bố trí các công trình hạ tầng cơ sở, các công trình công nghiệp và các công trình dân dụng, dân sinh khác.

**1.1.3. Khí hậu.**

Khí hậu mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa được chia ra làm hai mùa rõ rệt, mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Khí hậu trên địa bàn huyện tương đối ôn hoà, cùng với chế độ bức xạ dồi dào, nhiệt độ cao và ổn định thuận lợi cho phát triển nông nghiệp đa dạng, đặc biệt là các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu và chăn nuôi gia súc, gia cầm. Mặt khác, huyện Gò Dầu ít chịu ảnh hưởng của gió bão và những yếu tố bất lợi khác.

Chế độ bức xạ: Tổng lượng bức xạ dồi dào, trung bình trên 13,6kcal/cm2/năm và phân bố không đều trong năm. Thời gian có bức xạ cao nhất vào tháng 3 trong năm (16kcal/cm2/năm) và thấp nhất vào tháng 9 (09kcal/cm2/năm). Chế độ bức xạ cao và ổn định là một yếu tố khí hậu thuận lợi để phát triển nông nghiệp có năng suất sinh học cao.

Chế độ nhiệt: có chế độ nhiệt cao và ổn định. Nhiệt độ trung bình 26 - 270C. Chênh lệch nhiệt độ trung bình các tháng trong năm từ 3 - 40C giữa các tháng nóng nhất (tháng 4) và lạnh nhất (tháng 11 đến tháng 1 năm sau), nhưng lại có biên độ nhiệt ngày đêm lại khá cao (từ 8 – 100C vào các tháng mùa khô). Chế độ nhiệt cao, ổn định và biên độ nhiệt lớn là yếu tố thích hợp để phát triển các loại cây công nghiệp và cây có quả như điều, tiêu, cao su ….

Chế độ nắng: số giờ nắng khá cao, giao động trung bình từ 2.700 - 2.800 giờ/năm. Vào mùa khô, số giờ nắng cao hơn, trung bình 8 - 9 giờ/ngày. Vào mùa mưa số giờ nắng trung bình từ 6 - 7 giờ nắng/ngày.

Chế độ gió: Có hai loại gió thịnh hành ở huyện Gò Dầu nói chung và tỉnh Tây Ninh nói riêng là gió Đông Nam thổi vào mùa khô và gió Tây Nam thổi vào mùa mưa, phù hợp với chế độ trong khu vực. Chế độ gió mùa khô có hướng Bắc - Đông Bắc. Chế độ gió mùa mưa thổi theo hướng Tây - Tây Nam. Tốc độ gió trung bình năm 1,06 m/giây.

Chế độ mưa: Lượng mưa khá lớn, trung bình 1.900 - 2.300mm, phân bố không đều trong năm. Vào mùa mưa, có tới 110 - 130 ngày có mưa, chiếm khoảng 85 - 90% tổng lượng mưa cả năm. Mùa khô lượng mưa thấp nhất vào tháng 1, 2. Chế độ mưa không đều là một trở ngại lớn cho sản xuất và đời sống.

Chế độ ẩm: Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình từ 82 - 83%; cực đại có thể lên tới 86 - 87%. Mùa mưa độ ẩm không khí thường cao hơn mùa khô từ 10 - 20%.

Bên cạnh những thuận lợi, một số hạn chế chủ yếu của khí hậu ở đây là sự biến động và phân hoá rõ rệt của các yếu tố theo mùa. Sự tương phản giữa mùa khô và mùa mưa, về chế độ mưa, chế độ gió và chế độ ẩm ít nhiều gây cản trở cho phát triển sản xuất và đời sống. Lượng mưa lớn và tập trung mùa mưa xảy ra quá trình xói mòn, rửa trôi mạnh.

Bảng 1 Tổng hợp các yếu tố khí hậu huyện Gò Dầu.

| **Chỉ tiêu** | **Biến thiên** |
| --- | --- |
| Nhiệt độ trung bình năm  *- Tối cao*  *- Tối thấp*  Lượng mưa trung bình năm  *- Cao nhất*  *- Thấp nhất*  Lượng bốc hơi trung bình năm  Số giờ nắng trung bình theo tháng   * Cực đại * Cực tiểu   Độ ẩm trung bình năm  *- Cao nhất*  *- Thấp nhất*  Tốc độ gió trung bình năm | 28,1oC  *34,7oC*  *18,8oC*  1.805mm  *2346mm*  *1357mm*  1423mm  301 (giờ)  180 (giờ)  82,7%  *87,7%*  *66,0%*  1,06m/s |

**1.1.4. Chế độ thủy văn.**

Sông Vàm Cỏ Đông là sông chính chảy qua huyện Gò Dầu bắt nguồn từ Campuchia chảy qua địa phận huyện ở khu vực phía Tây giáp huyện Bến Cầu. Đoạn sông chảy qua huyện dài gần 37 km qua các xã Cẩm Giang, Thạnh Đức, Phước Trạch, Hiệp Thạnh, thị trấn và Thanh Phước. Nước sông Vàm Cỏ Đông chịu ảnh hưởng của thuỷ triều biển Đông, ảnh hưởng mặn đến Gò Dầu (xã Thanh Phước) độ mặn 4g/lít, độ mặn này nằm trong giới hạn chịu mặn của cây lúa nước vì vậy ít ảnh hưởng đến sự phát triển và sinh trưởng của cây lúa nước. Các lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, rạch Bàu Nâu, rạch Đá Hàng, rạch Nho, suối Cá Nần, suối Bà Tươi... nhỏ hẹp, vừa là đường thuỷ nối sông lớn với nhiều vùng đất, vừa làm ranh giới tự nhiên cho một số xã trong huyện. Sông Vàm Cỏ Đông và các chi lưu thường xuyên có nước chảy đều đặn, vừa đảm bảo cho thuyền ghe lưu thông được quanh năm, vừa là môi trường tốt cho các loài thuỷ hải sản sinh sống và phát triển. Hệ số uốn khúc 1,78, độ dốc lòng sông 0,4 %, nơi sâu nhất 16 m, nông nhất 8 m, nơi rộng nhất 350 m, hẹp nhất 120 m, lưu lượng nước trung bình khoảng 91,2 m3/s. Đặc trưng chủ yếu của hệ thống sông Vàm Cỏ Đông là thời gian tập trung cường suất lũ chậm, lưu vực tương đối bằng phẳng.

Rạch Cẩm Giang bắt nguồn từ huyện Dương Minh Châu chảy qua xã Cẩm Giang đổ ra sông Vàm Cỏ Đông.

Rạch Đá Hàng, rạch Nho chảy theo hướng Đông Tây qua các xã Bàu Đồn, Phước Đông, Thạnh Đức, Phước Thạnh, Thị trấn rồi đổ ra sông Vàm Cỏ Đông.

Ngoài ra Gò Dầu còn có hệ thống kênh mương khá hoàn chỉnh gồm: kênh TN.1, N.14, N.16, N.18 thuộc hệ thống kênh Đông của công trình thủy lợi lòng hồ Dầu Tiếng tạo ra một mạng lưới thuỷ văn phân bố tương đối đồng đều trên địa bàn có chức năng quan trọng trong điều hoà sinh thái, khai thác thuỷ lợi và thuỷ sản phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đây là những nguồn cung cấp nước sinh hoạt chủ yếu cho các vùng dân cư của các xã trên địa bàn toàn huyện.

Nhìn chung hệ thống sông, kênh, rạch của Huyện thuận lợi cho việc phát triển hệ thống giao thông đường thuỷ, thủy lợi và phát triển kinh tế xã hội.

**1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (tài nguyên đất; tài nguyên nước; tài nguyên rừng; tài nguyên biển; tài nguyên khoáng sản; tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác).**

**1.2.1. Tài nguyên đất.**

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Gò Dầu là 25.995,75 ha, đứng thứ 6 trong số 09 huyện, thị xã của tỉnh. Trong phạm vi ranh giới huyện Gò Dầu có 11 loại đất chia thành 4 nhóm chính, cụ thể như sau:

* Nhóm đất phù sa (P):

Hình thành trên trầm tích trẻ (Holocen) của hệ thống sông Vàm Cỏ Đông phân bố trên dạng địa hình vàn và thấp trũng ở các xã Cẩm Giang, Thanh Phước. Nhóm đất phù sa được chia làm 02 đơn vị:

(1) Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf):

Có 109,56 ha (0,42 % tổng diện tích tự nhiên của huyện Gò Dầu). Đất phân bố ở địa hình trung bình và cao, có quá trình ngập ngắn trong năm. Do quá trình ngập, khô xen kẽ đã xúc tiến hình thành tầng tích tụ sắt nhôm rất điển hình. Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng phân bố chủ yếu ở các xã như: Phước Thạnh, Bàu Đồn …

**Bảng 2 Thống kê diện tích các loại đất huyện Gò Dầu.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ký hiệu** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| **I** | **P** | **1. Nhóm đất phù sa** | **155,60** | **0,60** |
| 1 | Pf | Đất phù sa loang lổ | 109,56 | 0,42 |
| 2 | Pg | Đất phù sa Gley | 46,04 | 0,18 |
| **II** | **S** | **2. Nhóm đất phèn** | **3.302,00** | **12,70** |
| 1 | Sj | Đất phèn hoạt động | 1.026,41 | 3,95 |
| 2 | Sp | Đất phèn tiềm tàng | 1.032,13 | 3,97 |
| 3 | Sr | Đất phèn thủy phân | 1.243,46 | 4,78 |
| **III** | **T** | **3. Nhóm đất than bùn** | **1.456,11** | **5,60** |
| 1 | Tv | Đất than bùn | 1.456,11 | 5,60 |
| **IV** | **X** | **4. Nhóm đất xám** | **21.084,80** | **81,10** |
| 1 | X | Đất xám điển hình | 10.564,14 | 40,63 |
| 2 | Xf | Đất xám có tầng loang lổ | 8.672,93 | 33,36 |
| 3 | Xg | Đất xám gley | 513,66 | 1,98 |
| 4 | Xh | Đất xám đọng mùn | 32,30 | 0,12 |
| 5 | Xhg | Đất xám đọng mùn gley | 1.301,77 | 5,01 |
| **TỔNG** | | | **25.998,51** | **100,00** |

(2) Đất phù sa gley (Pg):

Có 46,04 ha (0,18% tổng diện tích tự nhiên của Huyện), phân bố xã Cẩm Giang. Loại đất này có địa hình thấp nên nó không thích hợp cho việc xây dựng các công trình, nhưng nó lại rất thích hợp để trồng lúa nước.

* + Nhóm đất phèn (S):

Đất phèn: Có diện tích 3.302 ha chiếm 12,70% tổng diện tích tự nhiên của Huyện, phân bố tập trung dọc theo sông Vàm Cỏ Đông và những nơi thấp trũng của các xã Cẩm Giang, Thạnh Đức, Hiệp Thạnh, Thanh Phước, Phước Trạch, Phước Thạnh, thị trấn Gò Dầu. Nhóm đất này được chia làm 03 đơn vị đất đai:

(1) Đất phèn thủy phân (Sr):

Có diện tích 1.243,46 ha (chiếm 4,78% tổng diện tích tự nhiên của huyện). Đất phân bố trên địa hình thấp và trung bình ven sông rạch.

(2) Đất phèn hoạt động (Sj):

Có diện tích 1.026,41 ha phân bố ở các xã như: xã Thanh Phước, Phước Trạch, Thạnh Đức, Cẩm Giang (chiếm 3,95% tổng diện tích tự nhiên của huyện).

(3) Đất phèn tiềm tàng (Sp):

Có diện tích 1.032,13 ha phân bố chủ yếu xã Phước Trạch, Thanh Phước (chiếm 3,97% diện tích đất tự nhiên của huyện Gò Dầu).

* + Nhóm đất than bùn (Tv):

Đất Than bùn chôn vùi: Diện tích 1.456,11 ha chiếm 5,60% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố khu vực ven Sông Vàm Cỏ Đông tại các xã Hiệp Thạnh, Thanh Phước, Phước Trạch.

* Nhóm đất xám (X):

Có diện tích 21.084,8 ha, chiếm 81,10% tổng diện tích tự nhiên của Huyện, phân bố đều ở các xã và thị trấn. Nhóm đất này có diện tích lớn nhất, đồng thời đây cũng là nhóm đất đặc trưng của tỉnh Tây Ninh. Đất thích hợp với nhiều loại cây trồng như lúa nước và cây trồng cạn như khoai mì, cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày như mía, đậu phộng hoặc cây lâu năm như cao su. Nhóm đất xám được phân thành 05 đơn vị:

1. Đất xám điển hình (X):

Có 10.564,14 ha( 40,63%), phân bố chủ yếu trên dạng địa hình vàn cao và cao, với cao độ 17- 18 mét.

Đơn vị đất này thích hợp cho việc xây dựng các công trình, trong nông nghiệp thích hợp cho việc trồng các cây dài ngày như cao su và các cây ăn trái, các cây ngắn ngày bao gồm đậu phộng, các loại đậu đỗ khác, khoai mỳ, thuốc lá và các loại rau.

(2) Đất xám có gley (Xg):

Có 513,66 ha ( 1,98%). Đất này phân bố trên địa hình vàn, địa hình thấp cục bộ, có thời kỳ ngập nước trong nhiều năm,vì vậy trong tầng đất ngay ở độ sâu 0-50 cm đã xuất hiện tầng gley.

Đơn vị đất này thích hợp cho việc sản xuất nông nghiệp mà chủ yếu là trồng lúa nước 2-3 vụ.

(3) Đất xám có tầng loang lổ (Xf):

Có diện tích là 8.672,93 ha (33,36%). Đất này phân bố trên địa hình đồi thấp và chân sườn, nó thích hợp cho việc xây dựng các công trình, trong nông nghiệp thích hợp cho việc trồng các cây hoa màu ngắn ngày, nơi thấp nếu được cung cấp nước tưới có thể trồng lúa.

(4) Đất xám đọng mùn (Xh):

Có diện tích khoảng 32,30 ha (chiếm 0,12% diện tích tự nhiên của huyện). Đất này phân bố trên địa hình chia cắt, dốc nhiều, tầng đất thường không dày. Đơn vị đất này thích hợp cho việc trồng các loại cây ăn quả và cây công nghiệp.

(5) Đất xám đọng mùn gley (Xhg):

Có diện tích khoảng 1.301,77 ha (chiếm 5,01% diện tích tự nhiên của huyện). Đất này phân bố rải rác trên địa hình thấp. Hầu hết diện tích được sử dụng để trồng lúa.

Nhìn chung, khả năng sử dụng tài nguyên đất đối với sản xuất nông nghiệp cho thấy: huyện Gò Dầu có nhiều lợi thế cho phát triển đa dạng hóa cây trồng với quy mô lớn tập trung, có những vùng đất thực hiện các hệ thống canh tác lúa nước, lại có những vùng rộng lớn rất thích hợp cho các cây trồng cạn lâu năm hoặc hàng năm.

**1.2.2. Tài nguyên nước.**

Nguồn nước mặt phụ thuộc vào lượng mưa, sông rạch, kênh mương, dẫn nước từ hồ Dầu Tiếng. Nguồn nước ngầm từ giếng khoan, giếng đào ở độ sâu 3– 4 mét. Riêng khu vực thị trấn Gò Dầu thì độ sâu phải lớn hơn mới đảm bảo vệ sinh môi trường.

Hồ Dầu Tiếng tác động mạnh đến nguồn nước mặt và nước ngầm của cả khu vực, đến môi trường sinh thái của một số địa phương lân cận trong đó có huyện Gò Dầu.

Tài nguyên nước mặt:

Nguồn nước mặt của huyện phụ thuộc vào nước mưa, nước sông Vàm Cỏ Đông và một phần được khai thác bởi công trình thuỷ lợi hồ Dầu Tiếng thông qua hệ thống kênh chính Đông và mạng lưới kênh cấp I, II với tổng chiều dài khoảng 50 km.

Sông Vàm Cỏ Đông độ dốc lòng sông nhỏ, hai bên bờ là những đồng ruộng, bãi lầy tương đối bằng phẳng, thời gian tập trung cường suất lũ lên xuống chậm. Các chi lưu sông Vàm Cỏ Đông: rạch Bàu Nâu, rạch Đá Hàng, rạch Nho, suối Cá Nần, suối Bà Tươi... nhỏ hẹp. Sông Vàm Cỏ Đông và các chi lưu thường xuyên có nước chảy đều đặn là môi trường tốt cho các loài thuỷ hải sản phát triển đồng thời đáp ứng được nhu cầu nước cho sản xuất. Rạch Đá Hàng, rạch Nho, rạch Kỳ Đà, các kênh TN.1, N.14 … có nhiệm vụ tiêu và tưới nước cho huyện Gò Dầu.

Lượng mưa hàng năm tuy lớn nhưng phân bố không đều trong năm, mùa mưa quá tập trung với lượng nước chiếm tới 85% tổng lượng mưa cả năm, nên thường gây ra ngập úng ở một vài khu vực thấp trũng ven sông Vàm Cỏ Đông như địa bàn phía Tây đường Xuyên Á, Quốc lộ 22B thuộc các xã Hiệp Thạnh, Phước Trạch, thị trấn Gò Dầu, Thanh Phước.

Tài nguyên nước ngầm:

Nguồn nước ngầm trên địa bàn Huyện khá đa dạng và phong phú, đa số nhân dân sử dụng giếng khoan và giếng đào. Giếng khoan độ sâu trung bình khoảng 16m - 40m, chất lượng nước tốt.

Gò Dầu có nguồn nước ngầm phân bố rộng khắp trên địa bàn, lưu lượng nước lớn, chất lượng tốt. Tổng lưu lượng nước ngầm có thể khai thác là 50 - 100m3/giờ. Vào mùa khô, vẫn có thể khai thác nước ngầm, đảm bảo chất lượng cho sinh hoạt và sản xuất.

**1.2.3. Tài nguyên rừng và sinh vật.**

Huyện Gò Dầu không có tài nguyên rừng và các loại gỗ quý hiếm. Thực vật trên địa bàn huyện chỉ có các loại cây gồm: Cây phân tán, cây công nghiệp, cây ăn quả.

**1.2.4. Tài nguyên khoáng sản.**

Huyện không có tài nguyên khoáng sản kim loại hay các loại khoáng sản quý hiếm khác, mà chỉ có khoáng sản phi kim loại như: Than bùn chôn vùi dọc theo Sông Vàm Cỏ Đông và đá Latterit ở xã Thanh Phước, nhưng trữ lượng thấp và không tập trung. Các điểm khai thác cát ở ven sông Vàm Cỏ và một vài điểm khai thác phún sỏi không tập trung ở xã Thanh Phước, Thạnh Đức, Cẩm Giang.

**1.2.5. Tài nguyên nhân văn.**

Căn cứ Huyện ủy Gò Dầu tại xã Thanh Phước với tổng diện tích khoanh vùng bảo vệ là 19.162 m2 gồm 3 khu với hệ thống còn nguyên vẹn các hầm, hào, công sự, công sự chiến đấu.... Năm 2004 di tích lịch sử Huyện ủy Gò Dầu được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia. Ngoài ra còn có một số di tích chùa, đình, đền, miếu thờ phân bố rộng trên toàn địa bàn huyện như: Cẩm Phong tự; miếu thờ Huỳnh Công Thắng; các Thánh Thất, Điện Thờ Phật Mẫu của Đạo Cao Đài; đình Cẩm An; chùa Cao Sơn; chùa Thạnh Lâm; đình Thanh Phước; đình làng Thạnh Đức.

**1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.**

Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại. Biến đổi khí hậu sẽ tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường. Nhiệt độ tăng, mực nước biển dâng gây ngập lụt, nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến nông nghiệp, gây rủi ro lớn đến công nghiệp và hệ thống kinh tế - xã hội.

Tài nguyên đất ngày càng được quan tâm khai thác, nhưng các quá trình suy thoái đất như bị bạc màu, xói mòn, sạt lở, nhiễm phèn ... vẫn xảy ra tại nhiều vùng cần được xem xét.

Tài nguyên nước mặt tại các lưu vực sông chưa ô nhiễm nhiều, còn nằm trong giới hạn cho phép của các mục đích sử dụng. Đối với tài nguyên nước ngầm đang có biểu hiện đáng ngại về khả năng dẫn đến ô nhiễm, suy thoái nguồn nước ngầm tầng nông dù mới chỉ ở phạm vi cục bộ do gia tăng khai thác và chưa có giải pháp bảo vệ thích hợp. Các nguồn nước mặt sông, rạch bước đầu đã có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ do nước thải của một số nhà máy chế biến nông sản như cao su, mía, mì…

Mức độ ô nhiễm không khí không đáng kể do hoạt động công nghiệp của huyện phát triển chưa nhiều, tỷ lệ đô thị hoá còn thấp, song ở một số khu vực cục bộ như điểm nút giao thông, quanh các cơ sở sản xuất khai thác khoáng sản, nhà máy gạch, cơ sở chế biến cao su, mì, mía, hạt điều... một số chỉ tiêu về tiếng ồn, bụi, khí độc, nước thải đã có dấu hiệu vượt quá giới hạn cho phép. Bên cạnh đó, tại các địa điểm dân cư tập trung, các khu chợ, dịch vụ... có lượng chất thải nhiều nhưng lại chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước, rác thải hoặc chưa đầu tư xử lý đúng quy định phần nào làm ô nhiễm bầu không khí và nguồn nước.

Hạ tầng kỹ thuật môi trường, đặc biệt là cấp thoát nước đô thị và cấp nước nông thôn tuy được cải thiện, nhưng mức độ đầu tư còn thấp so với yêu cầu.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm sắp tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc tái tạo cảnh quan, dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ, tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái là vô cùng cần thiết.

**1.4. Đánh giá chung.**

**1.4.1. Những lợi thế chính.**

Huyện Gò Dầu nằm ở phía Nam của tỉnh, có vị trí rất thuận lợi trong việc giao thương trao đổi hàng hóa với các khu vực như: Thành phố Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh và cửa khẩu Mộc Bài. Việc hình thành và đưa vào hoạt động khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Phước Đông - Bời Lời, và một số dự án khác được triển khai trên địa bàn huyện sẽ góp phần tác động đến việc tăng cao giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, giá trị thương mại dịch vụ cũng như thu hút và giải quyết nhiều lao động trong huyện. Cơ sở vật chất hạ tầng từng bước được xây dựng hoàn thiện là điều kiện để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Nhân dân tích cực cùng giúp nhau xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo tăng hộ khá, giàu và tham gia các chương trình văn hóa - xã hội, các phong trào đều có bước khởi sắc.

Luôn được sự lãnh đạo, chỉ đạo, thường xuyên và kịp thời của Tỉnh ủy, HĐND, các sở ban ngành của Tỉnh và sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Huyện ủy, HĐND và UBND Huyện, cùng với trình độ, năng lực, sự năng động và sáng tạo của đội ngũ cán bộ từng bước được nâng lên, bên cạnh đó luôn có sự đổi mới trong tổ chức, lãnh đạo, chỉ đạo của các ngành, các cấp, những kinh nghiệm quản lý trong những năm qua sẽ góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả chỉ đạo thực hiện sẽ là yếu tố quan trọng để hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2020 và những năm tiếp theo.

Các nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú, là điều kiện thuận lợi để đa dạng hóa cây trồng với quy mô lớn tập trung. Nhiều loại cây trồng đã trở thành thế mạnh như mía, đậu phộng, cao su, mì. Có lợi thế trong phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, khai thác.

Là huyện nằm trong vùng thời tiết thuận lợi, rất ít khi phải chịu những bất lợi của nhiên nhiên như bão lụt, ngập úng hay hạn hán nghiêm trọng. Đây cũng là một lợi thế không nhỏ của huyện trong việc phát triển kinh tế.

Nằm cạnh sông Vàm Cỏ Đông, thuyền bè đi lại thuận tiện, hằng năm được bồi đắp phù sa thích hợp trồng lúa, hoa màu cho năng suất cao.

Điều kiện tự nhiên, đất đai phù hợp với nhiều loại cây trồng, cho phép phát triển một nền nông nghiệp đa dạng theo hướng thâm canh, sinh thái và bền vững.

Có nguồn lao động trẻ, dồi dào. Nhân dân trong huyện cần cù chịu khó, ham học hỏi, tìm tòi, sáng tạo và đoàn kết là động lực để phát triển kinh tế - xã hội.

Trong những năm vừa qua, nền kinh tế - xã hội của huyện đạt được những thành tựu quan trọng, tốc độ phát triển nhanh và khá cao, cơ cấu chuyển dịch đúng hướng, môi trường đầu tư được cải thiện, thu hút đầu tư nước ngoài khởi sắc, hạ tầng kỹ thuật về kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư.

Các mặt văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày một nâng lên.

**1.4.2. Những hạn chế, khó khăn.**

Sự biến đổi khí hậu cũng ảnh hưởng đến canh tác sản xuất và chăn nuôi cần chủ động đối phó.

Việc hình thành khu công nghiệp, đời sống một bộ phận nông dân thay đổi; tăng dân nhập cư, số lượng công nhân tập trung dẫn tới tình hình trật tự xã hội có phần phức tạp hơn.

Vấn đề ô nhiễm môi trường từng lúc từng nơi vẫn còn xảy ra nên ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và sức khỏe của nhân dân xung quanh khu vực.

Các hoạt động văn hóa - xã hội từng bước có dấu hiệu khởi sắc song chưa cao như: Phổ cập bậc giáo dục bậc trung học chưa đạt yêu cầu. Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đạt kết quả, nhưng vẫn còn xảy ra nhiều trường hợp thực hiện chưa tốt Chỉ thị số 27/CT/TW của Ban Bí thư Trung ương (về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội…). Giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội đã được chú trọng, song tình hình tội phạm hình sự, tệ nạn xã hội, ma túy, cờ bạc, trộm cắp xuất hiện vẫn còn.

**II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI**

**2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.**

Trong nhiệm kỳ qua, tình hình kinh tế-xã hội của huyện có sự chuyển biến mạnh mẽ về mọi mặt, đời sống nhân dân ngày càng được nâng lên, quá trình xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh được quan tâm thực hiện, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần nhân dân. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển cũng phát sinh một số vấn đề phức tạp nhất là tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội, vệ sinh môi trường, trật tự an toàn giao thông, ý thức chấp hành pháp luật, thực hiện nếp sống văn minh. Sự suy thoái về đạo đức, lối sống, nhất là những biểu hiện tự diễn biến, tự chuyển hóa của một ít cán bộ, đảng viên; những biểu hiện tiêu cực trong lối sống trái với thuần phong mỹ tục của một bộ phận nhân dân và một số ít thanh thiếu niên đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến công tác xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn huyện.

Đặc biệt, năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và hộ kinh doanh gặp nhiều khó khăn, đã tác động đáng kể đến tình hình phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn huyện.

Kinh tế của huyện tiếp tục duy trì tăng trưởng ổn định. Môi trường đầu tư được cải thiện, các chính sách khuyến khích phát triển đã phát huy tác dụng tạo điều kiện để huy động các nguồn lực, thu hút vốn đầu tư, góp phần tích cực thúc đẩy kinh tế huyện.

Đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, chuyển dịch đúng hướng, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh trên các lĩnh

Nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng ổn định và phát triển đúng hướng và đã đạt được những thành tựu như sau:

Bảng 3 Kết quả thực hiện chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2015 – 2020 của huyện Gò Dầu.

Đơn vị tính: tỷ đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **Bình quân**  **(%)** |
|
| 1 | Tổng giá trị sản xuất | 13.086,63 | 18.856,93 | 26.608,31 | 32.797,29 | 39.323,97 | 44.343,14 | 27,64 |
| 2 | Giá trị sản xuất nông nghiệp-lâm-thủy sản | 1.626,71 | 1.745,99 | 1.781,76 | 1.747,27 | 1.751,25 | 1.759,28 | 1,58 |
| 3 | Giá trị sản xuất công nghiệp | 10.797,33 | 16.407,68 | 24.059,37 | 30.278,72 | 36.747,99 | 41.739,92 | 31,05 |
| 4 | Giá trị sản xuất thương mại-dịch vụ | 662,59 | 703,26 | 767,18 | 771,31 | 824,73 | 843,95 | 4,96 |
| 5 | Thu ngân sách nhà nước | 114,17 | 153,68 | 170,98 | 204,29 | 214,726 | 221,171 | 14,14 |
| 6 | Chi ngân sách địa phương | 299,48 | 381,25 | 446,98 | 488,43 | 505,287 | 698,772 | 18,47 |

*(Nguồn: Báo cáo chính trị số 1358-BC/HU ngày 20 tháng 7 năm 2020 của huyện ủy Gò Dầu)*

Tổng giá trị sản xuất toàn huyện năm 2015 đạt 13.086,63 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 44.343,14 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm thời kỳ 2015 – 2020 là 27,64%.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tăng tỷ trọng công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ và giảm tỷ trọng nông nghiệp. Đến năm 2020, cơ cấu kinh tế của huyện như sau:

Nông nghiệp chiếm 3,94% tổng giá trị sản xuất;

Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp chiếm 94,06% tổng giá trị sản xuất;

Thương mại – dịch vụ chiếm 2,0% tổng giá trị sản xuất.

Tổng giá trị sản xuất của huyện đạt 27,64%.

Trong đó:

Giá trị sản xuất nông – lâm nghiệp – thủy sản năm 2015 đạt 1.626,71 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 7.759,28 tỷ đồng, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2015 – 2020 là 1,58%

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2015 đạt 10.797,33 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 41.739,92 tỷ đồng, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2015 – 2020 là 31,05%

Giá trị sản xuất thương mại - Dịch vụ năm 2015 là 662,59 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 843,95 tỷ đồng, tỷ lệ tăng bình quân tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2015 – 2020 là 4,96%.

Tổng thu ngân sách hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu trên giao. Tăng thu bình quân hàng năm 14,14%, tổng chi ngân sách tăng bình quân hàng năm 18,47%. Hàng năm đảm bảo cân đối ngân sách, các nhu cầu chi thường xuyên được đáp ứng.

**2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực (khu vực kinh tế nông nghiệp; khu vực kinh tế công nghiệp; khu vực kinh tế dịch vụ).**

**2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.**

Bảng 4 Kết quả thực hiện chỉ tiêu nông nghiệp giai đoạn 2015 – 2020 của huyện Gò Dầu.

| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **Đvt** | **Giai đoạn 2015-2020** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **Bình quân hàng năm tăng (+), giảm (-)** |
| 1 | Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1 ha đất trồng trọt | Triệu đồng |  |  |  |  |  | 95,00 |  |
| 2 | Tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp | % | 12,05 | 12,73 | 13,42 | 13,89 | 13,85 | 22,01 |  |
| 3 | Diện tích gieo trồng cây hàng năm | Ha | 27.606,80 | 26.512,80 | 26.691,80 | 26.638,94 | 25.858,00 | 25.372,30 | -1,67 |
| 4 | Diện tích cây lâu năm | Ha | 6.128,50 | 7.055,00 | 7.070,00 | 7.963,00 | 7.727,00 | 7.230 | 3,36 |
| 5 | Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác |  | 23.318 | 22.466 | 21.366 | 17.965 | 17.668 | 495.172 | 84,25 |
|  | *Đàn trâu* | Con | *2.051* | *1.953* | *1.465* | *1.217* | *1.262* | *1.199* | *-10,18* |
|  | *Đàn bò* | Con | *6.032* | *6.917* | *7.234* | *5.811* | *6.195* | *6.690* | *2,09* |
|  | *Đàn heo* | Con | *15.235* | *13.596* | *12.667* | *10.937* | *10.211* | *8.525* | *-10,96* |
|  | *Đàn gia cầm* | Con |  |  |  |  |  | *478.758* |  |

*(Nguồn: Báo cáo chính trị số 1358-BC/HU ngày 20 tháng 7 năm 2020 của huyện ủy Gò Dầu)*

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về lĩnh vực kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2015 – 2020 đạt được một số thành tựu, cụ thể như sau:

Giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản tăng bình quân hàng năm 1,58 %. Đến năm 2020, tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm 3,94% tổng giá trị sản xuất.

Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1 ha đất trồng trọt đạt trung bình 95 triệu đồng/ha năm 2020.

Tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp tăng trong giai đoạn 2015 – 2020. Tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2015 là 12,05%, đến năm 2020 đạt 22,01%.

Diện tích trồng cây lâu năm năm 2015 là 6.128,50 ha, đến năm 2020 là 7.230 ha. Diện tích gieo trồng cây hàng năm có xu hướng tăng lên và tăng bình quân khoảng 3,36ha/năm trong giai đoạn 2015 – 2020.

Đàn trâu của huyện có xu hướng giảm trong giai đoạn 2015 – 2020. Năm 2015, đàn trâu là 2.051 con, đến năm 2020 còn 1.199 con, bình quân hàng năm giảm 10,96 con.

Đàn bò của huyện có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 – 2020. Năm 2015, đàn bò là 6.032 con, đến năm 2020 là 6.690 con, bình quân hàng năm tăng 2,09 con.

Đàn heo của huyện có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn 2015 – 2020. Năm 2015, đàn heo là 15.235 con, đến năm 2020 còn 8.525 con, bình quân hàng năm giảm 10,18 con.

Đàn gia cầm của huyện đến năm 2020 đạt 478.758 con

Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2015 là 27.606,80 ha, đến năm 2020 còn 25.372,30 ha. Diện tích gieo trồng cây hàng năm có xu hướng giảm trong giai đoạn 2015 – 2020. Năng suất một số cây trồng chính hàng năm đều tăng, năng suất bình quân lúa đạt 55,97 tạ/ha; bắp 65,46 tạ/ha; rau các loại 123,02 tạ/ha.

Thực hiện đề án cơ cấu lại nông nghiệp:

Chuyển đổi cây trồng hiệu quả, phù hợp thị trường cung cầu, những cây trồng có đầu ra không ổn định được thay thế sang cây trồng khác có thị trường tiêu thụ và giá trị cao như: Bắp giống, lúa giống, rau an toàn tiêu chuẩn VietGap, cây ăn quả các loại giá trị cao như: sầu riêng, nhãn, thanh long ruột đỏ, …. Chuyển đổi gần 1.000 ha cây trồng hàng năm sang cây ăn quả giá trị cao.

Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp theo nhu cầu vùng nguyên liệu cho chế biến nông sản: 10 vùng chuyên canh sản xuất lúa giống, lúa chất lượng cao tiêu chuẩn VietGap, bắp giống, bắp chăn nuôi; 05 vùng chuyên canh rau an toàn các loại, 2 vùng chuyên canh cây ăn quả.

Chăn nuôi chuyển hướng mạnh từ chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ sang chăn nuôi gia trại, trang trại áp dụng công nghệ tiên tiến và an toàn sinh học, tập trung trên chăn nuôi bò và heo.

Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý đảm bảo tăng lợi nhuận trên đơn vị diện tích, từ đó đời sống vật chất tinh thần của nông dân được cải thiện và từng bước được nâng lên, thu nhập bình quân ở nông thôn ngày càng có xu hướng tăng cao.

Công tác quản lý, nâng cấp và khai thác các tuyến kênh thủy lợi trên địa bàn huyện tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, sửa chữa và bê tông hóa, diện tích tới tăng lên hàng năm, đảm bảo cơ bản phục vụ sản xuất.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai hiệu quả có trọng tâm, trọng điểm. Đến năm 2020, có 6/8 xã đạt nông thôn mới (Nghị quyết 05 xã); 02 xã còn lại đạt từ 15 tiêu chí trở lên.

Năm 2020, nhìn chung, tình hình sản xuất trồng trọt tương đối ổn định, các cây trồng chính sinh trưởng và phát triển tốt.

Tình hình sâu bệnh gây hại trên cây trồng ở mức độ nhẹ, người dân phòng trị kịp thời nên không gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Trong năm không phát hiện các hộ có heo nhiễm bệnh dịch tả Châu Phi. Tiếp tục thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm.

Tiến độ thực hiện các dự án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện:

Đề án sản xuất, sơ chế và tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020: thực hiện tại xã Thạnh Đức (4,45 ha, 10 hộ) và Phước Thạnh (3,4 ha, 11 hộ). Đã thực hiện đánh giá, đang chờ cấp giấy chứng nhận VietGap.

Kế hoạch hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAP) cho nông dân trồng cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Tây Ninh: thực hiện tại xã Hiệp Thạnh (15,11 ha, 20 hộ) và Bàu Đồn (35,5 ha, 20 hộ). Đã hoàn thành tập huấn, hiện đang tư vấn, hướng dẫn thực hiện quy trình VietGAP.

Thực hiện các mô hình khuyến nông năm 2020 trên các cây trồng: bưởi (05 ha, 10 hộ); dứa (04 ha, 05 hộ); mít (04 ha, 04 hộ), dưa leo (01 ha, 03 hộ).

Đề án phát triển chăn nuôi bò thịt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020: đã gieo tinh được 606/306 con bò cái.

Thực hiện chuyển đổi 18,32 ha diện tích trồng lúa sang canh tác các cây trồng khác: cây dứa (4,2 ha), dưa lưới (0,3 ha), mít (04 ha), dừa (5,5 ha), sầu riêng (3,6 ha), cây có múi (0,72 ha); 01 ha từ chôm chôm sang sầu riêng.

Chương trình xây dựng nông thôn mới: Ban hành Kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020, đang hoàn thành hồ sơ công nhận nông thôn mới cho xã Thạnh Đức. Triển khai dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế, giảm nghèo bền vững tại 04 xã: Cẩm Giang, Thạnh Đức, Phước Trạch và Thanh Phước. Tiếp tục duy trì và giữ vững 05 xã đạt nông thôn mới là Phước Trạch, Phước Đông, Bàu Đồn, Thanh Phước và Phước Thạnh.

Trong năm 2020, mưa lớn kèm giông, lốc đã gây thiệt hại 01 phòng học và 25 căn nhà bị tốc mái, tổng giá trị thiệt hại 132 triệu đồng. Đã huy động lực lượng hỗ trợ và động viên người dân tự khắc phục hậu quả, hỗ trợ 1.000.000 đồng từ nguồn vận động cho 01 hộ bị tốc mái.

Tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 22,01%.

**2.1.2. Khu vực kinh tế công nghiệp.**

Giá trị sản xuất công nghiệp-xây dựng tăng bình quân hàng năm 31,05%. Đến năm 2020, tỷ trọng ngành công nghiệp-xây dựng chiếm 94,06% tổng giá trị sản xuất. Dự án Khu Công nghiệp Phước Đông; Cảng thủy nội địa xã Thanh Phước; Nhà máy Tanifood; … đi vào hoạt động đã góp phần tăng cao giá trị sản xuất công nghiệp-xây dựng.

**2.1.3. Khu vực kinh tế dịch vụ.**

Giá trị sản xuất thương mại-dịch vụ tăng bình quân hàng năm 4,96%. Tỷ trọng ngành thương mại-dịch vụ đến năm 2020 chiếm 2,39 % tổng giá trị sản xuất.

Hiện nay, trên địa bàn huyện Gò Dầu có 02 siêu thị Co.opMart, 09 cửa hàng bách hóa xanh, 13 chợ huyện (trong đó, có 01 chợ hạng II và 12 chợ hạng III), đã góp phần làm cho hàng hóa trên thị trường phong phú, đa dạng, nhiều chủng loại, cơ bản đáp ứng và phục vụ ngày càng tốt nhu cầu tiêu dùng, sản xuất của nhân dân, kể cả vùng nông thôn. Các yêu cầu về đi lại, dịch vụ bưu chính viễn thông, điện năng, nước sinh hoạt, … của người dân được đáp ứng tốt.

Từ năm 2015 đến năm 2020, huyện phối hợp với Trung tâm Xúc tiến thương mại tổ chức Phiên chợ “Hàng Việt về nông thôn” cho nhân dân tham quan, mua sắm. Phiên chợ đã góp phần giới thiệu hàng hóa của doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đến với người dân địa phương; giúp quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường và phát triển sản xuất kinh doanh.

**2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.**

**2.3.1. Dân số.**

Bảng 5 Các chỉ tiêu về dân số giai đoạn 2015 – 2019 huyện Gò Dầu.

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đvt** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Diện tích | Km2 | 260 | 260 | 260 | 260 | 260 |  |
| 2 | Dân số trung bình (người) | Người | 146.562 | 148.107 | 149.862 | 151.390 | 153.074 | 153.094 |
| 3 | Dân số trung bình giới tính nam (người) | Người | 73.000 | 73.897 | 74.898 | 75.786 | 76.752 |  |
| 4 | Dân số trung bình giới tính nữ (người) | Người | 73.562 | 74.210 | 74.964 | 75.604 | 76.332 |  |
| 5 | Dân số trung bình thành thị (người) | Người | 24.812 | 24.634 | 24.456 | 24.278 | 24.099 |  |
| 6 | Dân số trung bình nông thôn (người) | Người | 121.750 | 123.473 | 125.406 | 127.112 | 128.975 |  |
| 7 | Mật độ dân số | (người/km2) |  |  |  |  | 588,80 |  |
| 8 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng *(thể thấp còi)* | % | 12,80 | 12,24 | 11,78 | 11,07 | 10,18 | 10,00 |
| 9 | Tỷ lệ hộ nghèo đến năm cuối giai đoạn | % | 0,18 | 0,26 | 0,28 | 0,27 | 0,34 | 0,37 |

*(Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh năm 2019)*

Theo số liệu thống kê của tỉnh Tây Ninh cho thấy dân số trung bình huyện Gò Dầu tăng trong giai đoạn 2015 – 2019. Năm 2015 dân số huyện Gò Dầu đạt 146.562 người, đến năm 21019 đân số đạt 153.074 người.

Dân số trung bình giới tính nam năm 2015 đạt 73.000 người, đến năm 2020 tăng lên 76.752 người và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 – 2019

Dân số trung bình giới tính nữ năm 2015 đạt 73.562 người, đến năm 2020 tăng lên 76.332 người và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 – 2019

Dân số trung bình thành thị năm 2015 đạt 24.812 người, đến năm 2020 đạt 24.099 người và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 – 2019

Dân số trung bình nông thôn năm 2015 đạt 121.750 người, đến năm 2020 đạt 128.975 người và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 – 2019

Mật độ dân số trung bình của huyện Gò Dầu năm 2019 đạt 588,80 người/km2

- Chất lượng dân số: Chất lượng dân số đang ngày càng được cải thiện, điều này được thể hiện trong một số chỉ tiêu sau:

+ Năng lực của người dân ngày càng được cải thiện là kết quả của công tác giáo dục đào tạo và chăm sóc sức khỏe.

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đã giảm từ 12,80% năm 2015 xuống còn 10,00% năm 2020.

**2.3.2. Lao động.**

Bảng 6 Kết quả thực hiện chỉ tiêu lao động giai đoạn 2015 – 2020 của huyện Gò Dầu.

| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **Đvt** | **Giai đoạn 2015-2020** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **Ttăng (+), giảm (-)** |
| 1 | Số lao động có việc làm tăng thêm | Người | 2.871 | 3.058 | 3.011 | 3.104 | 3.163 | 3.013 | 0,97 |
| 2 | Số doanh nghiệp công nghiệp | Doanh nghiệp | 78 | 90 | 94 | 117 | 134 | 140 | 12,41 |
| 3 | Số lao động của doanh nghiệp công nghiệp | Lao động | 18.998 | 26.258 | 31.570 | 34.787 | 37.978 | 41.130 | 16,71 |
| 4 | Số doanh nghiệp thương mại-dịch vụ | Doanh nghiệp | 137 | 146 | 143 | 201 | 209 | 215 | 9,43 |
| 5 | Số lao động của doanh nghiệp thương mại-dịch vụ | Lao động | 701 | 888 | 1.005 | 1.154 | 1.086 | 1.090 | 9,23 |

*(Nguồn: Báo cáo chính trị số 1358-BC/HU ngày 20 tháng 7 năm 2020 của huyện ủy Gò Dầu)*

Các chỉ tiêu về lao động của huyện giai đoạn 2015 – 2020 đạt được một số thành quả cụ thể sau đây:

Số lao động có việc làm tăng thêm năm 2015 là 2.871 người đến năm 2020 là 3.013 người. Như vậy, số lao động có việc làm tăng thêm trong giai đoạn 2015 – 2020 tăng lên hàng năm với tỷ lệ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2015 – 2020 là 0,97%.

Số doanh nghiệp công nghiệp năm 2015 là 78 doanh nghiệp, tăng lên 140 doanh nghiệp vào năm 2020. Số doanh nghiệp công nghiệp tăng mạnh trong giai đoạn 2015 – 2020 với tỷ lệ tăng bình quân là 12,41 doanh nghiệp.

Số lao động trong doanh nghiệp công nghiệp năm 2015 là 18.998 lao động, tăng lên hơn gấp 2 lần vào năm 2020. Năm 2020, số lao động của các doanh nghiệp công nghiệp là 41.130 lao động, cao nhất so với các năm trong giai đoạn 2015 – 2020. Bình quân hàng năm, số lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 16,71 lao động trong giai đoạn 2015 – 2020.

Số doanh nghiệp thương mại – dịch vụ năm 2015 là 137 doanh nghiệp, tăng lên 215 doanh nghiệp vào năm 2020. Số doanh nghiệp công nghiệp tăng mạnh trong giai đoạn 2015 – 2020 với tỷ lệ tăng bình quân là 9,43 doanh nghiệp

Số lao động trong doanh nghiệp thương mại – dịch vụ năm 2015 là 701 lao động, tăng lên hơn gần 1,5 lần vào năm 2020. Năm 2020, số lao động của các doanh nghiệp thương mại – dịch vụ là 1.090 lao động, cao nhất so với các năm trong giai đoạn 2015 – 2020. Bình quân hàng năm, số lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 9,23 lao động trong giai đoạn 2015 – 2020.

**2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.**

**2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị**

Căn cứ Quyết định số: 100/QĐ-UBND ngày 7 tháng 5 năm 2021 về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Gò Dầu tỉnh Tây Ninh đến năm 2035, tỷ lệ 1/10.000 với quan điểm, mục tiêu:

Xác định, dự báo, đề xuất mô hình phát triển để lựa chọn định hướng phát triển đô thị, hình thái và cấu trúc đô thị từ các tiềm năng, thế mạnh đặc trưng để phát triển theo hướng bền vững, phòng tránh thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu.

Quy hoạch, định hướng không gian, phát triển kinh tế xã hội, phát triển đô thị Gò Dầu giai đoạn 2021-2025 đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, định hướng đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đô thị loại III; định hướng các xã phát triển thành phường đảm bảo tiêu chuẩn nâng loại đô thị, thành lập các phường trong đô thị.

Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị; khu vực dân cư hạn chế phát triển, cần chỉnh trang, cải tạo, bảo tồn; khu vực đô thị sẽ chuyển đổi chức năng; khu vực đô thị sẽ phát triển mới; khu vực có mật độ dân cư hiện hữu cao (các phường); khu vực đô thị hóa nhanh (các xã ngoại thị) nhằm hạn chế các hệ lụy phát sinh, các vấn đề về hạ tầng kỹ thuật để phát triển bền vững.

Làm cơ sở pháp lý để quản lý xây dựng quy hoạch; hoạch định các chính sách phát triển, thu hút các dự án đầu tư và triển khai công tác chuẩn bị đầu tư đưa đô thị Gò Dầu phát triển đúng mục tiêu, tính chất, yêu cầu.

Xác định danh mục chương trình, dự án chiến lược ưu tiên đầu tư khả thi và có tính linh hoạt, đáp ứng các nhu cầu trước mắt về phát triển cũng như có tính ổn định là động lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của đô thị Gò Dầu.

Tính chất: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, lịch sử, thương mại, dịch vụ, du lịch phía nam của tỉnh; trung tâm công nghiệp, nông nghiệp của tỉnh và là đầu mối giao thông quan trọng, cửa ngõ phía nam của tỉnh Tây Ninh.

Định hướng phát triển không gian: Phát triển đô thị có định hướng, có tầm nhìn dôc tuyến sông Vàm Cỏ Đông, trục Cao tốc Hồ Chí Minh – Mộc Bài, cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, Quốc lộ 22A và 22B, ĐT 782-784 cac2 các trục chính đô thị; phát triển công nghiệp trên địa bàn cùng với phát triển dân cư, nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội phục vụ phát triển công nghiệp; xác định để khai thác các quỹ đất nông nghiệp dự trữ, phục vụ phát triển du lịch, sinh thái.

**2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn**

Trong năm 2020, huyện Gò Dầu đã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đáp ứng mục tiêu, nâng cao đời sống tinh thần của cư dân nông thôn, chất lượng cuộc sống được cải thiện.

Đến nay, toàn huyện có 6 xã đạt chuẩn nông thôn mới là Phước Trạch, Phước Đông, Bàu Đồn, Thanh Phước, Phước Thạnh, Thạnh Đức, nâng số xã đạt trong giai đoạn 2010-2020 là 6/8 xã, còn lại 2 xã của huyện đều có tiêu chí đạt cao, đạt từ 14 tiêu chí trở lên.

## **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.**

**2.5.1. Hạ tầng kỹ thuật.**

**2.5.1.1. Giao thông.**

Huyện Gò Dầu có nhiều tuyến Quốc lộ và tỉnh lộ đi qua, rất thuận lợi cho việc xây dựng các trung tâm kinh tế và văn hóa, đặc biệt là phát triển các khu công nghiệp. Tuy nhiên Gò Dầu là huyện kinh tế nông nghiệp, các ngành xây dựng cơ bản đã đạt được những kết quả nhất định nhưng cũng nảy sinh những khó khăn mà một trong đó là hệ thống cơ sở hạ tầng đã bộc lộ yếu kém, chưa tương xứng với yêu cầu đòi hỏi của quá trình phát triển.

Gò Dầu là nơi kết nối với các huyện phía Đông Bắc và Nam của tỉnh thông qua QL.22B và ĐT.782. Kết nối với Vương quốc Campuchia thông qua QL.22A. Vì vậy, Gò Dầu có vị trí thuận lợi về kinh tế, chính trị và an ninh quốc phòng; là điều kiện cho phép đẩy nhanh quá trình khai thác sử dụng đất và hòa nhập với sự phát triển kinh tế của tỉnh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Huyện Gò Dầu là một trong các đầu mối giao thông của tỉnh Tây Ninh. Trong những năm gần đây, tình hình kinh tế - xã hội của huyện đã có những bước phát triển và một trong những động lực thúc đẩy sự đi lên chính là huyện luôn chú trọng đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đặc biệt là hệ thống giao thông nông thôn.

Là đầu mối giao thông nên hệ thống đường phong phú gồm đường bộ và đường thủy phục vụ nhu cầu vận chuyển và đi lại của người dân. Trong đó, mạng lưới đường bộ đóng vai trò chủ đạo: Dạng xương cá với trục xương sống đường Xuyên Á, QL.22B và ĐT.782 & 784, các tuyến đường huyện là các tuyến nhánh. Nối kết các điểm dân cư ra các trục chính và giữa các trục này với nhau tạo ra mạng lưới giao thông liên hoàn rất thuận tiện cho người dân đi từ các xã về trung tâm Huyện và các huyện lân cận. Tuy nhiên, chất lượng các tuyến đường còn thấp, đa phần là cấp phối và sỏi đỏ nên vào mùa mưa thường đọng nước, lầy lội, đã ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Hiện có 100% các xã có đường ô tô đến được trung tâm. Ngoài ra, chất lượng nền đường hầu hết là đường cấp phối sỏi đỏ và đường đất với mặt đường nhỏ hẹp, dễ bị xói lở khi vào mùa mưa lũ. Đồng thời, tình trạng phương tiện chở hàng hóa quá tải lưu thông đã góp phần làm cho chất lượng đường xuống cấp nhanh chóng.

Theo số liệu báo cáo và khảo sát thực tế, tổng chiều dài mạng lưới đường bộ trên địa bàn huyện khoảng 556,4 km, bao gồm:

- 02 tuyến quốc lộ đi qua địa bàn huyện với tổng chiều dài là 26,8 km;

- 07 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài là 37,2 km;

- 21 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 82,75 km;

- 192 tuyến đường xã và 28 tuyến đường đô thị (thị trấn) với tổng chiều dài 208,2 km.

Ngoài ra, mạng lưới đường mòn và lô cao su trên địa bàn huyện khoảng 192,61 km.

Về tỷ lệ nhựa hóa như sau:

- Đường bê tông nhựa và láng nhựa là 122 km, đạt tỷ lệ khá cao 21,9 %;

- Đường cấp phối sỏi đỏ và đất là 434,3 km chiếm 78,1%.

Hiện nay vốn ngân sách huyện đã thực hiện vượt chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao: Láng nhựa, bê tông xi măng 33,8 km tăng gần 17 lần so với kế hoạch tỉnh; làm mới nâng cấp sỏi đỏ 53,5 km tăng hơn 5 lần so với kế hoạch, duy tu sửa chữa thường xuyên 80,01 km tăng 4 lần so với kế hoạch. Ngoài ra, huyện còn chuẩn bị đầu tư đối ứng với vốn tỉnh thực hiện đầu tư xây dựng nông thôn mới, chỉnh trang đô thị: Bê tông nhựa 24,3 km (đường Lê Hồng Phong đến ngã 3 Phước Thạnh, đường vào bệnh viện Xuyên Á; đường Hương lộ 1; đường Cầu Sao-Xóm Đồng; đường liên xã Hiệp Thạnh-Phước Trạch-Phước Thạnh; đường ngã tư Bến Sắn); láng nhựa 55,5 km; bê tông xi măng 24,3 km; nâng cấp sỏi đỏ 78,3 km đường nội đồng. Đến nay, đã đầu tư cứng hóa 79,9/83,6km đường huyện quản lý đạt 96%, đường xã quản lý đã cứng hóa 292/397,8km đạt 74%. Mặt khác, UBND các xã còn vận động nâng cấp, rải đá 110,2km đường liên gia, ngõ, xóm … hạn chế tình trạng lầy lội vào mùa mưa.

**2.5.1.2. Thủy lợi.**

Gò Dầu có một sông lớn chảy ngang qua và nhiều rạch nhỏ. Phía Tây tiếp giáp với Sông Vàm Cỏ Đông vào địa phận Gò Dầu tại xã Cẩm Giang và chảy theo rìa phía tây các xã Thạnh Đức, Hiệp Thạnh, Phước Trạch, Thị trấn, Thanh Phước trước khi chảy qua huyện Trảng Bàng về Long An. Là tuyến vận chuyển hàng hóa theo đường thủy từ các tỉnh miền Tây Nam Bộ đi qua địa bàn huyện nên có điều kiện rất tốt trong quan hệ giao thông hàng hóa.

Các chi lưu sông Vàm Cỏ Đông: rạch Bàu Nâu, rạch Đá Hàng, rạch Nho, suối Cá Nần, suối Bà Tươi,... nhỏ hẹp, vừa là đường thuỷ nối sông lớn với nhiều vùng đất, vừa làm ranh giới tự nhiên cho một số xã trong huyện. Sông Vàm Cỏ Đông và các chi lưu thường xuyên có nước chảy đều đặn, vừa đảm bảo cho thuyền ghe lưu thông được quanh năm, vừa là môi trường tốt cho các loài thuỷ hải sản sinh sôi nảy nở. Bên cạnh đó, Gò Dầu còn có hàng chục km kênh, mương nằm trong hệ thống thuỷ lợi Dầu Tiếng chảy về các xã phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thực hiện kiên cố hóa 9,940 km kênh mương, đạt 99,4% KH. Đến nay, đã kiên cố hóa 116,03/154,59 km kênh mương, đạt 75% KH.

**2.5.1.3. Điện.**

Các tuyến trung thế chính cấp điện và đi ngang qua địa bàn Huyện là:

* Đường dây Rạch Sơn - trạm Gò Dầu
* Nhánh rẽ Hùng Vương - Cây Xoài
* Tuyến trung thế 22KV nối với lưới điện huyện Bến Cầu

Các tuyến 22 KV đều là đường dây trên không, ngoại trừ một đoạn cáp ngầm trên Quốc Lộ 22A mới được xây dựng.

Các tuyến hạ thế 0,4 KV là đường dây trên không, đi trên bê tông ly tâm 8,5m hoặc đi chung với tuyến trụ trung thế.

Các trạm hạ thế đều là trạm ngoài trời (trạm giàn hoặc trạm treo), được đấu nối theo sơ đồ bảo vệ bằng FCO và LA phía trung thế.

**2.5.1.4. Bưu chính, viễn thông.**

Số lượng điểm dịch vụ về viễn thông phân bố khá nhiều. Riêng có bưu điện Gò Dầu là điểm giao dịch chính trên địa bàn huyện. Hiện nay đang được nâng cấp để đáp ứng tốt nhu cầu của người dân nhằm đảm bảo chất lượng cuộc sống ngày càng tăng.

**2.5.2. Hạ tầng xã hội.**

**\* Giáo dục và đào tạo.**

Sự nghiệp giáo dục-đào tạo tiếp tục phát triển; chất lượng giáo dục toàn diện có nhiều chuyển biến tích cực, học sinh giỏi được giữ vững. Giáo dục thường xuyên, kiểm định chất lượng đạt kết quả tốt. Đến năm 2020, tỷ lệ trẻ em 6 tuổi ra lớp và hoàn thành chương trình bậc tiểu học đạt 100%; tốt nghiệp trung học cơ sở vào lớp 10 và học trung cấp nghề đạt 97%; tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 99,4%.

Triển khai, thực hiện có hiệu quả Đề án “Giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông”.

Công tác xã hội hóa giáo dục được duy trì và phát triển tốt, vận động các tổ chức, cá nhân tài trợ, hỗ trợ cho các em học sinh diện chính sách, con gia đình nghèo, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt, học sinh hiếu học, ... góp phần cho sự phát triển giáo dục huyện nhà.

Bảng 7 Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu về giáo dục – đào tạo của huyện Gò Dầu giai đoạn 2015 – 2020.

| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **Đvt** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **2015-2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Số trường mầm non | Trường | 11 | 11 | 11 | 11 | 11 | 11 | 0,00 |
| 2 | Số lớp mầm non | Lớp | 92 | 92 | 90 | 88 | 115 | 114 | 4,38 |
| 3 | Số phòng học mầm non | Phòng | 67 | 67 | 84 | 86 | 137 | 139 | 15,71 |
| 4 | Số trường tiểu học | Trường | 31 | 31 | 31 | 31 | 29 | 26 | -3,46 |
| 5 | Số lớp tiểu học | Lớp | 367 | 367 | 360 | 366 | 363 | 361 | -0,33 |
| 6 | Số phòng học tiểu học | Phòng | 221 | 221 | 272 | 272 | 277 | 360 | 10,25 |
| 7 | Số trường Trung học cơ sở | Trường | 10 | 10 | 10 | 10 | 9 | 9 | -2,09 |
| 8 | Số lớp Trung học cơ sở | Lớp | 192 | 191 | 195 | 202 | 205 | 211 | 1,91 |
| 9 | Số phòng học Trung học cơ sở | Phòng | 225 | 223 | 220 | 220 | 230 | 201 | -2,23 |
| 10 | Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi ra lớp | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 0,00 |
| 11 | Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 0,00 |
| 12 | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệpTHCS tiếp tục học lên THPT và Trung cấp nghề |  | 96,28 | 96,31 | 95,75 | 97,07 | 97,07 | 97,00 | 0,15 |
| 13 | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 0,00 |
| 14 | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông | % | 78,15 | 80,27 | 79,87 | 97,36 | 97,21 | 99,40 | 4,93 |
| 15 | Xây dựng trường chuẩn quốc gia | Trường | 2 | 2 | 7 | 2 | 1 | 2 | 0,00 |
| 16 | Số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia | Trường | 3 | 4 | 4 | 4 | 4 | 14,87 | 6 |
| 17 | Số trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia | Trường | 14 | 20 | 22 | 21 | 24 | 13,05 | 7 |
| 18 | Xây dựng trường chuẩn quốc gia | Trường | 2 | 2 | 7 | 2 | 1 | 2 | 0,00 |
| 19 | Số xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập: |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *- Mẫu giáo 5 tuổi* | Xã | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 0,00 |
|  | *- Giáo dục tiểu học* | Xã | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 0,00 |
|  | *- Giáo dục trung học cơ sở* | Xã | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 0,00 |

*(Nguồn: Báo cáo chính trị số 1358-BC/HU ngày 20 tháng 7 năm 2020 của huyện ủy Gò Dầu)*

Đến năm 2020, ngành giáo dục huyện Gò Dầu đạt được thành tựu như sau:

Số trường mầm non của huyện là 11 trường với 139 phòng học và 114 lớp bậc mầm non.

Số trường tiểu học của huyện là 26 trường với 360 phòng học và 361 lớp bậc tiểu học.

Số trường trung học cơ sở của huyện là 9 trường với 201 phòng học và 211 lớp học bậc trung học cơ sở.

Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi ra lớp đạt 100%

Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 100%

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học lên THPT và trung cấp nghề đạt 97%

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 100%

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 99,40%

Số trường đạt chuẩn quốc gia 28/46 trường, trong đó: Mẫu giáo 4 trường; Tiểu học 15 trường; THCS 07 trường và THPT 02 trường

Xây dựng trường chuẩn quốc gia: 2 trường

Duy trì chuẩn quốc gia về công tác phổ cập giáo dục, có 9/9 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập Mầm non, Tiểu học, THCS.

Năm học 2019-2020, từng bậc học có quy mô học sinh như sau: Mầm non-Mẫu giáo (Mẫu giáo 3-5 tuổi: 4.014/5.997 em; Mẫu giáo 5 tuổi: 2.341/2.348 em; Tiểu học 12.569 em; THCS 8.709 em; THPT 3.493 em.

Đã xây dựng Trường THCS Phước Thạnh đạt chuẩn quốc gia; Đề án phát triển giáo dục mầm non vùng nông thôn đã thi công hoàn thành 4/4 trường, đạt 100% KH.

**\* Y tế.**

Công tác phòng bệnh, chữa bệnh và khống chế dịch bệnh đạt hiệu quả tốt, không để xảy ra trên địa bàn huyện. Người dân ngày càng có ý thức tự chăm lo sức khỏe của bản thân và gia đình. Các Chương trình y tế cấp quốc gia tiếp tục triển khai đạt kết quả tốt. Trung tâm Y tế huyện tiếp tục được đầu tư nâng cấp theo mô hình thiết kế bệnh viện khu vực, có 9/9 Trạm Y tế các xã, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã.

Bảng 8 Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu về y tế của huyện Gò Dầu giai đoạn 2015 – 2020.

| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **Đvt** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **Trung bình**  **2015-2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế | Xã | 3 | 5 | 7 | 9 | 9 | 9 | 24,57 |
| 2 | Số bác sĩ bình quân trên vạn dân | Người | 4,00 | 4,10 | 4,10 | 4,20 | 4,30 | 9 | 17,61 |
| 3 | Số giường bệnh bình quân trên vạn dân | Giường | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 29 | 23,73 |
| 4 | Số người đóng Bảo hiểm xã hội | Người | 24.869 | 29.067 | 33.265 | 39.331 | 46.000 | 50.000 | 14,99 |
| 5 | Số người đóng Bảo hiểm y tế | Người | 85.686 | 99.878 | 115.326 | 122.823 | 135.556 | 140.000 | 10,32 |
| 6 | Số người đóng Bảo hiểm thất nghiệp | Người | 23.904 | 28.096 | 32.326 | 36.970 | 38.928 | 39.500 | 10,57 |

*(Nguồn: Báo cáo chính trị số 1358-BC/HU ngày 20 tháng 7 năm 2020 của huyện ủy Gò Dầu)*

Mạng lưới y tế ngày càng được củng cố và phát triển. Hệ thống khám chữa bệnh được đầu tư nâng cấp đồng bộ, phù hợp với nhu cầu phát triển ở địa phương, trên địa bàn huyện có 56 cơ cở hành nghề Y và 137 cơ sở hành nghề dược. Tiếp tục liên doanh, liên kết phát triển CT-Scanner với Trung tâm Hòa Hảo Thành phố Hồ Chí Minh; liên kết với Bệnh viện cấp cứu Trưng Vương thành phố HCM để tiến hành mổ nội soi và mổ mắt tại Trung tâm Y tế huyện. Đặc biệt, dự án Bệnh viện đa khoa Xuyên Á-Tây Ninh với quy mô 500 giường bệnh đã hoàn thành giai đoạn 1 và đi vào hoạt động.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu y tế giai đoạn 2015 - 2020 của huyện đạt được một số thành quả cụ thể sau:

Số bác sỹ trên vạn dân: 9 Bác sĩ/vạn dân

Số giường bệnh trên vạn dân: 29 giường bệnh/vạn dân.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,75%.

Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 89,77%.

Số người tham gia đóng bảo hiểm y tế 140.000 người

Số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội là 50.000 người

Số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp là 39.500 người

Dự án Trạm Y tế xã Bàu Đồn đã thi công và hoàn thành cuối năm 2018; nâng cấp Trung tâm Y tế huyện thi công hoàn thành năm 2019, đạt 100% kế hoạch.

Năm 2020, ngành y tế huyện tập trung thực hiện:

- Thực hiện tiêm chủng mở rộng cho trẻ em từ 0-12 tháng tuổi đủ 6 loại vacxin là 2.162 trẻ, đạt 97,5% kế hoạch; Giám sát chặt chẽ tình hình bệnh sốt rét, sốt xuất huyết, Zika, phòng, chống bệnh tay-chân-miệng nhằm phát hiện sớm và điều trị kịp thời. Trong năm xảy ra 159 ca tay-chân-miệng, có 171 ca bệnh sốt xuất huyết nhập viện điều trị.

- Thực hiện Kế hoạch thanh kiểm tra liên ngành vệ sinh an toàn thực phẩm được 201 cơ sở, trong đó xử phạt VPHC 01 cơ sở, 18 cơ sở xử lý nhắc nhở.

- Tình hình phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (nCoV): Trong năm 2020, tổng số người được giám sát, cách ly là 2.732 người, số người được cấp giấy xác nhận đã qua 14 ngày là 2.732 người, hiện không còn cách ly tập trung.

**\* Văn hóa – Thể thao.**

Các hoạt động trên lĩnh vực văn hóa-xã hội luôn được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực; góp phần ổn định xã hội và thúc đẩy kinh tế phát triển, ngày càng cải thiện nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Công tác xã hội hóa luôn được quan tâm và có hiệu quả, nhất là xã hội hóa về y tế, về văn hóa, thể dục thể thao.

Trung tâm Văn hóa-Thể thao-Học tập cộng đồng ở các xã, thị trấn được củng cố và phát triển. Đến nay, đã đầu tư xây dựng 05 Trung tâm văn hóa thể thao – học tập cộng đồng xã, 18 Nhà văn hóa ấp, liên ấp. Hoạt động Trung tâm văn hóa thể thao – học tập cộng đồng xã xã, Nhà văn hóa ấp từng bước khai thác hiệu quả cơ sở vật chất hiện có, thu hút đông đảo người dân tham gia sinh hoạt cộng đồng, hưởng thụ văn hóa lành mạnh, nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật, rèn luyện sức khỏe, vui chơi giải trí góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người dân.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới được quan tâm thực hiện, nhất là việc nâng cao chất lượng gia đình văn hóa, ấp, khu phố văn hóa. Đến năm 2020, có trên 75% gia đình, ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao đáp ứng một phần nhu cầu hưởng thụ, sáng tạo văn hóa-văn nghệ, vui chơi, giải trí, rèn luyện sức khỏe của các tầng lớp nhân dân.

Thực hiện có hiệu quả các chương trình quốc gia về giải quyết việc làm, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, công tác đền ơn đáp nghĩa, chăm lo cho người nghèo, nhất là tập trung chăm lo cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, đã mang lại hiệu quả thiết thực.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu văn hóa giai đoạn 2015 - 2020 của huyện đạt được một số thành quả, cụ thể sau:

Số hộ dân cư ở nông thôn dùng điện sinh hoạt có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 – 2020. Năm 2015 số hộ dân cư bông thôn sử dụng điện là 33.500 hộ chiếm tỷ lệ 99%, đến năm 2020 tăng lên 37.420 hộ chiếm tỷ lệ 99,97%.

Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng lên trong giai đoạn 2015 – 2020, năm 2015 có 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đến năm 2020 toàn huyện Gò Dầu tăng lên 6 xã.

Bảng 9 Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu về văn hóa của huyện Gò Dầu giai đoạn 2015 – 2020.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **Đvt** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| 1 | Số hộ dân cư ở nông thôn dùng điện sinh hoạt | Hộ | 33.500 | 34.537 | 35.160 | 36.317 | 37.258 | 37.420 |
| 2 | Tỷ lệ dân cư ở nông thôn dùng điện sinh hoạt | % | 99,93 | 99,94 | 99,95 | 99,96 | 99,96 | 99,97 |
| 3 | Xã xây dựng nông thôn mới đạt chuẩn | Xã | 2 | 3 | 4 | 5 | 5 | 6 |
| 4 | Tỷ lệ Gia đình đạt chuẩn văn hóa | % | 84,90 | 79,58 | 79,60 | 84,74 | 78,98 | trên 70 |
| 5 | Tỷ lệ Ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa | % | 100 | 96,61 | 86.44 | 77,20 | 88,13 | trên 70 |
| 6 | Trung tâm VHTT-HTCĐ hoạt động có hiệu quả | Xã | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 |
| 7 | Tỷ lệ hộ dân cư dùng Nước hợp vệ sinh | % | 99,00 | 98,50 | 98,57 | 98,65 | 99,89 | 99,95 |
| 8 | Tỷ lệ hộ dân cư dùng Hố xí hợp vệ sinh | % | 95,00 | 90,00 | 90,60 | 90,83 | 90,90 | 97,00 |
| 9 | Số hộ dân Đô thị tham gia dịch vụ thu gom rác/tổng số hộ dân trên địa bàn | % |  |  |  |  |  | 85,00 |
| 10 | Số hộ dân Nông thôn tham gia dịch vụ thu gom rác/tổng số hộ dân trên địa bàn | % |  |  |  |  |  | 60,00 |
| 11 | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch tại Đô thị | % |  |  |  |  |  | 65,00 |
| 12 | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch tại Nông thôn | % |  |  |  |  |  | 64,75 |

*(Nguồn: Báo cáo chính trị số 1358-BC/HU ngày 20 tháng 7 năm 2020 của huyện ủy Gò Dầu)*

Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa năm 2015 là 84,90%, đến năm 2020 là trên 70% số hộ của huyện đạt chuẩn gia đình văn hóa.

Tỷ lệ ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa năm 2015 là 100%, đến năm 2020 là trên 70% số hộ của huyện đạt chuẩn gia đình văn hóa.

Giai đoạn 2015 – 2020 có 9/9 xã và thị trấn đạt chuẩn trung tâm văn hóa thông tin – học tập cộng đồng hoạt động có hiệu quả.

Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh giai đoạn 2015 – 2020 có xu hướng tăng từ 99% lên 99,95%.

Số hộ tham gia dịch vụ thu gom rác tại đô thị đạt 85%, tại nông thôn đạt 60%.

Tỷ lệ hộ tai đô thị sử dụng nước sạch đạt 65%, tại nông thôn đạt 64,75%

Dự án trùng tu, tôn tạo Đình Trung xã Cẩm Giang đã thực hiện và hoàn thành năm 2018; nâng cấp, mở rộng khu di tích Căn cứ Lõm đang thực hiện chuẩn bị đầu tư và triển khai thi công trong năm 2020.

**2.6. Đánh giá chung.**

**2.6.1. Những lợi thế chính.**

Trong năm 2019, được sự lãnh đạo tập trung của Huyện ủy; sự nỗ lực trong công tác chỉ đạo, điều hành của UBND huyện; sự phối hợp chặt chẽ đồng bộ của các cơ quan chức năng, UBND các xã, thị trấn; của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội trong huyện; sự phấn đấu khắc phục khó khăn, tích cực trong lao động sản xuất và công tác của nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức trong huyện nên tình hình kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh của huyện tiếp tục có nhiều chuyển biến rõ nét. Trong tổng số 26 chỉ tiêu về phát triển kinh tế-xã hội HĐND huyện đề ra, huyện đã thực hiện hoàn thành 9/14 chỉ tiêu chủ yếu và 12/12 chỉ tiêu phát triển ngành.

Tình hình kinh tế tiếp tục phát triển ổn định. Tích cực thực hiện tốt các biện pháp phòng chống, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; công tác dự tính, dự báo kịp thời giúp nông dân phòng trừ sâu bệnh, bảo đảm năng suất các loại cây trồng.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên các xã luôn được quan tâm thực hiện, tiếp tục duy trì nông thôn mới tại các xã Phước Trạch, Phước Đông, Bàu Đồn, Thanh Phước và Phước Thạnh. Đồng thời, chuẩn bị các điều kiện cho xã Thạnh Đức đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2020.

Một số nguồn thu đạt cao góp phần cân đối ngân sách, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chi của huyện.

Thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư nên các hồ sơ đầu tư XDCB năm 2019 được phê duyệt đúng thời gian quy định của Luật Đầu tư công; công tác phân khai vốn luôn kịp thời, theo hướng tập trung, phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân vốn trong năm nên hầu hết các công trình điều có đủ điều kiện triển khai ngay từ đầu năm. Trong năm 2019, đã khởi công thực hiện một số dự án quan trọng có quy mô lớn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội huyện.

Các hoạt động trên lĩnh vực văn hóa-xã hội được duy trì thực hiện thường xuyên và ngày càng có hiệu quả. Đã quan tâm chăm lo tốt hơn đến đời sống của các gia đình đối tượng chính sách, đối tượng xã hội trong huyện.

Công tác khám, chẩn đoán và điều trị bệnh trên người được nâng lên; công tác phòng chống dịch bệnh được duy trì giám sát thường xuyên nên không xảy ra dịch bệnh.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững ổn định; tình hình tai nạn giao thông được kéo giảm về số vụ, số người chết so cùng kỳ. Công tác tuyển chọn và gọi công nhân nhập ngũ đạt chỉ tiêu trên giao.

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính được các cơ quan, đơn vị quan tâm có niêm yết cơ bản đầy đủ các thủ tục hành chính, việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính cơ bản bảo đảm đúng quy trình.

**2.6.2. Những hạn chế, khó khăn.**

Bên cạnh những mặt làm được, trong quá trình lãnh đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ vẫn còn một số hạn chế như sau:

Còn 5/26 chỉ tiêu không đạt Nghị quyết hội đồng nhân dân đề ra là tổng giá trị sản xuất; giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản; giá trị sản xuất công nghiệp-xây dựng; thu ngân sách, tổng diện tích gieo trồng.

Nguyên nhân:

Tổng giá trị sản xuất: Ước thực hiện là 39.323,97/39.870,9 tỷ đồng, chỉ đạt 98,63% Nghị quyết*.*

Giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản: Ước thực hiện là 1.751,25/1.806,7 tỷ đồng, đạt 96,93% Nghị quyết. Do diện tích gieo trồng giảm so với kế hoạch, giảm khoảng 291 ha (25.858/26.149 ha); thiên tai, dịch bệnh làm giảm năng suất một số loại cây trồng như: 08 ha khóm bị ngập, 101 ha mì bị bệnh khảm lá khoai mì, 149 ha bắp bị sâu; chuyển dịch cơ cấu cây trồng; giá cao su giảm người dân không lấy mủ hoặc chuyển sang cây trồng khác; bệnh dịch tả lợn Châu Phi gây thiệt hại khoảng 17 tỷ đồng.

Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng: Ước thực hiện là 36.747,99/37.242,8 tỷ đồng, đạt 98,67% Nghị quyết. Đến năm 2018, huyện đã thực hiện hoàn thành và vượt chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp-xây dựng theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2016-2020 đề ra. Tuy nhiên, để tiếp tục phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu chung trên địa bàn tỉnh, kế hoạch 2019 huyện tiếp tục đề ra tốc độ tăng khá cao là 23% (ước thực hiện đạt 21,37%), nhưng do ảnh hưởng bất lợi của nền kinh tế thế giới nên tình hình sản xuất của một số công ty trong Khu công nghiệp Phước Đông-Bời Lời có giảm so với dự kiến kế hoạch; Nhà máy Tanifood chưa đi vào hoạt động sản xuất nhiều. Ngoài ra, các công ty đầu tư xây dựng mới vào khu Công nghiệp Phước Đông - Bời Lời ít chủ yếu một số công ty đang hoạt động đầu tư xây dựng mở rộng sản xuất kinh doanh.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện: Mặc dù đạt kế hoạch tỉnh giao nhưng không đạt kế hoạch huyện. Do hụt thu thuế ngoài quốc doanh, lệ phí trước bạ và thu tiền sử dụng đất (nguyên nhân doanh nghiệp có số thuế phát sinh thấp, hộ kinh doanh nộp thuế khoán ngừng hoạt động tăng làm ảnh hưởng đến tình hình thu, nộp ngân sách trên địa bàn huyện, riêng nguồn thuế thu nhập doanh nghiệp giảm so cùng kỳ do năm 2018 Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn VRG nộp thuế phân bổ cho chi nhánh đang hoạt động trên địa bàn huyện là 18,507 tỷ đồng, hiện nay Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn VRG đã chuyển đổi về Cục thuế quản lý thu do là doanh nghiệp xuất khẩu thường xuyên hoàn thuế giá trị gia tăng. Ngoài ra, số lượng ô tô được giao dịch mua bán giảm mạnh; nguồn thu phạt an toàn giao thông đạt thấp; vướng thủ tục quy hoạch nên chưa bán đấu giá quyền sử dụng đất).

Tổng diện tích gieo trồng: do người dân chuyển đổi cây trồng từ cây hàng năm sang cây lâu năm: ký hợp đồng chuyển sang trồng khóm và mít cho Nhà máy Tanifood 14,6 ha; người dân tự chuyển đổi sang sầu riêng, khóm, cây ăn trái, … khoảng 226. Ngoài ra, người dân quanh khu Công nghiệp Phước Đông giảm diện tích gieo trồng lúa khoảng 50ha.

Tiến độ thi công và giải ngân một số công trình chậm (như dự án Trung tâm Y tế huyện và bê tông nhựa đường ngã tư Bến Sắn nhà thầu chưa tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công, vướng mặt bằng thi công xây dựng; dự án hệ thống thoát nước thị trấn Gò Dầu chiếm tỉ trọng vốn lớn (23,65 tỷ) khởi công ngày 26/9/2019).

Việc xây dựng chuỗi liên kết sản xuất-tiêu thụ hoạt động chưa hiệu quả (nguyên nhân chủng loại rau không phong phú, sản lượng không ổn định chưa đáp ứng nhu cầu đa dạng người dùng. Đồng thời, năng lực quản lý, điều hành của hợp tác xã, tổ liên kết, tổ hợp tác còn hạn chế chưa đủ khả năng tự xây dựng kế hoạch sản xuất và kết nối tiêu thụ. Các doanh nghiệp chưa tham gia sâu trong chuỗi liên kết, chỉ dừng lại ở mức thu mua nông sản trên một số diện tích nhất định).

Việc huy động xã hội hoá đầu tư xây dựng nông thôn mới còn hạn chế (nguyên nhân do công tác tuyên truyền có nơi còn hạn chế, mặt khác một bộ phận người dân chưa thật sự quan tâm).

Tình hình an ninh trong công nhân diễn biến phức tạp; số vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự tăng, nhất là một số loại tội phạm như: giết người, xâm hại tình dục trẻ em, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, cố ý làm hư hỏng tài sản, chống người thi hành công vụ (nguyên nhân do công tác quản lý địa bàn, quản lý đối tượng của lực lượng Công an có lúc có nơi chưa chặt chẽ; việc quản lý giáo dục con em trong gia đình chưa tốt; một bộ phận quần chúng nhân dân có ý thức chấp hành pháp luật chưa cao, lười lao động nên tham gia vào các tệ nạn xã hội, từ đó dẫn đến hành vi phạm tội. Công tác tuyên truyền phòng chống tội phạm chưa thực sự hiệu quả, chưa thu hút người dân).

Các xã, thị trấn gặp khó khăn trong quá trình sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP (nguyên nhân do số lượng công chức hiện tại dôi dư so với Nghị định số 34/2019/NĐ-CP).

**III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

**3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.**

Huyện Gò Dầu không bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng và xâm nhập mặn.

**3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất.**

Một số nhận định về tác động của Biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến vấn đề sử dụng đất như sau:

Biến đổi khí hậu làm giảm diện tích sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng đến vấn đề an ninh lương thực.Biến đổi khí hậu làm biến dạng địa hình, điều kiện địa lý của khu vực; nguy cơ tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lũ lụt, hạn hán.… gia tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất, làm giảm sản lượng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng nguy cơ rủi ro đối với sản xuất nông nghiệp.

Biến đổi khí hậu sẽ làm thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt.Tăng nhiệt độ và khô hạn hóa là những cảnh báo đáng tin cậy đối với tỉnh, khả năng thiếu nước ngọt gia tăng. Thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt dẫn đến việc khai thác quá mức và không thể kiểm soát môi trường của việc khai thác nước ngầm.

Biến đổi khí hậu tác động xấu đối với hệ sinh thái và đa dạng sinh học.Môi trường sống thay đổi trong đó nhiệt độ gia tăng sẽ ảnh hưởng đến đời sống động, thực vật do điều kiện sống thích nghi bị thay đổi.

Biến đổi khí hậu tác động xấu đối với hạ tầng cơ sở.Biến đổi khí hậu sẽ tác động đến hạ tầng cơ sở đường bộ, đường thủy, sân bay do mưa lũ gây úng ngập đối với vùng thấp, xói lở, sạt lở.

Biến đổi khí hậu tác động đến công nghiệp và xây dựng: Sản xuất công nghiệp bị hạn chế do thiếu nguồn nguyên liệu đầu vào, bảo quản nguyên vật liệu khó khăn, nguy cơ thiếu điện cho sản xuất. Hiện tượng thiếu nước vào mùa khô cũng gây khó khăn trong việc cấp nước cho hoạt động công nghiệp. Các cơ sở sản xuất và các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có thể nằm trong vùng xói mòn, sạt lở, có thể phải di dời, gây ảnh hưởng đến quá trình sản xuất. Các điều kiện khí hậu cực đoan, thiên tai làm giảm tuổi thọ của vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và giảm chất lượng công trình, đòi hỏi chi phí tăng lên để khắc phục.

Để ứng phó biến đổi khí hậu, UBND tỉnh Tây Ninh đã xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 25/6/2013). Mục tiêu nhằm đánh giá được mức độ tác động của biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực, ngành và địa phương trong từng giai đoạn và xây dựng được kế hoạch hành động cụ thể có tính khả thi để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của tỉnh, tận dụng các cơ hội phát triển nền kinh tế theo hướng các bon thấp và tham gia cùng cả nước trong nỗ lực giảm nhẹ biến đổi khí hậu, tham gia tích cực cùng quốc gia và cộng đồng quốc tế vào trong nỗ lực giảm nhẹ tác động xấu do biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và môi trường, đóng góp tích cực vào việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đối với lĩnh vực đất đai, căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh, rà soát thích nghi đất đai có tính đến điều kiện thích ứng biến đổi khí hậu. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp. Tích hợp, lồng ghép dự báo biến đổi khí hậu trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Biến đổi khí hậu làm nhiệt độ không khí tăng cao hơn bình thường gây ra hiện tượng khô hạn kéo dài làm tăng diện tích đất sa mạc hoá. Đất đai bị sa mạc hóa làm cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp của Huyện bị thu hẹp. Điều này có thể gây ảnh hưởng đến kinh tế, xã hội và môi trường của địa phương. Mặt khác biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng xói mòn, sạt lở đất…. ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, diện tích nông nghiệp; cơ sở hạ tầng (*giao thông, thuỷ lợi, năng lượng, thủy lợi…*) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất của Huyện để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

 Một phần diện tích đất nông nghiệp có thể sẽ không thể tiếp tục sử dụng do xói mòn, sạt lở hoặc sẽ phải chuyển đổi thành đất ở cho những hộ dân phải di dời do ảnh hưởng của thiên tai. Sạt lở đất không chỉ làm mất đất sản xuất nông nghiệp, đất ở mà còn gây thiệt hại về người và tài sản, hư hại hệ thống cơ sở hạ tầng. Tạo áp lực cho việc bố trí đất ở và bố trí các công trình sử dụng đất.

**Phần II**

**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

**I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

**1.1.Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.**

Trong thời kỳ 2011 - 2020, ngành tài nguyên và môi trường cùng với các huyện trong tỉnh, Đảng bộ và nhân dân huyện Gò Dầu đã thực hiện tốt các chủ trương của Nhà nước và của ngành về công tác quản lý đất đai, từng bước đưa công tác này đi vào nề nếp, hạn chế được những tiêu cực phát sinh trong công tác quản lý và sử dụng đất. Sau khi Luật đất đai năm 2003 có hiệu lực thi hành, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện tiếp tục được củng cố, cơ bản hoàn thành được những nhiệm vụ và kế hoạch của ngành cũng như của huyện, đạt được những kết quả nhất định, góp phần ổn định trong quản lý và sử dụng đất đai.

**1.1.1. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai.**

Năm 2014, 2015 là những năm trọng tâm triển khai tổ chức thi hành Luật Đất đai năm 2013. Với sự chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai luôn được Huyện quan tâm và triển khai đến cán bộ, công chức ngành Tài nguyên môi trường và các ban, ngành có liên quan trong Huyện để tổ chức thực hiện. Bên cạnh đó, với sự quan tâm của Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành có liên quan nên các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai của Nhà nước đã được cán bộ, công chức thực thi có hiệu quả và dần đi vào cuộc sống của người dân địa phương, đã góp phần nâng cao ý thức trong quản lý, sử dụng đất đai.

Nhìn chung, việc tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai trong những năm qua đã được UBND huyện chỉ đạo thực hiện tốt làm cơ sở cho việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn được chặt chẽ và có hiệu quả.

**1.1.2. Về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.**

**1.1.2.1. Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020).**

**a) Đối với cấp huyện.**

Xác định rõ vai trò quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên trong những năm qua việc lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện được triển khai đồng thời quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

Đây là cơ sở để thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm và là cơ sở trong việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**b) Đối với cấp xã*.***

Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, thì quy hoạch sử dụng đất cấp xã không lập quy hoạch riêng mà thực hiện quy hoạch sử dụng đất trong quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới và đã được UBND huyện phê duyệt.

**1.1.2.2. Về kế hoạch sử dụng đất hàng năm.**

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, UBND huyện đã tiến hành công bố công khai và tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quản lý và là cơ sở giúp cho công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**1.1.3. Về công tác thống kê, kiểm kê đất đai.**

**1.1.3.1. Về công tác kiểm kê đất đai.**

Hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Gò Dầu năm 2020.

**1.1.3.2. Về công tác thống kê đất đai.**

Trên cơ sở kết quả tổng kiểm kê đất đai theo định kỳ 5 năm, công tác thống kê đất đai định kỳ hàng năm tại địa phương được tiến hành thường xuyên.

Nhìn chung, công tác thống kê, kiểm kê đất đai tại địa phương được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

**1.1.4. Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.**

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ bản hoàn thành, cụ thể: đất ở nông thôn 25.755 giấy, diện tích 989,65 ha; đất ở đô thị 6.250 giấy, diện tích 85,99 ha; đất nông nghiệp 21.545 giấy, diện tích 21.659,22 ha.

**1.1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.**

Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Sở Tài nguyên và Môi trường đã tích cực, chủ động chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bảo đảm theo đúng các quy định của pháp luật về đất đai, cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội tại địa phương. Trong năm 2020, có 304 hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất, với diện tích chuyển đổi 78.417,6 m2.

**1.1.6. Về công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.**

Bên cạnh việc hướng các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tích cực chỉ đạo, hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án trọng điểm. Tại địa phương, công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cũng luôn được quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện công khai, dân chủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đặc biệt là từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân có đất bị thu hồi được đảm bảo, đã góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án.

Công tác bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng: ban hành Thông báo thu hồi đất, thành lập Hội đồng và tổ chuyên viên giúp việc cho hội đồng hỗ trợ, bồi thường và tái định cư kịp thời, đảm bảo tiến độ triển khai các dự án. Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện, cơ bản đáp ứng tiến độ theo yêu cầu.

Đã thực hiện hoàn thành bồi thường giải phòng mặt bằng: Dự án mở rộng Khu di tích Căn cứ Lõm xã Phước Thạnh; Trạm biến áp 220kV Tây Ninh 2; Dự án xây dựng Công viên ấp Cây Trắc, xã Phước Đông; Dự án Công trình Quốc phòng Chốt chiến dịch xã Thanh Phước.

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện các dự án bồi thường giải phóng mặt bằng như: Công trình Lộ ra 110kV trạm 220kV Tây Ninh 2; Dự án Đường ĐT.782-ĐT.784 đoạn ngã ba tuyến tránh QL22 đến ngã tư Tân Bình; Dự án nâng cấp, mở rộng đường liên xã Phước Trạch-Hiệp Thạnh-Phước Thạnh; ….

Nhìn chung, diện tích đất được thu hồi đã đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương. Các quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từng bước được, bổ sung phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế thị trường, đảm bảo tốt hơn quyền lợi hợp pháp của người bị thu hồi đất.

**1.1.7. Về công tác định giá đất.**

**1.1.7.1. Về xây dựng bảng giá đất.**

Căn cứ quy định của pháp luật và chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Huyện đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai xây dựng bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Đầu năm 2020, huyện phối hợp cùng đơn vị tư vấn triển khai thực hiện xây dựng bảng giá đất 5 năm, giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020

Giá các loại đất trong Bảng giá đất cơ bản phù hợp với giá đất thị trường, có điều chỉnh tăng giá đất tại một số vị trí, đường phố, khu vực có đầu tư nâng cấp hạ tầng tốt hơn, đồng thời điều chỉnh giảm giá đất tại một số vị trí, tuyến đường, khu vực cho phù hợp với tình hình thực tế thị trường tại địa phương.

**1.1.7.2. Về định giá đất cụ thể.**

Trên cơ sở quy định của pháp luật về định giá đất cụ thể, Uỷ ban nhân dân các tỉnh đã tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể tại địa phương. Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thực hiện. Giá đất cụ thể được xác định cơ bản phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường theo nguyên tắc định giá đất quy định tại Điều 112 của Luật Đất đai, góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, bảo đảm quyền lợi của người có đất thu hồi.

**1.1.8. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.**

Nhìn chung công tác thanh tra quản lý Nhà Nước về đất đai của huyện trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, được quan tâm chỉ đạo và thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất, từng bước đã hạn chế được những sai sót trong quản lý, sử dụng đất đai, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn huyện nói riêng và toàn Tỉnh nói chung.

**1.1.9. Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai.**

Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trên địa bàn được thực hiện khá tốt, xử lý kịp thời dứt điểm hầu hết trường hợp vi phạm Luật Đất đai. Việc cải tiến quy trình tiếp nhận, xử lý đơn và đặc biệt lãnh đạo các phòng ban chức năng đã tiếp công dân định kỳ, đột xuất để giải quyết các vấn đề khiếu nại của tổ chức, cá nhân cũng như tổ chức thi hành các quyết định, nên đã hạn chế được những vi phạm trong sử dụng đất như: sử dụng không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm đất đai,… giải quyết cơ bản tình trạng khiếu nại kéo dài.

**1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.**

**1.2.1. Các mặt làm được.**

Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát huy tính dân chủ, công khai, giảm được nhiều tiêu cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

Giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai có những chuyển biến rất tích cực. Đặc biệt, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm (Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã xác định cụ thể, chi tiết các công trình, dự án, nguồn vốn thực hiện,… Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích, diện tích đất cần thu hồi

Việc lập, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khoanh định được quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao; ưu tiên bố trí đủ quỹ đất vào các mục đích phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch và các mục đích sản xuất kinh doanh khác; tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế-xã hội của Huyện thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; góp phần cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu kinh tế -xã hội của địa phương.

**1.2.2. Những tồn tại.**

Việc công bố công khai quy hoạch sử dụng đất tại địa phương vẫn chưa  
được sự quan tâm của người dân. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn và biện pháp tổ chức thực hiện quy hoạch chưa được sâu rộng. Công tác lấy ý kiến nhân dân còn nặng tính hình thức, ít được tuyên truyền, phổ biến, thể hiện qua số lượng góp ý của tổ chức, cá nhân.

Việc chuyển mục đích sử dụng đất không đúng với quy hoạch sử đã được phê duyệt còn diễn ra ở một số nơi, việc tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không qua đăng ký với cơ quan có thẩm quyền vẫn còn tồn tại.

Việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt còn do một số yếu tố khác, đó là: do thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai; do quá tình đo đạc ở một số địa phương, thời gian để xác định đất ở, bóc tách đất nông nghiệp trong khuôn viên đất ở. Như vậy đánh giá sự biến động về chỉ tiêu tăng này chưa phản ánh đúng bản chất quá trình, đặc biệt tăng lên của diện tích đất nông nghiệp.

 Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng…

Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ, chính xác.

Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào tỉnh chưa hấp dẫn.

Nhiều khu vực quy hoạch không còn phù hợp với diễn biến của tình hình thực tế hoặc không còn hợp lý, nhưng trong quá trình xử lý còn gặp nhiều vướng mắc, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền không tiến hành hoặc huỷ bỏ quy hoạch.

Từ các tồn tại trên, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đạt kết quả còn thấp so với kế hoạch đề ra.

**1.2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại.**

**1.2.3.1. Nguyên nhân khách quan.**

Thủ tục thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kéo dài (Phụ thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên), dẫn đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đã trễ, làm ảnh hưởng tính khả thi của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng

Kế hoạch sử dụng đất thường không tự chủ được về tài chính đa phần phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số công trình, dự án không triển khai thực hiện được.

**1.2.3.2. Nguyên nhân chủ quan.**

Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực chưa được tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình trạng vừa thiếu, vừa thừa.

Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường, nên quy hoạch sử dụng đất phải liên tục làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thực tế, sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt lại có nhiều dự án phát sinh thêm có tính khả thi nhưng lại không có trong quy hoạch sử dụng đất, nên cũng không thể giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất để triển khai, mặc dù phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

Sự gắn kết giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác còn nhiều bất cập và khó khăn, đặc biệt là quy hoạch xây dựng, quy hoạch giao thông, quy hoạch ngành do không thống nhất nhau về kỳ kế hoạch, tiêu chí phân loại đất, định mức và chỉ tiêu loại đất,...

Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành. Việc chấp hành pháp luật về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra.

Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất.

 Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng… Chính vì vậy, mặc dù kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp đạt được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, nhưng trong thực tiễn sử dụng đất đã phát sinh nhiều công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt, làm ảnh hưởng không nhỏ đến chỉ tiêu quy hoạch của huyện đã đề ra trước đây.

Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ, chính xác.

Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào huyện không hấp dẫn.

**1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.**

Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảm bảo tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

Phải bố trí đủ lực lượng cán bộ quy hoạch cho cấp huyện và cấp xã.

**II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

**2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.**

Theo số liệu thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2020, huyện có 25.995,75 ha đất tự nhiên. Trong đó, xã Thạnh Đức có diện tích tự nhiên lớn nhất 7.268,54 ha, chiếm 27,96 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; TT. Gò Dầu có diện tích tự nhiên nhỏ nhất 600,69 ha, chiếm 2,31% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

Bảng 10 Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 theo chỉ tiêu sử dụng đất

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cơ cấu so với DTTN (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **25.995,75** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **21.421,75** | **82,40** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 5.021,55 | 19,32 |
|  | *Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *4.775,43* | *18,37* |
|  | *- Đất trồng lúa còn lại* | *LUK* | *246,13* | *0,95* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.459,02 | 5,61 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 14.782,05 | 56,86 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 0,00 | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | - | - |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 150,27 | 0,58 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | - | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 8,86 | 0,03 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.574,00** | **17,60** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 23,62 | 0,09 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,59 | 0,01 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 944,61 | 3,63 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - | - |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 81,12 | 0,31 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 154,28 | 0,59 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 4,38 | 0,02 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 57,59 | 0,22 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.557,84 | 5,99 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
|  | - Đất giao thông | *DGT* | 779,56 | 3,00 |
|  | - Đất thủy lợi | *DTL* | 542,30 | 2,09 |
|  | - Đất xây dựng cơ sở văn hóa | *DVH* | 2,85 | 0,01 |
|  | - Đất xây dựng cơ sở y tế | *DYT* | 6,63 | 0,03 |
|  | - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | *DGD* | 39,68 | 0,15 |
|  | - Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | *DTT* | 14,21 | 0,05 |
|  | - Đất công trình năng lượng | *DNL* | 7,47 | 0,03 |
|  | - Đất công trình bưu chính viễn thông | *DBV* | 0,79 | 0,00 |
|  | - Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia | ***DKG*** |  |  |
|  | - Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 3,41 | 0,01 |
|  | - Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 21,86 | 0,08 |
|  | - Đất cơ sở tôn giáo | TON | 15,54 | 0,06 |
|  | - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 116,03 | 0,45 |
|  | - Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | *DKH* | - | - |
|  | - Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội | *DXH* | 4,72 | 0,02 |
|  | - Đất chợ | *DCH* | 2,81 | 0,01 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - | - |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 5,50 | 0,02 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,20 | 0,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.095,12 | 4,21 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 96,88 | 0,37 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 15,75 | 0,06 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 4,03 | 0,02 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 4,90 | 0,02 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 502,49 | 1,93 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 21,09 | 0,08 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - | **-** |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | - | **-** |

*(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Gò Dầu).*

**2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp**

Huyện Gò Dầu hiện có 21.421,75 ha đất nông nghiệp, chiếm 82,40 % so tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa là 5.021,55 ha, chiếm 19,32 % so tổng diện tích tự nhiên;

*Trong đó:*

*Đất chuyên trồng lúa nước có diện tích là* 4.775,43 *ha, chiếm* 18,37 *% so tổng diện tích tự nhiên;*

*Đất trồng lúa còn lại có diện tích 246,13 ha, chiếm*  0,95 *% so tổng diện tích tự nhiên;*

- Đất trồng cây hàng năm khác là 1.459,02 ha, chiếm 5,61 % so tổng diện tích tự nhiên;

- Đất trồng cây lâu năm là 14.782,05 ha, chiếm 56,86 % so tổng diện tích tự nhiên;

- Đất nuôi trồng thuỷ sản là 150,27 ha, chiếm 0,58 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất nông nghiệp khác là 8,86 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên;

**2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp**

\* Đất phi nông nghiệp có diện tích là 4.574,00 ha, chiếm 17,60 % tổng diện tích tự nhiên; trong đó:

- Đất quốc phòng có diện tích là 23,62 ha, chiếm 0,09 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất an ninh có diện tích là 3,59 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất khu công nghiệp 944,61 ha, chiếm 3,63 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất thương mại, dịch vụ là 81,12 ha, chiếm 0,31 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 154,28 ha, chiếm 0,59 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích là 4,38 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất sử dụng cho sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích là 57,59 ha, chiếm 0,22 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có diện tích là 1.557,84 ha, chiếm 5,99 % tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất giao thông có diện tích là 779,56 ha, chiếm 3,00 % tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất thủy lợi có diện tích là 542,30 ha, chiếm 2,09 % tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích là 2,85 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích là 6,63 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích là 39,68 ha, chiếm 0,15 % tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có diện tích là 14,21 ha, chiếm 0,05 % tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất công trình năng lượng có diện tích là 7,47 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích là 0,79 ha, chiếm 0,00 % tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa có diện tích là 3,41 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích là 21,86 ha, chiếm 0,08 % tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất cơ sở tôn giáo có diện tích là 15,54 ha, chiếm 0,06 % tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích là 116,03 ha, chiếm 0,45 % tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội có diện tích là 4,72 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất chợ có diện tích là 2,81 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích là 5,50 ha; chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng là 1,20 ha, chiếm 0,005 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất ở tại nông thôn là 1.095,12 ha, chiếm 4,21 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất ở tại đô thị là 96,88 ha, chiếm 0,37 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 15,75 ha, chiếm 0,06 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 4,03 ha; chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất tín ngưỡng là 4,90 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch là 502,49 ha, chiếm 1,93 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất có mặt nước chuyên dùng là 21,09 ha; chiếm 0,08 % tổng diện tích tự nhiên;

**2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng: huyện Gò Dầu không còn đất chưa sử dụng.**

**2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.**

**2.2.1. Đánh giá tình hình biến động đất đai từ năm 2010 đến năm 2020**

Bảng 11 Diễn biến sử dụng đất giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: ha

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng 2010** | **Hiện trạng 2020** | **Biến động tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **25.998,51** | **25.995,75** | **-2,76** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **21.751,69** | **21.421,75** | **-329,94** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 10.547,84 | 5.021,55 | -5.526,29 |
|  | *Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 7.391,24 | *4.775,43* | -2615,81 |
|  | *- Đất trồng lúa còn lại* | *LUK* | 3.156,60 | *246,13* | -2910,47 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 3.073,02 | 1.459,02 | -1614,00 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 7.952,69 | 14.782,05 | 6829,36 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | - | - | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | - | - | - |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | - | - | - | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 165,72 | 150,27 | -15,45 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | - | - | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 12,42 | 8,86 | -3,56 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.239,15** | **4.574,00** | **334,85** |
|  | *Trong đó:* | **-** | **-** | **-** | - |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 21,63 | 23,62 | 1,99 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,22 | 3,59 | 2,37 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 952,78 | 944,61 | -8,17 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | **-** | - | - |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |  | 81,12 | 81,12 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 142,87 | 154,28 | 11,41 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | **-** | 4,38 | 4,38 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 23,94 | 57,59 | 33,65 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.481,73 | 1.557,84 | 76,11 |
|  | *Trong đó:* | - | **-** | - | - |
|  | - Đất giao thông | *DGT* | 759,95 | 779,56 | 19,61 |
|  | - Đất thủy lợi | *DTL* | 522,73 | 542,30 | 19,57 |
|  | - Đất xây dựng cơ sở văn hóa | *DVH* | 6,39 | 2,85 | -3,54 |
|  | - Đất xây dựng cơ sở y tế | *DYT* | 3,5 | 6,63 | 3,13 |
|  | - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | *DGD* | 34,53 | 39,68 | 5,15 |
|  | - Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | *DTT* | 9,8 | 14,21 | 4,41 |
|  | - Đất công trình năng lượng | *DNL* | 0,66 | 7,47 | 6,81 |
|  | - Đất công trình bưu chính viễn thông | *DBV* | 0,65 | 0,79 | 0,14 |
|  | - Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia | *DKG* | **-** | **-** | - |
|  | - Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 3,02 | 3,41 | 0,39 |
|  | - Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1,86 | 21,86 | 20,00 |
|  | - Đất cơ sở tôn giáo | TON | 19,00 | 15,54 | -3,46 |
|  | - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 115,26 | 116,03 | 0,77 |
|  | - Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | *DKH* | - | - | - |
|  | - Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội | *DXH* | 1,50 | 4,72 | 3,22 |
|  | - Đất chợ | *DCH* | 2,88 | 2,81 | -0,07 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - | - | - |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | **-** | 5,50 | 5,50 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | **-** | 1,20 | 1,20 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 988,85 | 1.095,12 | 106,27 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 85,24 | 96,88 | 11,64 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 12,67 | 15,75 | 3,08 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | **-** | 4,03 | 4,03 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | **-** | - | - |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | - | 4,90 | 4,90 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 526,07 | 502,49 | -23,58 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 1,42 | 21,09 | 19,67 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,73 | - | -0,73 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **7,67** | - | **-7,67** |

*(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Gò Dầu).*

Tổng diện tích tự nhiên: Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên huyện Gò Dầu là 25.995,75 ha, giảm 2,76ha so với năm 2010 (năm 2010 là 25.998,51 ha). Do phương pháp thống kê giữa 02 kỳ kiểm kê đất đai khác nhau (Kiểm kê đất đai năm 2010 không lập bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ, do đó giữa bản đồ hiện trạng sử dụng đất và số liệu chưa thật sự thống nhất; thống kê đất đai năm 2020 là thống kê theo hiện trạng sử dụng đất và được thống nhất sử dụng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai ban hành, nên số liệu đất đai được tổng hợp trực tiếp từ bản đồ khoanh vẽ, số liệu được kết nối trực tiếp từ bản đồ tạo sự thống nhất; Đồng thời Do năm 2010 chưa xử lý tiếp biên các khu vực sông, suối, đường giữa các huyện giáp ranh với nhau dẫn đến sự sai lệch diện tích. Bản đồ thống kê 2020 đã tiếp biên trùng khít giữa các đơn vị hành chính, đảm bảo tính chính xác về diện tích tự nhiên của huyện Gò Dầu

a) Đất nông nghiệp: Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện là 21.421,75 ha, giảm 329,94 ha so với năm 2010 (năm 2010 là 21.751,69 ha). Do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ khác nhau và giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Đất trồng lúa: Năm 2010 là 10.547,84 ha, đến năm 2020 là 5.021,55 ha. Giảm 5.526,29 ha so với năm 2010.

+ Biến động giảm: 5.554,54 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 916,93 ha, đất trồng cây lâu năm 4.564,51ha, đất nuôi trồng thủy sản 17,71ha; đất nông nghiệp khác 2,31ha; đất ở 19,97 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 22,36 ha, đất có mục đích công cộng 9,66 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,15 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,92ha; giảm khác 0,02 ha.

+ Biến động tăng: 28,25ha chủ yếu chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 6,75ha, đất trồng cây lâu năm 7,07ha, đất nuôi trồng thủy sản 13,20ha, đất phi nông nghiệp 1,23 ha.

+ Nguyên nhân biến động giảm: Kỳ kiểm kê đất đai năm 2000, việc kiểm kê hiện trạng sử dụng đất lúa tương đối phù hợp với mục đích sử dụng đất theo hồ sơ địa chính. Tuy nhiên, sau thời điểm năm 2000, do giá trị kinh tế trồng lúa không hiệu quả nên người sử dụng đất đã tự chuyển đổi sang cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn như cao su, mì, mía… Các kỳ kiểm kê 2004, 2009, 2014 đều thừa kế số liệu này, trong khi năm 2019 kiểm kê theo hiện trạng nên có sự biến động lớn đất lúa do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác so với năm 2014.

Trong đó:

**+ Đất trồng lúa nước:** Năm 2010 là 7.391,24 ha, đến năm 2020 là 4.775,43 ha. Giảm 2.615,81 ha so với năm 2010.

**+ Đất trồng lúa nước còn lại:** Năm 2010 là 3.156,60 ha, đến năm 2020 là 246,13ha. Giảm 2.910,47ha so với năm 2010.

**- Đất trồng cây hàng năm khác:** Năm 2010 là 3.073,02 ha, đến năm 2020 là 1.459,02 ha. Giảm 1.614,00 ha so với năm 2010.

+ Biến động giảm: 2.552,99 ha do chuyển sang đất trồng lúa 6,75ha, đất trồng cây lâu năm 2.264,85ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,61ha; đất nông nghiệp khác 1,90ha; đất phi nông nghiệp 275,87 ha; giảm khác 0,01 ha

+ Biến động tăng: 938,99ha chủ yếu chuyển từ đất trồng lúa 910,98 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,75ha, đất trồng cây lâu năm 7,07ha, đất nuôi trồng thủy sản 13,20ha.

Đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện chủ yếu là mì, mía, rau, đậu các loại, …… Đến năm 2020, hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác giảm, nguyên nhân do người sử dụng đất chuyển đổi sang trồng các loại cây lâu năm để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, đồng thời cập nhật các diện tích thực tế đã chuyển đổi sang cây lâu năm từ các năm trước và do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ khác nhau.

**- Đất trồng cây lâu năm**: Năm 2010 là 7.952,69 ha, đến năm 2020 là 14.782,05 ha. Tăng 6.829,36 ha so với năm 2010.

Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 4.564,51ha; chuyển từ đất trồng cây hàng nưm khác 2.264,85 ha

Theo kết quả đánh giá đất đai và xét thích nghi của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, diện tích đất đai trên địa bàn huyện Gò Dầu khá thích hợp với các loại cây lâu năm như: điều, cây ăn quả cây lâu năm. Hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2020 tăng chủ yếu do người dân chuyển từ đất trồng lúa và chuyển đổi các cây trồng hàng năm hiệu quả kinh tế thấp sang trồng và phát triển cây ăn quả đặc sản và cây lâu năm công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao hơn. Bên cạnh đó, một số địa phương, các chủ sử dụng đất lấp ao để trồng cây lâu năm. Mặc khác, diện tích đất trồng cây lâu năm tăng một phần do cập nhật hiện trạng các khu vực đất chưa sử dụng và do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ khác nhau.

**- Đất nuôi trồng thủy sản**: Năm 2010 là 165,72 ha, đến năm 2020 là 150,27 ha. Giảm 15,45 ha so với năm 2010.

+ Biến động giảm 19,96 ha : Do chuyển sang đất trồng lúa 4,50 ha ; chuyển sang đất phi nông nghiệp 15,46 ha

+ Biến động tăng : 4,50 ha do chuyển từ đất sông ngòi, kênh, rạch, suối sang.

Nhìn chung, tiềm năng nôi trồng thủy sản của huyện là khá lớn. Tuy nhiên, hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 giảm. Nguyên nhân, do tại một số địa phương người dân lấp ao để xây nhà, trồng cây lâu năm và do chuẩn hóa lại một số vị trí chuyển sang đất thủy lợi.

**- Đất nông nghiệp khác:** Năm 2010 là 12,42 ha, đến năm 2020 là 8,86 ha. Giảm 3,56 ha so với năm 2010.

+ Biến động giảm 5,87 ha : Do chuyển sang đất phi nông nghiệp

+ Biến động tăng : 2,31 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang.

Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng các khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh. Hiện trạng đất nông nghiệp khác năm 2020 giảm. Nguyên nhân, do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất có mục đích công cộng và một phần do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ khác nhau.

**b) Đất phi nông nghiệp:**

Việc triển khai thực hiện các dự án trong giai đoạn 2010-2020 gặp nhiều khó khăn, do đó diện tích đất phi nông nghiệp tăng không nhiều, chủ yếu là việc hình thành khu công nghiệp và các khu dân cư, hệ thống hạ tầng kỹ thuật nhằm phục vụ hiệu quả cho quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện nên diện tích đất phi nông nghiệp có tăng lên.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 4.574,00 ha, biến động tăng 334,85 ha so với năm 2010 (năm 2010 là 4.239,15 ha).

Trong đó:

- **Đất quốc phòng**: Năm 2010 là 21,63ha, đến năm 2020 là 23,62 ha. Tăng 1,99 ha so với năm 2010. Hiện trạng đất quốc phòng năm 2020 tăng do được chuyển từ đất nông nghiệp sang để thực hiện các công trình quốc phòng Doanh trại đội K71

- **Đất an ninh**: Năm 2010 là 1,22 ha, đến năm 2020 là 3,59 ha. Tăng 2,37 ha so với năm 2010. Hiện trạng đất an ninh năm 2020 tăng do cập nhật các vị trí đất an ninh mới như: Đội cảnh sát giao thông huyện Gò Dầu (chuyển từ Trường tiểu học Thanh Hà tại thị trấn Gò Dầu), Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn Gò Dầu tại xã Phước Đông. Mặc khác, diện tích đất an ninh tăng do được chuyển từ đất nông nghiệp sang để thực hiện các công trình an ninh trên địa bàn huyện

**- Đất khu công nghiệp:** Năm 2010 là 952,78 ha, đến năm 2020 là 944,61 ha. Giảm 8,17 ha so với năm 2010. Đa số các khu công nghiệp trên địa bàn huyện đã ổn định, mang lại hiệu quả kinh tế cao trong phát triển kinh tế của địa phương, giúp thực hiện việc di dời các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ về nơi tập trung để đảm bảo canh quan, môi trường. Tuy nhiên, hiện trạng đất khu công nghiệp năm 2020 giảm là do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ khác nhau.

**- Đất thương mại, dịch vụ**: Năm 2010 là 0,00 ha, đến năm 2020 là 81,12 ha. Tăng 81,12 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do hình thành trung tâm thương mại, các siêu thị trên địa bàn huyện và do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ khác nhau.

**- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Năm 2010 là 142,87 ha, đến năm 2020 là 154,28 ha. Tăng 11,41 ha so với năm 2010. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp bao gồm diện tích đất của các đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, đất của các nhà máy và nhu cầu đất sản xuất kinh doanh.

Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2020 của huyện tăng. Diện tích tăng do chuẩn hóa lại loại đất theo đúng hiện trạng. Mặc khác, diện tích tăng do hình thành và mở rộng các cơ sở sản xuất kinh doanh lấy từ đất sản xuất nông nghiệp, đất ở: Công ty TANIFOOD, Công ty Nutrivision, Cảng Logistics VRG Thanh Phước, …. Bên cạnh đó là chuyển từ Đất bằng chưa sử dụng, đã hình thành các nhà máy, công ty tại khu công nghiệp Phước Đông – Bời Lời.

**- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Năm 2010 là 0,00 ha, đến năm 2020 là 4,38 ha. Tăng 4,38 ha so với năm 2010.

**- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Năm 2010 là 23,94 ha, đến năm 2020 là 57,59 ha. Tăng 33,65 ha so với năm 2010.

**- Đất phát triển hạ tầng**: Năm 2010 là 1.481,73 ha, đến năm 2020 là 1.557,84 ha. Tăng 76,11ha so với năm 2010.

**+ Đất giao thông:** năm 2010 là 759,95 ha, đến năm 2020 là 779,56 ha. Tăng 19,61 ha so với năm 2010. Đất giao thông là diện tích các tuyến đường Quốc lộ, tỉnh lộ, các tuyến đường huyện, đường xã, đường liên xã tạo nên mạng lưới giao thông liên hoàn và đồng bộ trên địa bàn huyện. Hiện trạng đất giao thông năm 2020 tăng do trong giai đoạn 2010-2020 huyện đã triển khai nhiều công trình hạ tầng trong đó đã thực hiện nhiều dự án công trình giao thông quan trọng trên địa bàn, kết nối với các trục giao thông đầu mối của tỉnh, đồng thời tăng một phần do phương pháp thống kê.

**+ Đất thủy lợi**: năm 2010 là 522,73 ha, đến năm 2020 là 542,30 ha. Tăng 19,57 ha so với năm 2010. Đất thủy lợi là hệ thống kênh, mương, rãnh thoát nước, các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện. Do trong giai đoạn 2010-2015 huyện đã triển khai nhiều công trình thủy lợi tại các xã phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp và diện tích tăng do phương pháp thống kê.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa**: năm 2010 là 6,39 ha, đến năm 2020 là 2,85 ha. Giảm 3,54 ha so với năm 2010. Đất xây dựng cơ sở văn hóa bao gồm các công trình trung tâm văn hóa, học tập cộng đồng nhằm phục vụ nhu cầu về đời sống tinh thần của người dân. Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 giảm, do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ khác nhau.

**+ Đất xây dựng cơ sở y tế:** năm 2010 là 3,5 ha, đến năm 2020 là 6,63 ha. Tăng 3,13 ha so với năm 2010. Đất xây dựng cơ sở y tế bao gồm các công trình bệnh viện, trạm y tế và các cơ sở khám chữa bệnh nhằm đáp ứng nhu cầu khám và chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Hiện trạng đất cơ sở y tế năm 2020 tăng do gồm diện tích của Trung tâm y tế huyện, Bệnh viện Xuyên Á và các trạm y tế của các xã, thị trấn. và nhu cầu đất y tế của các xã. Mặc khác, diện tích tăng do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ khác nhau

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**: năm 2010 là 34,53 ha, đến năm 2020 là 39,68 ha. Tăng 5,15 ha so với năm 2010. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo bao gồm các công trình như: gồm diện tích trung tâm giáo dục thường xuyên, các trường chuyên nghiệp, trung tâm dạy nghề, hệ thống các trường Trung học phổ thông, Trung học cơ sở, Tiểu học, Trường Mần non đóng trên địa bàn huyện. Hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục năm 2020 tăng do xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia, các trường thuộc đề án phát triển giáo dục mầm non vùng nông thôn của các xã trên địa bàn huyện. Bên cạnh đó, diện tích đất tăng do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ khác nhau.

**+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao** năm 2010 là 9,8 ha, đến năm 2020 là 14,21 ha. Tăng 4,41 ha so với năm 2010. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao gồm diện tích các sân bóng, trung tâm thể thao có trên địa bàn huyện, lớn nhất là sân vận động huyện Gò Dầu. Hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2020 tăng do xây dựng các công trình phát triển thể dục thể thao của huyện như: Sân vận động xã Thạnh Đức, sân bóng đá xã Hiệp Thạnh và Bàu Đồn và nhu cầu quy hoạch đất thể thao của các xã. Mặc khác, diện tích đất tăng do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ khác nhau.

**+ Đất công trình năng lượng:** Năm 2010 là 0,66 ha, đến năm 2020 là 7,47 ha. Tăng 6,81 ha so với năm 2010. Đất công trình năng lượng là các trạm, đường tải điện và diện tích điện năng lượng mặt trời, đất thuộc các ông ty điện lực sử dụng. Hiện trạng đất năng lượng năm 2020 tăng do nhu cầu quy hoạch phát triển điện lực phụ tải cho các hoạt động khác, nhu cầu quy hoạch đất công trình năng lượng.... Bên cạnh đó, diện tích tăng do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ khác nhau.

**+ Đất công trình bưu chính viễn thông:** Năm 2010 là 0,65 ha, đến năm 2020 là 0,79 ha. Tăng 0,14 ha so với năm 2010. Đất công trình bưu chính viễn thông bao gồm diện tích của bưu điện, trạm viễn thông. Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông năm 2020 tăng. Tuy nhiên phần diện tích tăng là do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ khác nhau.

**+ Đất có di tích lịch sử văn hóa:** Năm 2010 là 3,02 ha, đến năm 2020 là 3,41 ha. Tăng 0,39 ha so với năm 2010. Đất có di tích lịch sử văn hóa là diện tích thuộc các công trình di tích đã được xếp hạng như: khu di tích lịch sử cấp quốc gia Huyện ủy Gò Dầu, khu di tích lịch sử cấp quốc gia căn cứ Lõm Gò Dầu. Tuy nhiên, hiện trạng đất có di tích lịch sử văn hóa năm 2020 tăng do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ khác nhau.

**+ Đất bải thải, xử lý chất thải:** Năm 2010 là 1,86ha, đến năm 2020 là 21,86 ha. Tăng 20,00 ha so với năm 2010. Hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 tăng do đã thực hiện xong các công trình bãi rác, trạm xử lý nước thải trên địa bàn huyện.

**+ Đất tôn giáo:** Năm 2010 là 19 ha, đến năm 2020 là 15,54 ha. Giảm 3,46 ha so với năm 2010.

**+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Năm 2010 là 115,26 ha, đến năm 2020 là 116,03 ha. Tăng 0,77 ha so với năm 2010.

**+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội:** Năm 2010 là 1,50 ha, đến năm 2020 là 4,72 ha. Tăng 3,22ha so với năm 2010.

**+ Đất chợ:** Năm 2010 là 2,88 ha, đến năm 2020 là 2,81 ha. Giảm 0,07 ha so với năm 2010. Hiện trạng đất chợ năm 2020 giảm do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ khác nhau.

**- Đất sinh hoạt cộng đồng:** Năm 2010 là 0,00 ha, đến năm 2020 là 5,50 ha. Tăng 5,50 ha so với năm 2010. Do thực hiện xong các công trình nhà văn hóa các ấp trên địa bàn các xã.

**- Đất khu vui chơi giải trí công cộng:** Năm 2010 là 0,00 ha, đến năm 2020 là 1,20 ha. Tăng 1,20 ha so với năm 2010. Để đáp ứng những nhu cầu sinh hoạt đời sống ngày một tăng. Đất công cộng tăng chủ yếu là xây dựng các công viên, khu vui chơi giải trí công cộng.

**- Đất ở tại nông thôn:** Năm 2010 là 988,85 ha, đến năm 2020 là 1.095,12 ha. Tăng 106,27 ha so với năm 2010. Đất ở tại nông thôn thường phân bố tập trung ở khu vực trung tâm xã, các tuyến đường giao thông chính như: Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, các đường liên xã, liên ấp, … Ngoài ra, còn phân bố rải rác trong đất sản xuất nông nghiệp. Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2020 tăng do chuyển từ đất nông nghiệp sang để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích đất ở tại nông thôn tại các xã tăng cao, điều này cho thấy người dân có nhu cầu cao về nhà ở; thực hiện quy hoạch khu tái định cư tại xã Phước Đông và Bàu Đồn. Bên cạnh đó, diện tích đất tăng do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ khác nhau.

**+ Đất ở tại đô thị:** Năm 2010 là 85,24 ha, đến năm 2020 là 96,88 ha. Tăng 11,64 ha so với năm 2010. Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2020 tăng do chuyển từ đất nông nghiệp sang để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở đô thị của các hộ gia đình cá nhân tăng cao.

**+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Năm 2010 là 12,67 ha, đến năm 2020 là 15,75 ha. Tăng 3,08 ha so với năm 2010. Hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 tăng. Nguyên nhân chủ yếu do xây dựng, hình thành các cơ quan mới và chuẩn hóa lại mã loại đất: chuẩn hóa loại đất một số trụ sở công an xã, xây dựng Chi cục hải quan tại khu công nghiệp Phước Đông – Bời Lời.

**+ Đất xây dựng tổ chức sự nghiệp:** Năm 2010 là 0,00 ha, đến năm 2020 là 4,03 ha. Tăng 4,03 ha so với năm 2010. Do kiểm kê lại mã loại đất theo quy định.

**+ Đất tín ngưỡng:** Năm 2010 là 0,00 ha, đến năm 2020 là 4,90 ha. Tăng 4,90 ha so với năm 2010. Nguyên nhân: Do chuyển từ đất di tích lịch sử văn hóa (thuộc nhóm đất có mục đích công cộng) sang

+ **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Năm 2010 là 526,07ha, đến năm 2020 là 502,49 ha. Giảm 23,58 ha so với năm 2010. Nguyên nhân: Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở tại đô thị.

**+ Đất có mặt nước chuyên dùng:** Năm 2010 là 1,42 ha, đến năm 2020 là 21,09 ha. Tăng 19,67 ha so với năm 2010. Diện tích tăng chủ yếu là diện tích các hầm khai thác khoáng sản hiện đã đóng cửa không còn sản xuất, hiện trạng là các ao.

+ **Đất phi nông nghiệp khác**: Năm 2010 là 0,73 ha, đến năm 2020 là 0,00 ha. Giảm 0,73 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ khác nhau.

**c. Đất bằng chưa sử dụng**: Năm 2010, đất chưa sử dụng của huyện là 60,75 ha, đến năm 2020, huyện không còn diện tích đất chưa sử dụng. Do đưa vào sử dụng ở các mục đích khác nhau như đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp.

**2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.**

**2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.**

Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường của việc sử dụng đất được đánh giá trong 03 khía cạnh: (1) Tỷ trọng diện tích đất đã được đưa vào sử dụng và cơ cấu sử dụng đất, (2) Mức độ thích hợp của các loại sử dụng đất so với yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội và (3) Tập quán khai thác sử dụng đất và mức độ khai thác tiềm năng đất đai. Những đánh giá này dựa vào các số liệu về hiện trạng sử dụng đất đã được trình bày trong mục 2.1 phần II, trên cơ sở xem xét mức độ thích hợp của hiện trạng sử dụng đất với những đặc điểm tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội của địa phương.

**2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất.**

**a) Cơ cấu sử dụng đất.**

Số liệu tổng quát về quy mô và cơ cấu sử dụng đất năm 2020 cho thấy: 100,00% diện tích tự nhiên đã được sử dụng cho các mục tiêu nông lâm nghiệp, đất ở và các đất chuyên dùng, trong đó:

Nhóm đất nông nghiệp có diện tích là 21.421,75 ha. Trong đó, đất trồng lúa chiếm 5.021,55 ha đất trồng cây lâu năm lên đến 14.782,05 ha. Trong điều kiện địa hình của huyện Gò Dầu phù hợp cho phát triển nông nghiệp.

Nhóm đất phi nông nghiệp có quy mô là 4.574,00 ha, bao gồm 5 loại đất chính: Đất quốc phòng, Đất an ninh, Đất ở, đất hạ tầng, sông suối và đất mặt nước chuyên dùng.

**b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.**

Nhóm đất nông nghiệp có diện tích là 21.421,75 ha. Trong đó, đất trồng lúa chiếm 5.021,55 ha đất trồng cây lâu năm lên đến 14.782,05 ha. Với mục tiêu chuyển đổi cây trồng hiệu quả, phù hợp thị trường cung cầu. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp theo nhu cầu vùng nguyên liệu cho chế biến nông sản. Chăn nuôi chuyển hướng mạnh từ chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ sang chăn nuôi gia trại, trang trại áp dụng công nghệ tiên tiến và an toàn sinh học. Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý đảm bảo tăng lợi nhuận trên đơn vị diện tích, từ đó đời sống vật chất tinh thần của nông dân được cải thiện và từng bước được nâng lên, thu nhập bình quân ở nông thôn ngày càng có xu hướng tăng cao.

Nhóm đất phi nông nghiệp có quy mô là 4.574,00 ha. Đáp ứng mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp-xây dựng và thương mại-dịch vụ. Tương lai, một phần đất nông nghiệp, kể cả đất sản xuất nông nghiệp phải giảm để dành đất cho phát triển mở rộng các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện.

**c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.**

Hiện nay công tác lập quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch hàng năm được các cấp chính quyền đặc biệt chú trọng quan tâm có dự trù kinh phí hàng năm cho công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng bước đang được đầu tư, cải thiện.

**2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.**

Phần diện tích chiếm tỷ lệ lớn chưa đạt theo quy hoạch được duyệt tập trung chủ yếu là: đất khu công nghiệp, đất đất thủy lợi, đất giao thông, đất ở.

Nguyên nhân chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch đã duyệt, đối với đất khu công nghiệp do chưa kêu gọi được chủ đầu tư, đối với đất giao thông là do thiếu nguồn kinh phí để thực hiện; đối với đất thủy lợi do liên quan đến thu hồi đất lúa nên thủ tục cần thêm các bước theo quy định của Luật đất đai; đối với các loại đất còn lại, một số chỉ tiêu do chưa sắp xếp được về vốn, một số là do xác định chỉ tiêu diện tích các hạng mục này lớn.

**III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

**3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.**

**3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.**

Bảng 12 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích quy hoạch  được duyệt đến năm 2020 theo cv số 2057/UBND-KTN ngày 24/8/2018** | **Kết quả thực hiện năm 2020** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích**  **(ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+),  giảm (-)** | **Tỷ lệ (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (8) | (9) | (10)=(9)-(8) | (7)=(9)/(8)\*100% |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **25.996,82** | **25.995,75** | **-1,07** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **20.007,00** | ***21.421,75*** | **1.564,94** | **107,07** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 7.715,10 | 5.021,55 | -2.693,55 | 65,09 |
|  | *Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *7.588,60* | *4.775,43* | *-2.813,17* | *62,93* |
|  | *- Đất trồng lúa còn lại* | *LUK* | *126,50* | *246,13* | *119,63* | *79,05* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.041,91 | 1.459,02 | 417,11 | 140,03 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 10.985,30 | 14.782,05 | 3.796,75 | 134,56 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | - | - | - | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - | - | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | - | - | - | - |
|  | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | - | - | - | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 241,00 | 150,27 | -90,73 | 62,35 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | - | - |  | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | - | 8,86 | 8,86 | - |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **5.989,80** | **4.574,00** | **-1.415,80** | **76,36** |
|  | Trong đó: | - | - | - | 0,00 | - |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 30,9 | 23,62 | -7,28 | 76,45 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 7,4 | 3,59 | -3,81 | - |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1.200,00 | 944,61 | -255,39 | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - | - | 0,00 | - |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 166 | 81,12 | -84,88 | 48,87 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 219,5 | 154,28 | -65,22 | 70,29 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | - | 4,38 | 4,38 | - |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | - | 57,59 | 57,59 | - |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.978,80 | 1.557,84 | -420,96 | 78,73 |
|  | *Trong đó:* |  | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *- Đất giao thông* | *DGT* | *-* | *779,56* | *779,56* | *-* |
|  | *- Đất thủy lợi* | *DTL* | *-* | *542,30* | *542,30* | *-* |
|  | *- Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *35* | *2,85* | *-32,15* | *8,13* |
|  | *- Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *20,5* | *6,63* | *-13,87* | *32,35* |
|  | *- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *77,6* | *39,68* | *-37,92* | *51,13* |
|  | *- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *73,8* | *14,21* | *-59,59* | *19,26* |
|  | *- Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *-* | *7,47* | *7,47* | *-* |
|  | *- Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *-* | *0,79* | *0,79* | *-* |
|  | *- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia* | *DKG* | *-* | *-* | *0,00* | *-* |
|  | *- Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *5,8* | *3,41* | *-2,39* | *-* |
|  | *- Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *20,9* | *21,86* | *0,96* | *104,58* |
|  | *- Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *14,1* | *15,54* | *1,44* | *110,18* |
|  | *- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *144,3* | *116,03* | *-28,27* | *80,41* |
|  | *- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội* | *DXH* | *-* | *4,72* | *4,72* | *-* |
|  | *- Đất chợ* | *DCH* | *-* | *2,81* | *2,81* | *-* |
| 2,10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - | - | 0,00 | - |
| 2,11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | - | 5,50 | 5,50 | - |
| 2,12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | - | 1,20 | 1,20 | - |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.098,20 | 1.095,12 | -3,08 | 99,72 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 217,1 | 96,88 | -120,22 | 44,63 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 26 | 15,75 | -10,25 | 60,56 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 5,4 | 4,03 | -1,37 | 74,69 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - | - | - |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | - | 4,90 | 4,90 | - |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | - | 502,49 | 502,49 | - |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | - | 21,09 | 21,09 | - |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - | - | - | - |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **-** | - | - | **-** |

*Nguồn: Công văn số 2057/UBND-KTN ngày 24/8/2018*

*Thống kê đất đai năm 2020. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Gò Dầu.*

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện Gò Dầu là 25.995,75 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tổng diện 25.996,82 ha. Tổng diện tích tự nhiên huyên Gò Dầu giảm-1,07 ha. Nguyên nhân: Diện tích tự nhiên có thay đổi do quá trình xử lý tiếp biên đường địa giời hành chính giữa các xã trong huyện cho phù hợp với hồ sơ địa giới hành chính 364/CT-CP.

**a) Nhóm đất nông nghiệp**

Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp được duyệt đến năm 2020 là 20.007,00 ha, kết quả thực hiện là 21.421,75 ha. Mức độ chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chậm, đến năm 2020 còn khoảng 1.564,94ha chưa chuyển mục đích theo kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân đạt chỉ tiêu thấp do các nguyên nhân sau:

Tình hình kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, thiên tai, dịch bệnh thường xuyên diễn ra đã làm ảnh hưởng đến sức khỏe tài chính của các doanh nghiệp, các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp, khu dân cư chậm triển khai.

Việc thực hiện các công trình trọng điểm, các dự án quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội còn chậm, nhu cầu vốn đầu tư lớn, việc đầu tư chủ yếu từ vốn ngân sách. Các công trình, dự án do Trung ương đầu tư trên địa bàn chậm triển khai như: Quốc lộ 22B, đường Cao tốc Mộc Bài – TP HCM.…

**Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu của nhóm đất nông nghiệp:**

*- Đất trồng lúa:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 7.715,10 ha, kết quả thực hiện là 5.021,55 ha, thấp hơn 2.693,55 ha, đạt 65,09% so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do phương pháp kiểm kê 2019 là thống kê kiểm kê theo hiện trạng của hộ gia đình cá nhân ngoài thực địa và các công trình dự án có sử dụng đất trồng lúa chưa thực hiện và hủy bỏ. Mặt khác, việc chưa đảm bảo chỉ tiêu đất trồng lúa là do người sử dụng đất tự chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm, cất nhà ở, chuyển sang đất phi nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản không xin phép.

Đất trồng lúa giảm một phần chuyển sang đất phi nông nghiệp, đất cây lâu năm, một phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên nền đất lúa kém hiệu quả sang đất trồng lúa – màu, rau – màu. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước chủ yếu phân bố khu vực giáp sông vàm Cỏ Đông, nơi có nguồn nước đồi dào, điều kiện địa hình thuận lợi cho việc trồng lúa. Đất trồng lúa nước còn lại phân bố tại các khu vực có nguồn nước không thuận lợi, hiện trạng không còn phù hợp để trồng lúa quanh năm. Tại các khu vực này, người dân trồng 1 vụ lúa kết hợp với các loại rau màu, các loại cây hàng năm khác như mì, mía, … để tận dụng tối đa tài nguyên đất.

Diện tích đất trồng lúa giảm mạnh tại các xã: Bàu Đồn, Hiệp Thạnh, Phước Thạnh, Thanh Phước, Thạnh Đức.

+ *Đất chuyên trồng lúa nước:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 7.588,60 ha, kết quả thực hiện là 4.775,43 ha, thấp hơn 2.813,17 ha, đạt 62,93% so với quy hoạch được duyệt.

+ *Đất trồng lúa còn lại*:

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 126,50 ha. Kết quả thực hiện là 246,13 ha, cao hơn 119,63 ha, đạt 79,05% so với quy hoạch được duyệt.

*- Đất trồng cây hàng năm khác:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 1.041,91 ha. Kết quả thực hiện là 1.459,02 ha, cao hơn 417,11 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do người dân đã chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng hoa màu nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn và các công trình, dự án có sử dụng đất hàng năm khác chưa được thực hiện. Đồng thời, do nhiều công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây hàng năm chưa được thực hiện nên diện tích đất trồng cây hàng năm chu chuyển sang đất phi nông nghiệp không đạt chỉ tiêu.

*- Đất trồng cây lâu năm:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 10.985,30 ha. Kết quả thực hiện là 14.782,05 ha, cao hơn 3.796,75 ha so với quy hoạch được duyệt như vậy quá trình chuyển đổi đất cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp còn chậm so với kế hoạch, song song đó quá trình chuyển đổi từ đất lúa, cây hàng năm khác sang đất cây lâu năm nhanh

*- Đất nuôi trồng thủy sản:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 241,00 ha. Kết quả thực hiện 150,27 ha, thấp hơn 90,73 ha, đạt 62,35% so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do nhu cầu chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản các xã còn thấp. Đồng thời, nhu cầu chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản tại xã Hiệp Thạnh không được thực hiện

*- Đất nông nghiệp khác:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 0,00 ha. Kết quả thực hiện là 8,86 ha, tăng 8,86 ha so với quy hoạch được duyệt.

**b) Nhóm đất phi nông nghiệp**

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 5.989,80 ha. Kết quả thực hiện là 4.574,00 ha, thấp hơn 1.415,80 ha, đạt 76,36 % so với quy hoạch. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp như sau:

*- Đất quốc phòng:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 30,9 ha. Kết quả thực hiện là 23,62 ha, thấp hơn 7,28 ha, đạt 76,45% so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do một số công trình quốc phòng chưa thực hiện tại xã Phước Thạnh, xã Thanh Phước và Thị trấn Gò Dầu: Cụm công trình phòng thủ Gò Dầu, cụm công trình phòng thủ dự bị Gò Dầu; xã Hiệp Thạnh: Thao trường huấn luyện.

*- Đất an ninh*:

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 7,4 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3,59 ha, thấp hơn 3,81 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, do một số công trình chưa được thực hiện tại xã Hiệp Thạnh: Đồn KCN Hiệp Thạnh, xã Phước Đông: Đội cảnh sát Giao thông và thị trấn Gò Dầu: Mở rộng trụ sở công an Gò Dầu 1 và gò Dầu 2.

*- Đất khu công nghiệp*:

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 1.200,00 ha. Kết quả thực hiện là 944,61 ha, thấp hơn 255,39 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do công trình KCN Hiệp Thạnh chưa thực hiện.

*- Đất thương mại, dịch vụ:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 166 ha. Kết quả thực hiện là 81,12 ha, thấp hơn 84,88 ha, đạt 48,87% so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Nguyên nhân, do một số công trình chưa được thực hiện tại Thị trấn Gò Dầu, xã Thanh Phước, xã Hiệp Thạnh, xã Cẩm Giang, Bàu Đồn như: đất thương mại dịch vụ khu đô thị Gò Dầu 1 và Gò Dầu 2; Khu thương mại dịch vụ chợ đầu mối Hiệp Thạnh; cửa hàng kinh doanh xăng dầu và nhu cầu chuyển đất thương mại dịch vụ thấp.

*- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 219,5 ha. Kết quả thực hiện là 154,28 ha, thấp hơn 65,22 ha, đạt 70,29% so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, do một số công trình chưa được thực hiện tại các xã Hiệp Thạnh, Thanh Phước, Phước Trạch, Phước Thạnh và thị trấn Gò Dầu như: cây xăng và nhu cầu đất sản xuất phi nông nghiệp.

*- Đất hoạt động khoáng sản:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 0,00 ha. Kết quả thực hiện là 4,38 ha, cao hơn 4,38 ha so với quy hoạch được duyệt.

*- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 0,00 ha. Kết quả thực hiện là 57,59 ha, cao hơn 57,59 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Do đã thực hiện các dự án khai thác vật liệu xây dựng tại xã Thạnh Đức, Hiệp Thạnh, Bàu Đồn, Phước Đông.

*- Đất phát triển hạ tầng:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 1.978,80 ha. Kết quả thực hiện là 1.557,84 ha, thấp hơn 420,96 ha, đạt 78,73% so với quy hoạch được duyệt.

Trong đó:

*+ Đất cơ sở Văn hóa:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 35 ha. Kết quả thực hiện là 2,85 ha, thấp hơn 32,15 ha, đạt 8,13% so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do một số công trình đất văn hóa chưa thực hiện tại các xã Thanh Phước, xã Phước Đông và Thị trấn Gò Dầu như: Đài tưởng niệm, nhà văn hóa các ấp, đất văn hóa huyện….

*+ Đất cơ sở y tế:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 20,5 ha. Kết quả thực hiện là 6,63 ha, thấp hơn 13,87 ha, đạt 32,35% so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do một số công trình đất văn hóa chưa thực hiện tại các xã Thanh Phước và Thị trấn Gò Dầu như: Trạm y tế xã, đất y tế huyện và đất y tế khu đô thị Gò Dầu 1 và Gò Dầu 2, bệnh viện đa khoa Gò Dầu.

*+ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 77,6 ha. Kết quả thực hiện là 39,68 ha thấp hơn 37,92 ha, đạt 51,13% so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do một số công trình đất giáo dục chưa thực hiện tại các xã Thạnh Đức, Hiệp Thạnh, Bàu Đồn, Cẩm Giang, Thanh Phước và Thị trấn Gò Dầu như: Xây mới, nâng cấp, mở rộng các trường mầm non, trường Tiểu học, trường THCS, nhu cầu đất giáo dục các xã, đất giáo dục khu đô thị Gò Dầu 1 và Gò Dầu 2.

*+ Đất cơ sở thể dục thể thao:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 73,8 ha. là 14,21 ha, thấp hơn 59,59 ha, đạt 19,26% so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do một số công trình đất giáo dục chưa thực hiện tại các xã Hiệp Thạnh, Thanh Phước và Thị trấn Gò Dầu như: đất thể thao xã, sân vận động xã, sân vận động huyện, khu liên hợp thể thao huyện.

*+ Đất di tích lịch sử, văn hóa:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 5,8 ha. Kết quả thực hiện là 3,41 ha, thấp hơn 2,39 ha so với quy hoạch được duyệt

*+ Đất bãi thải, xử lý chất thải:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 20,9 ha. Kết quả thực hiện là 21,86 ha, cao hơn 0,96 ha, đạt 104,58% so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do thực hiện công trình bãi rác xã Thạnh Đức và khu xử lý nước thải Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại xã Hiệp Thạnh.

*+ Đất cơ sở tôn giáo:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 14,1 ha. Kết quả thực hiện là 15,54 ha, cao hơn 1,44 ha, đạt 110,18% so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Trong kì quy hoạch không có bố trí công trình dự án đất cơ sở tôn giáo, kết quả đạt thấp hơn kế hoạch được duyệt là do kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 đã kiểm kê lại loại đất theo hiện trạng.

Do cập nhật lại số liệu hiện trạng.

*+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 144,3 ha. Kết quả thực hiện là 116,03 ha, thấp hơn 28,27 ha, đạt 80,41% so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: công trình đất nghĩa trang, nghĩa địa chưa thực hiện như: Nghĩa trang tập trung đô thị Gò Dầu, đất nghĩa trang, nghĩa địa Gò Dầu.

*- Đất ở tại nông thôn:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 1.098,20 ha. Kết quả thực hiện là 1.095,12 ha, thấp hơn 3,08 ha, đạt 99,72% so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Chưa thực hiện xong việc đấu giá các khu đất và chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình, cá nhân.

*- Đất ở tại đô thị:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 217,1 ha. là 96,88 ha, thấp hơn 120,22 ha, đạt 44,63% so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do các công trình đất ở tại đô thị chưa thực hiện tại xã thanh Phước, thị trấn Gò Dầu như: Đất ở khu đô thị Gò Dầu 1 và Gò Dầu 2, đất ở khu đô thị Rạch Sơn, nhu cầu mở rộng thị trấn, các khu bán đấu giá.

Đồng thời do nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân tại thị trấn thấp hơn so với dự kiến.

*- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 26 ha. Kết quả thực hiện là 15,75 ha, thấp hơn 10,25 ha, đạt 60,56% so với quy hoạch được duyệt.

*- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:*

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 5,4 ha. Kết quả thực hiện là 4,03 ha, thấp hơn 1,37 ha, đạt 74,69% so với quy hoạch được duyệt.

**3.1.2. Kết quả chuyển mục đích kỳ trước.**

Bảng 13: Kết quả chuyển mục đích kỳ quy hoạch 2011 – 2020.

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch được phê duyệt (2010-2020) (ha)** | **Kết quả thực hiện chuyển mục đích (2010-2020) (ha)** | **Tỷ lệ %** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **2.527,88** | **279,89** | **11,17** |
| 1.1 | Đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp | LUA/PNN | 842,69 | 153,62 | 18,23 |
|  | *Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp* | *LUC/PNN* | *103,44* | *125,90* | *90,69* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp | HNK/PNN | 550,25 | 37,66 | 6,84 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp | CLN/PNN | 1.130,11 | 85,73 | 7,59 |
| 1.4 | Đất trồng nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp | NTS/PNN | 4,83 | 2,82 | 58,39 |
| **II** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **277,55** | **0,74** | **0,27** |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 144,96 | 0,74 | 0,27 |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | 102,79 |  |  |
| 2.3 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | 29,80 |  |  |
| **III** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | PKO/OCT | **8,70** | **0,06** | **0,69** |

**\* Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:**

Diện tích chuyển mục đích được phê duyệt là 2.527,88 ha. Kết quả thực hiện chuyển mục đích thời kì 2011 – 2020 là 279,89 ha Đạt 11,17 % so với quy hoạch được phê duyệt.

Cụ thể:

**- Đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp:**

Diện tích chuyển mục đích được phê duyệt là 842,69 ha. Kết quả thực hiện chuyển mục đích thời kì 2011 – 2020 là 153,62 ha. Đạt 18,23 % so với quy hoạch được phê duyệt.

*Trong đó:*

**+ Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp:**

Diện tích chuyển mục đích được phê duyệt là 103,44 ha. Kết quả thực hiện chuyển mục đích thời kì 2011 – 2020 là 125,90 ha Đạt 90,69 % so với quy hoạch được phê duyệt.

**- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp:**

Diện tích chuyển mục đích được phê duyệt là 550,25 ha. Kết quả thực hiện chuyển mục đích thời kì 2011 – 2020 là 37,66 ha. Đạt 6,84 % so với quy hoạch được phê duyệt.

**- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp:**

Diện tích chuyển mục đích được phê duyệt là 1130,11 ha. Kết quả thực hiện chuyển mục đích thời kì 2011 – 2020 là 85,73 ha. Đạt 7,59 % so với quy hoạch được phê duyệt.

- Đất trồng nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp:

Diện tích chuyển mục đích được phê duyệt là 4,83 ha. Kết quả thực hiện chuyển mục đích thời kì 2011 – 2020 là 2,82 ha. Đạt 58,39 % so với quy hoạch được phê duyệt.

\* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:

Diện tích chuyển mục đích được phê duyệt là 277,55 ha. Kết quả thực hiện chuyển mục đích thời kì 2011 – 2020 là 0,74 ha. Đạt 0,27 % so với quy hoạch được phê duyệt.

\* Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất được phê duyệt là 8,70 ha. Kết quả thực hiện chuyển mục đích thời kì 2011 – 2020 là 0,06ha. Đạt 0,69 ha

**3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.**

**3.2.1. Kết quả đạt được.**

Từ khi quy hoạch sử dụng đất được duyệt, UBND huyện đã tổ chức hội nghị công bố, công khai, niêm yết tại UBND xã, thị trấn và nơi công cộng, nơi tập trung đông người để tổ chức, cá nhân được biết thực hiện. Thực hiện việc giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất đều dựa trên quan điểm khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả, tiết kiệm quỹ đất, bảo vệ đất và môi trường. Nhìn chung, việc thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất từ đầu kỳ đến nay đã bám sát theo các Quyết định được duyệt và cơ bản đạt được các chỉ tiêu đề ra.

UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn, các ban ngành tập trung lập và trình duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, tạo cơ sở pháp lý rất quan trọng để địa phương chủ động triển khai các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có hiệu quả. Việc lập quy hoạch sử dụng đất của huyện đã bám sát quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT của Bộ TN&MT; chất lượng quy hoạch được nâng lên một bước đáng kể so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2001-2010.

UBND huyện đã chỉ đạo sát sao việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch; đáp ứng nhu cầu về đất cho phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu đất ở của nhân dân; đảm bảo sư dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái...

Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát huy tính dân chủ, công khai, giảm được nhiều tiêu cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

Giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai có những chuyển biến rất tích cực. Đặc biệt, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm (Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã xác định cụ thể, chi tiết các công trình, dự án, nguồn vốn thực hiện,… Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích, diện tích đất cần thu hồi

Việc lập, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khoanh định được quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao; ưu tiên bố trí đủ quỹ đất vào các mục đích phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch và các mục đích sản xuất kinh doanh khác; tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế-xã hội của Huyện thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; góp phần cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu kinh tế -xã hội của địa phương.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thật sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý và ngăn chặng tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

**3.2.2. Những tồn tại.**

Việc công bố công khai quy hoạch sử dụng đất tại địa phương vẫn chưa  
được sự quan tâm của người dân. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn và biện pháp tổ chức thực hiện quy hoạch chưa được sâu rộng. Việc chuyển mục đích sử dụng đất không đúng với quy hoạch đã được phê duyệt còn diễn ra ở một số nơi, việc tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không qua đăng ký với cơ quan có thẩm quyền vẫn còn tồn tại.

Việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt còn do một số yếu tố khác, đó là: do thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai; do quá trình đo đạc ở một số địa phương, thời gian để xác định đất ở, bóc tách đất nông nghiệp trong khuôn viên đất ở. Như vậy đánh giá sự biến động về chỉ tiêu tăng này chưa phản ánh đúng bản chất quá trình, đặc biệt tăng lên của diện tích đất nông nghiệp.

Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ, chính xác.

Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào tỉnh chưa hấp dẫn.

Nhiều khu vực quy hoạch không còn phù hợp với diễn biến của tình hình thực tế hoặc không còn hợp lý, nhưng trong quá trình xử lý còn gặp nhiều vướng mắc, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa tiến hành hoặc huỷ bỏ quy hoạch.

Từ các tồn tại trên, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất, đặc biệt là các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 đạt kết quả còn thấp so với quy hoạch đề ra.

**3.2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại.**

**\* Nguyên nhân khách quan.**

Chính sách, pháp luật giữa các ngành luật, sự chỉ đạo giữa các cơ quan, các ngành tính thống nhất chưa cao; nên chính quyền cơ sở lúng túng trong thực hiện; điển hình như sự thiếu thống nhất trong việc xác định nhu cầu đất đai trong việc lập quy hoạch chuyên ngành, lập các đề án tái cơ cấu của các ngành với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp hay đề án phát triển kinh tế trang trại có nhu cầu chuyển đất lúa sang phục vụ cho đề án rất cao, khó có thể cân đối quỹ đất để đáp ứng).

Luật đất đai và Nghị định 42/2012/NĐ-CP đề ra yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa; tuy nhiên cơ chế, chính sách hỗ trợ người trồng lúa còn rất bất cập; mức hỗ trợ còn rất thấp so với lợi nhuận thu được nếu nông dân chuyển đất lúa sang nuôi trồng thuỷ sản hay lập vườn trồng cây lâu năm; do vậy người dân chuyển mục đích sử dụng đất sang lập vườn, đào ao nếu chỉ ngăn chặn bằng biện pháp hành chính sẽ gặp rất nhiều khó khăn..

Tác động của biến đổi của khí hậu diễn ra sớm hơn dự báo, đặc biệt là tác động của thời tiết cực đoan như hạn hán, mưa bão… trong những năm gần đây diễn ra nhanh chóng làm cho nông dân buộc phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trong khai thác tiềm năng đất đai.

Tác động của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình phát triển kinh tế nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng trên địa bàn huyện

**\* Nguyên nhân chủ quan.**

Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án của các xã, thị trấn chưa sát với tình hình thực tế của địa phương. Tình trạng đăng ký sử dụng đất còn dàn trải, không tập trung và chưa có định hướng rõ ràng. Một số dự án tại các xã, thị trấn đã triển khai xây dựng nhưng chưa hoàn thiện các thủ tục về đất đai như xin giao đất, xin chuyển mục đích sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đã gây ảnh hưởng đáng kể đến chỉ tiêu thực hiện các dự án công cộng.

Nền kinh tế của huyện tuy đạt tốc độ tăng trưởng khá, nhưng chất lượng tăng trưởng, hiệu quả còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của huyện. Các khâu trong chuỗi liên kết sản xuất trong nông nghiệp thiếu đồng bộ. Số doanh nghiệp có quy mô sản xuất, năng lực tài chính lớn, công nghệ cao còn ít. Tốc độ tăng trưởng thương mại, dịch vụ còn khiêm tốn; việc phát triển kinh tế du lịch hiệu quả thấp.

**3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.**

Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và sự biến động các loại đất do tác động của biến đổi khí hậu; có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản.

Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành cần đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

**IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

**4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.**

Việc lựa chọn các loại hình sử dụng đất (LUT) để đánh giá khả năng thích nghi đất đai được dựa trên cơ sở xem xét mối quan hệ giữa các hệ thống sử dụng đất hiện tại với các chỉ tiêu sau: *Phù hợp với mục tiêu phát triển của vùng; Nâng cao tiềm năng sản xuất của đất; Tăng thu nhập cho nông dân.*

Theo tiêu chuẩn trên, kết hợp với xem xét hiện trạng sử dụng đất của các vùng lân cận có môi trường tự nhiên tương tự, các loại hình sử dụng đất được đưa ra đánh giá gồm:

***+ Cây trồng:***

- Lúa, bắp, khoai mỳ

- Đậu phộng, mía, thuốc lá

- Giống rau: gồm dưa leo, cà chua, dưa hấu, rau nhập đã được nhiệt đới hóa (bắp cải, súplơ, cải ngọt…), rau địa phương: xà lách, cải ngọt, cải xanh, rau muống, cần, hẹ, đậu bắp, các loại rau thơm gia vị…

- Giống cây trồng ăn quả lâu năm: Mãng cầu, nhãn xuồng, nhãn tiêu da bò, xoài cát Hòa Lộc, xoài cát Chu, xoài cát Lai, sầu riêng Chín Hóa, sầu riêng hũ hoa xanh, hũ hoa vàng, sầu riêng Thái, cam sành, quýt đường, bưởi Năm roi, bưởi đường lá cam, mận, đu đủ, chuối…

- Giống cây công nghiệp lâu năm: Cao su, điều, dừa, hồ tiêu …

- Ngoài ra, còn có trồng cỏ kết hợp chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

*Tóm lại,* giống cây trồng phong phú nhưng đa phần đã bị thoái hóa, độ thuần thấp, rất cần bình tuyển, chọn lọc để có giống tốt phục vụ sản xuất.

***+ Giống vật nuôi:***  (Heo, bò, trâu, gà, vịt…)

Qua các loại hình thực tế, cần thiết phải kết hợp giữa cây và con để tạo thành các hệ thống sử dụng đất hoàn chỉnh giúp *sử dụng hiệu quả tài nguyên, tạo sản phẩm hàng hóa, đem lại hiệu quả kinh tế cao,* cụ thể là:

**+ VAC:**

* *Vườn cây ăn trái – nuôi cá, tôm – nuôi heo, bò thịt, bò sữa, gà thả vườn.*
* *Trồng cỏ thâm canh – nuôi thủy sản – nuôi bò thịt, bò sữa.*

**+ VA:**

* + *Vườn rau + quả – ao (hầm) nuôi cá nước ngọt.*
  + *Vườn quả – ao (hầm) nuôi thủy sản.*

**+ RA**: Ruộng lúa – thả cá nước ngọt.

**+ ĐcAC**: Đồng cỏ – ao hồ nuôi cá – chăn nuôi bò, trâu.

**+ VACD**: Vườn quả – ao (hầm) nuôi cá, tôm – nuôi gà thả vườn và dịch vụ du lịch sinh thái.

**+ MCB**: Trồng mía – trồng cỏ – nuôi bò thịt (bò giống).

**+ CsCB**: Cao su - cỏ trồng – nuôi bò thịt.

**+ ĐcCR**: Đồng cỏ – trâu bò – trồng rừng (xà cừ, trúc, tầm vong, …).

*+ Xây dựng yêu cầu sử dụng đất của LUTs được chọn:*

Yêu cầu sử dụng đất là những đòi hỏi về điều kiện tự nhiên của các loại hình sử dụng đất. Yêu cầu sử dụng đất được xác định theo phương pháp bán định lượng trên cơ sở các kết quả phân tích tài chính (đầu tư, tổng thu, hiệu quả kinh tế), kết hợp với các kết quả điều tra về đất và sử dụng đất trong phạm vi huyện, tỉnh, đồng thời kế thừa các tiêu chuẩn phân cấp đã được áp dụng trong đánh giá đất cho một số khu vực ở các vùng lân cận.

Theo phương pháp trên, yêu cầu sử dụng đất của các loại hình sử dụng đất được xác định và trình bày trong bảng sau:

Bảng 14 Yêu cầu sử dụng đất của các LUT được chọn

| **Loại hình sử**  **dụng đất** | **Yếu tố chuẩn đoán** | **Kí**  **hiệu** | **Phân cấp thích nghi** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **S1** | **S2** | **S3** | **N** |
| *LUT 1* | - Nhóm đất | d | 1, 3 | 2 | - | 4, 5 |
| Lúa 02-03 vụ | - Địa hình tương đối | c | 3, 4 | 2 | - | 1 |
|  | - Điều kiện tưới | i | 1 | - | 2 | - |
| **LUT 2** | - Nhóm đất | d | 1, 3 | 4 | - | 2, 5 |
| Lúa - Màu | - Địa hình tương đối | c | 2, 3 | - | - | 1, 4 |
| hoặc cây CNHN | - Điều kiện tưới | i | 1 | - | 2 | - |
| **LUT 3** | - Nhóm đất | d | 1, 4 | - | 3, 5 | 2 |
| Chuyên rau, màu | - Địa hình tương đối | c | 2, 3 | - | 1 | 4 |
| (Đậu, rau) | - Điều kiện tưới | i | 1 | - | 2 | - |
| **LUT 4** | - Nhóm đất | d | 1, 3, 4 | 2 | - | 5 |
| Mía | - Địa hình tương đối | c | 2, 3 | - | 4 | 1 |
|  | - Điều kiện tưới | i | 1 | 2 | - | - |
| **LUT 5** | - Nhóm đất | d | 3 | 5 | - | 1, 2, 4 |
| Cao su | - Địa hình tương đối | c | 1, 2 | 3 | - | 4 |
|  | - Điều kiện tưới | i | 1 | 2 | - | - |
| **LUT 6** | - Nhóm đất | d | 1, 4 | 3 | 2, 5 | - |
| Cây ăn quả | - Địa hình tương đối | c | 2, 3 | 1 | - | 4 |
|  | - Điều kiện tưới | i | 1 | 2 | - | - |
| **LUT 7** | - Nhóm đất | d | 1, 2, 4 | - | 3 | 5 |
| Thủy sản nước ngọt | - Địa hình tương đối | c | 3, 4 | 2 | - | 1 |
|  | - Điều kiện tưới | i | 1 | 2 | - | - |

Hai loại hình không được nêu yêu cầu sử dụng đất là trồng cỏ và trồng rừng. Hai loại hình này gần tương ứng với đất chuyên rau màu và cây cao su hay cây ăn quả.

**2.1.1. Kết quả xây dựng bản đồ đơn vị đất đai**

Trên cơ sở chồng xếp 3 loại bản đồ đơn tính của các yếu tố đất đai là *loại đất, khả năng tưới, và địa hình* cụ thể như sau:

**Bảng 15 Các chỉ tiêu xây dựng bản đồ đơn vị đất đai**

| **Chỉ tiêu** | **Tiêu chuẩn** | **Ký hiệu** |
| --- | --- | --- |
| **1. Nhóm đất** |  | **D** |
| *- Đất phù sa* | *Pf, Pg* | *d1* |
| *- Đất phèn* | *Sp, Sj, Tv* | *d2* |
| *- Đất xám địa hình bằng thấp* | *Xf, Xg, Xhg* | *d3* |
| *- Đất xám địa hình cao* | *X, Xj* | *d4* |
| **2. Dạng địa hình địa mạo** |  | **H** |
| *- Bậc thềm cao, dốc* | *Cao, dốc (>8o)* | *h1* |
| *- Bậc thềm cao, dốc nhẹ* | *Cao (<8o)* | *h2* |
| *- Bậc thềm bằng* | *Bậc thềm bằng thấp* | *h3* |
| *- Đồng bằng thấp-trũng* | *Thấp trũng* | *h4* |
| **3. Điều kiện tưới** |  | **I** |
| *- Vùng có tưới* | *Tưới nước mặt* | *i1* |
| *- Vùng không tưới* | *Dùng nước trời* | *i2* |

Kết quả chồng xếp các bản đồ đơn tính tạo ra 10 đơn vị đất đai được thể hiện cụ thể trên bản đồ đơn vị đất đai. Quy mô diện tích và đặc điểm của từng đơn vị đất đai được trình bày trong bảng sau:

Bảng 16 Mô tả các đơn vị đất đai huyện Gò Dầu

| **Đơn vị** | **Loại đất** | **Địa hình** | **Khả năng tưới** | **Diện tích (ha)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Pg | Bằng | Có tưới | 516,00 | |
| 2 | Sj | Thấp | Có tưới | 213,20 | |
| 3 | Sp | Thấp | Có tưới | 862,70 | |
| 4 | Sr | Thấp | Có tưới | 2.796,00 | |
| 5 | Tv | Thấp | Có tưới | 658,00 | |
| 6 | X | Cao | Có tưới | 9.955,00 | |
| 7 | Xf | Bằng | Có tưới | 8.427,00 | |
| 8 | Xf | Bằng | Không tưới | 38,52 | |
| 9 | Xf | Cao | Có tưới | 199,00 | |
| 10 | Xh | Bằng | Có tưới | 1.242,00 | |
| **Sông suối** | | | | | **1.350,29** | |
| **Tổng** | | | | | **25.998,51** | |

Nhìn chung, khả năng sử dụng tài nguyên đất đối với sản xuất nông nghiệp cho thấy: Gò Dầu có nhiều lợi thế cho phát triển đa dạng hóa cây trồng với quy mô lớn tập trung, có những vùng đất cho thực hiện các hệ thống canh tác nước, lại có những vùng rộng lớn rất thích hợp cho các cây trồng lâu năm hoặc hàng năm. Cần quan tâm đến xu hướng đa canh, hạn chế việc độc canh làm giảm tính đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp tăng tính bền vững, giúp duy trì chất lượng hệ sinh thái.

**4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.**

**4.2.1. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn.**

Gò Dầu có tiềm năng đất đai rất lớn để để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn; nền địa chất ổn định, địa hình bằng phẳng. Quỹ đất của Gò Dầu còn lớn, vị trí nhiều thuận lợi, cơ sở hạ tầng và dịch vụ đang ngày một thêm hoàn thiện; các chính sách liên quan đến nhà đầu tư và doanh nghiệp luôn thông thoáng và nhất quán… đang là những điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư trong, ngoài nước đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh.

Trong tổng số các khu, cụm công nghiệp được thành lập mới thì hiện nay 100% số lượng các khu, cụm công nghiệp có các nhà đầu tư trong và ngoài nước đăng ký đầu tư. Những khu, cụm công nghiệp có diện tích đất lớn như: Khu liên hợp Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ Phước Đông – Bời Lời (diện tích 2.200 ha) nằm trên địa bàn 02 huyện Gò Dầu và Trảng Bàng đã được Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn VRG thuộc Tập Đoàn Cao su Việt Nam đăng ký đầu tư. Những khu, cụm công nghiệp còn lại hiện có nhiều nhà đầu tư đăng ký, huyện đang chọn lựa những nhà đầu tư có năng lực tài chính mạnh, có uy tín để thực hiện.

Quá trình phát triển đô thị và phân bố dân cư trên địa bàn huyện có những điểm gắn liền khai thác phát triển quỹ đất

Tỷ lệ đô thị hóa còn thấp, tốc độ đô thị hóa còn chậm, song trong các giai đoạn sắp tới, quá trình đô thị hóa sẽ diễn ra nhanh hơn.

Gò Dầu sẽ là một trong những vùng có tốc độ đô thị hóa nhanh nhất trong các huyện phía Nam của tỉnh, gắn liền với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và sự phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng, công nghiệp và dịch vụ nói riêng.

Quá trình đô thị hóa sắp tới diễn ra kéo theo sự di chuyển dân cư cơ học từ khu vực nông thôn trong tỉnh cũng như dân cư ngoài tỉnh tới các khu vực đô thị, khu cụm công nghiệp…

Trong tương lai việc xây dựng đô thị trên địa bàn huyện Gò Dầu sẽ bao gồm ba cấp: (i) các đô thị hạt nhân trung tâm toàn huyện; (ii) các trung tâm xã; (iii) các khu dân cư nông thôn mới.

Những xu thế nói trên tạo ra áp lực lớn trong quản lý phát triển đô thị và phân bố dân cư. Huyện Gò Dầu đang trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa; cần vốn lớn để phát triển hạ tầng và các cơ sở dịch vụ, thương mại nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội và nền kinh tế… Đây là cơ hội tốt cho các nhà đầu tư tham gia vào lĩnh vực này.

**4.2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển dịch vụ, du lịch:**

Thị trấn Gò Dầu nằm kề bên [sông Vàm Cỏ Đông](http://www.vietgle.vn/trithucviet/detail.aspx?key=s%C3%B4ng+V%C3%A0m+C%E1%BB%8F+%C4%90%C3%B4ng&type=A0), cách biên giới Việt Nam - Campuchia 15km, và Soài Riêng 52km, [Trảng Bàng](http://www.vietgle.vn/trithucviet/detail.aspx?key=Tr%E1%BA%A3ng+B%C3%A0ng&type=A0) 13 km, [thị xã Tây Ninh](http://www.vietgle.vn/trithucviet/detail.aspx?key=th%E1%BB%8B+x%C3%A3+T%C3%A2y+Ninh&type=A0) 36 km, [thành phố Hồ Chí Minh](http://www.vietgle.vn/trithucviet/detail.aspx?key=th%C3%A0nh+ph%E1%BB%91+H%E1%BB%93+Ch%C3%AD+Minh&type=A0) 62km, có đường Xuyên Á thông thương giữa hai nước thuận tiện. Đây là điều kiện để Gò Dầu có thể hình thành các tuyến du lịch trong nước và quốc tế.

Huyện Gò Dầu có cảnh quan thiên nhiên thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái khu vực dọc sông Vàm Cỏ Đông.

Quỹ đất của Gò Dầu còn khá nhiều vì thế có thể xây dựng các khu vui chơi giải trí như công viên nước, khu nghỉ dưỡng, khu săn bắn – câu cá…để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân.

Gò Dầu có khu Căn cứ lõm vùng ruột - di tích cấp Quốc gia đây là điểm du lịch lý tưởng cho những du khách muốn tìm hiểu về lịch sử cách mạng của dân tộc. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có các di tích văn hóa – danh lam thắng cảnh: đền thờ Huỳnh Công Thắng; đình Cẩm An, đình Cẩm Long, chùa Cao Sơn, chùa Thạnh Lâm, đình Thanh Phước, đình làng Thạnh Đức cũng sẽ là những điểm tham quan lý tưởng. Tiềm năng đất đai sẵn có về du lịch của huyện có thể thể khai thác tốt phục vụ cho phát triển du lịch lịch sử.

**4.2.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng:**

Diện tích canh tác là có giới hạn. Năng suất cây trồng có thể tiếp tục tăng với sự đầu tư thích đáng về giống, kỹ thuật chăm bón, nhưng sự gia tăng về năng suất rất khó có thể đạt được tốc độ cao trong một thời gian dài. Vì vậy, việc tận dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư vào các dịch vụ kỹ thuật, khuyến nông là đặc biệt quan trọng nhằm đảm bảo sự phát triển lâu dài ngành trồng trọt của huyện Gò Dầu trong tương lai.

Gò Dầu là vùng nguyên liệu mía, đậu phộng, khoai mì, cao su. Ngoài ra, Huyện còn có nguồn nhập khẩu khá lớn khoai mì (củ tươi, thái lát, tinh bột), cao su sơ chế… từ Campuchia. Với các loại cây công nghiệp đa dạng, sản lượng ổn định, năng suất thu hoạch và sơ chế đang dần được cải thiện thì Gò Dầu có nhiều tiềm năng phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản; chế biến các sản phẩm tinh chế theo sau cao su, tinh bột khoai mì, đậu phộng gắn với vùng nguyên liệu.

Ngoài ra, rau là thế mạnh của vùng, nhất là vùng đất xám cao có tưới, năm 2 vụ. Cây ăn trái có xu hướng phát triển đúng hướng, hợp quy luật kinh tế thị trường và khai thác lợi thế về điều kiện tài nguyên Đất – Nước – Khí hậu ở địa phương.

Những vấn đề trên cho thấy xu hướng sắp tới là việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng sẽ diễn ra phù hợp với tiềm năng sẵn có của huyện. Tiềm năng đất đai của Gò Dầu phù hợp với phát triển hệ thống hạ tầng đồng bộ, phát triển công nghiệp chế biến nông sản để gắn với vùng nguyên liệu; thu hút, phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, và các ngành công nghiệp khác ở phía nam tỉnh để tiếp cận gần hơn với thị trường trong nước và xuất khẩu.

**Tóm lại:** Quỹ đất dành cho mục đích xây dựng, mở rộng và phát triển các công trình công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có quy mô tập trung, các khu kinh tế dịch vụ cửa khẩu, các khu du lịch và công trình phục vụ du lịch sẽ tác động rất lớn đối với tiềm năng đất đai có hạn của huyện. Việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất khu công nghiệp và đất cơ sở sản xuất kinh doanh là một tất yếu. Đi cùng với nó sẽ là nhu cầu tăng lên về nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân như các công trình văn hoá, thể dục thể thao, giải trí, công viên cây xanh. Điều này cũng tác động không nhỏ đến đất đai của Gò Dầu trong thời gian tới.

**Phần III**

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

**1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.**

**\* Mục tiêu tổng quát**

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp-xây dựng và thương mại-dịch vụ, giữ vững phát triển sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa trên các lĩnh vực văn hóa-xã hội; giải quyết tốt những vấn đề bức xúc của xã hội; tăng cường cải cách hành chính; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phấn đấu xây dựng huyện phát triển vững mạnh, toàn diện về mọi mặt.

**1.1.1. Mục tiêu phát triển kinh tế**

Tích cực liên kết, tranh thủ sự hỗ trợ của các đơn vị trong và ngoài tỉnh để tạo thuận lợi tổ chức thực hiện nhiệm vụ đề ra; nhất là trong thu hút đầu tư thực hiện các dự án sản xuất, kinh doanh, trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, chuyển giao khoa học kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp, tạo đầu ra ổn định cho sản phẩm nông nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp trong và ngoài nước tìm hiểu cơ hội, đẩy mạnh đầu tư trên địa bàn huyện, nhất là vào các khu công nghiệp đang triển khai thực hiện.

Tập trung tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ, khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm tăng sản lượng, nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh tế đối với các loại cây trồng, vật nuôi trong huyện theo hướng bền vững. Đẩy mạnh việc ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất.

Tăng cường khai thác tốt các nguồn thu, tập trung xử lý có hiệu quả nợ thuế tồn đọng và các khoản thu liên quan đến đất đai, đảm bảo thu đúng, thu đủ các nguồn thu nộp vào ngân sách. Đảm bảo cân đối tốt ngân sách, đáp ứng kịp thời các nhu cầu chi cần thiết của huyện. Tiếp tục huy động vốn, quản lý và điều hành có hiệu quả vốn đầu tư phát triển. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng.

Thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc lập hồ sơ và tổ chức thi công, đảm bảo chất lượng công trình. Thực hiện kịp thời, đúng quy định công tác bồi thường tái định cư, giải phóng mặt bằng đối với các dự án đã được triển khai trên địa bàn huyện.

Tiếp tục kêu gọi đầu tư các dự án nhà ở thương mại, nhà ở đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, khu du lịch nhằm nâng bộ mặt đô thị của huyện đạt, vượt tiêu chuẩn đô thị loại IV như: dự án khu đô thị, nhà ở thương mại thị trấn Gò Dầu; dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ Khách sạn thị trấn Gò Dầu; dự án khu nhà ở dân cư xã Hiệp Thạnh; khu nhà ở kết hợp với thương mại dịch vụ tại ấp Chánh, Hiệp Thạnh; các dự án du lịch sinh thái, du lịch tâm linh trên địa bàn các xã Bàu Đồn, Phước Trạch, Cẩm Giang, Phước Đông, ....

**1.1.2.** **Mục tiêu phát triển văn hóa xã hội.**

Thực hiện đầy đủ và có hiệu quả các chương trình, chính sách hỗ trợ đối tượng chính sách, hộ nghèo trong huyện; nâng cao hiệu quả các chương trình giảm nghèo, kịp thời giải quyết việc làm gắn với đào tạo nghề cho lao động nông thôn, thực hiện tốt các chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo; gắn vay vốn tạo việc làm tại chỗ với hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, chăn nuôi. Tăng cường công tác đào tạo nghề bằng nhiều hình thức, bảo đảm chất lượng dạy nghề. Gắn công tác đào tạo nghề với việc tư vấn, giới thiệu, giải quyết việc làm. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả thực hiện gắn với sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm trong công tác tổ chức triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, giải quyết việc làm, đào tạo nghề cho lao động nông thôn; kịp thời biểu dương, khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong tác giảm nghèo.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban chấp hành Trung ương đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, “Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân”, “Ngày toàn dân tập luyện môn bơi, phòng chống đuối nước” gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, vận động mọi đối tượng quần chúng nhân dân tham gia tập luyện và thi đấu thể dục thể thao nhằm nâng cao sức khỏe để học tập, lao động và bảo vệ tổ quốc. Phát triển đa dạng các loại hình tập luyện và hoạt động thi đấu thể dục thể thao mang tính phổ biến đối với mọi đối tượng, mọi lứa tuổi giúp người dân tự chọn cho mình một môn thể thao yêu thích hoặc nội dung, hình thức tập luyện phù hợp để rèn luyện sức khỏe hằng ngày. Gắn việc chỉ đạo phát triển phong trào thi đấu thể dục thể thao với Chương trình xây dựng nông thôn mới, xây dựng đô thị văn minh. Duy trì và hoàn thiện hệ thống tổ chức thi đấu các giải thể thao, hội thi thể thao cho mọi người từ huyện đến cơ sở. Nhất là trong thanh thiếu niên, học sinh để tuyển chọn những vận động viên trẻ có năng khiếu, bồi dưỡng, nâng cao thành tích thi đấu làm nòng cốt trong phong trào và tham gia thi đấu thể thao thành tích cao.

1.2. Quan điểm sử dụng đất.

**1.2.1. Thống nhất nhận thức về quy hoạch sử dụng đất.**

(1) Tất cả các mục tiêu phát triển quốc gia cả trước mắt và lâu dài đều phải căn cứ trước hết vào hai yếu tố nội lực quan trọng nhất là lao động và đất đai. Ngoài chức năng là nguồn lực vật chất, đất đai còn là địa bàn, là vật mang các điều kiện sinh hoạt cơ bản của con người (đường xá, khu dân cư, khu nghỉ dưỡng, khu bảo vệ thiên nhiên và môi trường, an ninh quốc phòng, các công trình văn hóa…). Vì vậy, cùng với quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực (thuộc về sự nghiệp giáo dục, đào tạo, lao động) quy hoạch, kế hoạch phát triển đất đai phải trở thành quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp cao nhất, nó phải trở thành đầu nguồn của mọi quy hoạch phát triển khác trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

(2) Tính tổng thể của quy hoạch sử dụng đất được thể hiện ở ba nhiệm vụ chủ yếu sau: - Xác định triển vọng, mục tiêu và phương châm phát triển của đất nước cả trước mắt và lâu dài. - Xác định khung không gian đất đai quốc gia và từng địa phương. - Cân đối giữa việc tổ chức sử dụng đất với các nhu cầu của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội - môi trường - bảo vệ tài nguyên. Từ đó thấy rõ ràng mọi quy hoạch ngành đều phải bắt đầu từ quy hoạch sử dụng đất và sau đó tiếp tục cụ thể hóa, chi tiết hóa việc sử dụng đấttheo chức năng của từng ngành, quy hoạch sử dụng đất không thể trở thành hiện thực nếu không được quy hoạch các ngành tiếp nhận. Mối quan hệ hữu cơ này là đảm bảo quan trọng nhất để phát huy hiệu lực của quy hoạch sử dụng đất.

(3) Về kinh tế, quy hoạch sử dụng đất là quá trình “tối đa hóa” giá trị bất động sản; việc sử dụng đất được quyết định trên cơ sở các động lực của thị trường nên cũng có thể xem quy hoạch sử dụng đất là một sản phẩm của thị trường – nghĩa là mỗi thửa đất đều phải được sử dụng sao cho tổng số các thửa đất trong vùng quy hoạch có giá trị tối đa theo cơ chế thị trường, cũng tức là làm cho mỗi thửa đất đều có giá trị lớn nhất mà không gây ra sự giảm giá đồng loạt của những thửa đất còn lại trong vùng. Giá trị đền bù đất đai để thực hiện quy hoạch khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất được xem là khoản ứng trước lợi ích do quy hoạch sử đất mang lại. Quy hoạch sử dụng đất phải làm cho tổng giá trị đất đai trong vùng đều tăng cao.

(4) Về chính trị - xã hội thì quy hoạch sử dụng đất là phương cách đảm bảo cân bằng giữa nhu cầu sản xuất và đời sống của các cộng đồng dân cư, thỏa mãn nhu cầu đa dạng đối với đất đai của toàn xã hội; và đây cũng là đầu mối thực tế để thực hiện dân chủ hóa trong sử dụng tài nguyên và tài sản xã hội. Quá trình lập, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là quá trình hiện thực hóa việc công khai, minh bạch nội dung quản lý Nhà nước cấp cơ sở; đối tượng quan trọng của nhiệm vụ cải cách hành chính; và cũng là bước đi đầu tiên và bắt buộc của tiến trình xây dựng nông thôn mới và nâng cấp đô thị hiện nay

**1.2.2. Quan điểm khai thác sử dụng đất.**

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai không chỉ quyết định tương lai của nền kinh tế mà còn là sự đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị và củng cố an ninh, quốc phòng. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng, kéo theo giá trị của đất tăng lên và yêu cầu về biện pháp sử dụng, khai thác phải đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Trên quan điểm đánh giá tiềm năng đất đai, kết hợp với các định hướng phát triển kinh tế xã hội, định hướng phát triển không gian vùng, và hiện trạng sử dụng đất. Do vậy, định hướng sử dụng đất của huyện phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, đầy đủ và có hiệu quả cao trên quan điểm cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Để đảm bảo sử dụng quỹ đất có hiệu quả, ổn định, đáp ứng được mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện như đã nêu ở trên, trong quy hoạch sử dụng đất cần phải quán triệt được các quan điểm sử dụng đất sau:

Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo sử dụng thật tốt quỹ đất đai để phục vụ phát triển nền kinh tế của huyện, đảm bảo cho mục tiêu ổn định về chính trị, an ninh quốc phòng và phát triển xã hội trên địa bàn.

Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đất của các ngành, để thực hiện định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và những năm tiếp theo, trên quan điểm sử dụng toàn bộ quỹ đất của huyện một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đạt hiệu quả cao và bền vững.

Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo ưu tiên đất đai cho sản xuất, đảm bảo an ninh lương thực của huyện và phát triển nông nghiệp hàng hóa, đồng thời phải ưu tiên đất cho xây dựng các cụm công nghiệp và việc hình thành các đô thị mới, để mang lại hiệu quả cao trong việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn toàn huyện.

Quan điểm duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp truyền thống có năng suất cao, thúc đẩy phát triển về chất, nâng cao giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích, bảo vệ an ninh lương thực. Tăng cường diện tích trồng cây nông nghiệp lâu năm, vùng chuyên canh có giá trị trên những vùng đất thích hợp. Cân đối tỷ lệ cây nông nghiệp lâu năm với hàng năm, tăng hệ số quay vòng của đất ở những vùng có khả năng nhằm tăng diện tích cây trồng và thu hút công lao động. Gắn sản phẩm nông nghiệp với công nghiệp chế biến. Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo độ che phủ thực vật của các hệ sinh thái bền vững. Phải đi đôi với việc bảo vệ môi trường, đặc biệt chú ý hạn chế tối đa tác động xấu đến môi trường trong sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất phải ưu tiên dành đất cho bố trí dân cư, đất sản xuất và đất sử dụng cho làm đường và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, Bố trí đủ đất cho xây dựng các khu thương mại, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế.

Sử dụng đất khoa học, trên quan điểm tiết kiệm, hiệu quả, cân bằng giữa phát triển và bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

Sử dụng đất phải gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế xã hội, sự phát triển chung của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tận dụng tiềm năng, thế mạnh của vùng để tạo bước đột phá. Khai thác có hiệu quả lợi thế của huyện về nông nghiệp, công nghiệp và vị trí của tỉnh để đẩy mạnh phát triển kinh tế theo hướng đến năm 2030 Gò Dầu là một huyện phát triển mạnh về công nghiệp.

Đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành, trong đó ưu tiên quỹ đất cho phát triển Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ - Cơ sở hạ tầng - Đô thị và Khu dân cư Nông thôn trên cơ sở chuyển mục đích sử dụng đất gắn liền với việc bố trí chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất một cách hợp lí để sử dụng đất mang hiệu quả cao.

**1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.**

**1.3.1. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

**1.3.1.1. Định hướng phát triển ngành nông nghiệp**

Để thực hiện mục tiêu phát triển của ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện Gò Dầu thời kỳ 2021 - 2030, phương án quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp giải quyết đồng bộ một số vấn đề sau:

Định hướng của ngành nông nghiệp của Huyện từ nay đến năm 2030 là tập trung đầu tư chiều sâu, phát triển, mở rộng các mô hình chuyên canh sản xuất nông nghiệp hàng hoá theo nhu cầu vùng nguyên liệu cho chế biến nông sản, từng bước phát triển mạnh các dịch vụ khoa học trong nông nghiệp, nâng cao tỷ lệ cơ giới hoá, máy móc thiết bị và ứng dụng công nghệ mới trong các khâu sản xuất.

Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý đảm bảo tăng lợi nhuận trên đơn vị diện tích, từ đó đời sống vật chất tinh thần của nông dân được cải thiện và từng bước được nâng lên, thu nhập bình quân ở nông thôn ngày càng có xu hướng tăng cao.

Phát triển đa dạng các loại cây trồng, lựa chọn giống mới năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt; chuyển đổi cây trồng hiệu quả, phù hợp thị trường cung cầu; đầu tư phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm.

*Dự kiến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp toàn huyện khoảng 11.868,00 ha, giảm -9.553,75 ha so với đầu kỳ ( 21.421,75 ha)*

**1.3.1.2. Ngành công nghiệp - xây dựng**

Huyện Gò Dầu là một trong những địa bàn trọng điểm bố trí quỹ đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh. Định hướng đến năm 2030 về cơ bản huyện có một nền công nghiệp bền vững với cơ cấu hợp lý, phù hợp với điều kiện và tiềm năng, lợi thế của huyện, đưa tỷ lệ đất công nghiệp tương xứng với các huyện lân cận trong khu vực. Đồng thời các sản phẩm công nghiệp có khả năng cạnh tranh và đứng vững tại thị trường trong nước và ngoài nước. Để đạt được mục tiêu trên, đến năm 2030 diện tích đất khu, cụm công nghiệp của huyện Gò Dầu tăng mạnh. Trong đó tập trung các khu công nghiệp đã có chủ đầu tư, ngoài ra phát triển thêm khu Công nghiệp mới để kêu gọi đầu tư như khu công nghiệp Hiệp Thạnh, khu công nghiệp Thạnh Đức.

*Định hướng đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất khu công nghiệp là 4.218,41 ha, tăng 3.273,80 ha so với đầu kỳ ( 944,61 ha).*

**1.2.1.3. Ngành thương mại - dịch vụ - du lịch**

Phát triển thương mại, dịch vụ, hệ thống phân phối theo hướng văn minh hiện đại, bảo đảm tính đồng bộ và phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, phù hợp với từng địa bàn đô thị, nông thôn. Khuyến khích các loại hình dịch vụ trên địa bàn huyện nhưng đồng thời cũng tăng cường công tác quản lý chặt chẽ hoạt động thương mại dịch vụ, quản lý thị trường thực hiện có hiệu quả việc đấu tranh phòng, chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng; tập trung phát triển thương mại nội địa.

Quy hoạch đầu tư phát triển thương mại – dịch vụ các khu đất số 1 và số 2 vùng phụ cận nút giao thông 782, Khu đất số 3 và số 4, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát, khu đất số 5, số 6, số 7 vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B.

Quy hoạch đầu tư phát triển thương mại – dịch vụ dự án khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ xã Hiệp Thạnh, khu đô thị Gò dầu 1, khu đô thị Gò Dầu 2 ; Khu thương mại, dịch vụ chợ đầu mối xã Hiệp Thạnh; Nhu cầu Đất sản xuất kinh doanh - thương mại dịch vụ+TTCN thị trấn Gò Dầu; Đất thương mại Bàu Tham Vô xã Bàu Đồn ; đất thương mại, dịch vụ (Đoạn cầu đôi đến giáp ranh xã Bàu Đồn) sâu 200 và đất thương mại, dịch vụ (Đoạn từ đường 189 ấp Phước Hội B đến giáp rạch Bến Đò) sâu 200 xã Phước Thạnh.

Đẩy mạnh phát triển các loại hình kinh doanh, khuyến khích, hỗ trợ hoạt động thương mại, dịch vụ theo mô hình hợp tác xã, doanh nghiệp, mô hình chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.... Kêu gọi đầu tư phát triển du lịch sinh thái gắn với đất thương mại Cao Sơn Tự xã Phước Trạch, đất Thương mại dịch vụ khu sinh thái xã Thạnh Đức.

*Quy hoạch đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất thương mại dịch vụ 908,36 ha, tăng 827,24 ha so với đầu kỳ ( 81,12 ha).*

**1.2.1.4. Các ngành Văn hóa - Xã hội**

**a) Định hướng phát triển đất cơ sở văn hóa**

Để đáp ứng nhu cầu đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân và thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa các họat động văn hóa, thông tin, và phát triển các thiết chế văn hóa rộng khắp, đáp ứng yêu cầu quy hoạch phát triển ngành, nhu cầu đến năm 2030 diện tích đất văn hóa tăng so với hiện trạng. Đồng thời, bố trí quỹ đất dự trữ để xây dựng các công trình văn hóa cụ thể trên địa bàn huyện như: Đất văn hóa xã Phước Thạnh, Đài tưởng niệm xã Phước Đông; Khu văn hóa thiếu nhi và đất cơ sở văn hóa huyện Gò Dầu tại thị trấn Gò Dầu, nhu cầu đất cơ sở văn hóa huyện Gò Dầu.

*Quy hoạch đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất cơ sở văn hóa* 17,84 *ha, tăng*  14,99 *ha so với đầu kỳ (* 2,85 *ha).*

**b) Định hướng phát triển đất cơ sở y tế**

Định hướng đến năm 2020 sẽ hoàn thiện mạng lưới y tế trên toàn huyện như cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ theo các tiêu chuẩn do Bộ y tế quy định. Không ngừng nâng cao chất lượng, đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động y tế. Đẩy mạnh xã hội hoá trên lĩnh vực y tế, đa dạng hoá các loại hình chăm sóc sức khoẻ, liên doanh, liên kết khám chữa bệnh cho nhân dân, phát triển cơ sở y tế ngoài công lập

Tăng cường mở rộng và nâng cấp, phát triển mạng lưới y tế. Tập trung đầu tư kiên cố hóa, trang bị đồng bộ tất cả các trạm y tế xã, thị trấn...; bố trí đủ bác sỹ, y tá đảm bảo cho nhu cầu khám, chữa bệnh, sơ cứu, cấp cứu, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, phòng chống dịch tại chỗ. Đồng thời, bố trí quỹ đất dự trữ để xây dựng các công trình y tế cụ thể trên địa bàn huyện như: Đất y tế khu đô thị Gò Dầu 2, đất cơ sở y tế huyện Gò Dầu và quy hoạch nhu cầu đất y tế của các xã.

*Tổng hợp dự báo đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất cơ sở y tế 17,37 ha, tăng 10,74 ha so với đầu kỳ ( 6,63 ha).*

**c) Định hướng phát triển đất cơ sở giáo dục, đào tạo**

Phát triển giáo dục, đào tạo luôn là nhiệm vụ hàng đầu, có tính chiến lược hướng tới thực hiện mục tiêu trở thành huyện công nghiệp hoá, hiện đại hoá vào năm 2030, đồng thời đáp ứng yêu cầu quy hoạch ngành. Ngoài việc tập trung đầu tư cơ sở vật chất thiết bị, tiếp tục mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới mạng lưới trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông hiện có, đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất trường, lớp. Tập trung nguồn nhân lực chuẩn hóa cơ sở vật chất trường lớp, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục – đào tạo, mở rộng hơn nữa trường đạt chuẩn quốc gia. Quy hoạch đầu tư phát triển đất giáo dục các khu đất số 1 và số 2 vùng phụ cận nút giao thông 782, Khu đất số 3 và số 4, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát, khu đất số 5, số 6, số 7 vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B; đất giáo dục khu đô thị Gò Dầu 1 và khu đô thị Gò Dầu 2....

*Tổng hợp quy hoạch đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất cơ sở giáo dục – đào tạo là 122,70 ha, tăng 83,02 ha so với đầu kỳ ( 39,68 ha).*

**d) Định hướng phát triển đất cơ sở thể dục, thể thao**

Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng trên cơ sở đẩy mạnh xã hội hóa, thành lập các sân vận động, đồng thời phát triển mạng lưới rộng khắp theo quy hoạch phát triển ngành để nâng cao sức khỏe và phong trào thể dục thể thao trong nhân dân. Đến năm 2030, huyện Gò Dầu tập trung xây dựng và phát triển khu thể thao thị trấn Gò Dầu, đất cơ sở thể dục thể thao huyện Gò Dầu, sân vận động huyện Gò Dầu kết hợp nhà thi đất đa năng và hồ bơi….

*Quy hoạch đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất thể dục, thể thao 58,51 ha, tăng 44,30 ha so với đầu kỳ ( 14,21 ha).*

**1.2.1.5. Định hướng xây dựng đất công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật**

**a) Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp**

Dựa trên các tiêu chuẩn xây dựng trụ sở cơ quan, cũng như­ xem xét định mức thực tế của các vùng lân cận, xác định được nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan, đoàn thể trên địa bàn huyện.

*Quy hoạch đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất trụ sở cơ quan là 25,28 ha, tăng 9,53 ha so với đầu kỳ ( 15,75 ha); công trình sự nghiệp ổn định so với đầu kì.*

**b) Đất giao thông**

Phương hướng phát triển giao thông vận tải đến năm 2030 và định hướng xa hơn, huyện Gò Dầu phấn đấu cơ bản ổn định hệ thống hạ tầng giao thông. Phát huy tối đa về lợi thế địa lý của huyện, phát triển hệ thống giao thông vận tải đối ngoại như hệ thống giao thông đường bộ, đường sông ở các vùng trọng điểm kinh tế như các khu, cụm công nghiệp, các vùng sản xuất hàng hóa, các khu đô thị và khu dân cư nông thôn và đáp ứng nhu cầu đi lại, trao đổi hàng hóa giữa các địa phương. Đến năm 2030 diện tích đất giao thông tăng so với hiện trạng 2020.

Giao thông đối ngoại: Định hướng sử dụng đất giao thông gắn liền với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, gắn chặt với các loại đất khác như quy hoạch khu dân cư, đô thị, mạng lưới dịch vụ xã hội mang tính chất liên hoàn và khép kín, thông suốt từ trung tâm huyện – cụm kinh tế kỹ thuật – khu dân cư. Tạo sự thông thoáng, thuận lợi, nhanh chóng khi giao thương trên địa bàn huyện. Kết nối liên hoàn các tuyến giao thông nội thị với các tuyến giao thông liên tỉnh, quốc gia.

Trong giai đoạn 2021 – 2030: nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên huyện, liên tỉnh, các tuyến phát triển kinh tế vùng (nông nghiệp, công nghiệp, đô thị) như: Cao tốc Hồ Chí Minh – Mộc Bài; Đường cao Tốc Gò Dầu – Xa Mát (giai đoạn 1 Gò Dầu – Thành Phố Tây Ninh); Mở rộng đường Xuyên Á; Quốc Lộ 22, Quốc lộ 22B, đồng thời nâng cấp, mở rộng mở mới các tuyến liên huyện, liên xã, các tuyến kết nối trung tâm hành chính, đô thị. Quy hoạch đầu tư phát triển đất giao thông các khu đất số 1 và số 2 vùng phụ cận nút giao thông 782, Khu đất số 3 và số 4, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát, khu đất số 5, số 6, số 7 vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B; đất giao thông dự án khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ...

Giao thông đô thị: Với yêu cầu phát triển trong tương lai, cùng với các điều kiện thuân lợi về hệ thống giao thông kết nối và về vị trí gắn kết của các không gian đô thị và dự án công nghiệp

Giao thông nông thôn: Nâng cấp toàn bộ mạng lưới đường giao thông nông thôn hiện có theo tiêu chuẩn quy hoạch, các đoạn qua trung tâm dân cư, thị tứ, mở rộng mặt đường theo tiểu chuẩn quy hoạch giao thông hoặc theo cấp đô thị và được láng nhựa hoặc bê tông xi măng. Vĩnh cửu các cầu quan trọng, các cầu nhỏ không quan trọng, xây dựng bán vĩnh cửu, đảm bảo thông suốt các mùa trong năm. Mở mới các tuyến giao thông gắn khu dân cư với vùng sản xuất tại các xã.

*Quy hoạch năm 2030 diện tích sử dụng cho đất giao thông 2.127,18 ha, tăng 1.347,62 ha so với đầu kỳ ( 779,56 ha).*

**c) Đất thủy lợi**

Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại hóa, tăng cường mức đảm bảo phục vụ cấp nước tưới, tiêu cho nông nghiệp trên xu thế phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, dịch vụ, góp phần xây dựng nông thôn mới, …Chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai trong điều kiện biến đổi khí hậu; từng bước nâng cao khả năng chống lũ của các hệ thống kè sông, suối tại các lưu vực sông, suối trên địa bàn huyện; phòng, tránh lũ và thích nghi để bảo vệ dân cư ở các lưu vực sông.

Nạo vét, cải tạo kênh mương và công trình tiêu nước nhằm tạo nguồn nước để cung cấp cho sản xuất nông nghiệp, tưới tiêu và sinh hoạt. Phát triển thủy lợi nhỏ trên các địa bàn, tăng công suất tưới, để khai thác hết khả năng đất trồng cây công nghiệp lâu năm. Cần đầu tư, xây dựng các công trình bờ kè chống sạt lỡ và ngập lũ, hệ thống đê bao phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng..... Đồng thời áp dụng các biện pháp tưới hiện đại tiết kiệm nước, phát triển thủy lợi nội đồng gắn với xây dựng nông thôn mới.

*Dự báo đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất thủy lợi 677,65 ha, tăng 135,35 ha so với đầu kỳ ( 542,30 ha).*

**d) Đất truyền dẫn năng lượng**

Giai đoạn 2021-2030, huyện Gò Dầu tập trung đầu tư nguồn và lưới điện truyền tải, nhất là các trạm biến áp 110 KV, đảm bảo cung cấp nguồn điện ổn định cho địa phương nhất là tại các khu, cụm công nghiệp. Đầu tư cải tạo lưới điện ở các vùng nông thôn. Để đạt được mục tiêu trên, đến năm 2030, cần quy hoạch diện tích đất chuyển dẫn năng lượng để xây dựng các công trình như: Xây dựng mới đường dẫn và trạm 110kV Phước Đông – Bời Lời 4, 5, 6; pha dây dẫn đường dây 110kV 178 Trảng Bàng 2 – Bến Cầu; Đường truyền tải điển khu công nghiệp Phước Đông; nhu cầu quy hoạch phát triển điện lực – phụ tải cho các hoạt động khác tại xã Thanh phước và nhu cầu đất năng lượng của huyện Gò Dầu.

*Quy hoạch đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất công trình năng lượng 65,38 ha, tăng 57,91 ha so với đầu kỳ ( 7,47 ha).*

**e) Đất công trình bưu chính viễn thông**

Nhằm phục vụ nhu cầu cung cấp thông tin của địa phương theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng các điểm phát sóng và các điểm bưu chính tại các xã, thị trấn; phù hợp với quy hoạch bưu chính viễn thông của tỉnh. Quy hoạch đến năm 2030, huyện quy hoạch xây dựng bưu điện văn hóa xã Phước Trạch và quy hoạch nhu cầu viễn thông Tây Ninh tại thị trấn Gò Dầu.

*Quy hoạch đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất Bưu chính viễn thông 1,03 ha, tăng 0,24 ha so với đầu kỳ ( 0,79 ha).*

**f) Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Hiện tại trên địa bàn huyện đang quan tâm việc chôn lấp, xử lý rác thải. Do đó, để đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao của huyện cũng như đảm bảo hơn nữa chất lượng sống cho người dân. Quy hoạch địa điểm khu xử lý, chôn lấp chất thải rắn đáp ứng các tiêu chuẩn về quy mô, khoảng cách ly, điều kiện giao thông và tầm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Đến năm 2030, huyện tập trung quy hoạch đất xử lý, chôn cất chất thải (bãi trung chuyển rác thải sinh hoạt) xã Bàu Đồn; bãi xử lý, chôn lấp chất thải rắn huyện Gò Dầu; trạm xử lý nước thải thị trấn Gò Dầu và nâng cấp, mở rộng theo đề án công ty TNHH Môi trường xanh Huê Phương.

*Quy hoạch đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất bãi thải, xử lý chất thải 43,86 ha, tăng 22,00 ha so với đầu kỳ ( 21,86 ha).*

**g) Đất cơ sở tôn giáo.**

Việc sử dụng đất tôn giáo, tín ngưỡng phải đúng mục đích, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn. Nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của người dân tại địa phương

*Quy hoạch đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất tôn giáo 21,20 ha, tăng 5,66 ha tăng so với đầu kỳ ( 15,54 ha).*

**h) Đất cơ sở tín ngưỡng.**

*Đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất tín ngưỡng* 4,90 *ha, ổn định so với hiện trạng.*

**i) Đất nghĩa trang, nghĩa địa**

Hiện nay, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đang được huyện quan tâm nhằm đảm bảo vẽ mỹ quan đô thị và vệ sinh môi trường cho nhân dân. Quy hoạch nghĩa trang tập trung, hạn chế việc phát sinh các nghĩa địa mới (tự phát). Đến năm 2030, huyện quy hoạch xây dựng nghĩa địa tập trung xã Hiệp Thạnh và đất nhà tang lễ thị trấn Gò Dầu

*Quy hoạch đến năm 2030 diện tích sử dụng cho đất nghĩa trang - nghĩa địa 52,35 ha, giảm 63,68 ha so với đầu kỳ ( 116,03 ha).*

**1.2.1.6. Định hướng phát triển không gian đô thị và đất khu dân cư nông thôn**

**a) Định hướng phát triển không gian đô thị**

Quan điểm của huyện là phải xây dựng mạng l­ưới đô thị gắn liền với phát triển cơ sở hạ tầng, hình thành các trung tâm phát triển. Trên cơ sở đó cải tạo và phát triển các khu dân cư­ mới đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dân cư­ đô thị, định hư­ớng chuyển đất v­ườn và đất nông nghiệp sản xuất không có hiệu quả sang đất ở đô thị.

**-** Nguyên tắc tổ chức:

Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng đô thị: các khu hiện hữu, chỉnh trang, cải tạo; khu cần bảo tồn, tôn tạo; khu chuyển đổi chức năng; khu phát triển mới; khu cấm xây dựng; khu dự trữ phát triển; khu dân cư, nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội tại các khu vực phát triển công nghiệp.

Quy hoạch tạo điều kiện thúc đẩy quá trình đô thị hóa, phát triển các khu đô thị thương mại du lịch, khu đô thị sinh thái; khu đô thị kiểu mẫu, giải pháp xây dựng tập trung ở tại các trung tâm khu vực để tăng hiệu quả sử dụng đất.

Nghiên cứu các giải pháp để đảm bảo kết nối thuận lợi hai bên trục cao tốc Hồ Chí Minh – Mộc Bài, cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, Quốc lộ 22B, ĐT 782-784. Các tuyến trục chính của đô thị cần được nghiên cứu kết nối hợp lý với đường liên tỉnh, các tuyến đường tỉnh.

Quy hoạch phát triển cân bằng giữa thành thị - nông thôn – công nghiệp.

- Định hướng phát triển các khu vực:

Đối với khu vực đô thị hiện hữu: Đề xuất giải pháp nhằm nâng cấp, cải tạo các khu ở hiện có, đảm bảo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Đối với khu vực phát triển mới: Phát triển các khu trung tâm công cộng, khu vực đầu mối giao thương phục vụ liên vùng, dọc sông Vàm Cỏ Đông và các sông, rạch nội đồng hiện hữu cần có giải pháp quy hoạch hợp lý để bảo vệ.

Quy hoạch đất phát triển đô thị và công nghiệp theo định hướng của tỉnh.

Đối với hai khu vực bên sông: Nghiên cứu, luận cứ, đề xuất phát triển không gian, kiến trúc cảnh quan và định hướng quy hoạch sử dụng đất (phát triển đô thị, du lịch sinh thái) để có giải pháp quy hoạch, phát triển phù hợp.

Giai đoạn 2021 – 2030, huyện quy hoạch xây dựng khu tái định cư thị trấn Gò Dầu, khu đô thị Gò dầu 1, khu đô thị Gò Dầu 2, khu nhà ở thương mại Thị trấn Gò Dầu (Khu đô thị Rạch Sơn Gò Dầu), khu nhà ở thương mại thị trấn Thanh Hà....

*Quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất đô thị là 600,69 ha, trong đó đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 317,28 ha tăng 220,40 ha so với đầu kỳ ( 96,88 ha).*

**b) Định hướng phát triển không gian nông thôn**

Định hướng phát triển các khu vực điểm dân cư nông thôn: Quy hoạch xây dựng nông thôn mới gắn với bảo vệ sinh thái nông thôn, phù hợp quá trình đô thị hóa, đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề.

Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cấp, cải tạo các khu dân cư nông thôn hiện có, kết hợp hài hòa các khu dân cư nông thôn mới, khu tái định cư, nhà ở xã hội phục vụ phát triển công nghiệp. Các khu làng xóm hiện hữu được nâng cấp hệ thống hạ tầng đạt tiêu chuẩn của đô thị.

Huyện Gò Dầu có 9 đơn vị hành chính (trong đó có 8 xã và 01 thị trấn), các xã đều có hệ thống quy hoạch không gian nông thôn riêng, đáp ứng điều kiện tự nhiên của xã. Việc quy hoạch phát triển không gian nông thôn của huyện, phải gắn kết với khu quy hoạch trung tâm xã, việc bố trí xây dựng khu dân cư và các công trình công cộng khác xung quanh trung tâm là hợp lý, nhằm tận dụng được phần đất xung quanh khu trung tâm, và các công trình công cộng tạo sự hợp lý về không gian cảnh quan khu trung tâm xã.

Căn cứ vào địa hình, điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của từng khu vực xã tạo thành các vùng:

- Vùng sản xuất nông nghiệp: Tập trung phát huy thế mạnh của xã nâng cao năng suất cây trồng trên cơ sở các vùng sản xuất nông nghiệp hiện nay.

- Đất công trình công cộng: Xây dựng hệ thống công trình công cộng ở 2 cấp phục vụ là xã và ấp. Hoàn thiện hệ thống công trình công cộng cấp xã (UBND xã, y tế, giáo dục, nhà văn hóa…) và các công trình văn hóa, thủy lợi, điện, nước …ấp.

- Đất ở dân cư nông thôn: Phát triển các khu nhà ở tập trung, thương mại với với hệ thống dân cư thôn xóm.

- Mở rộng đầu tư tiểu thủ công nghiệp, các cở sở sản xuất kinh doanh.

- Phát triển, mở rộng đầu tư các công trình hạ tầng kĩ thuật phục vụ sản xuất.

- Phát triển các khu có khả năng phát triển du lịch sinh thái.

Ổn định dân cư tại chỗ và đảm bảo nguyên tắc kết hợp chặt chẽ giữa bố trí ổn định dân cư theo tiêu chí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với bảo vệ an ninh quốc phòng, giữa yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội bền vững với xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân.

Trong giai đoạn 2021 – 2030: quy hoạch, xây dựng các khu nhà ở như: các khu nhà ở tại các khu đất số 1 và số 2 vùng phụ cận nút giao thông 782, Khu đất số 3 và số 4, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát, khu đất số 5, số 6, số 7 vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B; Đất nhà ở (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ); Dự án đầu tư hạ tầng khu dân cư theo hình thức phân lô, nền đất tại ấp Suối Cao A, xã Phước Đông của Công ty TNHH TM -DV Bất động sản Bảo Hoàng (hộ cá nhân tên Nguyễn Thị Lệ); Dự án quy hoạch KDC ấp Bến Mương; Khu dân cư + TMDV xã Hiệp Thạnh; Dự án khu dân cư Thanh Phước tại ấp Trâm Vàng, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu của công ty cổ phần đầu tư Thanh Phước.

*Dự báo đến năm 2030 diện tích ở tại nông thôn 3.623,79 ha tăng 2.528,67 ha so với đầu kỳ ( 1.095,12 ha).*

**1.2.1.7. Định hướng phát triển các khu chức năng**

Căn cứ theo định hướng phát triển kinh tế xã hội, trong thời gian từ nay đến năm 2030, huyện Gò Dầu tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp-xây dựng và thương mại-dịch vụ, giữ vững phát triển sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa trên các lĩnh vực văn hóa-xã hội; giải quyết tốt những vấn đề bức xúc của xã hội; tăng cường cải cách hành chính; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phấn đấu xây dựng huyện phát triển vững mạnh, toàn diện về mọi mặt. Từ đó cho thấy, huyện Gò Dầu tập trung phát triển công nghiệp, đa dạng các sản phẩm nông nghiệp trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế. Cụ thể như sau:

**a) Khu sản xuất nông nghiệp**

Nông nghiệp là ngành sản xuất quan trọng trong tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh, phát triển nông nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát huy cao độ vai trò của giai cấp nông dân được xác định là nhiệm vụ chiến lược, góp phần tăng trưởng kinh tế, giữ gìn ổn định chính trị, đảm bảo trật tự xã hội và an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái.

Phát triển nông nghiệp phải đảm bảo nâng cao đời sống cho cộng đồng dân cư, khai thác hiệu quả các nguồn lực, xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện, tạo ra hàng hóa có sức cạnh tranh cao, phát huy được tiềm năng – lợi thế của các vùng sinh thái, từng ngành hàng huyện đang có thế mạnh.

Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp toàn diện theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, xây dựng nông thôn mới là căn bản và nông dân đóng vai trò chủ thể.

Rà soát quy hoạch, kế hoạch sản xuất theo lợi thế và nhu cầu thị trường; thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa trong sản xuất; xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị; chủ động phòng, chống thiên tai. Phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới văn minh. Phấn đấu xây dựng nền nông nghiệp bền vững, nông dân giàu có, nông thôn văn minh, hiện đại.

Phát triển nền nông nghiệp theo hướng đổi mới cây trồng vật nuôi gắn với áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp; phát triển sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch gắn với thị trường tiêu thụ, nâng cao chất lượng nông phẩm, tạo ra giá trị gia tăng cao

*Dự báo diện tích khu vực sản xuất nông nghiệp của huyện đến năm 2030 là 11.868,00 ha.*

**b) Khu du lịch**

Định hướng huyện Gò Dầu sẽ hình thành những điểm du lịch gắn việc bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa với việc khai thác du lịch. Tạo sản phẩm du lịch mới để thu hút khách du lịch từ các khu vực khác trong vùng. Đầu tư phát triển mô hình du lịch sinh thái gắn với di tích lịch sử văn hóa, các làng nghề truyền thống của huyện. Chú trọng xây dựng các sản phẩm du lịch độc đáo mang phong cách riêng của Tây Ninh nói chung và huyện Gò Dầu nói riêng.

*Quy hoạch đến năm 2030 diện tích khu chức năng du lịch của huyện là 3,41 ha.*

**c) Khu phát triển công nghiệp**

Phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, chú trọng các giải pháp khai thác tối đa nguồn lực về vốn, tài nguyên, lao động, khoa học – công nghệ. Đến năm 2030, về cơ bản huyện Gò Dầu có một nền công nghiệp bền vững với cơ cấu hợp lý, phù hợp với điều kiện và tiềm năng, lợi thế của huyện.

Phát triển công nghiệp huyện Gò Dầu phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đồng thời gắn với quá trình đô thị hóa. Phát triển công nghiệp chú trọng bảo vệ môi trường, gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia và giải quyết các vấn đề xã hội.

*Định hướng đến năm 2030, Khu phát triển công nghiệp của huyện là 4.218,41 ha.*

**d) Đất đô thị**

Phát triển đô thị đảm bảo đồng bộ về hạ tầng, dịch vụ đô thị, cây xanh đô thị. Căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế xã hội; quy hoạch phát triển không gian đô thị của tỉnh và vùng; quy hoạch các khu dân cư căn cứ vào tốc độ phát triển dân số tự nhiên và cơ học. Căn cứ vào định mức cấp đất ở của tỉnh, thiết kế chi tiết của các phương án quy hoạch khu đô thị mới, phát triển các khu dân cư đô thị và nông thôn và khả năng kinh tế của các hộ gia đình, cá nhân. Đến năm 2030, xây dựng và phát triển các khu đô thị trên địa bàn huyện đảm bảo hầu hết các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật theo phân loại đô thị bao gồm các công trình hạ tầng môi trường.

*Dự báo đất khu chức năng đô thị của huyện đến năm 2030 là 600,69 ha*

**e) Khu thương mại – dịch vụ**

Phát triển thương mại – dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, đa dạng hóa mặt hàng, sản phẩm xuất khẩu. Tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư, phát triển lĩnh vực du lịch, nhất là đầu tư hạ tầng du lịch. Phát triển đa dạng, có thương hiệu và nâng cao chất lượng các loại hình, sản phẩm du lịch phù hợp với lợi thế, tiềm năng của huyện.

Phát triển các ngành dịch vụ phải gắn với sự phát triển các ngành kinh tế và phát triển xã hội. Phát triển thương mại nội địa theo hướng hiện đại, văn minh phù hợp với hội nhập quốc tế, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, đảm bảo an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái.

*Dự báo đến năm 2030, diện tích khu thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện là 908,36 ha.*

f) Khu dân cư nông thôn

Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sinh hoạt và sản xuất của các điểm dân cư nông thôn trong toàn huyện nhưng có sự sắp xếp, chỉnh trang theo hướng văn minh, giừ gìn môi trường và bảo tồn bản sắc văn hóa.

Hiện nay, phát triển nông thôn đang được huyện quan tâm, việc bố trí đất ở nông thôn đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đất ở cho các hộ gia đình cá nhân, theo đúng hạn mức quy định và chất lượng môi trường sống; đất ở được bố trí trên cơ sở mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhưng đồng thời phải dựa trên cơ sở điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán và truyền thống lâu đời của người dân địa phương. Đất ở nông thôn sẽ tiếp tục được bố trí mở rộng từ các cụm, tuyến dân cư hiện hữu hoặc có vị trí liền kề với quy mô đủ lớn để kế thừa và tiết kiệm đất xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội phục vụ đời sống nhân dân; tránh không giao đất thổ cư phân tán khi chưa có quy hoạch; tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các khu, cụm, tuyến dân cư đã được quy hoạch

*Định hướng đến năm 2030, khu dân cư nông thôn huyện đạt diện tích 6.030,31* *ha.*

**i) Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**

Xây dựng, hỗ trợ các mô hình ngành nghề nông thôn có hiệu quả, ứng dụng cơ giới hóa vào quá trình sản xuất, phù hợp với định hướng chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn huyện. Bên cạnh đó, tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các hộ dân, cơ sở sản xuất làng nghề, ngành nghề để thúc đẩy phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn huyện, chú trọng phát triển các các làng nghề gắn với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn để thu hút nhiều lao động địa phương.

*Định hướng đến năm 2030, Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn huyện đạt diện tích 4.571,70 ha.*

**II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.**

**2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Bảng 17 Các chỉ tiêu kinh tế dự kiến đạt được giai đoạn 2021 – 2025 của huyện Gò Dầu.

| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **Đvt** | **Giai đoạn 2021-2025** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng cộng 2021-2025** | **Năm 2025** | **BQ hàng năm tăng (+), giảm (-)** |
| 1 | Giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản | % | 9.620 | 2.039 | 3,00 |
| 2 | Giá trị sản xuất công nghiệp-xây dựng | % | 323.640 | 83.953 | 15,00 |
|  | *Trong đó: + Giá trị sản xuất công nghiệp* | *%* |  | *75.232* | *13,00* |
|  | *+ Giá trị sản xuất xây dựng* | *%* |  | *8.721* | *57,26* |
| 3 | Giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ | % | 5.347 | 1.240 | 8,00 |
| 4 | Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1 ha đất trồng trọt | Triệu đồng |  | 135 | 7,28 |
| 5 | Thu ngân sách nhà nước | Tỷ đồng | 1.355 | 325,00 | 8,00 |
| 6 | Diện tích gieo trồng cây hàng năm | Ha | 24.830 | 24.800 | -0,46 |
| 7 | Diện tích cây lâu năm | Ha | 7.500 | 7.500 | 0,74 |
| 8 | Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác |  | 470.035 | 470.000 | -1,04 |
|  | Đàn trâu | Con | 1.035 | 1.000 | -3,56 |
|  | Đàn bò | Con | *8.000* | *8.000* | 3,64 |
|  | Đàn heo | Con | 11.000 | 11.000 | 5,23 |
|  | Đàn gia cầm | Con | 450.000 | 450.000 | -1,23 |
| 9 | Số doanh nghiệp công nghiệp | Doanh nghiệp | 210 | 170 | 3,96 |
| 10 | Số lao động của doanh nghiệp công nghiệp | Lao động | 55.000 | 55.000 | 5,98 |
| 11 | Số doanh nghiệp thương mại-dịch vụ | Doanh nghiệp | 305 | 265 | 4,27 |
| 12 | Số lao động của doanh nghiệp thương mại-dịch vụ | Lao động | 1.540 | 1.200 | 1,94 |

*(Nguồn: Báo cáo chính trị số 1358-BC/HU ngày 20 tháng 7 năm 2020 của huyện ủy Gò Dầu*

Giai đoạn 2021 – 2025, huyện Gò Dầu dự kiến đạt được những thành tựu về kinh tế cụ thể như sau:

Giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản giai đoạn 2021 – 2025 dự kiến đạt 9.620 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 03%. Riêng năm 2025 dự kiến đạt 2.039 tỷ đồng

Giá trị sản xuất công nghiệp-xây dựng giai đoạn 2021 – 2025 dự kiến đạt 323.640 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 15%. Riêng năm 2025 dự kiến đạt 83.953 tỷ đồng.

Giá trị sản xuất thương mại-dịch vụ giai đoạn 2021 – 2025 dự kiến đạt 5.347 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 08%. Riêng năm 2025 dự kiến đạt 1.240 tỷ đồng

Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha đất trồng trọt năm 2025 dự kiến đạt 135 triệu đồng/năm. Tăng bình quân hàng năm 7,28%

Thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 – 2025 dự kiến đạt 1.355 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 8%. Riêng năm 2025 dự kiến đạt 325 tỷ đồng.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm giai đoạn 2021 – 2025 dự kiến đạt 24.830 ha. Riêng năm 2025 dự kiến đạt 24.800 ha.

Diện tích cây lâu năm giai đoạn 2021 – 2025 dự kiến đạt 7.500 ha. Riêng năm 2025 dự kiến đạt 7.500ha.

Số lượng gia súc, gia cầm, vật nuôi khác giai đoạn 2021 – 2025 dự kiến đạt 470.035 con. Riêng năm 2025 dự kiến đạt 470.000 con.

Số doanh nghiệp công nghiệp giai đoạn 2021 – 2025 dự kiến đạt 210 doanh nghiệp. Tăng bình quân hàng năm 3,96 doanh nghiệp. Riêng năm 2025 dự kiến đạt 170 doanh nghiệp

Số lao động trong công nghiệp giai đoạn 2021 – 2025 dự kiến đạt 55.000 lao động. Tăng bình quân hàng năm 5,89 lao động. Riêng năm 2025 dự kiến đạt 55.000 lao động.

Số doanh nghiệp thương mại – dịch vụ giai đoạn 2021 – 2025 dự kiến đạt 305 doanh nghiệp. Tăng bình quân hàng năm 4,27 doanh nghiệp. Riêng năm 2025 dự kiến đạt 265 doanh nghiệp

Số lao động trong công nghiệp giai đoạn 2021 – 2025 dự kiến đạt 1.540 lao động. Tăng bình quân hàng năm 1,94 lao động. Riêng năm 2025 dự kiến đạt 1.200 lao động.

Bảng 18 Các chỉ tiêu xã hội – môi trường dự kiến đạt được giai đoạn 2021 – 2025 của huyện Gò Dầu.

| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **Đvt** | **Giai đoạn 2021-2025** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng cộng 2021-2025** | **Năm 2025** | **BQ hàng năm tăng (+), giảm (-)** |
| 1 | Số lao động có việc làm tăng thêm | Người | 15.000 | 3.000 | -0,09 |
| 2 | Số bác sĩ bình quân trên vạn dân | Người | 11 | 11 | 4,10 |
| 3 | Số giường bệnh bình quân trên vạn dân | Giường | 41 | 41 | 7,17 |
| 4 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng *(thể thấp còi)* | % | 9 | 9 | -2,09 |
| 5 | Số xã được công nhận tiêu chí nông thôn mới | Xã | 8 | 8 | 5,92 |
| *6* | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao | Xã | 4 | 4 |  |
| 7 | Tỷ lệ hộ nghèo đến năm cuối giai đoạn | % | 1,00 | 0,20 | -11,58 |
| 8 | Số hộ dân Đô thị tham gia dịch vụ thu gom rác/tổng số hộ dân trên địa bàn | % |  | 90,80 | 1,15 |
| 9 | Số hộ dân Nông thôn tham gia dịch vụ thu gom rác/tổng số hộ dân trên địa bàn | % |  | 80,00 | 5,92 |
| 10 | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch tại Đô thị | % |  | 100 | 6,72 |
| 11 | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch tại Nông thôn | % |  | 75,00 | 2,98 |
| 12 | Số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia | Trường | 4 | 4 | 0,00 |
| 13 | Số trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia | Trường | 30 | 30 | 4,56 |
| 14 | Số người đóng bảo hiểm xã hội | Người | 60.000 | 60.000 | 3,71 |
| 15 | Số người đóng bảo hiểm y tế | Người | 145.000 | 145.000 | 0,70 |
| 16 | Số người đóng bảo hiểm thất nghiệp | Người | 45.000 | 45.000 | 2,64 |

*(Nguồn: Báo cáo chính trị số 1358-BC/HU ngày 20 tháng 7 năm 2020 của huyện ủy Gò Dầu)*

Giai đoạn 2021 – 2025, huyện Gò Dầu dự kiến đạt được những thành tựu về kinh tế cụ thể như sau

Số lao động có việc làm tăng thêm hàng năm giai đoạn 2021 – 2025 dự kiến đạt 15.000 lao động. Riêng năm 2025 dự kiến đạt 3.000 lao động.

Số bác sĩ trên vạn dân giai đoạn 2021 – 2025 dự kiến đạt 11 người. Số bác sĩ trên vạn dân tăng hàng năm 4,10 người. Riêng năm 2025 dự kiến đạt 11 người.

Số giường trên vạn dân giai đoạn 2021 – 2025 dự kiến đạt 41 giường. Số bác sĩ trên vạn dân tăng hàng năm 7,17 giường. Riêng năm 2025 dự kiến đạt 41 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi) đến năm 2025 là 9%.

- Đến năm 2025, có 8/8 xã được công nhận tiêu chí nông thôn mới, trong đó: 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 còn dưới 1%.

Số hộ dân tham gia dịch vụ thu gom rác/tổng số hộ dân trên địa bàn đến năm 2025 là: Đô thị: 90,8%; nông thôn: 80%.

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đến năm 2025 là: Đô thị: 100% (theo QCVN 01:2009/BYT); nông thôn: 75% (theo QCVN 02:2009/BYT).

**2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

**2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã:** Đến nay chỉ tiêu cấp trên phân bổ đến năm 2030 huyện Gò Dầu chưa có

**2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.**

Hiện trạng tổng diện tích tự nhiên toàn Huyện Gò Dầu năm 2020 là 25.995,75 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích tự nhiên của huyện là 25.995,75 ha. Dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, thực trạng phát triển của các ngành kinh tế - xã hội, hiện trạng và xu hướng biến động sử dụng đất; căn cứ vào các mục tiêu, định hướng phát triển nền kinh tế - xã hội của địa phương đến năm 2030; trên cơ sở các dự báo, tính toán về nhu cầu, định hướng sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và tiềm năng đất đai có thể đáp ứng (về số lượng, chất lượng) trên các địa bàn cụ thể… Phương án quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2030 của huyện được xây dựng nhằm đáp ứng các nhu cầu về đất đai (đảm bảo sử dụng tiết kiệm, khoa học, hợp lí và có hiệu quả) cho hiện tại và tương lai để phát triển các ngành kinh tế (với biện pháp ưu tiên phát triển các ngành, các lĩnh vực mũi nhọn, có ưu thế); là cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; phục vụ cho công tác thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đáp ứng được các mục tiêu kinh tế - xã hội (đạt hiệu quả đồng bộ cả 3 lợi ích: kinh tế, xã hội và môi trường). Phương án quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2030 của huyện được xây dựng với tinh thần luôn bám sát và xuyên suốt vấn đề này theo phương châm đón đầu, chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết. Với các cơ sở và mục tiêu nêu trên, phương án quy hoạch phân bố sử dụng đất đai cụ thể cho từng mục đích sử dụng trên địa bàn huyện đến năm 2030 được xây dựng như sau:

**\* Với nhóm đất nông nghiệp:** Phát triển nền nông nghiệp theo hướng đổi mới cây trồng vật nuôi gắn với áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp; phát triển sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch gắn với thị trường tiêu thụ, nâng cao chất lượng nông phẩm, tạo ra giá trị gia tăng cao. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, phát triển theo quy hoạch, gắn kết với khu vực đô thị; giàu bản sắc văn hoá dân tộc và môi trường sinh thái được. Đến năm 2030, quỹ đất nông nghiệp của địa phương cần khoảng 11.868,00 ha, trong đó đất trồng lúa giữ diện tích khoảng 1.794,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 505,55 ha; đất trồng cây lâu năm diện tích khoảng 8.944,93 ha; đất nuôi trồng thủy sản khoảng 251,46 ha; đất nông nghiệp khác khoảng 371,88 ha.

**\* Với nhóm đất phi nông nghiệp:** trên cơ sở xác định mục tiêu Huyện Gò Dầu chú trọng tăng tỷ trọng công nghiệp-xây dựng và thương mại-dịch vụ gắn với phát triển đô thị; phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, phương án quy hoạch sử dụng đất xác định nhu cầu đất phi nông nghiệp đến năm 2030 dự kiến khoảng 14.127,75 ha; trong đó: Nhu cầu đất quốc phòng tăng khoảng 27,68 ha so với hiện trạng; nhu cầu đất an ninh tăng khoảng 0,32 ha so với hiện trạng; nhu cầu đất khu công nghiệp tăng khoảng 3.273,80 ha so với hiện trạng; nhu cầu đất thương mại dịch vụ tăng khoảng 827,24 ha so với hiện trạng; nhu cầu đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tăng khoảng 793,63 ha so với hiện trạng; nhu cầu đất phát triển hạ tầng tăng khoảng 1.666,49 ha so với hiện trạng; nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng tăng khoảng 15,19 ha so với hiện trạng; Nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng khoảng 126,04 ha so với hiện trạng; Nhu cầu đất cầu đất ở nông thôn tăng khoảng 2.528,67 ha so với hiện trạng; Nhu cầu đất ở đô thị tăng khoảng 220,40 ha so với hiện trạng.

Đến năm 2030, diện tích tự nhiên phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Thị trấn Gò Dầu 600,69 ha, xã Cẩm Giang 2.637,10 ha, xã Thạnh Đức 7.268,54 ha, xã Hiệp Thạnh 3.874,70 ha, xã Phước Trạch 1.127,00 ha, xã Phước Thạnh 2.087,43 ha, xã Bàu Đồn 3.583,15 ha, xã Phước Đông 2.309,97 ha, xã Thanh Phước 2.507,17 ha.

Bảng 19 Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính: Ha.

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT. Gò Dầu** | **xã Cẩm Giang** | **xã Thạnh Đức** | **xã Hiệp Thạnh** | **xã Phước Trạch** | **xã Phước Thạnh** | **xã Bàu Đồn** | **xã Phước Đông** | **xã Thanh Phước** |
| (1) | (2) | (3) | (6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| **I** | **LOẠI ĐẤT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **25.995,75** | **600,69** | **2.637,10** | **7.268,54** | **3.874,70** | **1.127,00** | **2.087,43** | **3.583,15** | **2.309,97** | **2.507,17** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **11.868,00** | **0,00** | **1.688,81** | **2.948,20** | **1.752,43** | **43,63** | **874,67** | **2.530,60** | **503,79** | **1.525,86** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.794,18 | 0,00 | 894,82 | 111,56 | 23,86 | 0,65 | 5,01 | 50,07 | 4,21 | 704,00 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.756,56* | *0,00* | *894,82* | *96,47* | *11,29* | *0,14* | *0,39* | *49,57* | *3,25* | *700,64* |
|  | *- Đất trồng lúa còn lại* | *LUK* | *37,62* | *-* | *0,00* | *15,09* | *12,57* | *0,52* | *4,62* | *0,50* | *0,96* | *3,36* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | *505,55* | - | 38,74 | 27,10 | 271,14 | 0,48 | 101,78 | 13,83 | 0,93 | 51,55 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | *8.944,93* | - | 677,69 | 2.744,46 | 1.356,00 | 23,83 | 682,94 | 2.363,37 | 421,89 | 674,73 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | *-* | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | *-* | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | *-* | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *-* | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | *251,46* | - | 18,62 | 15,07 | 44,81 | 13,66 | 34,94 | 53,32 | 25,45 | 45,58 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | *-* | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | *371,88* | - | 58,94 | 50,00 | 56,63 | 5,00 | 50,00 | 50,00 | 51,31 | 50,00 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **14.127,75** | **600,69** | **948,29** | **4.320,34** | **2.122,26** | **1.083,37** | **1.212,75** | **1.052,55** | **1.806,17** | **981,32** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | *51,30* | - | 19,87 | 11,18 | 1,39 | - | - | - | 16,50 | 2,36 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | *3,91* | 1,67 | - | 0,08 | - | - | - | - | 2,16 | - |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | *SKK* | *4.218,41* | - | - | 2.700,00 | 573,80 | - | - | 98,33 | 846,28 | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | *-* | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | *908,36* | 30,55 | 105,88 | 112,79 | 184,13 | 34,91 | 176,07 | 100,27 | 58,65 | 105,11 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | *947,91* | 7,15 | 112,21 | 287,97 | 164,31 | 5,15 | 153,32 | 55,13 | 91,83 | 70,84 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | *35,70* | - | 3,20 | - | 3,10 | 8,00 | 1,94 | 11,57 | 7,89 | - |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | *57,59* | - | - | - | 6,02 | 2,99 | - | - | 48,59 | - |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 3.224,34 | 188,31 | 283,25 | 575,45 | 521,25 | 353,01 | 380,62 | 369,38 | 250,45 | 302,62 |
|  | Trong đó |  |  | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
|  | *- Đất giao thông* | *DGT* | *2.127,18* | 95,49 | 121,94 | 372,73 | 363,78 | 276,76 | 297,46 | 208,81 | 165,09 | 225,13 |
|  | *- Đất thủy lợi* | *DTL* | *677,65* | 42,09 | 123,66 | 135,16 | 95,92 | 38,35 | 36,57 | 117,52 | 40,89 | 47,49 |
|  | *- Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *17,84* | 5,85 | 2,15 | 1,32 | 1,00 | 1,88 | 1,25 | 1,00 | 2,20 | 1,18 |
|  | *- Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *17,37* | 4,33 | 1,14 | 2,21 | 1,14 | 1,09 | 1,00 | 1,27 | 1,22 | 3,99 |
|  | *- Đất cơ sở giáo dục* | *DGD* | *122,70* | 17,10 | 8,49 | 10,17 | 16,69 | 21,65 | 18,26 | 12,83 | 9,92 | 7,60 |
|  | *- Đất thể dục thể thao* | *DTT* | *58,51* | 6,55 | 6,30 | 7,31 | 8,13 | 6,10 | 7,30 | 5,76 | 6,06 | 5,00 |
|  | *- Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *65,38* | 5,94 | 5,00 | 6,54 | 5,68 | 5,00 | 5,03 | 10,29 | 16,32 | 5,58 |
|  | *- Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *1,03* | 0,46 | 0,08 | 0,06 | 0,04 | 0,07 | 0,01 | 0,12 | 0,02 | 0,17 |
|  | *- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia* | ***DKG*** | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *- Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *3,41* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *3,41* | *-* | *-* | *-* |
|  | *- Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *43,9* | *4,27* | *-* | *28,81* | *4,05* | *-* | *-* | *5,87* | *-* | *0,86* |
|  | *- Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *21,2* | *2,11* | *4,64* | *4,77* | *3,60* | *1,05* | *1,24* | *1,61* | *1,39* | *0,80* |
|  | *- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *52,3* | *0,64* | *4,64* | *6,14* | *20,04* | *-* | *7,99* | *2,81* | *5,77* | *4,32* |
|  | *- Đất cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* | *0,50* | 0,50 | - | - | - | - | - | - | - | - |
|  | *- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội* | *DXH* | *3,26* | - | 3,26 | - | - | - | - | - | - | 0,00 |
|  | *- Đất chợ* | *DCH* | *12,11* | 2,98 | 1,95 | 0,24 | 1,19 | 1,07 | 1,11 | 1,49 | 1,57 | 0,50 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | *-* | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | *20,7* | 2,65 | 1,38 | 2,90 | 3,09 | 2,55 | 1,90 | 2,31 | 1,57 | 2,33 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | *127,2* | 12,47 | - | 2,00 | 20,43 | 40,68 | 24,81 | 4,00 | 6,73 | 16,12 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | *3.623,8* | - | 311,19 | 529,92 | 554,70 | 543,74 | 437,44 | 388,55 | 453,32 | 404,93 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | *317,3* | 317,28 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | *25,28* | 6,14 | 2,70 | 2,04 | 2,51 | 1,97 | 1,53 | 1,71 | 3,01 | 3,67 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | *4,0* | 0,41 | - | 0,44 | 3,08 | - | - | 0,07 | 0,02 | - |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | *-* | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | *4,90* | 0,42 | 2,43 | 0,70 | - | 0,40 | 0,95 | - | - | - |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | *499,85* | 32,19 | 99,55 | 91,45 | 80,10 | 81,41 | 22,04 | 16,22 | 15,01 | 61,89 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | *21,09* | - | 6,63 | 3,40 | - | - | 6,90 | - | 2,78 | 1,39 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | *36,08* | 1,47 | - | - | 4,35 | 8,56 | 5,23 | 5,00 | 1,40 | 10,07 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | *-* | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

**2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.**

**2.2.3.1. So sánh chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau quy hoạch sử dụng đất**

Bảng 20: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Đơn vị tính: ha.

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Hiện trạng năm 2020** | | **Quy hoạch đến năm 2030** | | **Biến động**  **tăng (+),**  **giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích đầu kỳ,**  **năm 2020** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích cuối kỳ,**  **năm 2030** | **Cơ cấu (%)** |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **25.995,75** | **100,00** | **25.995,75** | **100,00** |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **21.421,75** | **82,40** | **11.868,00** | **45,65** | **-9.553,75** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 5.021,55 | 19,32 | 1.794,18 | 6,90 | -3.227,37 |
|  | *Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *4.775,43* | *18,37* | *1.756,56* | *6,76* | *-3.018,86* |
|  | *- Đất trồng lúa còn lại* | *LUK* | *246,13* | *0,95* | *37,62* | *0,14* | *-208,51* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.459,02 | 5,61 | 505,55 | 1,94 | -953,47 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 14.782,05 | 56,86 | 8.944,93 | 34,41 | -5.837,12 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | - | - | - | - | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - | - | - | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | - | - | - | - | - |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* |  | - | - | - | - | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 150,27 | 0,58 | 251,46 | 0,97 | 101,19 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | - | - | - | 0,00 | 0,00 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 8,86 | 0,03 | 371,88 | 1,43 | 363,02 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.574,00** | **17,60** | **14.127,75** | **54,35** | **9.553,75** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 23,62 | 0,09 | *51,30* | *0,20* | *27,68* |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,59 | 0,01 | 3,91 | 0,02 | 0,32 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 944,61 | 3,63 | 4.218,41 | 16,23 | 3.273,80 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - | - | - | 0,00 | 0,00 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 81,12 | 0,31 | 908,36 | 3,49 | 827,24 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 154,28 | 0,59 | 947,91 | 3,65 | 793,63 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 4,38 | 0,02 | 35,70 | 0,14 | 31,32 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 57,59 | 0,22 | 57,59 | 0,22 | 0,00 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.557,84 | 5,99 | 3.224,34 | 12,40 | 1.666,49 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
|  | - Đất giao thông | *DGT* | 779,56 | 3,00 | 2.127,18 | 8,18 | 1.347,62 |
|  | - Đất thủy lợi | *DTL* | 542,30 | 2,09 | 677,65 | 2,61 | 135,35 |
|  | - Đất xây dựng cơ sở văn hóa | *DVH* | 2,85 | 0,01 | 17,84 | 0,07 | 14,99 |
|  | - Đất xây dựng cơ sở y tế | *DYT* | 6,63 | 0,03 | 17,37 | 0,07 | 10,74 |
|  | - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | *DGD* | 39,68 | 0,15 | 122,70 | 0,47 | 83,02 |
|  | - Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | *DTT* | 14,21 | 0,05 | 58,51 | 0,23 | 44,30 |
|  | - Đất công trình năng lượng | *DNL* | 7,47 | 0,03 | 65,38 | 0,25 | 57,91 |
|  | - Đất công trình bưu chính viễn thông | *DBV* | 0,79 | 0,00 | 1,03 | 0,00 | 0,24 |
|  | - Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia | DKG | **-** | - | **-** | **-** | **-** |
|  | - Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 3,41 | 0,01 | 3,41 | 0,01 | 0,00 |
|  | - Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 21,86 | 0,08 | 43,86 | 0,17 | 22,00 |
|  | - Đất cơ sở tôn giáo | TON | 15,54 | 0,06 | 21,20 | 0,08 | 5,66 |
|  | - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 116,03 | 0,45 | 52,35 | 0,20 | -63,68 |
|  | - Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | *DKH* | - | - | 0,50 | 0,00 | 0,50 |
|  | - Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội | *DXH* | 4,72 | 0,02 | 3,26 | 0,01 | -1,46 |
|  | - Đất chợ | *DCH* | 2,81 | 0,01 | 12,11 | 0,05 | 9,30 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - | - | - | 0,00 | 0,00 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 5,50 | 0,02 | 20,69 | 0,08 | 15,19 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,20 | 0,00 | 127,24 | 0,49 | 126,04 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.095,12 | 4,21 | 3.623,79 | 13,94 | 2.528,67 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 96,88 | 0,37 | 317,28 | 1,22 | 220,40 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 15,75 | 0,06 | 25,28 | 0,10 | 9,53 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 4,03 | 0,02 | 4,03 | 0,02 | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - | - | 0,00 | 0,00 |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 4,90 | 0,02 | 4,90 | 0,02 | 0,00 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 502,49 | 1,93 | 499,85 | 1,92 | -2,64 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 21,09 | 0,08 | 21,09 | 0,08 | 0,00 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - | - | 36,08 | 0,14 | 36,08 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | - | **-** | **-** | **-** | **-** |

**\* Đất nông nghiệp.**

Để thực hiện mục tiêu phát triển của ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện Gò Dầu thời kỳ 2021 - 2030, phương án quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp giải quyết đồng bộ một số vấn đề sau:

Phương hướng của ngành nông, ngư nghiệp của Huyện từ nay đến năm 2030 là tập trung đầu tư chiều sâu, phát triển, mở rộng các mô hình chuyên canh sản xuất nông nghiệp hàng hoá theo nhu cầu vùng nguyên liệu cho chế biến nông sản, từng bước phát triển mạnh các dịch vụ khoa học trong nông nghiệp, nâng cao tỷ lệ cơ giới hoá, máy móc thiết bị và ứng dụng công nghệ mới trong các khâu sản xuất.

Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý đảm bảo tăng lợi nhuận trên đơn vị diện tích, từ đó đời sống vật chất tinh thần của nông dân được cải thiện và từng bước được nâng lên, thu nhập bình quân ở nông thôn ngày càng có xu hướng tăng cao.

Phát triển đa dạng các loại cây trồng, lựa chọn giống mới năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt; chuyển đổi cây trồng hiệu quả, phù hợp thị trường cung cầu; đầu tư phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm; đẩy mạnh phong trào nuôi trồng thuỷ sản.

Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 21.421,75 ha.

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 11.868,00 ha, chiếm 45,65 % diện tích tự nhiên. Giảm 9.553,75 ha so với năm 2020.

Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng 10.869,98 ha:

\* Chu chuyển giảm 10.551,77 ha.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp 9.553,75 ha, cụ thể: đất quốc phòng 27,68 ha; đất khu công nghiệp 3.273,80 ha; đất thương mại dịch vụ 780,49 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 757,73 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 31,32 ha; đất phát triển hạ tầng 1.738,63 ha, bao gồm: đất giao thông là 1.332,92 ha, đất thủy lợi là 135,87 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa là 15,30 ha, đất xây dựng cơ sở y tế là 10,75 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 81,42 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 46,12 ha, đất công trình năng lượng là 57,91 ha, đất công trình bưu chính viễn thông là 0,24 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải là 22,00 ha, đất cơ sở tôn giáo 5,60 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 20,64 ha, đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ 0,50 ha, đất chợ 9,36 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 12,38 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 123,18 ha; đất ở tại nông thôn 2.535,23 ha; đất ở tại đô thị 226,79 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 10,44 ha; đất phi nông nghiệp khác 36,08 ha.

- Diện tích giảm do chu chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 10.869,98 ha, cụ thể: Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 505,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 130,00 ha; đất nông nghiệp khác 363,02 ha.

\* Chu chuyển tăng 998,02 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp, cụ thể: Nhận chu chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 440,41 ha; đất trồng lúa còn lại 64,71 ha; đất trồng cây hàng năm khác 320,00 ha; đất trồng cây lâu năm 172,90 ha.

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 0,00 ha, xã Cẩm Giang 1.688,81 ha, xã Thạnh Đức 2.948,20 ha, xã Hiệp Thạnh 1.752,43 ha, xã Phước Trạch 43,63 ha, xã Phước Thạnh 874,67 ha, xã Bàu Đồn 2.530,60 ha, xã Phước Đông 503,79 ha, xã Thanh Phước 1.525,86 ha.

***a) Đất trồng lúa.***

Đẩy mạnh sản xuất với cánh đồng lớn, đồng thời ứng dụng khoa học công nghệ cải thiện năng suất, sản lượng, chất lượng góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế đối với trồng lúa, đảm bảo an ninh lương thực của huyện.

Bên cạnh đó, nhằm phục vụ cho nhu cầu phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đất khu đô thị và dân cư nông thôn, đất phát triển cơ sở hạ tầng. Một phần diện tích lúa năng suất thấp ven sông chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản, những khu vực đất trồng lúa không tập trung, không thuận tiện trong tưới tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đồng thời hình thành vùng lúa cao sản

Trong thời kỳ quy hoạch, diện tích đất trồng lúa giảm đáng kể do thực hiện triển khai các dự án lớn khu công nghiệp, đất ở đô thị, giao thông, thủy lợi, đất thương mại dịch vụ, đất quốc phòng và một số nhu cầu của các ngành lĩnh vực của huyện. Đồng thời, trong thời kỳ này để đáp ứng cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, dân sinh, chuyển sang các mô hình sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, ….

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2020 là 5.021,55 ha.

- Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 1.794,18 ha. Giảm 3.227,37 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 1.794,18 ha

\* Chu chuyển giảm 3.227,37 ha.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp 3.227,37 ha, cụ thể:Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 331,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 180,43 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 28,46 ha; đất phát triển hạ tầng 1.075,50 ha, bao gồm: đất giao thông là 905,03 ha, đất thủy lợi là 82,16 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 45,38 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 16,12 ha, đất công trình năng lượng là 22,71 ha, đất cơ sở tôn giáo 2,10 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,47 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 103,50 ha; đất ở tại nông thôn 920,67 ha; đất ở tại đô thị 45,49 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,00 ha; đất phi nông nghiệp khác 35,72 ha.

- Diện tích giảm do chu chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 505,12 ha, cụ thể: Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 315,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 70,00 ha; đất nông nghiệp khác 120,12 ha.

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: xã Cẩm Giang 894,82 ha, xã Thạnh Đức 111,56 ha, xã Hiệp Thạnh 23,86 ha, xã Phước Trạch 0,65 ha, xã Phước Thạnh 5,01 ha, xã Bàu Đồn 50,07 ha, xã Phước Đông 4,21 ha, xã Thanh Phước 704,00 ha.

*Đối với đất chuyên trồng lúa nước:*

- Hiện trạng đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 là 4.775,43 ha.

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 là 1.756,56 ha. Giảm 3.018,86 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng là 1.756,56 ha

\* Chu chuyển giảm 3.018,86 ha.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp 2.578,45 ha, cụ thể: Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 289,67 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 139,33 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 22,97 ha; đất phát triển hạ tầng 1.045,55 ha, bao gồm: đất giao thông là 879,59 ha, đất thủy lợi là 81,16 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 44,57 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 16,12 ha, đất công trình năng lượng là 20,11 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,17 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 102,88 ha; đất ở tại nông thôn 897,67 ha; đất ở tại đô thị 43,50 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,00 ha; đất phi nông nghiệp khác 35,72 ha.

- Diện tích giảm do chu chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 440,41 ha, cụ thể: Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 288,29 ha; đất nuôi trồng thủy sản 59,00 ha; đất nông nghiệp khác 93,12 ha.

Diện tích giảm do sử dụng đất thực hiện các công trình, dự án sau:

Đơn vị tính: Ha.

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích quy hoạch tăng thêm** | **Diện tích sử dụng đất trồng lúa nước** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đường Cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài | 107,59 | 97,40 | Phước Đông; Thanh Phước  Phước Trạch; Phước Thạnh; Hiệp Thạnh |  |
| 2 | Khu thể thao thị trấn Gò Dầu | 1,12 | 1,12 | Thị trấn |  |
| 3 | Đất giao thông thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | 26,62 | 22,64 | Thị trấn, Thanh Phước |  |
| 4 | Đất giao thông trong Khu tái định cư thị trấn Gò Dầu-Hạng mục bồi thường (Trong khu tổng 9,73 ha) | 3,40 | 3,40 | Thị trấn |  |
| 5 | Nạo vét tuyến kênh T12-16 kết hợp làm đường | 5,07 | 0,26 | Thạnh Đức |  |
| 6 | Nâng cấp sỏi đổ đường GTNT kết hợp bờ bao ngăn lũ Bến Mương - Đường Long | 1,62 | 1,00 | Thạnh Đức |  |
| 7 | Đường giao thông nội đồng ấp Rộc A (Rạch Nhọc) | 3,00 | 2,00 | Thạnh Đức |  |
| 8 | Nâng cấp sỏi đỏ đường giao thông nội đồng tổ 1,4 ấp Cây Da, nhánh rẽ đường HT 16, xà Hiệp Thạnh | 0,04 | 0,03 | Hiệp Thạnh |  |
| 9 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 32 ấp Đá Hàng | 0,11 | 0,10 | Hiệp Thạnh |  |
| 10 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường kênh Rạch Miễu ấp Đá Hàng | 0,26 | 0,25 | Hiệp Thạnh |  |
| 11 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 6 ấp Đá Hàng | 0,04 | 0,03 | Hiệp Thạnh |  |
| 12 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 19 ấp Cây Da | 0,11 | 0,10 | Hiệp Thạnh |  |
| 13 | Bê tông xi măng đường xóm đường tổ 14 ấp Xóm Bố | 0,17 | 0,06 | Hiệp Thạnh |  |
| 14 | Nâng đá 0x4 đường TCNĐ đường Hiệp Thạnh 14 ấp Xóm Bố | 0,08 | 0,07 | Hiệp Thạnh |  |
| 15 | Nâng đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 8 ấp Cây Da | 0,07 | 0,06 | Hiệp Thạnh |  |
| 16 | Nâng đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 13 ấp Cây Da | 0,11 | 0,10 | Hiệp Thạnh |  |
| 17 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 18 ấp Tầm Lanh | 0,16 | 0,10 | Hiệp Thạnh |  |
| 18 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường tổ 9 ấp Giữa | 0,16 | 0,10 | Hiệp Thạnh |  |
| 19 | Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường Rỗng Tượng | 0,95 | 0,49 | Thanh Phước |  |
| 20 | Nâng cấp đường Cẩm An - Láng Cát | 5,66 | 0,20 | Cẩm Giang |  |
| 21 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 27 ấp Cẩm Bình | 0,16 | 0,10 | Cẩm Giang |  |
| 22 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 28 ấp Cẩm Bình | 0,11 | 0,10 | Cẩm Giang |  |
| 23 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 33 ấp Cẩm Bình | 0,07 | 0,05 | Cẩm Giang |  |
| 24 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 29-30-31-32 ấp Cẩm Bình | 0,28 | 0,20 | Cẩm Giang |  |
| 25 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 33 ấp Cẩm An | 0,20 | 0,15 | Cẩm Giang |  |
| 26 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 20-24 ấp Cẩm Long | 1,12 | 0,70 | Cẩm Giang |  |
| 27 | Láng nhựa đường trục xã đường tổ 26-28-17 ấp Cẩm Long | 1,13 | 0,70 | Cẩm Giang |  |
| 28 | Dự án Nâng cấp mở rộng đường Phước Thạnh - Cầu Ô | 3,19 | 1,00 | Phước Thạnh; Phước Đông |  |
| 29 | Bờ kè chống sạt lỡ và ngập lũ khu dân cư thị trấn Gò Dầu | 32,04 | 24,72 | Thị trấn |  |
| 30 | Mở rộng rạch Đá Hàng | 5,00 | 5,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 31 | Đường dây 500Kv Đức Hòa - Chơn Thành | 0,32 | 0,08 | Thanh Phước; Phước Đông |  |
| 32 | Nhà ở thương mại Thị trấn Gò Dầu (Khu đô thị Rạch Sơn Gò Dầu 6,19 ha) | 4,08 | 3,08 | Thị trấn |  |
| 33 | Đất ở thuộc Khu đô thị Gò Dầu 2 | 24,89 | 24,89 | Thị trấn, Thanh Phước |  |
| 34 | Đất công viên cây xanh thuộc Khu tái định cư thị trấn Gò Dầu-Hạng mục bồi thường (Trong khu tổng 9,73 ha) | 1,02 | 1,02 | Thị trấn |  |
| 35 | Đất công viên cây xanh thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | 10,96 | 7,28 | Thị trấn; Thanh Phước |  |
| 36 | Đất công viên cây xanh (Khu đô thị Rạch Sơn Gò Dầu 6,19 ha) | 0,66 | 0,66 | Thị trấn |  |
| 37 | Nhà văn hóa ấp Rộc B + khu thể thao ấp Rộc A+Rộc B | 0,30 | 0,30 | Thạnh Đức |  |
| 38 | Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Chánh và ấp Cây Da | 0,22 | 0,17 | Hiệp Thạnh |  |
| 39 | Đất phi nông nghiệp khác thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | 2,73 | 2,37 | Thị trấn, Thanh Phước |  |
| 40 | Xây dựng kho chứa nông sản Trần Gia Bảo | 1,81 | 1,81 | Thanh Phước |  |
| 41 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Thị trấn | 2,85 | 0,39 | Thị trấn |  |
| 42 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản Thị Trấn | 10,00 | 0,10 | Thị trấn |  |
| 43 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Cẩm Giang | 10,00 | 5,00 | Cẩm Giang |  |
| 44 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Thạnh Đức | 10,00 | 4,00 | Thạnh Đức |  |
| 45 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Hiệp Thạnh | 20,00 | 15,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 46 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Trạch | 10,00 | 5,00 | Phước Trạch |  |
| 47 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Thạnh | 20,00 | 10,00 | Phước Thạnh |  |
| 48 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Bàu Đồn | 20,00 | 10,00 | Bàu Đồn |  |
| 49 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Thanh Phước | 20,00 | 10,00 | Thanh Phước |  |
| 50 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác Thị Trấn | 5,00 | 0,72 | Thị trấn |  |
| 51 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Phước Thạnh | 50,00 | 19,00 | Phước Thạnh |  |
| 52 | Nhu cầu chuyển đất nông nghiệp khác | 50,00 | 10,00 | Thạnh Đức |  |
| 53 | Nhu cầu chuyển đất nông nghiệp khác | 50,00 | 0,50 | Phước Đông |  |
| 54 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Thanh Phước | 50,00 | 19,00 | Thanh Phước |  |
| 55 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Bàu Đồn | 50,00 | 10,00 | Bàu Đồn |  |
| 56 | Đất nông nghiệp khác | 8,4 | 5,00 | Cẩm Giang |  |
| 57 | Công ty TNHH Đồng Thuận Hà | 1,40 | 1,40 | Cẩm Giang |  |
| 58 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nguyễn Ngọc Tước | 1,01 | 1,01 | Cẩm Giang |  |
| 59 | Công ty TNHH Thương mại Ngọc Lân | 1,15 | 0,82 | Cẩm Giang |  |
| 60 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Mai Thanh Tuyết | 1,20 | 1,20 | Bàu Đồn |  |
| 61 | Cây xăng Nguyễn Việt Dũng | 0,38 | 0,38 | Phước Thạnh |  |
| 62 | Dự án Bến thủy nội địa Công ty TNHH Đồng Thuận Hà | 1,76 | 1,76 | Thạnh Đức |  |
| 63 | Dự án Bến thủy nội địa Công ty TNHH Mai Nguyên | 0,58 | 0,58 | Thạnh Đức |  |
| 64 | Xây dựng trạm trộn bê tông | 1,58 | 1,58 | Cẩm Giang |  |
| 65 | Nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Tân Ngọc Lực | 0,55 | 0,55 | Thanh Phước |  |
| 66 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Cẩm Giang | 100,00 | 10,00 | Cẩm Giang |  |
| 67 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thạnh Đức | 200,00 | 25,00 | Thạnh Đức |  |
| 68 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hiệp Thạnh | 150,00 | 20,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 69 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Thạnh | 150,00 | 38,00 | Phước Thạnh |  |
| 70 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Bàu Đồn | 50,00 | 10,00 | Bàu Đồn |  |
| 71 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thanh Phước | 50,00 | 10,00 | Thanh Phước |  |
| 72 | Dự án đầu tư hạ tầng khu dân cư theo hình thức phân lô, nền đất tại ấp Suối Cao A, xã Phước Đông của Công ty TNHH TM -DV Bất động sản Bảo Hoàng (hộ cá nhân tên Nguyễn Thị Lệ) | 5,47 | 2,58 | Phước Đông |  |
| 73 | Nhu cầu đất ở tại xã Cẩm Giang | 200,00 | 20,00 | Cẩm Giang |  |
| 74 | Nhu cầu đất ở xã Thạnh Đức | 300,00 | 20,00 | Thạnh Đức |  |
| 75 | Nhu cầu đất ở xã Hiệp Thạnh | 250,00 | 30,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 76 | Nhu cầu đất ở xã Phước Trạch | 150,00 | 5,00 | Phước Trạch |  |
| 77 | Nhu cầu đất ở xã Phước Thạnh | 200,00 | 45,00 | Phước Thạnh |  |
| 78 | Nhu cầu đất ở xã Bàu Đồn | 200,00 | 30,00 | Bàu Đồn |  |
| 79 | Nhu cầu đất ở xã Thanh Phước | 200,00 | 15,00 | Thanh Phước |  |
| 80 | Công ty Cổ phần VRG | 9,13 | 9,13 | Bàu Đồn |  |
| 81 | Công ty TNHH MTV Cát Vàng Đất Việt | 3,89 | 2,20 | Phước Đông |  |
| 82 | Đường cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (Giai đoạn 1 Gò Dầu - TP. Tây Ninh) | 146,40 | 129,40 | Thạnh Đức; Hiệp Thạnh; Phước Thạnh |  |
| 83 | Mở rộng đường Xuyên Á | 2,26 | 2,26 | Thị trấn |  |
| 84 | QL 22 | 21,08 | 21,08 | Thị trấn; Thanh Phước |  |
| 85 | QL 22B | 6,94 | 6,94 | Thị trấn; Phước Trạch; Hiệp Thạnh; Thạnh Đức; Cẩm Giang |  |
| 86 | Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782 | 56,00 | 0,72 | Phước Đông |  |
| 87 | Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782 | 53 | 0,68 | Phước Đông |  |
| 88 | Khu đất số 3, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát | 195 | 145,00 | Thanh Phước; Phước Đông; Phước Thạnh |  |
| 89 | Khu đất số 4, vùng phụ cận nút gioa thông đường cao tốc TPHCM - Mộc bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát | 213 | 213,00 | Phước Thạnh |  |
| 90 | Khu đất số 5, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B | 168 | 168,00 | Phước Thạnh; Hiệp Thạnh |  |
| 91 | Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B | 232 | 232,00 | Phước Trạch |  |
| 92 | Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B | 437 | 437,00 | Phước Trạch |  |
| 93 | Đất thương mại dịch vụ thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | 7,58 | 7,58 | Thị trấn, Thanh Phước |  |
| 94 | Mở rộng 10m đường Ấp Rộc - Truông Mít | 6,60 | 4,00 | Thạnh Đức |  |
| 95 | Mở rộng 10m đường số 28 Bến Đình | 1,60 | 0,70 | Thạnh Đức |  |
| 96 | Mở rộng 10m đường số 44 | 0,60 | 0,60 | Thạnh Đức |  |
| 97 | Đường cao su ông Nguyễn Công Tri 5m | 0,01 | 0,01 | Thạnh Đức |  |
| 98 | Nâng cấp và mở rộng Đường Tầm Lanh - Truông Mít | 2,20 | 2,20 | Hiệp Thạnh |  |
| 99 | Nâng cấp và mở rộng đường cây Da - Xóm Bố (HT19- Cầy Niêu) mỗi bên 2m | 0,56 | 0,56 | Hiệp Thạnh |  |
| 100 | Nâng cấp và mở rộng đường Cầu Thí - Cây Da (HT22- ấp Chánh) mỗi bên 2m | 1,22 | 1,22 | Hiệp Thạnh |  |
| 101 | Nâng cấp, mở rộng. đường trục xã - đường số 14 ấp Cây Da nối dài | 0,04 | 0,03 | Hiệp Thạnh |  |
| 102 | Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Hiệp Thạnh - Cầu Độn | 0,04 | 0,03 | Hiệp Thạnh |  |
| 103 | Nâng cấp, mở rộng đường trục xã - đường số 1 (cây da đi ấp chánh) | 0,04 | 0,03 | Hiệp Thạnh |  |
| 104 | Nâng cấp và mở rộng đường số 1 Xóm Bố đến Cầu Độn | 0,04 | 0,03 | Hiệp Thạnh |  |
| 105 | Cảng cạn Thanh Phước | 15,00 | 5,00 | Thanh Phước |  |
| 106 | Cảng Thủy nội địa Thanh Phước (gđ 2) | 10,17 | 5,00 | Thanh Phước |  |
| 107 | TPH-M2 | 0,50 | 0,50 | Thanh Phước |  |
| 108 | cầu Xây mới | 0,01 | 0,01 | Thanh Phước |  |
| 109 | Đường Ấp Xóm Mới 2 | 0,17 | 0,17 | Thanh Phước |  |
| 110 | Đường Ấp Xóm Mới 5 | 0,37 | 0,37 | Thanh Phước |  |
| 111 | Đường Ấp Xóm Mới 6 | 1,13 | 1,13 | Thanh Phước |  |
| 112 | Đường Ấp Xóm Mới 7 | 0,12 | 0,12 | Thanh Phước |  |
| 113 | ĐT.782 | 14,20 | 1,00 | Bàu Đồn |  |
| 114 | Đường vòng phía Bắc | 1,15 | 1,15 | Bàu Đồn |  |
| 115 | BD-M3 (ĐT 782 -Đ, Man Chà ) | 1,00 | 1,00 | Bàu Đồn |  |
| 116 | Đường BD-M10 | 0,82 | 0,82 | Bàu Đồn |  |
| 117 | Đường BD-M7 | 1,05 | 1,05 | Bàu Đồn |  |
| 118 | BD-M9 | 1,50 | 1,50 | Bàu Đồn |  |
| 119 | QL 22B (Cầu Cẩm Giang đến Ngã Tư giao đường Bến Đổi) | 0,82 | 0,20 | Cẩm Giang |  |
| 120 | QL 22B (Ngã tư giao đường Bến Đổi đến  Giao giữa đường và kinh TNI | 0,64 | 0,20 | Cẩm Giang |  |
| 121 | Đường Thất Cẩm Long | 0,58 | 0,20 | Cẩm Giang |  |
| 122 | Đ.nối T Phước-Phước Thạnh rộng 30m | 1,70 | 1,70 | Phước Thạnh |  |
| 123 | PTH-M1 | 0,46 | 0,46 | Phước Thạnh |  |
| 124 | PTH-M2 | 0,82 | 0,82 | Phước Thạnh |  |
| 125 | PTH-M4 | 0,98 | 0,98 | Phước Thạnh |  |
| 126 | PTH-M5 | 0,77 | 0,77 | Phước Thạnh |  |
| 127 | Nâng cấp và mở rộng đưng PH15 (đường Miễu cây Da) rộng 20m | 0,70 | 0,70 | Phước Thạnh |  |
| 128 | Nâng cấp và mở rộng đường ấp Phước Hội rộng 20m | 1,20 | 0,30 | Phước Thạnh |  |
| 129 | Mở mới đường giao thông nội đồng ấp Phước An rộng 5m | 1,00 | 0,30 | Phước Thạnh |  |
| 130 | Mở mới đường giao thông nội đồng ấp Phước Bình B rộng 10m | 1,40 | 0,20 | Phước Thạnh |  |
| 131 | Mở mới đường Suối Nhỏ ấp Phước Bình rộng 10m | 1,00 | 0,30 | Phước Thạnh |  |
| 132 | Mở mới đường Suối Bàu Đôi rộng 10m | 1,00 | 0,30 | Phước Thạnh |  |
| 133 | Mở mới đường cập suối Bà Tươi rộng 10m (Đoạn từ giáp ranh xã Hiệp Thạnh đến suối Cầu Ô) | 1,10 | 0,30 | Phước Thạnh |  |
| 134 | Mở mới đường suối cầu Ô (Đoạn từ giáp ranh xã Bàu Đồn đến suối Bà Tươi) rộng 10m | 1,20 | 0,30 | Phước Thạnh |  |
| 135 | Dự án Nâng cấp mở rộng đường Phước Thạnh - Bàu Đồn | 3,25 | 0,25 | Phước Thạnh; Bàu Đồn |  |
| 136 | PTR-M1(nối Bàu Vừng- Xóm Mía) | 0,3 | 0,30 | Phước Trạch |  |
| 137 | Đường nối đường số 14-PTR-M1 | 0,2 | 0,20 | Phước Trạch |  |
| 138 | Làm mới đọan cuối kênh N8-15 | 0,50 | 0,50 | Hiệp Thạnh |  |
| 139 | Làm mới đọan cuối kênh N8-13 | 0,10 | 0,10 | Hiệp Thạnh |  |
| 140 | Kênh N18-17 | 0,50 | 0,50 | Bàu Đồn |  |
| 141 | Nạo vét kênh tiêu Bàu Tham Vô | 1,00 | 1,00 | Bàu Đồn |  |
| 142 | Mở rộng Kênh N7 | 1,03 | 1,03 | Bàu Đồn |  |
| 143 | MR Suối Cầu Đúc | 2,50 | 2,50 | Bàu Đồn |  |
| 144 | cải tạo rạch gốc | 1,40 | 1,00 | Thanh Phước |  |
| 145 | Mương thoát nước đường CST | 0,11 | 0,11 | Phước Trạch |  |
| 146 | Đê bao tiểu vùng ven sông xã Phước Trạch | 2,00 | 2,00 | Phước Trạch |  |
| 147 | Đê bao tiểu vùng ven sông xã Thạnh Đức rộng 10m | 6,70 | 6,70 | Thạnh Đức |  |
| 148 | Hệ thống đê bao phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng huyện Gò Dầu, Trảng Bàng | 30,90 | 20,00 | Huyện Gò Dầu |  |
| 149 | Dự án TBA 500kv Tây Ninh và đường dây đấu nối (phần đường dây 220 KV và đầu nối) | 1,53 | 0,03 | Phước Đông, Bàu Đồn |  |
| 150 | Nhu cầu đất năng lượng | 20,00 | 10,00 | Huyện Gò Dầu |  |
| 151 | Khu tái định cư thị trấn Gò Dầu-Hạng mục bồi thường (Trong khu tổng 9,73 ha) | 5,31 | 5,31 | Thị trấn |  |
| 152 | Đất phát triển hạ tầng (Công viên, khu vui chơi, giải trí) | 3,0 | 1,00 | Bàu Đồn |  |
| 153 | Khu du lịch bến đình và trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | 9,62 | 9,62 | Cẩm Giang |  |
| 154 | Đất thương mại Cao Sơn Tự | 6,00 | 3,00 | Phước Trạch |  |
| 155 | Đất Thương mại dịch vụ khu sinh thái | 10,00 | 5,50 | Thạnh Đức |  |
| 156 | Đất thương mại Bàu Tham Vô | 42,00 | 42,00 | Bàu Đồn |  |
| 157 | Bến thủy nội địa - Kho chứa vật liệu hàng hóa | 10,00 | 7,20 | Thạnh Đức |  |
| 158 | Dự án quy hoạch bến cảng Thạnh Đức (Bãi cát Sang Nguyễn) | 20,00 | 13,20 | Thạnh Đức |  |
| 159 | Kho nông sản Mekong | 0,60 | 0,26 | Thạnh Đức |  |
| 160 | Cở sở giết mổ gia cầm Cty TNHH MTV Chăn Nuôi thủy sản Quách Hưng | 1,20 | 1,20 | Thạnh Đức |  |
| 161 | Nhu cầu đất ở tại đô thị | 210,77 | 22,17 | Thị trấn |  |
| 162 | Dự án khu dân cư Thanh Phước tại ấp Trâm Vàng, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu của công ty cổ phần đầu tư Thanh Phước | 5,00 | 4,50 | Thanh Phước |  |
| 163 | Nhu cầu đất giáo dục | 10,00 | 6,00 | Huyện Gò Dầu |  |
| 164 | Đất cơ sở TDTT huyện Gò Dầu | 45,00 | 15,00 | Huyện Gò Dầu |  |
| 165 | Nhu cầu đất giao thông | 21,00 | 0,31 | Thạnh Đức |  |
| 166 | Nhu cầu đất giao thông | 20,00 | 3,00 | Thanh Phước |  |
| 167 | Nhu cầu đất giao thông | 21,19 | 4,19 | Bàu Đồn |  |
| 168 | Nhu cầu đất giao thông | 10 | 0,91 | Thị trấn |  |
| 169 | Nhu cầu đất giao thông | 20 | 3,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 170 | Nhu cầu đất giao thông | 20 | 5,00 | Cẩm Giang |  |
| 171 | Nhu cầu đất giao thông | 20,00 | 3,00 | Phước Thạnh |  |
| 172 | Nhu cầu đất thủy lợi xã Cẩm Giang | 10,00 | 2,00 | Cẩm Giang |  |
| 173 | Nhu cầu đất thủy lợi xã Thạnh Đức | 5,00 | 1,00 | Thạnh Đức |  |
| 174 | Nhu cầu đất thủy lợi xã Hiệp Thạnh | 5,00 | 1,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 175 | Nhu cầu đất thủy lợi xã Phước Thạnh | 5,00 | 1,00 | Phước Thạnh |  |
| 176 | Nhu cầu đất thủy lợi xã Bàu Đồn | 5,00 | 1,00 | Bàu Đồn |  |
| 177 | Nhu cầu đất năng lượng | 25,00 | 10,00 | Huyện Gò Dầu |  |
| 178 | Nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí | 5,00 | 2,00 | Huyện Gò Dầu |  |
| 179 | Nhu cầu Đất phi nông nghiệp khác thị trấn Gò Dầu | 1,00 | 1,00 | Thị trấn |  |
| 180 | Nhu cầu đất phi nông nghiệp khác | 10,00 | 5,00 | Huyện Gò Dầu |  |
| 181 | Nhu cầu chuyển đất cây lâu năm | 50,00 | 20,00 | Phước Thạnh |  |
| 182 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Đức | 200,00 | 190,00 | Thạnh Đức |  |
| 183 | Nhu cầu chuyển đất cây lâu năm | 50,00 | 2,00 | Phước Đông |  |
| 184 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thanh Phước | 50,00 | 10,00 | Thanh Phước |  |
| 185 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Bàu Đồn | 50,00 | 30,00 | Bàu Đồn |  |
| 186 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Hiệp Thạnh | 50,00 | 10,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 187 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Cẩm Giang | 50,00 | 25,29 | Cẩm Giang |  |
| 188 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Phước Trạch | 5,00 | 1,00 | Phước Trạch |  |
| 189 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Hiệp Thạnh | 50,00 | 10,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 190 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Cẩm Giang | 40,00 | 10,00 | Cẩm Giang |  |
| 191 | Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Cẩm Giang | 100,00 | 20,00 | Cẩm Giang |  |
| 192 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Thạnh Đức | 100,00 | 25,00 | Thạnh Đức |  |
| 193 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Hiệp Thạnh | 150,00 | 20,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 194 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã tại Rạch Bến Đò | 30,00 | 30,00 | Phước Thạnh |  |
| 195 | Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ (Đoạn cầu đôi đến giáp ranh xã Bàu Đồn) sâu 200 | 30,00 | 30,00 | Phước Thạnh |  |
| 196 | Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ (Đoạn từ đường 189 ấp Phước Hội B đến giáp rạch Bến Đò) sâu 200 | 100,00 | 28,00 | Phước Thạnh |  |
| 197 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Bàu Đồn | 50,00 | 10,00 | Bàu Đồn |  |
| 198 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Phước Đông | 50,00 | 1,00 | Phước Đông |  |
| 199 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Thanh Phước | 50,00 | 10,00 | Thanh Phước |  |
| 200 | Nhu cầu đất tôn giáo | 5,00 | 2,00 | Huyện Gò Dầu |  |
| 201 | Quy hoạch đất khai thác phún sỏi | 3,20 | 1,64 | Cẩm Giang |  |
| 202 | Quy hoạch đất khai thác phún sỏi | 10,00 | 10,00 | Huyện Gò Dầu |  |
| 203 | Nhu cầu đất thủy lợi của huyện Gò Dầu | 10,00 | 10,00 | Huyện Gò Dầu |  |
| 204 | Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ Hiệp Thạnh | 250,00 | 250,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 205 | Nhu cầu | 10,00 | 2,00 | Huyện Gò Dầu |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: xã Cẩm Giang 894,82 ha, xã Thạnh Đức 96,47 ha, xã Hiệp Thạnh 11,29 ha, xã Phước Trạch 0,14 ha, xã Phước Thạnh 0,39 ha, xã Bàu Đồn 49,57 ha, xã Phước Đông 3,25 ha, xã Thanh Phước 700,64 ha.

*Đối với đất trồng lúa còn lại:*

- Hiện trạng đất trồng lúa còn lại năm 2020 là 246,13 ha.

- Diện tích đất trồng lúa còn lại đến năm 2030 là 37,62 ha. Giảm 208,51 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất trồng lúa còn lại không thay đổi mục đích sử dụng là 37,62 ha

\* Chu chuyển giảm 208,51 ha.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp 143,80 ha, cụ thể:Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 41,35 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 41,10 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 5,49 ha; đất phát triển hạ tầng 29,95 ha, bao gồm: đất giao thông là 25,44 ha, đất tôn giáo 0,10 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 23,00 ha; đất ở tại đô thị 1,99 ha.

- Diện tích giảm do chu chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 64,71 ha, cụ thể: Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 26,71 ha; đất nuôi trồng thủy sản 11,00 ha; đất nông nghiệp khác 27,00 ha.

Diện tích giảm do sử dụng đất thực hiện các công trình, dự án sau:

Đơn vị tính: Ha.

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích quy hoạch** | **Diện tích sử dụng đất trồng lúa còn lại** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nạo vét tuyến kênh T12-16 kết hợp làm đường | 5,07 | 0,28 | Thạnh Đức |  |
| 2 | Nâng cấp sỏi đổ đường GTNT kết hợp bờ bao ngăn lũ Bến Mương - Đường Long | 1,62 | 0,15 | Thạnh Đức |  |
| 3 | Đường giao thông nội đồng ấp Rộc A (Rạch Nhọc) | 3,00 | 1,00 | Thạnh Đức |  |
| 4 | Đường giao thông nội đồng ấp Rộc A | 0,20 | 0,10 | Thạnh Đức |  |
| 5 | Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường Man Chà | 1,19 | 0,19 | Bàu Đồn |  |
| 6 | Láng nhựa đường Lon - Cây Cầy | 0,42 | 0,20 | Cẩm Giang |  |
| 7 | Dự án Nâng cấp mở rộng đường Phước Thạnh - Cầu Ô | 3,19 | 0,80 | Phước Thạnh; Phước Đông |  |
| 8 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Thị trấn | 2,85 | 0,50 | Thị trấn |  |
| 9 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản Thị Trấn | 10,00 | 0,40 | Thị trấn |  |
| 10 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Thạnh Đức | 10,00 | 1,00 | Thạnh Đức |  |
| 11 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Hiệp Thạnh | 20,00 | 1,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 12 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Trạch | 10,00 | 1,00 | Phước Trạch |  |
| 13 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Thạnh | 20,00 | 5,00 | Phước Thạnh |  |
| 14 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Đông | 20,00 | 2,00 | Phước Đông |  |
| 15 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Thanh Phước | 20,00 | 1,00 | Thanh Phước |  |
| 16 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác Thị Trấn | 5,00 | 0,28 | Thị trấn |  |
| 17 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Phước Thạnh | 50,00 | 1,00 | Phước Thạnh |  |
| 18 | Nhu cầu chuyển đất nông nghiệp khác | 50,00 | 10,00 | Thạnh Đức |  |
| 19 | Nhu cầu chuyển đất nông nghiệp khác | 50,00 | 5,00 | Phước Đông |  |
| 20 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Thanh Phước | 50,00 | 1,00 | Thanh Phước |  |
| 21 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Bàu Đồn | 50,00 | 0,50 | Bàu Đồn |  |
| 22 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Cẩm Giang | 100,00 | 0,50 | Cẩm Giang |  |
| 23 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thạnh Đức | 200,00 | 5,00 | Thạnh Đức |  |
| 24 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hiệp Thạnh | 150,00 | 20,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 25 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Trạch | 5,00 | 1,50 | Phước Trạch |  |
| 26 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Thạnh | 150,00 | 2,00 | Phước Thạnh |  |
| 27 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Đông | 50,00 | 1,00 | Phước Đông |  |
| 28 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thanh Phước | 50,00 | 1,50 | Thanh Phước |  |
| 29 | Chùa Vạn Đức | 0,66 | 0,10 | Thạnh Đức |  |
| 30 | Nhu cầu đất ở xã Thạnh Đức | 300,00 | 5,00 | Thạnh Đức |  |
| 31 | Nhu cầu đất ở xã Hiệp Thạnh | 250,00 | 8,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 32 | Nhu cầu đất ở xã Phước Trạch | 150,00 | 1,50 | Phước Trạch |  |
| 33 | Nhu cầu đất ở xã Phước Thạnh | 200,00 | 5,00 | Phước Thạnh |  |
| 34 | Nhu cầu đất ở xã Phước Đông | 250,00 | 2,00 | Phước Đông |  |
| 35 | Công ty TNHH MTV Cát Vàng Đất Việt | 3,89 | 1,49 | Phước Đông |  |
| 36 | Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782 | 56,00 | 1,82 | Phước Đông |  |
| 37 | Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782 | 53,00 | 4,46 | Phước Đông |  |
| 38 | Mở rộng 10m đường số 1 (Bông Trang - Bến Chò) | 2,50 | 0,50 | Thạnh Đức |  |
| 39 | Mở rộng 10m đường số 9 (Trà Võ - Cầu Khởi) | 10,00 | 1,50 | Thạnh Đức |  |
| 40 | Mở mới Đường nội đồng 1 xã Phước Đức rộng 5m dài 1,2km | 0,60 | 0,60 | Phước Đông |  |
| 41 | Mở rộng đường nội đồng giáp ranh khu công nghiệp ấp Suối Cao A, ấp Phước Đức A, ấp Phước Đức B | 2,00 | 2,00 | Phước Đông |  |
| 42 | Nâng cấp đường dọc bên Suối Bà Tươi ấp Phước Đức A, ấp Suối Cao A, Phước Đức B (mỗi đường rộng 5m) | 1,00 | 1,00 | Phước Đông |  |
| 43 | mở đường kênh cấp 3 N-16 nối đường Nông Trường | 0,70 | 0,70 | Phước Đông |  |
| 44 | nâng cấp đường kênh N16-14 môi bên 5m ấp Phước Đức B | 0,03 | 0,03 | Phước Đông |  |
| 45 | Mở mới đường kênh ấp Suối Cao B dài 174m | 0,05 | 0,05 | Phước Đông |  |
| 46 | Mở mới đường bờ kênh N18-19 mồi bên 5 m ấp Suối Cao B | 0,05 | 0,05 | Phước Đông |  |
| 47 | Nâng cấp mở rộng đường bờ Suối công Thụt 5m ấp Suối Cao B | 0,03 | 0,03 | Phước Đông |  |
| 48 | Nâng cấp hai đường dọc hai bên bờ kênh N18 (mỗi đường rộng 5m) | 0,18 | 0,18 | Phước Đông |  |
| 49 | Nâng cấp đường N18-19 rộng 5m mỗi bên | 0,03 | 0,03 | Phước Đông |  |
| 50 | Mở mới đường Suối Bà Tươi 7m | 0,09 | 0,09 | Phước Đông |  |
| 51 | Mở mới đường 13 | 1,00 | 1,00 | Phước Đông |  |
| 52 | Mở mới và thông tuyến đường trường tiểu học Suối Cao | 0,07 | 0,07 | Phước Đông |  |
| 53 | Đối Nối Mở mới Đường nội đồng ấp Cây Trắc rộng 3m | 0,02 | 0,02 | Phước Đông |  |
| 54 | Nâng cấp đường N18-20 rộng 5m mỗi bên | 0,70 | 0,70 | Phước Đông |  |
| 55 | XDM ĐD và trạm 110kV Hiệp Thạnh | 0,67 | 0,67 | Hiệp Thạnh |  |
| 56 | Phân pha dây dẫn đường dây 110Kv 178 Trảng Bàng 2 - Bến Cầu. | 0,01 | 0,01 | Thanh Phước; Phước Thạnh; Hiệp Thạnh; Phước Trạch |  |
| 57 | XDM ĐD và trạm 110kV Phước Đông - Bời Lời 3 | 0,48 | 0,48 | Phước Đông |  |
| 58 | XDM ĐD và trạm 110kV Phước Đông - Bời Lời 4 | 0,48 | 0,48 | Phước Đông |  |
| 59 | XDM ĐD và trạm 110kV Phước Đông - Bời Lời 5 | 0,48 | 0,48 | Phước Đông |  |
| 60 | XDM ĐD và trạm 110kV Phước Đông - Bời Lời 6 | 0,48 | 0,48 | Phước Đông |  |
| 61 | Đất Thương mại dịch vụ khu sinh thái | 10,00 | 4,50 | Thạnh Đức |  |
| 62 | Bến thủy nội địa - Kho chứa vật liệu hàng hóa | 10,00 | 2,80 | Thạnh Đức |  |
| 63 | Dự án quy hoạch bến cảng Thạnh Đức (Bãi cát Sang Nguyễn) | 20,00 | 6,80 | Thạnh Đức |  |
| 64 | Nhu cầu đất ở tại đô thị | 210,77 | 1,99 | Thị trấn |  |
| 65 | Quy hoạch đất khai thác phún sỏi | 4,00 | 4,00 | Phước Đông |  |
| 66 | Đất cơ sở TDTT huyện Gò Dầu | 45,00 | 5,00 | Huyện Gò Dầu |  |
| 67 | Nhu cầu đất giao thông | 21,00 | 2,00 | Thạnh Đức |  |
| 68 | Nhu cầu đất giao thông | 15,14 | 4,15 | Phước Đông |  |
| 69 | Nhu cầu đất giao thông | 20,00 | 3,00 | Thanh Phước |  |
| 70 | Nhu cầu đất giao thông | 5,00 | 2,00 | Phước Trạch |  |
| 71 | Nhu cầu đất giao thông | 20,00 | 2,80 | Hiệp Thạnh |  |
| 72 | Nhu cầu đất giao thông | 20,00 | 2,00 | Phước Thạnh |  |
| 73 | Nhu cầu đất thủy lợi xã Phước Trạch | 5,00 | 1,00 | Phước Trạch |  |
| 74 | Nhu cầu chuyển đất cây lâu năm | 50,00 | 2,00 | Phước Thạnh |  |
| 75 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Đức | 200,00 | 5,00 | Thạnh Đức |  |
| 76 | Nhu cầu chuyển đất cây lâu năm | 50,00 | 6,00 | Phước Đông |  |
| 77 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thanh Phước | 50,00 | 2,00 | Thanh Phước |  |
| 78 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Hiệp Thạnh | 50,00 | 10,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 79 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Cẩm Giang | 50,00 | 0,71 | Cẩm Giang |  |
| 80 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Hiệp Thạnh | 50,00 | 10,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 81 | Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Cẩm Giang | 100,00 | 1,00 | Cẩm Giang |  |
| 82 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Thạnh Đức | 100,00 | 5,00 | Thạnh Đức |  |
| 83 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Hiệp Thạnh | 150,00 | 20,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 84 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Phước Trạch | 5,00 | 2,00 | Phước Trạch |  |
| 85 | Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ (Đoạn từ đường 189 ấp Phước Hội B đến giáp rạch Bến Đò) sâu 200 | 100,00 | 2,00 | Phước Thạnh |  |
| 86 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Phước Đông | 50,00 | 3,00 | Phước Đông |  |
| 87 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Thanh Phước | 50,00 | 2,00 | Thanh Phước |  |
| 88 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Phước Trạch | 5,00 | 1,00 | Phước Trạch |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: xã Thạnh Đức 15,09 ha, xã Hiệp Thạnh 12,57 ha, xã Phước Trạch 0,52 ha, xã Phước Thạnh 4,62 ha, xã Bàu Đồn 0,50 ha, xã Phước Đông 0,96 ha, xã Thanh Phước 3,36 ha, Thị trấn Gò Dầu và xã Cẩm Giang không có đất trồng lúa còn lại.

**b) Đất trồng cây hàng năm khác.**

Do nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Chuyển đổi vùng trồng cây hàng năm khác kém hiệu quả để kết hợp nuôi trồng thủy sản nhằm tăng năng suất và thu nhập

- Hiện trạng đất trồng hàng năm khác năm 2020 là 1.459,02 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 là 505,55 ha. Giảm 953,47 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 505,55 ha

\* Chu chuyển tăng 0,00 ha.

\* Chu chuyển giảm 953,47 ha.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp 633,47 ha, cụ thể: đất thương mại dịch vụ 171,46 ha; đất khu công nghiệp 196,11 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,06 ha; đất phát triển hạ tầng 85,26 ha, bao gồm: đất giao thông là 52,01 ha, đất thủy lợi là 13,19 ha, đất công trình năng lượng là 10,06 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 8,68 ha; đất ở tại nông thôn 149,28 ha; đất ở tại đô thị 21,26 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,36 ha.

- Diện tích giảm do chu chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 320,00 ha, cụ thể: Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 190,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 45,00 ha; đất nông nghiệp khác 85,00 ha.

Diện tích giảm do sử dụng đất thực hiện các công trình, dự án sau:

Đơn vị tính: Ha.

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích quy hoạch** | **Diện tích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đường Cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài | 107,59 | 4,46 | Phước Đông; Thanh Phước;  Phước Trạch; Phước Thạnh; Hiệp Thạnh |  |
| 2 | Nạo vét tuyến kênh T12-16 kết hợp làm đường | 5,07 | 1,10 | Thạnh Đức |  |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường Man Chà | 1,19 | 0,50 | Bàu Đồn |  |
| 4 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 5 ấp Cẩm Long | 0,05 | 0,05 | Cẩm Giang |  |
| 5 | Dự án Nâng cấp mở rộng đường Phước Thạnh - Cầu Ô | 3,19 | 0,31 | Phước Thạnh; Phước Đông |  |
| 6 | Bờ kè chống sạt lỡ và ngập lũ khu dân cư thị trấn Gò Dầu | 32,04 | 2,79 | Thị trấn |  |
| 7 | Đường dây 500Kv Đức Hòa - Chơn Thành | 0,32 | 0,06 | Thanh Phước; Phước Đông |  |
| 8 | Đất công viên cây xanh thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | 10,96 | 3,68 | Thị trấn, Thanh Phước |  |
| 9 | Đất phi nông nghiệp khác thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | 2,73 | 0,36 | Thị trấn, Thanh Phước |  |
| 10 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Thị trấn | 2,85 | 1,96 | Thị trấn |  |
| 11 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản Thị Trấn | 10,00 | 4,00 | Thị trấn |  |
| 12 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Cẩm Giang | 10,00 | 5,00 | Cẩm Giang |  |
| 13 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Thạnh Đức | 10,00 | 5,00 | Thạnh Đức |  |
| 14 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Hiệp Thạnh | 20,00 | 4,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 15 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Trạch | 10,00 | 4,00 | Phước Trạch |  |
| 16 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Thạnh | 20,00 | 5,00 | Phước Thạnh |  |
| 17 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Bàu Đồn | 20,00 | 5,00 | Bàu Đồn |  |
| 18 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Đông | 20,00 | 8,00 | Phước Đông |  |
| 19 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Thanh Phước | 20,00 | 9,00 | Thanh Phước |  |
| 20 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Phước Thạnh | 50,00 | 10,00 | Phước Thạnh |  |
| 21 | Nhu cầu chuyển đất nông nghiệp khác | 50,00 | 10,00 | Thạnh Đức |  |
| 22 | Nhu cầu chuyển đất nông nghiệp khác | 50,00 | 20,00 | Phước Đông |  |
| 23 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Thanh Phước | 50,00 | 10,00 | Thanh Phước |  |
| 24 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Bàu Đồn | 50,00 | 10,00 | Bàu Đồn |  |
| 25 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Phước Trạch | 5,00 | 5,00 | Phước Trạch |  |
| 26 | Cây xăng Trần Trường Xuân | 0,86 | 0,86 | Phước Thạnh |  |
| 27 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Cẩm Giang | 100,00 | 30,00 | Cẩm Giang |  |
| 28 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thạnh Đức | 200,00 | 30,00 | Thạnh Đức |  |
| 29 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hiệp Thạnh | 150,00 | 45,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 30 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Trạch | 5,00 | 1,00 | Phước Trạch |  |
| 31 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Thạnh | 150,00 | 45,00 | Phước Thạnh |  |
| 32 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Bàu Đồn | 50,00 | 15,00 | Bàu Đồn |  |
| 33 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Đông | 50,00 | 15,00 | Phước Đông |  |
| 34 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thanh Phước | 50,00 | 15,00 | Thanh Phước |  |
| 35 | Nhu cầu đất ở tại xã Cẩm Giang | 200,00 | 27,77 | Cẩm Giang |  |
| 36 | Nhu cầu đất ở xã Thạnh Đức | 300,00 | 20,00 | Thạnh Đức |  |
| 37 | Nhu cầu đất ở xã Hiệp Thạnh | 250,00 | 10,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 38 | Nhu cầu đất ở xã Phước Trạch | 150,00 | 1,50 | Phước Trạch |  |
| 39 | Nhu cầu đất ở xã Phước Thạnh | 200,00 | 30,00 | Phước Thạnh |  |
| 40 | Nhu cầu đất ở xã Bàu Đồn | 200,00 | 5,00 | Bàu Đồn |  |
| 41 | Nhu cầu đất ở xã Phước Đông | 250,00 | 25,00 | Phước Đông |  |
| 42 | Nhu cầu đất ở xã Thanh Phước | 200,00 | 25,00 | Thanh Phước |  |
| 43 | Khu dân cư Lâm Sơn của Công ty TNHH Lâm Toàn Thịnh (Bàu Đồn) | 2,51 | 2,51 | Bàu Đồn |  |
| 44 | Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782 | 56,00 | 5,00 | Phước Đông |  |
| 45 | Mở rộng 10m đường số 1 (Bông Trang - Bến Chò) | 2,50 | 1,00 | Thạnh Đức |  |
| 46 | Mở mới đường quán cà phê Hoàng Hôn | 0,12 | 0,02 | Thạnh Đức |  |
| 47 | Dự án Nâng cấp mở rộng đường Phước Thạnh - Bàu Đồn | 3,25 | 1,00 | Phước Thạnh; Bàu Đồn |  |
| 48 | Đê bao tiểu vùng ven sông Vàm Cỏ Đông | 3,55 | 1,40 | Thanh Phước |  |
| 49 | Nhu cầu đất năng lượng | 20,00 | 5,00 | Huyện Gò Dầu |  |
| 50 | Đất công viên cây xanh huyện | 7,00 | 5,00 | Thanh Phước |  |
| 51 | Cây xăng thị trấn | 1,00 | 0,30 | Thị trấn |  |
| 52 | Chung cư cao tầng kết hợp dịch vụ cao cấp | 1,10 | 0,30 | Thị trấn |  |
| 53 | Kho nông sản Mekong | 0,60 | 0,11 | Thạnh Đức |  |
| 54 | Nhu cầu đất ở tại đô thị | 210,77 | 21,26 | Thị trấn |  |
| 55 | Đất cơ sở TDTT huyện Gò Dầu | 45,00 | 5,00 | Huyện Gò Dầu |  |
| 56 | Nhu cầu đất giao thông | 21,00 | 5,00 | Thạnh Đức |  |
| 57 | Nhu cầu đất giao thông | 15,14 | 5,44 | Phước Đông |  |
| 58 | Nhu cầu đất giao thông | 20,00 | 4,00 | Thanh Phước |  |
| 59 | Nhu cầu đất giao thông | 21,19 | 5,00 | Bàu Đồn |  |
| 60 | Nhu cầu đất giao thông | 5,00 | 2,00 | Phước Trạch |  |
| 61 | Nhu cầu đất giao thông | 10,00 | 1,00 | Thị trấn |  |
| 62 | Nhu cầu đất giao thông | 20,00 | 6,63 | Hiệp Thạnh |  |
| 63 | Nhu cầu đất giao thông | 20,00 | 5,00 | Cẩm Giang |  |
| 64 | Nhu cầu đất giao thông | 20,00 | 5,00 | Phước Thạnh |  |
| 65 | Nhu cầu đất thủy lợi xã Cẩm Giang | 10,00 | 1,00 | Cẩm Giang |  |
| 66 | Nhu cầu đất thủy lợi xã Thạnh Đức | 5,00 | 1,00 | Thạnh Đức |  |
| 67 | Nhu cầu đất thủy lợi xã Hiệp Thạnh | 5,00 | 1,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 68 | Nhu cầu đất thủy lợi xã Phước Trạch | 5,00 | 4,00 | Phước Trạch |  |
| 69 | Nhu cầu đất thủy lợi xã Phước Thạnh | 5,00 | 1,00 | Phước Thạnh |  |
| 70 | Nhu cầu đất thủy lợi xã Bàu Đồn | 5,00 | 1,00 | Bàu Đồn |  |
| 71 | Nhu cầu đất năng lượng | 25,00 | 5,00 | Huyện Gò Dầu |  |
| 72 | Nhu cầu chuyển đất cây lâu năm | 50,00 | 28,00 | Phước Thạnh |  |
| 73 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Đức | 200,00 | 5,00 | Thạnh Đức |  |
| 74 | Nhu cầu chuyển đất cây lâu năm | 50,00 | 42,00 | Phước Đông |  |
| 75 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thanh Phước | 50,00 | 38,00 | Thanh Phước |  |
| 76 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Bàu Đồn | 50,00 | 20,00 | Bàu Đồn |  |
| 77 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Hiệp Thạnh | 50,00 | 30,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 78 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Cẩm Giang | 50,00 | 24,00 | Cẩm Giang |  |
| 79 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Phước Trạch | 5,00 | 5,00 | Phước Trạch |  |
| 80 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Hiệp Thạnh | 50,00 | 10,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 81 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Cẩm Giang | 40,00 | 10,00 | Cẩm Giang |  |
| 82 | Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Cẩm Giang | 100,00 | 30,00 | Cẩm Giang |  |
| 83 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Thạnh Đức | 100,00 | 30,00 | Thạnh Đức |  |
| 84 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Hiệp Thạnh | 150,00 | 45,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 85 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Phước Trạch | 5,00 | 1,00 | Phước Trạch |  |
| 86 | Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ (Đoạn từ đường 189 ấp Phước Hội B đến giáp rạch Bến Đò) sâu 200 | 100,00 | 25,00 | Phước Thạnh |  |
| 87 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Bàu Đồn | 50,00 | 15,00 | Bàu Đồn |  |
| 88 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Phước Đông | 50,00 | 16,00 | Phước Đông |  |
| 89 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Thanh Phước | 50,00 | 8,00 | Thanh Phước |  |
| 90 | Quy hoạch đất khai thác phún sỏi | 3,20 | 0,56 | Cẩm Giang |  |
| 91 | Quy hoạch đất khai thác phún sỏi | 1,10 | 0,50 | Hiệp Thạnh |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: xã Cẩm Giang 38,74 ha, xã Thạnh Đức 27,10 ha, xã Hiệp Thạnh 271,14 ha, xã Phước Trạch 0,48 ha, xã Phước Thạnh 101,78 ha, xã Bàu Đồn 13,83 ha, xã Phước Đông 0,93 ha, xã Thanh Phước 51,55 ha.

**c) Đất trồng cây lâu năm.**

Do định hướng phát triển đến năm 2030, huyện Gò Dầu sẽ phát triển mạnh hơn nữa các nhóm ngành công nghiệp, thương mại - dịch vụ, đất đô thị và nhóm đất hạ tầng mà đặc biệt là phát triển giao thông và thủy lợi vì thế phần diện tích đất trồng cây lâu năm sẽ giảm mạnh đến năm 2030.

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 14.782,05 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 8.944,93 ha. Giảm 5.837,12 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 8.439,93 ha

\* Chu chuyển giảm 6.342,12 ha.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp 6.169,22 ha, cụ thể: Chuyển sang đất quốc phòng 27,68 ha; đất khu công nghiệp 3.273,80 ha; đất thương mại dịch vụ 278,01 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 381,19 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,80 ha; đất phát triển hạ tầng 575,09 ha, bao gồm: đất giao thông là 373,84 ha; đất thủy lợi là 39,78 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa là 13,30 ha; đất xây dựng cơ sở y tế là 10,75 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 36,04 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 20,00 ha; đất công trình năng lượng là 25,14 ha; đất công trình bưu chính viễn thông là 0,24 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải là 22,00 ha; đất cơ sở tôn giáo 3,50 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 20,64 ha; đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ 0,50 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 11,86 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 9,50 ha; đất ở tại nông thôn 1.445,28 ha; đất ở tại đô thị 155,75 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 9,25 ha.

- Diện tích giảm do chu chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 172,90 ha, cụ thể: Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 15,00 ha; đất nông nghiệp khác 157,90 ha.

\* Chu chuyển tăng 505,00 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất trồng lúa 315,00 ha, đất trồng cây hàng năm khác 190,00 ha, đất trồng cây lâu năm 15,00 ha.

Các công trình, dự án đất trồng cây lâu năm:

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhu cầu chuyển đất cây lâu năm | 50,00 | Phước Thạnh |  |
| 2 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Đức | 200,00 | Thạnh Đức |  |
| 3 | Nhu cầu chuyển đất cây lâu năm | 50,00 | Phước Đông |  |
| 4 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thanh Phước | 50,00 | Thanh Phước |  |
| 5 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Bàu Đồn | 50,00 | Bàu Đồn |  |
| 6 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Hiệp Thạnh | 50,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 7 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Cẩm Giang | 50,00 | Cẩm Giang |  |
| 8 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Phước Trạch | 5,00 | Phước Trạch |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: xã Cẩm Giang 677,69 ha, xã Thạnh Đức 2.744,46 ha, xã Hiệp Thạnh 1.356,00 ha, xã Phước Trạch 23,83 ha, xã Phước Thạnh 682,94 ha, xã Bàu Đồn 2.363,37 ha, xã Phước Đông 421,89 ha, xã Thanh Phước 674,73 ha.

**d) Đất nuôi trồng thủy sản**

Hiện nay, việc đầu tư mở rộng diện tích này cũng được quan tâm bằng việc cho phép tận dụng đất mặt nước để nuôi thủy sản tập trung; chuyển đổi vùng trồng lúa kém hiệu quả để kết hợp nuôi trồng thủy sản, chuyển đổi khu vực đất ngập nước ven sông Vàm Cỏ Đông đưa vào mục đích nuôi trồng thủy sản, vì thế diện tích đất nuôi trồng thủy sản sẽ tăng lên so với hiện trạng.

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 150,27 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 251,46 ha. Tăng 101,19 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 121,46 ha

\* Chu chuyển tăng 130,00 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 130,00 ha, gồm: Đất trồng lúa 70,00 ha, đất trồng cây hàng năm khác 45,00 ha, đất trồng cây lâu năm 15,00 ha.

Các công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản:

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Cẩm Giang | 10,00 | Cẩm Giang |  |
| 2 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Thạnh Đức | 10,00 | Thạnh Đức |  |
| 3 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Hiệp Thạnh | 20,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 4 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Trạch | 10,00 | Phước Trạch |  |
| 5 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Thạnh | 20,00 | Phước Thạnh |  |
| 6 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Bàu Đồn | 20,00 | Bàu Đồn |  |
| 7 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Đông | 20,00 | Phước Đông |  |
| 8 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Thanh Phước | 20,00 | Thanh Phước |  |

\* Chu chuyển giảm 28,81 ha.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp 28,81 ha, cụ thể: Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 2,78 ha, bao gồm: đất giao thông là 2,04 ha, đất thủy lợi là 0,74 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,50 ha; đất ở tại nông thôn 20,00 ha; đất ở tại đô thị 4,29 ha.

Các công trình, dự án sử dụng đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Ha.

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích quy hoạch** | **Diện tích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trụ sở Công an xã Bàu Đồn | 0,20 | 0,19 | Bàu Đồn |  |
| 2 | Nạo vét tuyến kênh T12-16 kết hợp làm đường | 5,07 | 0,04 | Thạnh Đức |  |
| 3 | Bờ kè chống sạt lỡ và ngập lũ khu dân cư thị trấn Gò Dầu | 32,04 | 0,74 | Thị trấn |  |
| 4 | Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Chánh và ấp Cây Da | 0,22 | 0,05 | Hiệp Thạnh |  |
| 5 | Nhu cầu đất ở xã Thạnh Đức | 300,00 | 5,00 | Thạnh Đức |  |
| 6 | Nhu cầu đất ở xã Hiệp Thạnh | 250,00 | 2,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 7 | Nhu cầu đất ở xã Phước Trạch | 150,00 | 2,00 | Phước Trạch |  |
| 8 | Nhu cầu đất ở xã Bàu Đồn | 200,00 | 5,00 | Bàu Đồn |  |
| 9 | Nhu cầu đất ở xã Phước Đông | 250,00 | 3,00 | Phước Đông |  |
| 10 | Nhu cầu đất ở xã Thanh Phước | 200,00 | 3,00 | Thanh Phước |  |
| 11 | Đất phát triển hạ tầng (Công viên, khu vui chơi, giải trí) | 3,00 | 1,50 | Bàu Đồn |  |
| 12 | Nhu cầu đất ở tại đô thị | 210,77 | 4,29 | Thị trấn |  |
| 13 | Nhu cầu đất giao thông | 10,00 | 2,00 | Thị trấn |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: xã Cẩm Giang 18,62 ha, xã Thạnh Đức 15,07 ha, xã Hiệp Thạnh 44,81 ha, xã Phước Trạch 13,66 ha, xã Phước Thạnh 34,94 ha, xã Bàu Đồn 53,32 ha, xã Phước Đông 25,45 ha, xã Thanh Phước 45,58 ha.

e) Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất nông nghiệp khác năm 2020 là 8,86 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 371,88 ha. Tăng 363,02 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 8,86 ha

\* Chu chuyển giảm 0,00 ha.

\* Chu chuyển tăng 363,02 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 363,02 ha, gồm: đất trồng lúa 120,12 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 93,12 ha, đất trồng lúa còn lại 27,00 ha), đất trồng cây hàng năm khác 85,00 ha, đất rồng cây lâu năm 157,90 ha.

Diện tích tăng để thực hiện các công trình, dự án sau đây:

Đơn vị tính: Ha.

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Phước Thạnh | 50,00 | Phước Thạnh |  |
| 2 | Nhu cầu chuyển đất nông nghiệp khác | 50,00 | Thạnh Đức |  |
| 3 | Nhu cầu chuyển đất nông nghiệp khác | 50,00 | Phước Đông |  |
| 4 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Thanh Phước | 50,00 | Thanh Phước |  |
| 5 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Bàu Đồn | 50,00 | Bàu Đồn |  |
| 6 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Phước Trạch | 5,00 | Phước Trạch |  |
| 7 | Đất nông nghiệp khác | 8,40 | Cẩm Giang |  |
| 8 | Khu du lịch bến đình và trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | 9,62 | Cẩm Giang |  |
| 9 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Hiệp Thạnh | 50,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 10 | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Cẩm Giang | 40,00 | Cẩm Giang |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: xã Cẩm Giang 58,94 ha, xã Thạnh Đức 50,00 ha, xã Hiệp Thạnh 56,63 ha, xã Phước Trạch 5,00 ha, xã Phước Thạnh 50,00 ha, xã Bàu Đồn 50,00 ha, xã Phước Đông 51,31 ha, xã Thanh Phước 50,00 ha.

**b) Đất phi nông nghiệp.**

Nhu cầu đất phi nông nghiệp tăng mạnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, đáp ứng chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của huyện và tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 và định hướng xa hơn.

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 4.574,00 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 14.127,75 ha. Tăng 9.553,75 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 4.374,70 ha

\* Chu chuyển tăng 9.753,05 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 9.553,75 ha, cụ thể: Nhận chu chuyển từ đất trồng lúa 2.722,25 ha; đất trồng cây hàng năm 633,47 ha; đất trồng cây lâu năm 6.169,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 28,81 ha

- Diện tích tăng do chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp, cụ thể: Nhận chu chuyển từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,00 ha; đất phát triển hạ tầng 95,01 ha, bao gồm: đất giao thông là 0,80 ha, đất thủy lợi là 3,23 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa là 0,48 ha, đất xây dựng cơ sở y tế là 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 2,50 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 1,93 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 84,32 ha, đất chợ 0,28 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha; đất ở tại nông thôn 82,11 ha; đất ở tại đô thị 15,47 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,95 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 2,64 ha

\* Chu chuyển giảm 199,30 ha.

- Diện tích giảm do chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp 199,30 ha, cụ thể: đất an ninh 0,32 ha; đất thương mại dịch vụ 46,75 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 38,90 ha; đất phát triển hạ tầng 22,87 ha, bao gồm: đất giao thông là 15,50 ha, đất thủy lợi là 2,71 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,17 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 4,10 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 0,11 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,06 ha, đất chợ 0,22 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,93 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,86 ha; đất ở tại nông thôn 75,55 ha; đất ở tại đô thị 9,08 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 600,69 ha, xã Cẩm Giang 948,29 ha, xã Thạnh Đức 4.320,34 ha, xã Hiệp Thạnh 2.122,26 ha, xã Phước Trạch 1.083,37 ha, xã Phước Thạnh 1.212,75 ha, xã Bàu Đồn 1.052,55 ha, xã Phước Đông 1.806,17 ha, xã Thanh Phước 981,32 ha.

**a) Đất quốc phòng**

Gò Dầu là một địa bàn có vị trí rất quan trọng trong việc bảo vệ an ninh quốc gia, góp phần tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Có nhu cầu đất quốc phòng tăng mạnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, đáp ứng yêu cầu giữ vững an ninh chính trị và chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của huyện và tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 và định hướng xa hơn.

- Hiện trạng đất quốc phòng năm 2020 là 23,62 ha.

- Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 là 51,30 ha. Tăng 27,68 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng là 23,62 ha

\* Chu chuyển giảm 0,00 ha.

\* Chu chuyển tăng 27,68 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 27,68 ha, cụ thể: đất trồng cây lâu năm là 27,68 ha;

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | CQP/QS13 xã Thạnh Đức | 11,18 | Thạnh Đức |  |
| 2 | CQP/QS14 xã Phước Đông | 16,50 | Phước Đông |  |

Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: xã Cẩm Giang 19,87 ha, xã Thạnh Đức 11,18 ha, xã Hiệp Thạnh 1,39 ha, xã Phước Đông 16,50 ha, xã Thanh Phước 2,36 ha, các xã còn lại và thị trấn Gò Dầu không có đất quốc phòng.

**b) Đất an ninh**

Quỹ đất dành cho mục đích an ninh đến năm 2030 cũng được mở rộng để đáp ứng yêu cầu giữ vững an ninh chính trị của huyện.

- Hiện trạng đất an ninh năm 2020 là 3,59 ha.

- Diện tích đất an ninh đến năm 2030 là 3,91 ha. Tăng 0,32 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là 3,59 ha

\* Chu chuyển giảm 0,00 ha.

\* Chu chuyển tăng 0,32 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,32 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Đội cảnh sát giao thông | 0,16 | Phước Đông |  |
| 2 | Đội nghiệp vụ công an huyện Gò Dầu | 0,16 | Thị trấn |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 1,67 ha, xã Thạnh Đức 0,08 ha, xã Phước Đông 2,16 ha.

**c) Đất khu công nghiệp**

Huyện Gò Dầu là một trong những địa bàn trọng điểm bố trí quỹ đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh. Định hướng đến năm 2030 về cơ bản huyện có một nền công nghiệp bền vững với cơ cấu hợp lý, phù hợp với điều kiện và tiềm năng, lợi thế của huyện, đưa tỷ lệ đất công nghiệp tương xứng với các huyện lân cận trong khu vực. Đồng thời các sản phẩm công nghiệp có khả năng cạnh tranh và đứng vững tại thị trường trong nước và ngoài nước. Để đạt được mục tiêu trên, đến năm 2030 diện tích đất khu, cụm công nghiệp của huyện Gò Dầu tăng mạnh. Trong đó tập trung các khu liên hợp công nghiệp- đô thị - dịch vụ và các khu đã có chủ đầu tư. Ngoài ra phát triển thêm khu Công nghiệp mới để kêu gọi đầu tư.

- Hiện trạng đất khu công nghiệp năm 2020 là 944,61 ha.

- Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2030 là 4.218,41 ha. Tăng 3.273,80 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 944,61 ha

\* Chu chuyển giảm 0,00 ha.

\* Chu chuyển tăng 3.273,80 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 3.273,80 ha là từ đất trồng cây lâu năm.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Khu công nghiệp Hiệp Thạnh | 573,80 | Hiệp Thạnh |  |
| 2 | Khu công nghiệp Thạnh Đức | 2700,00 | Thạnh Đức |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: xã Thạnh Đức 2.700,00 ha, xã Hiệp Thạnh 573,80 ha, xã Bàu Đồn 98,33 ha, xã Phước Đông 846,28 ha, thị trấn Gò Dầu và các xã còn lại không có đất khu công nghiệp.

**d) Đất** **thương mại dịch vụ**

- Hiện trạng đất thương mại dịch vụ năm 2020 là 81,12 ha.

- Diện tích đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 là 908,36 ha. Tăng 827,24 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng là 81,12 ha

\* Chu chuyển giảm 0,00 ha.

\* Chu chuyển tăng 827,24 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 780,49 ha, cụ thể: đất trồng lúa là 331,02 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 171,46 ha; đất trồng cây lâu năm là 278,01 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất phi nông nghiệp 46,75 ha, cụ thể: đất phát triển hạ tầng 0,25 ha, bao gồm: đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,08 ha, đất chợ 0,16 ha; đất ở tại nông thôn 37,00 ha; đất ở tại đô thị 9,50 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Công ty TNHH đầu tư phát triển giáo dục PAS Anh Mỹ thuê đất xây dụng Trung tâm Anh Ngữ (Giao cho TTPT Quỹ đất tỉnh đấu giá cho thuê) | 0,10 | Thị trấn |  |
| 2 | Công ty TNHH Đồng Thuận Hà | 1,40 | Cẩm Giang |  |
| 3 | Cây xăng Trần Trường Xuân | 0,86 | Phước Thạnh |  |
| 4 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nguyễn Ngọc Tước | 1,01 | Cẩm Giang |  |
| 5 | Công ty TNHH Thương mại Ngọc Lân | 1,15 | Cẩm Giang |  |
| 6 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Mai Thanh Tuyết | 1,20 | Bàu Đồn |  |
| 7 | Cây xăng Nguyễn Việt Dũng | 0,38 | Phước Thạnh |  |
| 8 | Hợp tác xã Hiệp Thạnh | 0,01 | Hiệp Thạnh |  |
| 9 | Mở rộng quỹ tín dụng nhân dân (mở rộng ra phía sau sát chợ dầu mối nông sản) | 0,03 | Hiệp Thạnh |  |
| 10 | Kho vật tư Hợp tác xã Hiệp Thạnh | 0,08 | Hiệp Thạnh |  |
| 11 | Đất thương mại dịch vụ thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | 7,58 | Thị trấn, Thanh Phước |  |
| 12 | Khu thương mại, dịch vụ chợ đầu mối xã Hiệp Thạnh | 14,15 | Hiệp Thạnh |  |
| 13 | Trạm dừng chân Tuấn Duyên | 1,00 | Thạnh Đức |  |
| 14 | Dự án xây dựng siêu thị Thạnh Đức | 0,16 | Thạnh Đức |  |
| 15 | TTTM thị trấn Gò Dầu | 1,50 | Thị trấn |  |
| 16 | Cây xăng thị trấn | 1,00 | Thị trấn |  |
| 17 | Chung cư cao tầng kết hợp dịch vụ cao cấp | 1,10 | Thị trấn |  |
| 18 | Nhu cầu Đất sản xuất kinh doanh - thương mại dịch vụ+TTCN | 15,00 | Thị trấn |  |
| 19 | Đất thương mại Cao Sơn Tự | 6,00 | Phước Trạch |  |
| 20 | Đất Thương mại dịch vụ khu sinh thái | 10,00 | Thạnh Đức |  |
| 21 | Đất thương mại Bàu Tham Vô | 42,00 | Bàu Đồn |  |
| 22 | Đất thương mại dịch vụ (Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782) | 1,98 | Phước Đông |  |
| 23 | Đất thương mại dịch vụ ((Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)) | 1,87 | Phước Đông |  |
| 24 | Đất thương mại dịch vụ (Khu đất số 3, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát) | 6,88 | Thanh Phước; Phước Đông; Phước Thạnh |  |
| 25 | Đất thương mại dịch vụ (Khu đất số 4, vùng phụ cận nút gioa thông đường cao tốc TPHCM - Mộc bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát) | 7,52 | Phước Thạnh |  |
| 26 | Đất thương mại dịch vụ (Khu đất số 5, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B) | 5,93 | Phước Thạnh; Hiệp Thạnh |  |
| 27 | Đất thương mại dịch vụ (Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B) | 8,19 | Phước Trạch |  |
| 28 | Đất thương mại dịch vụ (Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B) | 15,43 | Phước Trạch |  |
| 29 | Đất thương mại dịch vụ (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ) | 8,83 | Hiệp Thạnh |  |
| 30 | Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Cẩm Giang | 100,00 | Cẩm Giang |  |
| 31 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Thạnh Đức | 100,00 | Thạnh Đức |  |
| 32 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Hiệp Thạnh | 150,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 33 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Phước Trạch | 5,00 | Phước Trạch |  |
| 34 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã tại Rạch Bến Đò | 30,00 | Phước Thạnh |  |
| 35 | Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ (Đoạn cầu đôi đến giáp ranh xã Bàu Đồn) sâu 200 | 30,00 | Phước Thạnh |  |
| 36 | Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ (Đoạn từ đường 189 ấp Phước Hội B đến giáp rạch Bến Đò) sâu 200 | 100,00 | Phước Thạnh |  |
| 37 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Bàu Đồn | 50,00 | Bàu Đồn |  |
| 38 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Phước Đông | 50,00 | Phước Đông |  |
| 39 | Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã Thanh Phước | 50,00 | Thanh Phước |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 30,55 ha, xã Cẩm Giang 105,88 ha, xã Thạnh Đức 112,79 ha, xã Hiệp Thạnh 184,13 ha, xã Phước Trạch 34,91 ha, xã Phước Thạnh 176,07 ha, xã Bàu Đồn 100,27 ha, xã Phước Đông 58,65 ha, xã Thanh Phước 105,11 ha.

**e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Hiện nay, huyện đang chú trọng phát triển lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp. Để đáp ứng nhu cầu sản xuất trên mọi lĩnh vực của nhân dân, huyện đã bố trí quỹ đất tăng mạnh đến năm 2030 so với hiện trạng.

- Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 154,28 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 947,91 ha. Tăng 793,63 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 151,28 ha

\* Chu chuyển giảm 3,00 ha.

- Diện tích giảm do chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 3,00 ha, cụ thể: đất phát triển hạ tầng 0,44 ha là đất thể thao; đất ở tại nông thôn 1,66 ha; đất ở tại đô thị 0,90 ha.

\* Chu chuyển tăng 796,63 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 757,73 ha, cụ thể: đất trồng lúa là 180,43 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 196,11 ha; đất trồng cây lâu năm là 381,19 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất phi nông nghiệp 38,90 ha, cụ thể: đất phát triển hạ tầng 0,31 ha (là đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo); đất ở tại nông thôn 38,59 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dự án Bến thủy nội địa Công ty TNHH Đồng Thuận Hà | 1,76 | Thạnh Đức |  |
| 2 | Dự án Bến thủy nội địa Công ty TNHH Mai Nguyên | 0,58 | Thạnh Đức |  |
| 3 | Mở rộng Công ty Tanifood | 0,36 | Thạnh Đức |  |
| 4 | Xây dựng trạm trộn bê tông | 1,58 | Cẩm Giang |  |
| 5 | Nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Tân Ngọc Lực | 0,55 | Thanh Phước |  |
| 6 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thị trấn | 5,00 | Thị trấn |  |
| 7 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Cẩm Giang | 100,00 | Cẩm Giang |  |
| 8 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thạnh Đức | 200,00 | Thạnh Đức |  |
| 9 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hiệp Thạnh | 150,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 10 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Trạch | 5,00 | Phước Trạch |  |
| 11 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Thạnh | 150,00 | Phước Thạnh |  |
| 12 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Bàu Đồn | 50,00 | Bàu Đồn |  |
| 13 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Đông | 50,00 | Phước Đông |  |
| 14 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thanh Phước | 50,00 | Thanh Phước |  |
| 15 | Cho thuê đất công: Bãi Cát Việt | 0,16 | Phước Trạch |  |
| 16 | Bán đấu giá khu đất thửa 56 tờ bản đồ 63 | 1,25 | Hiệp Thạnh |  |
| 17 | Giao khu đất Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh quản lý (bán đấu giá, giao, cho thuê..) khu đất thửa 517,592 tờ bản đồ 34 | 1,31 | Phước Đông |  |
| 18 | Bến thủy nội địa - Kho chứa vật liệu hàng hóa | 10,00 | Thạnh Đức |  |
| 19 | Dự án quy hoạch bến cảng Thạnh Đức (Bãi cát Sang Nguyễn) | 20,00 | Thạnh Đức |  |
| 20 | Kho nông sản Mekong | 1,26 | Thạnh Đức |  |
| 21 | Cở sở giết mổ gia cầm Cty TNHH MTV Chăn Nuôi thủy sản Quach Hưng | 1,20 | Thạnh Đức |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 7,15 ha, xã Cẩm Giang 112,21 ha, xã Thạnh Đức 287,97 ha, xã Hiệp Thạnh 164,31 ha, xã Phước Trạch 5,15 ha, xã Phước Thạnh 153,32 ha, xã Bàu Đồn 55,13 ha, xã Phước Đông 91,83 ha, xã Thanh Phước 70,84 ha.

**f) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

- Hiện trạng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 là 4,38 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 là 35,70 ha. Tăng 31,32 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng là 4,38 ha.

\* Chu chuyển tăng 31,32 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 31,32 ha, trong đó: đất trồng lúa 28,46 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,06 ha, đất trồng cây lâu năm 1,80 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Công ty Cổ phần VRG | 9,13 | Bàu Đồn |  |
| 2 | Công ty TNHH MTV Cát Vàng Đất Việt | 3,89 | Phước Đông |  |
| 3 | Quy hoạch đất khai thác phún sỏi | 4,00 | Phước Đông |  |
| 4 | Quy hoạch khai thác phún sỏi | 3,20 | Cẩm Giang |  |
| 5 | Quy hoạch khai thác phún sỏi | 1,10 | Hiệp Thạnh |  |
| 6 | Quy hoạch đất khai thác phún sỏi | 10,00 | Huyện Gò Dầu |  |

Diện tích phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: xã Cẩm Giang 3,20 ha; xã Hiệp Thạnh 3,10 ha, xã Phước Trạch 8,00 ha, xã Phước Thạnh 1,94 ha, xã Bàu Đồn 11,57 ha, xã Phước Đông 7,89 ha, các xã còn lại và thị trấn Gò Dầu không có đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

**g) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Gò Dầu là huyện có nhiều tiềm năng về khai thác và sản xuất nguyên vật liệu xây dựng. Ngoài các điểm đã và đang tiến hành khai thác nhu cầu đất này tăng lên đến năm 2030.

- Hiện trạng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốmnăm 2020 là 57,59 ha.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 là 57,59 ha. Ổn định so với năm 2020.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng là 57,59 ha

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: xã Hiệp Thạnh 6,02 ha, xã Phước Trạch 2,99 ha, xã Phước Đông 48,59 ha, các xã còn lại không có đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

**h) Đất phát triển hạ tầng**

- Hiện trạng đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 1.557,84 ha.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 là 3.224,34 ha. Tăng 1.666,49 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng là 1.462,83 ha

\* Chu chuyển giảm 95,01 ha.

- Diện tích giảm do chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp 95,01 ha, cụ thể: chuyển sang đất an ninh 0,32 ha; đất thương mại – dịch vụ 0,25 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,31 ha; đất phát triển hạ tầng, bao gồm: đất giao thông 2,23 ha, đất thủy lợi 0,51 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 3,42 ha, đất chợ 0,22 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,71 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,86 ha; đất ở tại nông thôn 73,81 ha; đất ở tại đô thị 8,09 ha.

\* Chu chuyển tăng 1.761,50 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 1.738,63 ha, cụ thể: đất trồng lúa là 1.075,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 85,26 ha; đất trồng cây lâu năm là 575,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 2,78 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất phi nông nghiệp 22,87 ha, cụ thể: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,44 ha; đất phát triển hạ tầng, bao gồm: đất giao thông 0,50 ha, đất thủy lợi 2,23 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,39 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,07 ha, đất chợ 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 6,48 ha; đất ở tại đô thị 5,97 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,64 ha

Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 188,31 ha, xã Cẩm Giang 283,25 ha, xã Thạnh Đức 575,45 ha, xã Hiệp Thạnh 521,25 ha, xã Phước Trạch 353,01 ha, xã Phước Thạnh 380,62 ha, xã Bàu Đồn 369,38 ha, xã Phước Đông 250,45 ha, xã Thanh Phước 302,62 ha.

***\*\*Đất giao thông***

Phương hướng phát triển giao thông vận tải đến năm 2030 và định hướng xa hơn, huyện Gò Dầu phấn đấu cơ bản ổn định hệ thống hạ tầng giao thông. Phát huy tối đa về lợi thế địa lý của huyện, phát triển hệ thống giao thông vận tải đối ngoại như hệ thống giao thông đường bộ, đường sông ở các vùng trọng điểm kinh tế như các khu, cụm công nghiệp, các vùng sản xuất hàng hóa, các khu đô thị và khu dân cư nông thôn và đáp ứng nhu cầu đi lại, trao đổi hàng hóa giữa các địa phương. Đến năm 2030 diện tích đất giao thông tăng so với hiện trạng 2020.

- Hiện trạng đất giao thôngnăm 2020 là 779,56 ha.

- Diện tích đất giao thông đếnnăm 2030 là 2.127,18 ha. Tăng 1.347,62 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng là 778,76 ha.

\* Chu chuyển giảm 0,80 ha.

- Diện tích giảm do chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 0,80 ha, cụ thể: đất phát triển hạ tầng 0,50 ha, trong đó: đất thủy lợi 0,50 ha; đất ở tại đô thị 0,30 ha.

\* Chu chuyển tăng 1.348,42 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 1.332,92 ha, cụ thể: đất trồng lúa là 905,03 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 52,01 ha; đất trồng cây lâu năm là 373,84 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 2,04 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp 15,50 ha, cụ thể: đất phát triển hạ tầng 2,23 ha, bao gồm: đất thủy lợi 2,23 ha; đất ở tại nông thôn 6,42 ha; đất ở tại đô thị 3,77 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,64 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đường Cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài | 107,59 | Phước Đông; Thanh Phước;  Phước Trạch; Phước Thạnh; Hiệp Thạnh |  |
| 2 | Đường Dương Văn Nốt | 0,60 | Thị trấn |  |
| 3 | Đường Lê Trọng Tấn | 0,30 | Thị trấn |  |
| 4 | Hẻm số 22 - QL22B | 0,10 | Thị trấn |  |
| 5 | Đất giao thông thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | 26,62 | Thị trấn; Thanh Phước |  |
| 6 | Đất giao thông trong Khu tái định cư thị trấn Gò Dầu-Hạng mục bồi thường (Trong khu tổng 9,73 ha) | 3,40 | Thị trấn |  |
| 7 | Mở rộng đường Phạm Hùng | 0,33 | Thị trấn |  |
| 8 | Mở rộng đường Trường Chinh | 2,23 | Thị trấn |  |
| 9 | Mở rộng đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 0,71 | Thị trấn |  |
| 10 | Nạo vét tuyến kênh T12-16 kết hợp làm đường | 5,07 | Thạnh Đức |  |
| 11 | Nâng cấp sỏi đổ đường GTNT kết hợp bờ bao ngăn lũ Bến Mương - Đường Long | 1,62 | Thạnh Đức |  |
| 12 | Đường giao thông nội đồng ấp Rộc A (Rạch Nhọc) | 3,00 | Thạnh Đức |  |
| 13 | Đường GTNT tổ 6, 9 (từ đường số 28 đến đường GTNT tổ 6) | 0,12 | Thạnh Đức |  |
| 14 | Đường giao thông nội đồng ấp Rộc A | 0,20 | Thạnh Đức |  |
| 15 | Nâng cấp sỏi đỏ đường giao thông nội đồng tổ 1,4 ấp Cây Da, nhánh rẽ đường HT 16, xà Hiệp Thạnh | 0,04 | Hiệp Thạnh |  |
| 16 | Đường trục xã - đường số 16 ấp Cây Da | 0,15 | Hiệp Thạnh |  |
| 17 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 32 ấp Đá Hàng | 0,11 | Hiệp Thạnh |  |
| 18 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường kênh Rạch Miễu ấp Đá Hàng | 0,26 | Hiệp Thạnh |  |
| 19 | Bê tông xi măng đường số 17 ấp giữa | 0,07 | Hiệp Thạnh |  |
| 20 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 6 ấp Đá Hàng | 0,04 | Hiệp Thạnh |  |
| 21 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 19 ấp Cây Da | 0,11 | Hiệp Thạnh |  |
| 22 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường số 4 ấp Đá Hàng | 0,16 | Hiệp Thạnh |  |
| 23 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường số 6 ấp Cây Da | 0,07 | Hiệp Thạnh |  |
| 24 | Bê tông xi măng đường xóm đường nhánh rẽ của đường số 15 ấp Giữa | 0,03 | Hiệp Thạnh |  |
| 25 | Bê tông xi măng đường xóm đường tổ 14 ấp Xóm Bố | 0,17 | Hiệp Thạnh |  |
| 26 | Nâng đá 0x4 đường TCNĐ đường Hiệp Thạnh 14 ấp Xóm Bố | 0,08 | Hiệp Thạnh |  |
| 27 | Nâng đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 8 ấp Cây Da | 0,07 | Hiệp Thạnh |  |
| 28 | Nâng đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 13 ấp Cây Da | 0,11 | Hiệp Thạnh |  |
| 29 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 18 ấp Tầm Lanh | 0,16 | Hiệp Thạnh |  |
| 30 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường tổ 9 ấp Giữa | 0,16 | Hiệp Thạnh |  |
| 31 | Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường Man Chà | 1,19 | Bàu Đồn |  |
| 32 | Nâng cấp đường Cẩm An - Láng Cát | 5,66 | Cẩm Giang |  |
| 33 | Láng nhựa đường Lon - Cây Cầy | 0,42 | Cẩm Giang |  |
| 34 | BTXM đường xóm đường tổ 33-34 ấp Cẩm Thắng | 0,11 | Cẩm Giang |  |
| 35 | BTXM đường xóm đường số 7 QL 22B | 0,17 | Cẩm Giang |  |
| 36 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 27 ấp Cẩm Bình | 0,16 | Cẩm Giang |  |
| 37 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 28 ấp Cẩm Bình | 0,11 | Cẩm Giang |  |
| 38 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 33 ấp Cẩm Bình | 0,07 | Cẩm Giang |  |
| 39 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 29-30-31-32 ấp Cẩm Bình | 0,28 | Cẩm Giang |  |
| 40 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ7 ấp Cẩm An | 0,10 | Cẩm Giang |  |
| 41 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường số 33 - QL22B | 0,09 | Cẩm Giang |  |
| 42 | BTXM trục ấp đường tổ 7-8 ấp Cẩm An | 0,15 | Cẩm Giang |  |
| 43 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 33 ấp Cẩm An | 0,20 | Cẩm Giang |  |
| 44 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 20-24 ấp Cẩm Long | 1,12 | Cẩm Giang |  |
| 45 | Láng nhựa đường trục xã đường tổ 26-28-17 ấp Cẩm Long | 1,13 | Cẩm Giang |  |
| 46 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 26-12-15-14-16 ấp Cẩm Long | 0,02 | Cẩm Giang |  |
| 47 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 5 ấp Cẩm Long | 0,05 | Cẩm Giang |  |
| 48 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 3-5 ấp Cẩm Long | 0,03 | Cẩm Giang |  |
| 49 | BTXM Đường số 9 QL 22B ấp Cẩm Thắng | 0,04 | Cẩm Giang |  |
| 50 | Láng nhựa Đường Cẩm Giang 1 ấp Cẩm Thắng | 0,30 | Cẩm Giang |  |
| 51 | BTXM Đường vào Trường Mẫu Giáo Cẩm Giang | 0,04 | Cẩm Giang |  |
| 52 | BTXM Đường tổ 16-17-15 ấp Cẩm Thắng | 0,05 | Cẩm Giang |  |
| 53 | BTXM Đường tổ 14-15 ấp Cẩm Thắng | 0,03 | Cẩm Giang |  |
| 54 | BTXM Đường tổ 11-13 ấp Cẩm Thắng | 0,03 | Cẩm Giang |  |
| 55 | BTXM Đường tổ 11-12-9 ấp Cẩm Thắng | 0,04 | Cẩm Giang |  |
| 56 | Láng nhựa Đường số 1 - QL22B | 0,05 | Cẩm Giang |  |
| 57 | Nâng cấp đá 0x4 Đường tổ 2-3-5-7 ấp Cẩm Bình (2 nhánh) | 0,09 | Cẩm Giang |  |
| 58 | Láng nhựa Đường tổ 10-14 ấp Cẩm Bình | 0,06 | Cẩm Giang |  |
| 59 | Nâng cấp đá 0x4 Đường tổ 13-14-19 ấp Cẩm Bình | 0,08 | Cẩm Giang |  |
| 60 | Láng nhựa Đường tổ 6-7-12-14 ấp Cẩm Bình | 0,08 | Cẩm Giang |  |
| 61 | Láng nhựa Đường tổ 4-5 ấp Cẩm Bình | 0,04 | Cẩm Giang |  |
| 62 | Nâng cấp đá 0x4 Đường tổ 24-25-26 ấp Cẩm Bình | 0,06 | Cẩm Giang |  |
| 63 | Láng nhựa Đường số 25 - QL22B | 0,15 | Cẩm Giang |  |
| 64 | Láng nhựa Đường liên ấp Cẩm Bình - Cẩm Long | 0,13 | Cẩm Giang |  |
| 65 | Láng nhựa Đường số 14 - QL22B | 0,09 | Cẩm Giang |  |
| 66 | Láng nhựa Đường số 31-QL22B | 0,08 | Cẩm Giang |  |
| 67 | Nâng cấp Đường tổ 20-26-28-30 ấp Cẩm An | 0,14 | Cẩm Giang |  |
| 68 | Láng nhựa Đường tổ 17-16-9-8-7 ấp Cẩm Long | 0,05 | Cẩm Giang |  |
| 69 | Láng nhựa Đường tổ 9-10 ấp Cẩm Long | 0,04 | Cẩm Giang |  |
| 70 | Láng nhựa Đường tổ 10 ấp Cẩm Long | 0,04 | Cẩm Giang |  |
| 71 | Láng nhựa Đường tổ 8 ấp Cẩm Long | 0,04 | Cẩm Giang |  |
| 72 | Láng nhựa Đường tổ 6-7 ấp Cẩm Long | 0,28 | Cẩm Giang |  |
| 73 | Láng nhựa Đường tổ 2-3-4-5 ấp Cẩm Long | 0,03 | Cẩm Giang |  |
| 74 | Dự án Nâng cấp mở rộng đường Phước Thạnh - Cầu Ô | 3,19 | Phước Thạnh; Phước Đông |  |
| 75 | Mở mới Đường giáp trường TH Phước Tây | 0,01 | Phước Thạnh |  |
| 76 | Nâng cấp sỏi đỏ đường rỗng Củ Chi – Kênh Đình |  | Cẩm Giang | Không phát sinh thêm về đất |
| 77 | Đường tổ 2 ấp Chánh |  | Hiệp Thạnh | Không phát sinh thêm về đất |
| 78 | Đường tổ 2 ấp Cây Da |  | Hiệp Thạnh | Không phát sinh thêm về đất |
| 79 | Nâng cấp sỏi đỏ đường giao thông nội đồng Rỗng Củ Chi - Kênh Đình (đoạn 2) |  | Cẩm Giang | Không phát sinh thêm về đất |
| 80 | Láng nhựa đường liên xã Hiệp Thạnh - Cầu Độn |  | Hiệp Thạnh | Không phát sinh thêm về đất |
| 81 | Láng nhựa đường trục xã - đường số 1 |  | Hiệp Thạnh | Không phát sinh thêm về đất |
| 82 | Láng nhựa đường trục xã - đường số 12 ấp Cây Da |  | Hiệp Thạnh | Không phát sinh thêm về đất |
| 83 | Láng nhựa đường trục chính nội đồng - đường số 2 ấp Cây Da |  | Hiệp Thạnh | Không phát sinh thêm về đất |
| 84 | Láng nhựa đường trục xã - đường số 14 ấp Cây Da nối dài |  | Hiệp Thạnh | Không phát sinh thêm về đất |
| 85 | Mở rộng đường Xuyên Á | 2,26 | Thị trấn |  |
| 86 | QL 22 | 21,08 | Thị trấn; Thanh Phước |  |
| 87 | QL 22B | 6,94 | Thị trấn; Phước Trạch; Hiệp Thạnh; Thạnh Đức; Cẩm Giang |  |
| 88 | Mở mới đường bao Đông | 2,95 | Thị trấn |  |
| 89 | Mở mới đường bao Tây | 3,80 | Thị trấn |  |
| 90 | Mở rộng đường Dương Văn Thưa | 0,52 | Thị trấn |  |
| 91 | Mở rộng đường Hồ Văn Suối | 0,18 | Thị trấn |  |
| 92 | Mở rộng đường Huỳnh Thúc Kháng | 0,57 | Thị trấn |  |
| 93 | Bê tông nhựa các tuyến đướng thị trấn Gò Dầu (Đường Hùng Vương, Dương Văn Nốt, Trường Chinh, Lê Trọng Tấn, Phạm Hùng, Nam Kỳ Khởi Nghĩa và các tuyến nhánh) | 1,32 | Thị trấn |  |
| 94 | Mở rộng đường Ngô Gia Tự | 0,44 | Thị trấn |  |
| 95 | Mở rộng đường Nguyễn Hữu Thọ | 0,54 | Thị trấn |  |
| 96 | Mở rộng đường Trần Thị Sanh | 0,24 | Thị trấn |  |
| 97 | Mở rộng đường Lê Văn Thả | 0,27 | Thị trấn |  |
| 98 | Mở rộng đường Quang Trung | 0,10 | Thị trấn |  |
| 99 | Mở rộng đường Trần Văn Thạt | 0,13 | Thị trấn |  |
| 100 | Mở rộng đường Lam Sơn | 0,13 | Thị trấn |  |
| 101 | Mở rộng đường Chi Lăng | 0,13 | Thị trấn |  |
| 102 | TDU-35 Đường số 9/3 | 1,80 | Thạnh Đức |  |
| 103 | TDU-5 Đường số 5 giáp QL 22B | 0,90 | Thạnh Đức |  |
| 104 | TD-M5 (mở mới) | 0,52 | Thạnh Đức |  |
| 105 | TD-M4 (mở mới) | 1,84 | Thạnh Đức |  |
| 106 | TD-M6 (mở mới) | 1,46 | Thạnh Đức |  |
| 107 | TD-M3 (mở mới) | 1,62 | Thạnh Đức |  |
| 108 | TD-M2 T (mở mới) | 0,33 | Thạnh Đức |  |
| 109 | TD-M1 (mở mới) | 1,80 | Thạnh Đức |  |
| 110 | TDU-36 Đường số 9/5 | 0,64 | Thạnh Đức |  |
| 111 | Mở rộng 10m đường số 1 (Bông Trang - Bến Chò) | 2,50 | Thạnh Đức |  |
| 112 | Mở rộng 10m đường số 9 (Trà Võ - Cầu Khởi) | 10,00 | Thạnh Đức |  |
| 113 | Mở rộng 10m đường số 11 (Trà Võ - Đất Sét) | 5,00 | Thạnh Đức |  |
| 114 | Mở rộng 10m đường Ấp Rộc - Truông Mít | 6,60 | Thạnh Đức |  |
| 115 | Mở rộng 10m đường số 28 Bến Đình | 1,60 | Thạnh Đức |  |
| 116 | Mở rộng 10m đường số 44 | 0,60 | Thạnh Đức |  |
| 117 | Mở mới đường nhà ông Huỳnh Văn Phòng | 0,12 | Thạnh Đức |  |
| 118 | Mở mới đường quán cà phê Hoàng Hôn | 0,12 | Thạnh Đức |  |
| 119 | Mở mới Đường đất chú Dũng mol, đất ông Trí | 0,50 | Thạnh Đức |  |
| 120 | Đường Lò Rèn | 0,50 | Thạnh Đức |  |
| 121 | Đường nhà bí thư Diên | 0,60 | Thạnh Đức |  |
| 122 | Đường vào nghĩa địa Bến Chò | 0,70 | Thạnh Đức |  |
| 123 | Mở mới đường nhà thầy giáo Đắc | 1,65 | Thạnh Đức |  |
| 124 | Đường cao su ông Nguyễn Công Tri 5m | 0,01 | Thạnh Đức |  |
| 125 | ĐT.789 | 12,90 | Thạnh Đức |  |
| 126 | ĐT.789B (Đường Trà Võ - Đất Sét) | 2,50 | Thạnh Đức |  |
| 127 | ĐT-784 | 4,44 | Thạnh Đức |  |
| 128 | Nâng cấp và mở rộng Đường Tầm Lanh - Truông Mít | 2,20 | Hiệp Thạnh |  |
| 129 | Nâng cấp và mở rộng đường cây Da - Xóm Bố (HT19- Cầy Niêu) mỗi bên 2m | 0,56 | Hiệp Thạnh |  |
| 130 | Nâng cấp và mở rộng đường Cầu Thí - Cây Da (HT22- ấp Chánh) mỗi bên 2m | 1,22 | Hiệp Thạnh |  |
| 131 | Nâng cấp, mở rộng. đường trục xã - đường số 14 ấp Cây Da nối dài | 0,04 | Hiệp Thạnh |  |
| 132 | Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Hiệp Thạnh - Cầu Độn | 0,04 | Hiệp Thạnh |  |
| 133 | Nâng cấp, mở rộng đường trục xã - đường số 1 (cây da đi ấp chánh) | 0,04 | Hiệp Thạnh |  |
| 134 | Nâng cấp và mở rộng đường số 1 Xóm Bố đến Cầu Độn | 0,04 | Hiệp Thạnh |  |
| 135 | Nâng cấp,mở rộng đường Xóm Bố - Bàu Đồn | 7,90 | Hiệp Thạnh; Bàu Đồn |  |
| 136 | Bến xe Thanh Phước | 0,44 | Thanh Phước |  |
| 137 | Cảng cạn Thanh Phước | 15,00 | Thanh Phước |  |
| 138 | Cảng Thủy nội địa Thanh Phước (gđ 2) | 10,17 | Thanh Phước |  |
| 139 | Đường Ấp Xóm Mới 3 | 0,65 | Thanh Phước |  |
| 140 | TPH-M2 | 0,50 | Thanh Phước |  |
| 141 | cầu Xây mới | 0,01 | Thanh Phước |  |
| 142 | Đường Ấp Xóm Mới 2 | 0,17 | Thanh Phước |  |
| 143 | Đường Ấp Xóm Mới 5 | 0,37 | Thanh Phước |  |
| 144 | Đường Ấp Xóm Mới 6 | 1,13 | Thanh Phước |  |
| 145 | Đường Ấp Xóm Mới 7 | 0,12 | Thanh Phước |  |
| 146 | ĐT-784F | 5,11 | Phước Đông; Bàu Đồn |  |
| 147 | ĐT-786B nối dài | 8,13 | Huyện Gò Dầu |  |
| 148 | ĐT-786E | 13,18 | Huyện Gò Dầu |  |
| 149 | ĐT-787C | 2,39 | Huyện Gò Dầu |  |
| 150 | ĐT-782C | 17,04 | Bàu Đồn |  |
| 151 | ĐT-782D | 23,43 | Bàu Đồn |  |
| 152 | ĐT.782 | 14,20 | Bàu Đồn |  |
| 153 | Đường GT kết nối từ đường Đt 782 cặp kênh N14 đến đường quy hoạch ấp 5 | 0,50 | Bàu Đồn |  |
| 154 | Đường giao thông cặp suối cầu Đúc | 0,50 | Bàu Đồn |  |
| 155 | Quy hoạch 3 tuyến đường giao thông kết nối từ suối Cầu Đúc đến kênh N16 (ấp 5) | 1,00 | Bàu Đồn |  |
| 156 | Đường vòng phía Bắc | 1,15 | Bàu Đồn |  |
| 157 | BD-M3 (ĐT 782 -Đ, Man Chà ) | 1,00 | Bàu Đồn |  |
| 158 | Đường BD-M10 | 0,82 | Bàu Đồn |  |
| 159 | Đường BD-M7 | 1,05 | Bàu Đồn |  |
| 160 | BD-M9 | 1,50 | Bàu Đồn |  |
| 161 | Đ. ẤP 6 - 3 | 0,11 | Bàu Đồn |  |
| 162 | Đ. Ấp 6 - 2 | 0,10 | Bàu Đồn |  |
| 163 | BD-M1 | 1,28 | Bàu Đồn |  |
| 164 | BD-M5 | 0,57 | Bàu Đồn |  |
| 165 | QL 22B (Cầu Cẩm Giang đến Ngã Tư giao đường Bến Đổi) | 0,82 | Cẩm Giang |  |
| 166 | QL 22B (Ngã tư giao đường Bến Đổi đến  Giao giữa đường và kinh TNI | 0,64 | Cẩm Giang |  |
| 167 | Đường Thất Cẩm Long | 0,58 | Cẩm Giang |  |
| 168 | ĐS 26 | 0,88 | Cẩm Giang |  |
| 169 | ĐS 21 | 1,14 | Cẩm Giang |  |
| 170 | ĐS 23 | 0,39 | Cẩm Giang |  |
| 171 | Đường Lon Cây Cầy | 1,18 | Cẩm Giang |  |
| 172 | ĐS 2 | 0,88 | Cẩm Giang |  |
| 173 | ĐS 9 | 0,30 | Cẩm Giang |  |
| 174 | Đường Bàu Rừng | 1,01 | Cẩm Giang |  |
| 175 | CG-M1(mở mới) | 1,17 | Cẩm Giang |  |
| 176 | CG-M4 (mở mới) | 0,93 | Cẩm Giang |  |
| 177 | ĐS 4 | 0,46 | Cẩm Giang |  |
| 178 | ĐS 11 | 1,53 | Cẩm Giang |  |
| 179 | CG-M2 | 1,04 | Cẩm Giang |  |
| 180 | CG-M3 | 0,52 | Cẩm Giang |  |
| 181 | ĐS 13 | 1,24 | Cẩm Giang |  |
| 182 | ĐS 15 | 0,60 | Cẩm Giang |  |
| 183 | ĐS 17 | 1,05 | Cẩm Giang |  |
| 184 | ĐS 24 | 0,37 | Cẩm Giang |  |
| 185 | ĐS 25 | 1,41 | Cẩm Giang |  |
| 186 | ĐS 28 | 0,62 | Cẩm Giang |  |
| 187 | ĐS 6 | 0,80 | Cẩm Giang |  |
| 188 | ĐS 7 | 0,88 | Cẩm Giang |  |
| 189 | Đường Nhà Nóc Bằng | 0,62 | Cẩm Giang |  |
| 190 | Đường Cẩm Giang 7 | 0,32 | Cẩm Giang |  |
| 191 | Đê bao ven sóng Vảm Cỏ xã Cẩm Giang | 2,00 | Cẩm Giang |  |
| 192 | Đ.nối T Phước-Phước Thạnh rộng 30m | 1,70 | Phước Thạnh |  |
| 193 | PTH-M1 | 0,46 | Phước Thạnh |  |
| 194 | PTH-M2 | 0,82 | Phước Thạnh |  |
| 195 | PTH-M4 | 0,98 | Phước Thạnh |  |
| 196 | PTH-M5 | 0,77 | Phước Thạnh |  |
| 197 | Nâng cấp và mở rộng đưng PH15 (đường Miễu cây Da) rộng 20m | 0,70 | Phước Thạnh |  |
| 198 | Nâng cấp và mở rộng đường ấp Phước Hội rộng 20m | 1,20 | Phước Thạnh |  |
| 199 | Mở mới đường giao thông nội đồng ấp Phước An rộng 5m | 1,00 | Phước Thạnh |  |
| 200 | Mở mới đường giao thông nội đồng ấp Phước Bình B rộng 10m | 1,40 | Phước Thạnh |  |
| 201 | Mở mới đường Suối Nhỏ ấp Phước Bình rộng 10m | 1,00 | Phước Thạnh |  |
| 202 | Mở mới đường Suối Bàu Đôi rộng 10m | 1,00 | Phước Thạnh |  |
| 203 | Mở mới đường cập suối Bà Tươi rộng 10m (Đoạn từ giáp ranh xã Hiệp Thạnh đến suối Cầu Ô) | 1,10 | Phước Thạnh |  |
| 204 | Mở mới đường suối cầu Ô (Đoạn từ giáp ranh xã Bàu Đồn đến suối Bà Tươi) rộng 10m | 1,20 | Phước Thạnh |  |
| 205 | Nâng cấp mở rộng đường đến Trung tâm xã Phước Đông (Dài 3,85m, rộng 7m) | 0,50 | Phước Thạnh; Phước Đông |  |
| 206 | Dự án Nâng cấp mở rộng đường Phước Thạnh - Bàu Đồn | 3,25 | Phước Thạnh; Bàu Đồn |  |
| 207 | Mở mới Đường nội đồng 1 xã Phước Đức rộng 5m dài 1,2km | 0,6 | Phước Đông |  |
| 208 | Mở rộng đường nội đồng giáp ranh khu công nghiệp ấp Suối Cao A, ấp Phước Đức A, ấp Phước Đức B | 2,00 | Phước Đông |  |
| 209 | Nâng cấp đường dọc bên Suối Bà Tươi ấp Phước Đức A, ấp Suối Cao A, Phước Đức B (mỗi đường rộng 5m) | 1,00 | Phước Đông |  |
| 210 | mở đường kênh cấp 3 N-16 nối đường Nông Trường | 0,70 | Phước Đông |  |
| 211 | Mở mới và thông tuyến đường trường tiểu học Suối Cao 5m dài 120m | 0,06 | Phước Đông |  |
| 212 | nâng cấp đường kênh N16-14 môi bên 5m ấp Phước Đức B | 0,03 | Phước Đông |  |
| 213 | Mở mới đường kênh ấp Suối Cao B dài 174m | 0,05 | Phước Đông |  |
| 214 | Mở mới đường bờ kênh N18-19 mồi bên 5 m ấp Suối Cao B | 0,05 | Phước Đông |  |
| 215 | Nâng cấp mở rộng đường bờ Suối công Thụt 5m ấp Suối Cao B | 0,03 | Phước Đông |  |
| 216 | Mở mới Đường nội đồng 2 xã Phước Đức rộng 5m dài 1,8km | 0,90 | Phước Đông |  |
| 217 | Xóa kênh làm đường Ngõ Xóm ấp Suối Cao B rộng 5m | 0,60 | Phước Đông |  |
| 218 | Nâng cấp hai đường dọc hai bên bờ kênh N18 (mỗi đường rộng 5m) | 0,18 | Phước Đông |  |
| 219 | Nâng cấp đường N18-19 rộng 5m mỗi bên | 0,03 | Phước Đông |  |
| 220 | Mở mới đường Suối Bà Tươi 7m | 0,09 | Phước Đông |  |
| 221 | Mở mới đường 13 | 1,00 | Phước Đông |  |
| 222 | Mở mới và thông tuyến đường trường tiểu học Suối Cao | 0,07 | Phước Đông |  |
| 223 | Đối Nối Mở mới Đường nội đồng ấp Cây Trắc rộng 3m | 0,02 | Phước Đông |  |
| 224 | Nâng cấp đường N18-20 rộng 5m mỗi bên | 0,70 | Phước Đông |  |
| 225 | Nâng cấp mở rộng đường đến trung tâm xã Bàu Đồn | 1,00 | Bàu Đồn |  |
| 226 | PTR-M1(nối Bàu Vừng- Xóm Mía) | 0,3 | Phước Trạch |  |
| 227 | Đường nối đường số 14-PTR-M1 | 0,2 | Phước Trạch |  |
| 228 | Nâng cấp sửa chữa đường Cao Sơn Tự |  | Phước Trạch | Không phát sinh thêm về đất |
| 229 | Nâng cấp đường Trần Quốc Đạt |  | Thị trấn | Không phát sinh thêm về đất |
| 230 | Mở rộng đường Lê Văn Thới | 0,13 | Thị trấn |  |
| 231 | Nhu cầu đất giao thông | 21,00 | Thạnh Đức |  |
| 232 | Nhu cầu đất giao thông | 15,14 | Phước Đông |  |
| 233 | Nhu cầu đất giao thông | 20,00 | Thanh Phước |  |
| 234 | Nhu cầu đất giao thông | 21,19 | Bàu Đồn |  |
| 235 | Nhu cầu đất giao thông | 5,00 | Phước Trạch |  |
| 236 | Nhu cầu đất giao thông | 10,00 | Thị trấn |  |
| 237 | Nhu cầu đất giao thông | 20,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 238 | Nhu cầu đất giao thông | 20,00 | Cẩm Giang |  |
| 239 | Nhu cầu đất giao thông | 20,00 | Phước Thạnh |  |
| 240 | Đường cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (Giai đoạn 1 Gò Dầu - TP. Tây Ninh) | 146,40 | Thạnh Đức; Hiệp Thạnh; Phước Thạnh |  |
| 241 | Đất giao thông (Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782) | 20,62 | Phước Đông |  |
| 242 | Đất giao thông ((Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)) | 19,51 | Phước Đông |  |
| 243 | Đất giao thông (Khu đất số 3, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát) | 71,80 | Thanh Phước; Phước Đông; Phước Thạnh |  |
| 244 | Đất giao thông (Khu đất số 4, vùng phụ cận nút gioa thông đường cao tốc TPHCM - Mộc bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát) | 78,43 | Phước Thạnh |  |
| 245 | Đất giao thông (Khu đất số 5, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B) | 61,86 | Phước Thạnh; Hiệp Thạnh |  |
| 246 | Đất giao thông (Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B) | 85,42 | Phước Trạch |  |
| 247 | Đất giao thông (Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B) | 160,90 | Phước Trạch |  |
| 248 | Đất giao thông (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ) | 92,05 | Hiệp Thạnh |  |
| 249 | Đất giao thông (Khu đô thị Rạch Sơn Gò Dầu) | 1,45 | Thị trấn |  |
| 250 | Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường Rỗng Tượng | 0,95 | Thanh Phước |  |
| 251 | dự án cao tốc đường Hồ Chí Minh (Đoạn Chơn Thành – Đức Hòa) |  | Huyện Gò Dầu |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 95,49 ha, xã Cẩm Giang 121,94 ha, xã Thạnh Đức 372,73 ha, xã Hiệp Thạnh 363,78 ha, xã Phước Trạch 276,76 ha, xã Phước Thạnh 297,46 ha, xã Bàu Đồn 208,81 ha, xã Phước Đông 165,09 ha, xã Thanh Phước 225,13 ha.

***\*\*Đất thủy lợi***

Hiện nay các tuyến thủy lợi của huyện đã được đầu tư, do vậy nhu cầu đất thủy lợi tăng lên để phát triển mạng lưới. Phấn đấu đến năm 2030, huyện Gò Dầu xây dựng hoàn chỉnh hệ thống kênh trục và kênh nội đồng để giải quyết tốt nạn thiếu nước trong mùa khô và ngập úng trong mùa mưa. Đồng thời bảo vệ tốt nguồn tài nguyên nước.

- Hiện trạng đất thủy lợi năm 2020 là 542,30 ha.

- Diện tích đất thủy lợi đến năm 2030 là 677,65 ha. Tăng 135,35 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng là 539,07 ha

\* Chu chuyển giảm 3,23 ha.

- Diện tích giảm do chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 3,23 ha, cụ thể: đất phát triển hạ tầng 2,23 ha (là đất giao thông); đất ở tại đô thị 1,00 ha

\* Chu chuyển tăng 138,58 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 135,87 ha, cụ thể: đất trồng lúa là 82,16 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 13,19 ha; đất trồng cây lâu năm là 39,78 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 0,74 ha;

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất phi nông nghiệp 2,71 ha, cụ thể: đất phát triển hạ tầng 0,51 ha, bao gồm: đất giao thông 0,50 ha, đất chợ 0,01 ha; đất ở tại đô thị 2,20 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bờ kè chống sạt lỡ và ngập lũ khu dân cư thị trấn Gò Dầu (giai đoạn 1+2) | 32,04 | Thị trấn |  |
| 2 | Mở rộng rạch Đá Hàng | 5,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 3 | Nạo vét 9 kênh mương |  | Thạnh Đức | Không phát sinh thêm về đất |
| 4 | Làm mới đọan cuối kênh N8-15 | 0,50 | Hiệp Thạnh |  |
| 5 | Làm mới đọan cuối kênh N8-13 | 0,10 | Hiệp Thạnh |  |
| 6 | Kênh N18-17 | 0,50 | Bàu Đồn |  |
| 7 | Nạo vét kênh tiêu Bàu Tham Vô | 1,00 | Bàu Đồn |  |
| 8 | Mở rộng Kênh N7 | 1,03 | Bàu Đồn |  |
| 9 | MR Suối Cầu Đúc | 2,50 | Bàu Đồn |  |
| 10 | cải tạo rạch gốc | 1,40 | Thanh Phước |  |
| 11 | Đê bao tiểu vùng ven sông Vàm Cỏ Đông | 3,55 | Thanh Phước |  |
| 12 | Cải tạo kênh mương | 6,25 | Bàu Đồn |  |
| 13 | Mương thoát nước đường CST | 0,11 | Phước Trạch |  |
| 14 | Đê bao tiểu vùng ven sông xã Phước Trạch | 2,00 | Phước Trạch |  |
| 15 | Đê bao tiểu vùng ven sông xã Thạnh Đức rộng 10m | 6,70 | Thạnh Đức |  |
| 16 | Hệ thống đê bao phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng huyện Gò Dầu, Trảng Bàng | 30,90 | Huyện Gò Dầu |  |
| 17 | Nhu cầu đất thủy lợi xã Cẩm Giang | 10,00 | Cẩm Giang |  |
| 18 | Nhu cầu đất thủy lợi xã Thạnh Đức | 5,00 | Thạnh Đức |  |
| 19 | Nhu cầu đất thủy lợi xã Hiệp Thạnh | 5,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 20 | Nhu cầu đất thủy lợi xã Phước Trạch | 5,00 | Phước Trạch |  |
| 21 | Nhu cầu đất thủy lợi xã Phước Thạnh | 5,00 | Phước Thạnh |  |
| 22 | Nhu cầu đất thủy lợi xã Bàu Đồn | 5,00 | Bàu Đồn |  |
| 23 | Quy hoạch đất thủy lởi của huyện | 10,00 | Huyện Gò Dầu |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 42,09 ha, xã Cẩm Giang 123,66 ha, xã Thạnh Đức 135,16 ha, xã Hiệp Thạnh 95,92 ha, xã Phước Trạch 38,35 ha, xã Phước Thạnh 36,57 ha, xã Bàu Đồn 117,52 ha, xã Phước Đông 40,89 ha, xã Thanh Phước 47,49 ha.

***\*\*Đất xây dựng cơ sở văn hóa***

Để đáp ứng nhu cầu đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân và thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa các họat động văn hóa, thông tin, và phát triển các thiết chế văn hóa rộng khắp, đáp ứng yêu cầu quy hoạch phát triển ngành, nhu cầu đến năm 2030 diện tích đất văn hóa tăng so với hiện trạng.

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 là 2,85 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 là 17,84 ha. Tăng 14,99 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng là 2,37 ha

\* Chu chuyển giảm 0,48 ha.

- Diện tích giảm do chu chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 0,48 ha (là đất ở tại đô thị)

\* Chu chuyển tăng 15,47 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 15,30 ha, trong đó: đất trồng lúa 2,00 ha, đất trồng cây lâu năm 13,30 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Khu văn hóa thiếu nhi | 0,10 | Thị trấn |  |
| 2 | Đài tưởng niệm | 0,20 | Phước Đông |  |
| 3 | Đất văn hóa xã Phước thạnh | 0,17 | Phước Thạnh |  |
| 4 | Đất cơ sở văn hóa huyện Gò Dầu | 5,00 | Thị trấn |  |
| 5 | Nhu cầu | 10,00 | Huyện Gò Dầu |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 5,85 ha, xã Cẩm Giang 2,15 ha, xã Thạnh Đức 1,32 ha, xã Hiệp Thạnh 1,00 ha, xã Phước Trạch 1,88 ha, xã Phước Thạnh 1,25 ha, xã Phước Đông 2,20 ha, xã Thanh Phước 1,18 ha, xã Bàu Đồn không có đất xây dựng cơ sở văn hóa.

***\*\* Đất xây dựng cơ sở y tế***

Định hướng đến năm 2020 sẽ hoàn thiện mạng lưới y tế trên toàn huyện như cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ theo các tiêu chuẩn do Bộ y tế quy định; Không ngừng nâng cao chất lượng, đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động y tế.

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 là 6,63 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 là 17,37 ha. Tăng 10,74 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng là 6,62 ha

\* Chu chuyển giảm 0,01 ha.

- Diện tích giảm do chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 0,01 ha, cụ thể: đất thương mại – dịch vụ 0,01 ha.

\* Chu chuyển tăng 10,75 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 10,75 ha, cụ thể: đất trồng cây lâu năm là 10,75 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Nhu cầu đất y tế | 3,00 | Thị trấn |  |
| 2 | Nhu cầu đất y tế | 0,75 | Thanh Phước |  |
| 3 | Nhu cầu đất y tế | 1,00 | Thạnh Đức |  |
| 4 | Nhu cầu đất y tế | 1,00 | Phước Đông |  |
| 5 | Nhu cầu đất y tế | 1,00 | Bàu Đồn |  |
| 6 | Nhu cầu đất y tế | 1,00 | Phước Trạch |  |
| 7 | Nhu cầu đất y tế | 1,00 | Cẩm Giang |  |
| 8 | Nhu cầu đất y tế | 1,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 9 | Nhu cầu đất y tế | 1,00 | Phước Thạnh |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 4,33 ha, xã Cẩm Giang 1,14 ha, xã Thạnh Đức 2,21 ha, xã Hiệp Thạnh 1,14 ha, xã Phước Trạch 1,09 ha, xã Phước Thạnh 1,00 ha, xã Bàu Đồn 1,27 ha, xã Phước Đông 1,22 ha, xã Thanh Phước 3,99 ha.

***\*\*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo***

Phát triển giáo dục, đào tạo luôn là nhiệm vụ hàng đầu, có tính chiến lược hướng tới thực hiện mục tiêu trở thành huyện công nghiệp hoá, hiện đại hoá vào năm 2030, đồng thời đáp ứng yêu cầu quy hoạch ngành. Ngoài việc tập trung đầu tư cơ sở vật chất thiết bị, tiếp tục mở rộng, xây dựng mới mạng lưới trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông. Vì vậy, nhu cầu đến năm 2030 diện tích đất giáo dục vào đào tạo của huyện tăng mạnh.

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 là 39,68 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 là 122,70 ha. Tăng 83,02 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng là 37,18 ha

\* Chu chuyển giảm 2,50 ha.

- Diện tích giảm do chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 2,50 ha, cụ thể: đất an ninh 0,32 ha; đất thương mại – dịch vụ 0,08 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,31 ha; đất phát triển hạ tầng 0,39 ha, gồm: đất cơ sở văn hóa 0,17 ha, đất chợ 0,22 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,93 ha; đất ở tại nông thôn 0,47 ha.

\* Chu chuyển tăng 85,52 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 81,42 ha, cụ thể: đất trồng lúa là 45,38 ha; đất trồng cây lâu năm là 36,04 ha;

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất phi nông nghiệp 4,10 ha, cụ thể: đất phát triển hạ tầng 3,42 ha, trong đó: đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,96 ha, đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội 1,46 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan,

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mở rộng trường THCS Thạnh Đức | 0,94 | Thạnh Đức |  |
| 2 | Mở rộng trường TH ấp Bến Rộng | 0,50 | Thạnh Đức |  |
| 3 | Mở rộng trường tiểu học Bến Đình | 0,61 | Thạnh Đức |  |
| 4 | Trường tiểu học Xóm Bố | 0,62 | Hiệp Thạnh |  |
| 5 | Trường tiểu học Cây Da | 0,59 | Hiệp Thạnh |  |
| 6 | Mở rộng trường mầm non Liên Cơ | 0,09 | Hiệp Thạnh |  |
| 7 | Trường tiểu học Cẩm Long | 0,82 | Cẩm Giang |  |
| 8 | Trường THPT xã Phước Đông | 1,20 | Phước Đông |  |
| 9 | Trường tiểu học Rạch Sơn | 1,50 | Thị trấn |  |
| 10 | Đất trường học (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ) | 6,45 | Hiệp Thạnh |  |
| 11 | Đất giáo dục(nghĩa địa Mật Cật ấp Suối Cao B) | 0,81 | Phước Đông |  |
| 12 | Đất giáo dục (từ đất trung tâm bảo trợ ấp xóm Đồng | 1,46 | Thanh Phước |  |
| 13 | Nhu cầu đất giáo dục | 2,00 | Thạnh Đức |  |
| 14 | Nhu cầu đất giáo dục | 10,00 | Thị trấn |  |
| 15 | Nhu cầu đất giáo dục | 1,00 | Phước Đông |  |
| 16 | Nhu cầu đất giáo dục | 2,00 | Thanh Phước |  |
| 17 | Nhu cầu đất giáo dục | 2,00 | Bàu Đồn |  |
| 18 | Nhu cầu đất giáo dục | 2,00 | Phước Trạch |  |
| 19 | Nhu cầu đất giáo dục | 2,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 20 | Nhu cầu đất giáo dục | 2,00 | Cẩm Giang |  |
| 21 | Nhu cầu đất giáo dục | 2,00 | Phước Thạnh |  |
| 22 | NC trường THCS Lê Văn Thới |  | Thị trấn | Không phát sinh thêm về đất |
| 23 | Nhu cầu đất giáo dục của huyện | 10,00 | huyện Gò Dầu |  |
| 24 | Đất trường học (Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782) | 1,44 | Phước Đông |  |
| 25 | Đất trường học ((Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)) | 1,37 | Phước Đông |  |
| 26 | Đất trường học (Khu đất số 3, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát) | 5,03 | Thanh Phước; Phước Đông; Phước Thạnh |  |
| 27 | Đất trường học (Khu đất số 4, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát) | 5,50 | Phước Thạnh |  |
| 28 | Đất trường học (Khu đất số 5, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B) | 4,33 | Phước Thạnh; Hiệp Thạnh |  |
| 29 | Đất trường học (Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B) | 5,99 | Phước Trạch |  |
| 30 | Đất trường học (Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B) | 11,27 | Phước Trạch |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 17,10 ha, xã Cẩm Giang 8,49 ha, xã Thạnh Đức 10,17 ha, xã Hiệp Thạnh 16,69 ha, xã Phước Trạch 21,65 ha, xã Phước Thạnh 18,26 ha, xã Bàu Đồn 12,83 ha, xã Phước Đông 9,92 ha, xã Thanh Phước 7,60 ha.

***\*\* Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao***

Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng trên cơ sở đẩy mạnh xã hội hóa, thành lập các sân vận động, đồng thời phát triển mạng lưới rộng khắp theo quy hoạch phát triển ngành để nâng cao sức khỏe và phong trào thể dục thể thao trong nhân dân. Vì vậy nhu cầu đến năm 2030, diện tích đất thể dục thể thao tăng lên.

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thaonăm 2020 là 14,21 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thaođến năm 2030 là 58,51 ha. Tăng 44,30 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thaokhông thay đổi mục đích sử dụng là 12,28 ha

\* Chu chuyển giảm 1,93 ha.

- Diện tích giảm do chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 1,93 ha, trong đó: đất sinh hoạt cộng đồng 0,73 ha, đất ở tại đô thị 1,20 ha.

\* Chu chuyển tăng 46,23 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 46,12 ha, cụ thể: đất trồng lúa là 16,12 ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,00 ha, đất trồng cây lâu năm là 20,00 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất phi nông nghiệp 0,11 ha, cụ thể: đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,11 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Khu thể thao thị trấn Gò Dầu | 1,12 | Thị trấn |  |
| 2 | Sân vận động huyện Gò Dầu kết hợp với nhà thi đấu đa năng, hồ bơi |  | Hiệp Thạnh | Không phát sinh thêm về đất |
| 3 | Quy hoạch đất văn hóa TDTT (nghĩa địa Vườn kiểng ấp Cây Trắc) | 0,11 | Phước Đông |  |
| 4 | Đất cơ sở TDTT huyện Gò Dầu | 45,00 | Huyện Gò Dầu |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 6,55 ha, xã Cẩm Giang 6,30 ha, xã Thạnh Đức 7,31 ha, xã Hiệp Thạnh 8,13 ha, xã Phước Trạch 6,10 ha, xã Phước Thạnh 7,30 ha, xã Bàu Đồn 5,76 ha, xã Phước Đông 6,06 ha, xã Thanh Phước 5,00 ha.

\*\* Đất công trình năng lượng

Giai đoạn 2021-2030, huyện Gò Dầu tập trung đầu tư nguồn và lưới điện truyền tải, nhất là các trạm biến áp 110 kV, đảm bảo cung cấp nguồn điện ổn định cho địa phương nhất là tại các khu, cụm công nghiệp. Đầu tư cải tạo lưới điện ở các vùng nông thôn. Để đạt được mục tiêu trên, đến năm 2030 diện tích đất chuyển dẫn năng lượng trong đó bố trí để xây dựng đường dây và trạm biến áp xây dựng chi nhánh điện cho các địa phương trên địa bàn huyện tăng lên so với hiện trạng.

- Hiện trạng đất công trình năng lượng năm 2020 là 7,47 ha.

- Diện tích đất công trình năng lượng đến năm 2030 là 65,38 ha. Tăng 57,91 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng là 7,47 ha

\* Chu chuyển tăng 57,91 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 57,91 ha, cụ thể: đất trồng lúa là 22,71 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 10,06 ha; đất trồng cây lâu năm là 25,14 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Đường dây 500Kv Đức Hòa - Chơn Thành | 0,32 | Thanh Phước; Phước Đông |  |
| 2 | Dự án TBA 500kv Tây Ninh và đường dây đấu nối (phần đường dây 220 KV và đầu nối) | 1,53 | Phước Đông, Bàu Đồn |  |
| 3 | Nhu cầu QHPT Điện lực - phụ tải cho các hoạt động khác | 0,80 | Thị trấn |  |
| 4 | Nhu cầu QHPT điện lực - phụ tải thương nghiệp- khách sạn - nhà hàng | 0,14 | Thị trấn |  |
| 5 | Dự án điện năng lượng mặt trời | 3,32 | Phước Đông |  |
| 6 | XDM ĐD và trạm 110kV Hiệp Thạnh | 0,67 | Hiệp Thạnh |  |
| 7 | Phân pha dây dẫn đường dây 110Kv 178 Trảng Bàng 2 - Bến Cầu. | 0,01 | Thanh Phước; Phước Thạnh; Hiệp Thạnh; Phước Trạch |  |
| 8 | XDM ĐD và trạm 110kV Phước Đông - Bời Lời 3 | 0,48 | Phước Đông |  |
| 9 | XDM ĐD và trạm 110kV Phước Đông - Bời Lời 4 | 0,48 | Phước Đông |  |
| 10 | XDM ĐD và trạm 110kV Phước Đông - Bời Lời 5 | 0,48 | Phước Đông |  |
| 11 | XDM ĐD và trạm 110kV Phước Đông - Bời Lời 6 | 0,48 | Phước Đông |  |
| 12 | Đường truyền tải điện KCN Phước Đông | 3,70 | Phước Đông |  |
| 13 | Nhu cầu QHPT điện lực - phụ tải cho các hoạt động khác | 0,50 | Thanh Phước |  |
| 14 | Nhu cầu đất năng lượng | 20,00 | Hiuyện Gò Dầu |  |
| 15 | Nhu cầu đất năng lượng | 25,00 | Huyện Gò Dầu |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 5,94 ha, xã Cẩm Giang 5,00 ha, xã Thạnh Đức 6,54 ha, xã Hiệp Thạnh 5,68 ha, xã Phước Trạch 5,00 ha, xã Phước Thạnh 5,03 ha, xã Bàu Đồn 10,29 ha, xã Phước Đông 16,32 ha, xã Thanh Phước 5,58 ha.

\*\* Đất công trình bưu chính viễn thông

Nhằm phục vụ nhu cầu cung cấp thông tin của địa phương theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng các điểm phát sóng và các điểm bưu chính tại các xã, thị trấn; phù hợp với quy hoạch bưu chính viễn thông của tỉnh. Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 tăng so với hiện trạng.

- Hiện trạng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2020 là 0,79 ha.

- Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 là 1,03 ha. Tăng 0,24 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng là 0,79 ha

\* Chu chuyển tăng 0,24 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 0,24 ha (là từ đất trồng cây lâu năm).

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Nhu cầu Viễn Thông Tây Ninh | 0,21 | Thị trấn |  |
| 2 | Bưu Điện-VHX Phước Trạch | 0,03 | Phước Trạch |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 0,46 ha, xã Cẩm Giang 0,08 ha, xã Thạnh Đức 0,06 ha, xã Hiệp Thạnh 0,04 ha, xã Phước Trạch 0,07 ha, xã Phước Thạnh 0,01 ha, xã Bàu Đồn 0,12 ha, xã Phước Đông 0,02 ha, xã Thanh Phước 0,17 ha.

\*\* Đất có di tích lịch sử, văn hóa

- Hiện trạng đất có di tích lịch sử, văn hóa năm 2020 là 3,41 ha.

- Diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa đến năm 2030 là 3,41 ha. Ổn định so với năm 2020.

- Diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng là 3,41 ha

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: xã Phước Thạnh 3,41 ha, các xã còn lại không có đất di tích lịch sử, văn hóa.

\*\* Đất bãi thải, xử lý chất thải

Hiện tại trên địa bàn huyện đang quan tâm việc chôn lấp, xử lý rác thải Do đó, để đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao của huyện cũng như đảm bảo hơn nữa chất lượng sống cho người dân.

- Hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 21,86 ha.

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 là 43,86 ha. Tăng 22,00 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng là 21,86 ha

\* Chu chuyển tăng 22,00 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 22,00 ha (là đất trồng cây lâu năm).

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | NC mở rộng theo đê án của công ty TNHH Môi trường xanh Huê Phương | 11,00 | Thạnh Đức |  |
| 2 | Đất xử lý, chôn cất chất thải (Bãi trung chuyển rác thải sinh hoạt) | 5,87 | Bàu Đồn |  |
| 3 | Trạm xử lý nước thải | 3,00 | Thị trấn |  |
| 4 | Bãi xử lý, chôn lấp chất thải rắn huyện Gò Dầu | 1,27 | Thị trấn |  |
| 5 | Trạm trung chuyển rác (phía sau bãi rác cũ) | 0,86 | Thanh Phước |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 4,27 ha, xã Thạnh Đức 28,81 ha, xã Hiệp Thạnh 4,05 ha, xã Bàu Đồn 5,87 ha, các xã còn lại không có đất bãi thải, xử lý chất thải.

\*\* Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 15,54 ha.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 là 21,20 ha. Tăng 5,66 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng là 15,54 ha

\* Chu chuyển tăng 5,66 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 5,60 ha, cụ thể: đất trồng lúa là 2,10 ha; đất trồng cây lâu năm là 3,50 ha;

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất phi nông nghiệp 0,06 ha, cụ thể: đất ở tại nông thôn 0,06 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Chùa Vạn Đức | 0,66 | Thạnh Đức |  |
| 2 | Nhu cầu đất tôn giáo | 5,00 | Huyện Gò Dầu |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 2,11 ha, xã Cẩm Giang 4,64 ha, xã Thạnh Đức 4,77 ha, xã Hiệp Thạnh 3,60 ha, xã Phước Trạch 1,05 ha, xã Phước Thạnh 1,24 ha, xã Bàu Đồn 1,61 ha, xã Phước Đông 1,39 ha, xã Thanh Phước 0,80 ha.

\*\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Hiện nay, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đang được huyện quan tâm nhằm đảm bảo vẽ mỹ quan đô thị và vệ sinh môi trường cho nhân dân. Do đó, diện tích đất đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 tăng lên đáng kể so với năm 2020 nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao của huyện cũng như đảm bảo hơn nữa chất lượng sống cho người dân.

- Hiện trạng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 là 116,03 ha.

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 là 52,35 ha. Giảm-63,68 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng là 31,71 ha

\* Chu chuyển giảm 84,32 ha.

- Diện tích giảm do chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 84,32 ha, cụ thể: đất phát triển hạ tầng 2,07 ha, trong đó: đất cơ sở giáo dục và đào tạo 1,96 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,11 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,05 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,86 ha; Đất ở tại nông thôn 73,23 ha; đất ở tại đô thị 5,11 ha.

\* Chu chuyển tăng 20,64 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 20,64 ha, trong đó: đất trồng cây lâu năm 20,64 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đất nhà tang lễ | 0,64 | Thị trấn |  |
| 2 | Nghĩa địa tập trung | 20,00 | Huyện Gò Dầu |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 0,64 ha, xã Cẩm Giang 4,64 ha, xã Thạnh Đức 6,14 ha, xã Hiệp Thạnh 20,04 ha, xã Phước Thạnh 7,99 ha, xã Bàu Đồn 2,81 ha, xã Phước Đông 5,77 ha, xã Thanh Phước 4,32 ha, xã Phước Trạch không có đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

\*\* Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ năm 2020 là 0,00 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ đến năm 2030 là 0,50 ha. Tăng 0,50 ha so với năm 2020.

\* Chu chuyển tăng 0,50 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 0,50 ha, trong đó: đất trồng cây lâu năm 0,50 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Nhu cầu Đất khoa học | 0,50 | Thị trấn Gò Dầu |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 0,50 ha, các xã còn lại không có đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ.

\*\* Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội năm 2020 là 4,72 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội đến năm 2030 là 3,26 ha. Giảm -1,46 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội không thay đổi mục đích sử dụng là 3,26 ha

\* Chu chuyển giảm 1,46 ha.

- Diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 1,46 ha, trong đó: đất cơ sở giáo dục và đào tạo 1,46 ha.

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: xã Cẩm Giang 3,26 ha, các xã còn lại không có đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội.

\*\* Đất chợ

Nhu cầu tăng lên để đáp ứng yêu cầu phát triển thương mại, dịch vụ của Gò Dầu, thực hiện theo quy hoạch chi tiết chợ Gò Dầu và một số chợ phân bố trên địa bàn các xã đến năm 2030, loại đất này tăng lên so với hiện trạng.

- Hiện trạng đất chợ năm 2020 là 2,81 ha.

- Diện tích đất chợ đến năm 2030 là 12,11 ha. Tăng 9,30 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng là 2,53 ha

\* Chu chuyển giảm 0,28 ha.

- Diện tích giảm do chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 0,28 ha, cụ thể: đất thương mại – dịch vụ 0,16 ha; đất phát triển hạ tầng 0,01 ha là đất thủy lợi; đất ở tại nông thôn 0,11 ha.

\* Chu chuyển tăng 9,58 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 9,36 ha, trong đó: đất trồng cây lâu năm 9,36 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất phi nông nghiệp 0,22 ha, cụ thể là nhóm đất hạ tầng 0,22 ha, trong đó: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,22 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Nâng cấp Chợ Hiệp Thạnh | 0,50 | Hiệp Thạnh |  |
| 2 | Chợ Thanh Phước | 0,50 | Thanh Phước |  |
| 3 | Chợ Thạnh Đức | 0,22 | Thạnh Đức |  |
| 4 | Chợ Cẩm Long | 0,80 | Cẩm Giang |  |
| 5 | Chợ thị trấn | 2,56 | Thị Trấn |  |
| 6 | Nhu cầu đất chợ | 1,00 | Phước Đông |  |
| 7 | Nhu cầu đất chợ | 1,00 | Bàu Đồn |  |
| 8 | Nhu cầu đất chợ | 1,00 | Phước Trạch |  |
| 9 | Nhu cầu đất chợ | 1,00 | Cẩm Giang |  |
| 10 | Nhu cầu đất chợ | 1,00 | Phước Thạnh |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 2,98 ha, xã Cẩm Giang 1,95 ha, xã Thạnh Đức 0,24 ha, xã Hiệp Thạnh 1,19 ha, xã Phước Trạch 1,07 ha, xã Phước Thạnh 1,11 ha, xã Bàu Đồn 1,49 ha, xã Phước Đông 1,57 ha, xã Thanh Phước 0,50 ha.

i) Đất sinh hoạt cộng đồng

Nhằm đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí, học tập cộng đồng cho nhân dân, huyện đang từng bước hoàn thiện hệ thống công trình sinh hoạt cộng đồng, đảm bảo cho mỗi ấp, khu phố có một sân chơi thể thao, nhà văn hoá; mỗi xã, phường có ít nhất một sân vận động, nhà văn hoá. Dự kiến diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2030 tăng lên so với hiện trạng.

- Hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 5,50 ha.

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 là 20,69 ha. Tăng 15,19 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng là 5,38 ha

\* Chu chuyển giảm 0,12 ha.

- Diện tích giảm do chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 0,12 ha, trong đó: đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha, đất ở tại nông thôn 0,08 ha, đất ở tại đô thị 0,01 ha.

\* Chu chuyển tăng 15,31 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 12,38 ha, cụ thể: đất trồng lúa là 0,47 ha; đất trồng cây lâu năm là 11,86 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất phi nông nghiệp 2,93 ha, trong đó: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,93 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,73 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,05 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Nhà văn hóa ấp Rộc B + khu thể thao ấp Rộc A+Rộc B | 0,30 | Thạnh Đức |  |
| 2 | Nhà văn hóa + thể thao ấp Trà Võ | 0,14 | Thạnh Đức |  |
| 3 | Khu thể thao ấp Đường Long | 0,30 | Thạnh Đức |  |
| 4 | Khu thể thao ấp bến Rộng | 0,60 | Thạnh Đức |  |
| 5 | Nhà văn hóa + thể thao ấp Cầu Sắt | 0,26 | Thạnh Đức |  |
| 6 | Văn phòng ấp Cây Da | 0,21 | Hiệp Thạnh |  |
| 7 | Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Tầm Lanh | 0,31 | Hiệp Thạnh |  |
| 8 | Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Chánh và ấp Cây Da | 0,22 | Hiệp Thạnh |  |
| 9 | Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Xóm Bố | 0,21 | Hiệp Thạnh |  |
| 10 | Trung tâm Văn hoá - Thể thao và Học tập cộng đồng xã Hiệp Thạnh | 0,67 | Hiệp Thạnh |  |
| 11 | Xây dựng mới văn phòng ấp 2 | 0,05 | Bàu Đồn |  |
| 12 | Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Cẩm An | 0,09 | Cẩm Giang |  |
| 13 | Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Cẩm Long và Cẩm Bình | 0,10 | Cẩm Giang |  |
| 14 | Nhà văn hóa ấp Phước Tây | 0,17 | Phước Thạnh |  |
| 15 | Nhà văn hóa khu phố Thành Bình C + khu thể thao khu phố C | 0,10 | Thị trấn |  |
| 16 | Nhà văn hóa khu phố Thành Bình A + khu thể thao khu phố A | 0,64 | Thị trấn |  |
| 17 | Văn phòng khu phố Rạch Sơn+ Nhà văn hóa + thể thao Rạch Sơn | 0,59 | Thị trấn |  |
| 18 | Nhà văn hóa ấp Xóm Bố | 0,10 | Hiệp Thạnh |  |
| 19 | Nhà văn hóa ấp Đá Hàng | 0,10 | Hiệp Thạnh |  |
| 20 | Nhà văn ấp Xóm Mới 1 | 0,05 | Thanh Phước |  |
| 21 | Nhà văn ấp Trâm Vàng 2 | 0,05 | Thanh Phước |  |
| 22 | Nhà văn ấp Trâm Vàng 3 | 0,05 | Thanh Phước |  |
| 23 | Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng | 10,00 | Huyện Gò Dầu |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 2,65 ha, xã Cẩm Giang 1,38 ha, xã Thạnh Đức 2,90 ha, xã Hiệp Thạnh 3,09 ha, xã Phước Trạch 2,55 ha, xã Phước Thạnh 1,90 ha, xã Bàu Đồn 2,31 ha, xã Phước Đông 1,57 ha, xã Thanh Phước 2,33 ha.

k) Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Để đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí cho nhân dân và phục vụ du lịch, đặc biệt là việc tạo cảnh quan, môi trường của một Huyện công nghiệp phát triển. Hiện nay huyện đang quan tâm phát triển và đầu tư xây dựng các công viên, lâm viên cây xanh, các câu lạc bộ, quảng trường để phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí của nhân dân. Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng mạnh so với hiện trạng 2020.

- Hiện trạng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2020 là 1,20 ha.

- Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 là 127,24 ha. Tăng 126,04 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng là 1,20 ha.

\* Chu chuyển tăng 126,04 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 123,18 ha, cụ thể: đất trồng lúa là 103,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,68 ha; đất trồng cây lâu năm là 9,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,50 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất phi nông nghiệp 2,86 ha, cụ thể: đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,86 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đất công viên cây xanh thuộc Khu tái định cư thị trấn Gò Dầu-Hạng mục bồi thường (Trong khu tổng 9,73 ha) | 1,02 | Thị trấn |  |
| 2 | Đất công viên cây xanh thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | 10,96 | Thị trấn; Thanh Phước |  |
| 3 | Công viên thị trấn Gò Dầu | 0,86 | Thị trấn |  |
| 4 | Đất công viên cây xanh(Khu đô thị Rạch Sơn Gò Dầu 6,19 ha)) | 0,66 | Thị trấn |  |
| 5 | Đất công viên cây xanh huyện | 7,00 | Thanh Phước |  |
| 6 | Đất phát triễn hạ tầng (Công viên, khu vui chơi, giải trí) | 3,0 | Bàu Đồn |  |
| 7 | Đất cây xanh (Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782) | 3,40 | Phước Đông |  |
| 8 | Đất cây xanh ((Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)) | 3,22 | Phước Đông |  |
| 9 | Đất cây xanh (Khu đất số 3, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát) | 11,86 | Thanh Phước; Phước Đông; Phước Thạnh |  |
| 10 | Đất cây xanh (Khu đất số 4, vùng phụ cận nút gioa thông đường cao tốc TPHCM - Mộc bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát) | 12,95 | Phước Thạnh |  |
| 11 | Đất cây xanh (Khu đất số 5, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B) | 10,21 | Phước Thạnh; Hiệp Thạnh |  |
| 12 | Đất cây xanh (Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B) | 14,11 | Phước Trạch |  |
| 13 | Đất cây xanh (Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B) | 26,57 | Phước Trạch |  |
| 14 | Đất cây xanh (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ) | 15,22 | Hiệp Thạnh |  |
| 15 | Nhu cầu đất khu vui choi giai tri | 5,00 | Huyện Gò Dầu |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 12,47 ha, xã Bàu Đồn 4,00 ha, xã Phước Đông 6,73 ha, xã Thanh Phước 16,12 ha, các xã còn lại không có đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

l) Đất ở tại nông thôn

Hiện nay, phát triển nông thôn đang được huyện quan tâm, việc bố trí đất ở nông thôn đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đất ở cho các hộ gia đình cá nhân, theo đúng hạn mức quy định và chất lượng môi trường sống; đất ở được bố trí trên cơ sở mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhưng đồng thời phải dựa trên cơ sở điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán và truyền thống lâu đời của người dân địa phương. Đất ở nông thôn sẽ tiếp tục được bố trí mở rộng từ các cụm, tuyến dân cư hiện hữu hoặc có vị trí liền kề với quy mô đủ lớn để kế thừa và tiết kiệm đất xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội phục vụ đời sống nhân dân; tránh không giao đất thổ cư phân tán khi chưa có quy hoạch; tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các khu, cụm, tuyến dân cư đã được quy hoạch.

- Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2020 là 1.095,12 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030 là 3.623,79 ha. Tăng 2.528,67 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 1.013,01 ha

\* Chu chuyển giảm 82,11 ha.

- Diện tích giảm do chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 82,11 ha, cụ thể: đất thương mại – dịch vụ 37,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 38,59 ha; đất phát triển hạ tầng 6,48 ha, bao gồm: đất giao thông 6,42 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,06 ha.

\* Chu chuyển tăng 2.610,78 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 2.535,23 ha, cụ thể: đất trồng lúa là 920,67 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 149,28 ha; đất trồng cây lâu năm là 1.445,28 ha; đất nôi trồng thủy sản là 20,00 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất phi nông nghiệp 75,55 ha, cụ thể: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,66 ha; đất phát triển hạ tầng 73,81 ha, bao gồm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,47 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 73,23 ha, đất chợ 0,11 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thu hồi đất Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (Xưởng cưa) giao cho huyện quản lý sử dụng | 0,41 | Hiệp Thạnh |  |
| 2 | Bán đấu giá đất Trường mẫu giáo Bàu Đồn cũ điểm ấp 4 | 0,11 | Bàu Đồn |  |
| 3 | Bán đấu giá đất Trường mẫu giáo Bàu Đồn điểm ấp 1 | 0,04 | Bàu Đồn |  |
| 4 | Bán đấu giá đất Văn phòng ấp 1 cũ | 0,01 | Bàu Đồn |  |
| 5 | Bán đấu giá đất trường mẫu giáo Cẩm Giang cũ | 0,02 | Cẩm Giang |  |
| 6 | Bán đấu giá đất Văn phòng ấp Xóm Mía cũ | 0,02 | Phước Trạch |  |
| 7 | Bán đấu giá đất chợ tạm | 0,11 | Phước Trạch |  |
| 8 | Bán đấu giá đất Trường tiểu học Bến Đình | 0,09 | Thạnh Đức |  |
| 9 | Bán đấu giá đất Văn phòng ấp Xóm Đồng | 0,01 | Thanh Phước |  |
| 10 | Bán đấu giá đất ở khu căn tin giáp bệnh viện Xuyên Á (Chợ tạm xã Thanh Phước) | 0,15 | Thanh Phước |  |
| 11 | Bán đấu giá Trường TH Trần Quốc Đại | 0,09 | Thanh Phước |  |
| 12 | Bán đấu giá Trường TH Phước Tây | 0,12 | Phước Thạnh |  |
| 13 | Bán đấu giá đất Văn phòng ấp Cẩm Long | 0,04 | Cẩm Giang |  |
| 14 | Dự án đầu tư hạ tầng khu dân cư theo hình thức phân lô, nền đất tại ấp Suối Cao A, xã Phước Đông của Công ty TNHH TM -DV Bất động sản Bảo Hoàng (hộ cá nhân tên Nguyễn Thị Lệ) | 5,55 | Phước Đông |  |
| 15 | Xây dựng cơ sở sản xuất hạt nhựa của Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Đăng Anh và Hộ kinh doanh Trần Văn Nhu | 0,90 | Phước Đông |  |
| 16 | Nhu cầu đất ở tại xã Cẩm Giang | 200,00 | Cẩm Giang |  |
| 17 | Nhu cầu đất ở xã Thạnh Đức | 300,00 | Thạnh Đức |  |
| 18 | Nhu cầu đất ở xã Hiệp Thạnh | 250,00 | Hiệp Thạnh |  |
| 19 | Nhu cầu đất ở xã Phước Trạch | 150,00 | Phước Trạch |  |
| 20 | Nhu cầu đất ở xã Phước Thạnh | 200,00 | Phước Thạnh |  |
| 21 | Nhu cầu đất ở xã Bàu Đồn | 200,00 | Bàu Đồn |  |
| 22 | Nhu cầu đất ở xã Phước Đông | 250,00 | Phước Đông |  |
| 23 | Nhu cầu đất ở xã Thanh Phước | 200,00 | Thanh Phước |  |
| 24 | Khu dân cư Lâm Sơn của Công ty TNHH Lâm Toàn Thịnh (Bàu Đồn) | 2,51 | Bàu Đồn |  |
| 25 | Dự án quy hoạch KDC ấp Bến Mương | 20,90 | Thạnh Đức |  |
| 26 | Dự án khu dân cư Thanh Phước tại ấp Trâm Vàng, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu của công ty cổ phần đầu tư Thanh Phước | 5,00 | Thanh Phước |  |
| 27 | Đất nhà ở (Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782) | 27,84 | Phước Đông |  |
| 28 | Đất nhà ở ((Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)) | 26,35 | Phước Đông |  |
| 29 | Đất nhà ở (Khu đất số 3, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát) | 96,93 | Thanh Phước; Phước Đông; Phước Thạnh |  |
| 30 | Đất nhà ở (Khu đất số 4, vùng phụ cận nút gioa thông đường cao tốc TPHCM - Mộc bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát) | 105,88 | Phước Thạnh |  |
| 31 | Đất nhà ở (Khu đất số 5, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B) | 83,51 | Phước Thạnh; Hiệp Thạnh |  |
| 32 | Đất nhà ở (Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B) | 115,33 | Phước Trạch |  |
| 33 | Đất nhà ở (Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B) | 217,23 | Phước Trạch |  |
| 34 | Đất nhà ở (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ) | 124,76 | Hiệp Thạnh |  |
| 35 | Nhu cầu đất ở của hộ gia đình, cá nhân chuyển từ đất NTD sang ONT | 15,00 | Huyện Gò Dầu |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: xã Cẩm Giang 311,19 ha, xã Thạnh Đức 529,92 ha, xã Hiệp Thạnh 554,70 ha, xã Phước Trạch 543,74 ha, xã Phước Thạnh 437,44 ha, xã Bàu Đồn 388,55 ha, xã Phước Đông 453,32 ha, xã Thanh Phước 404,93 ha.

o) Đất ở tại đô thị

Căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế xã hội; quy hoạch phát triển không gian đô thị của tỉnh và vùng; quy hoạch các khu dân cư, căn cứ vào tốc độ phát triển dân số tự nhiên và cơ học. Căn cứ vào định mức cấp đất ở của tỉnh, thiết kế chi tiết của các phương án quy hoạch khu đô thị mới, phát triển các khu dân cư đô thị và nông thôn và khả năng kinh tế của các hộ gia đình, cá nhân. Nhu cầu đất ở tại đô thị đến năm 2030 của huyện tăng lên so với hiện trạng.

- Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2020 là 96,88 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 317,28 ha. Tăng 220,40 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 81,41 ha

\* Chu chuyển giảm 15,47 ha.

- Diện tích giảm do chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 15,47 ha, cụ thể: đất thương mại – dịch vụ 9,50 ha; đất phát triển hạ tầng 5,97 ha, bao gồm: đất giao thông 3,77 ha, đất thủy lợi 2,20 ha.

\* Chu chuyển tăng 235,87 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 226,79 ha, cụ thể: đất trồng lúa là 45,49 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 21,26 ha; đất trồng cây lâu năm là 155,75 ha; đất nôi trồng thủy sản là 4,29 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất phi nông nghiệp 9,08 ha, cụ thể: đất cơ sở sả xuất phi nông nghiệp 0,90 ha, đất phát triển hạ tầng 8,09 ha, bao gồm: đất giao thông 0,30 ha, đất thủy lợi 1,00 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,48 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,20 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 5,11 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Năm thực hiện** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đất ở đô thị thuộc Khu đô thị Gò Dầu 2 | 24,89 | Thị trấn, Thanh Phước | 2021 |  |
| 2 | Nhà ở thương mại Thị trấn Gò Dầu (Khu đô thị Rạch Sơn Gò Dầu) | 4,08 | Thị trấn | 2021 |  |
| 3 | Bán đấu giá đất Văn phòng khu phố Thanh Hà cũ | 0,01 | Thị trấn | 2021 |  |
| 4 | Bán đấu giá khu nhà ở thương mại (tại vị trí sân vận động cũ) | 1,20 | Thị trấn | 2021 |  |
| 5 | Bán đấu giá khu đất trung tâm dân số | 0,05 | Thị trấn | 2021 |  |
| 6 | Bán đấu giá khu đất nhà hát | 0,48 | Thị trấn | 2021 |  |
| 7 | Bán đấu giá khu nhà cháy |  | Thị trấn | 2021 | Không thu hồi đất |
| 8 | Bán đấu giá Trạm cấp nước cũ | 0,01 | Thị trấn | 2021 |  |
| 9 | Bán đấu giá Đài truyền thanh cũ | 0,02 | Thị trấn | 2021 |  |
| 10 | Bán đấu giá quyền sử dụng đất khu vực nhà hàng Đồng Nguyễn | 0,90 | Thị trấn | 2021 |  |
| 11 | Bán đấu giá khu đất thửa 127 tờ bản đồ 36 | 0,10 | Thị trấn | 2021 |  |
| 12 | Khu tái định cư thị trấn Gò Dầu-Hạng mục bồi thường (Trong khu tổng 9,73 ha) | 5,31 | Thị trấn | 2021-2025 |  |
| 13 | Nhu cầu đất ở tại đô thị | 210,77 | Thị trấn | 2021-2030 |  |

Diện tích đất phân bổ như sau: Thị trấn Gò Dầu 317,28 ha.

p) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 15,75 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 25,28 ha. Tăng 9,53 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là 14,80 ha

\* Chu chuyển giảm 0,95 ha.

- Diện tích giảm do chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 0,95 ha, cụ thể: đất phát triển hạ tầng 0,65 ha, trong đó: đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,65 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,22 ha; đất ở tại đô thị 0,08 ha.

\* Chu chuyển tăng 10,48 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 10,44 ha, trong đó: đất trồng lúa 1,00 ha, đất trồng cây lâu năm 9,25 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,19 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thu hồi nhà làm việc và nhà kho của Đội Thanh tra Giao thông vận tải Gò Dầu giao UBND huyện quản lý |  | Thị trấn | Không phát sinh thêm về đất |
| 2 | Trụ sở Công an Công an xã Hiệp Thạnh |  | Hiệp Thạnh | Không phát sinh thêm về đất |
| 3 | Trụ sở Công an xã Bàu Đồn | 0,20 | Bàu Đồn |  |
| 4 | Trụ sở Công an thị trấn |  | Thị trấn | Không phát sinh thêm về đất |
| 5 | Trụ sở Công an xã Cẩm Giang |  | Cẩm Giang | Không phát sinh thêm về đất |
| 6 | Xây mới Trụ sở công an xã (ấp Trà Võ) |  | Thạnh Đức | Không phát sinh thêm về đất |
| 7 | Trụ sở Công an xã Thanh Phước | 0,22 | Thanh Phước |  |
| 8 | Trụ sở Công an xã Phước Đông |  | Phước Đông | Không phát sinh thêm về đất |
| 9 | Trụ sở Công an xã Phước Thạnh | 0,04 | Phước Thạnh |  |
| 10 | Trụ sở Công an xã Phước Trạch |  | Phước Trạch | Không phát sinh thêm về đất |
| 11 | Xây dựng trụ sở BCH Quân sự xã Thạnh Đức | 0,02 | Thạnh Đức |  |
| 12 | Nhu cầu đất trụ sở cơ quan | 10,00 | Huyện Gò Dầu |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 6,14 ha, xã Cẩm Giang 2,70 ha, xã Thạnh Đức 2,04 ha, xã Hiệp Thạnh 2,51 ha, xã Phước Trạch 1,97 ha, xã Phước Thạnh 1,53 ha, xã Bàu Đồn 1,71 ha, xã Phước Đông 3,01 ha, xã Thanh Phước 3,67 ha.

q) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 4,03 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 là 4,03 ha. Ổn định so với năm 2020.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 4,03 ha

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 0,41 ha, xã Thạnh Đức 0,44 ha, xã Hiệp Thạnh 3,08 ha, xã Bàu Đồn 0,07 ha, xã Phước Đông 0,02 ha, các xã còn lại không có đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

n) Đất tín ngưỡng

- Hiện trạng đất tín ngưỡng năm 2020 là 4,90 ha.

- Diện tích đất tín ngưỡng đến năm 2030 là 4,90 ha. Ổn định so với năm 2020.

- Diện tích đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng là 4,90 ha

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 0,42 ha, xã Cẩm Giang 2,43 ha, xã Thạnh Đức 0,70 ha, xã Phước Trạch 0,40 ha, xã Phước Thạnh 0,95 ha, các xã còn lại không có đất tín ngưỡng.

m) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là 502,49 ha.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030 là 499,85 ha. Giảm -2,64 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng là 499,85 ha

\* Chu chuyển giảm 2,64 ha.

- Diện tích giảm do chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 2,64 ha, cụ thể: Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 2,64 ha (là đất giao thông).

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 32,19 ha, xã Cẩm Giang 99,55 ha, xã Thạnh Đức 91,45 ha, xã Hiệp Thạnh 80,10 ha, xã Phước Trạch 81,41 ha, xã Phước Thạnh 22,04 ha, xã Bàu Đồn 16,22 ha, xã Phước Đông 15,01 ha, xã Thanh Phước 61,89 ha.

w) Đất có mặt nước chuyên dùng

- Hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 21,09 ha.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 là 21,09 ha. Ổn định so với năm 2020.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng là 21,09 ha

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: xã Cẩm Giang 6,63 ha, xã Thạnh Đức 3,40 ha, xã Phước Thạnh 6,90 ha, xã Phước Đông 2,78 ha, xã Thanh Phước 1,39 ha, thị trấn Gò Dầu và các xã còn lại không có đất có mặt nước chuyên dùng.

x) Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp khác năm 2020 là 0,00ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030 là 36,08 ha, tăng 36,08 ha so với năm 2020.

\* Chu chuyển giảm 0,00ha.

\* Chu chuyển tăng 36,08 ha.

- Diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 36,08 ha, bao gồm: đất trồng lúa 35,72 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,36 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình, dự án sau đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Đất công cộng (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ) | 3,20 | Hiệp Thạnh |  |
| 2 | Đất phi nông nghiệp khác thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | 2,73 | Thị trấn; Thanh Phước |  |
| 3 | Xây dựng kho chứa nông sản Trần Gia Bảo | 1,81 | Thanh Phước |  |
| 4 | Đất công cộng (Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782) | 0,72 | Phước Đông |  |
| 5 | Đất công cộng (Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782) | 0,68 | Phước Đông |  |
| 6 | Đất công cộng (Khu đất số 3, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát) | 2,50 | Thanh Phước; Phước Đông; Phước Thạnh |  |
| 7 | Đất công cộng (Khu đất số 4, vùng phụ cận nút gioa thông đường cao tốc TPHCM - Mộc bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát) | 2,73 | Phước Thạnh |  |
| 8 | Đất công cộng (Khu đất số 5, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B) | 2,15 | Phước Thạnh; Hiệp Thạnh |  |
| 9 | Đất công cộng (Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B) | 2,97 | Phước Trạch |  |
| 10 | Đất công cộng (Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B) | 5,59 | Phước Trạch |  |
| 11 | Nhu cầu Đất phi nông nghiệp khác thị trấn Gò Dầu | 1,00 | Thị trấn |  |
| 12 | Nhu cầu đất phi nông nghiệp khác | 10,00 | Huyện Gò Dầu |  |

Diện tích đất phân bổ đến các xã và Thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 1,47 ha, xã Thanh Phước 10,07 ha, các xã còn lại không có đất phi nông nghiệp khác.

2.2.3.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.

Bảng 21 Chỉ tiêu chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch.

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng  diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **9.553,75** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 2.722,25 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 2.578,45 |
|  | *Đất trồng lúa còn lại* | *LUK/PNN* | 143,80 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 633,47 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 6.169,22 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | 28,81 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | - |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **638,00** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm | HNK/CLN | 505,00 |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | - |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷsản | LUA/NTS | 88,00 |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | - |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷsản | HNK/NTS | 45,00 |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | - |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | - |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | - |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | - |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **80,34** |

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai 2013. Đến năm 2030, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

\* Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 9.553,75 ha. Cụ thể tại các xã và thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 379,70 ha, xã Cẩm Giang 488,25 ha, xã Thạnh Đức 3.542,50 ha, xã Hiệp Thạnh 1.648,62 ha, xã Phước Trạch 874,68 ha, xã Phước Thạnh 976,51 ha, xã Bàu Đồn 512,17 ha, xã Phước Đông 596,69 ha, xã Thanh Phước 534,64 ha.

Cụ thể:

- Đất đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.722,25 ha. Cụ thể tại các xã và thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 109,93 ha, xã Cẩm Giang 91,95 ha, xã Thạnh Đức 208,75 ha, xã Hiệp Thạnh 595,80 ha, xã Phước Trạch 695,61 ha, xã Phước Thạnh 611,26 ha, xã Bàu Đồn 143,29 ha, xã Phước Đông 35,48 ha, xã Thanh Phước 230,19 ha.

Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.722,25 ha. Cụ thể tại các xã và thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 107,94 ha, xã Cẩm Giang 90,25 ha, xã Thạnh Đức 173,72 ha, xã Hiệp Thạnh 544,32 ha, xã Phước Trạch 687,61 ha, xã Phước Thạnh 599,46 ha, xã Bàu Đồn 143,29 ha, xã Phước Đông 7,18 ha, xã Thanh Phước 224,69 ha.

+ Đất trồng lúa còn lại chuyển sang đất phi nông nghiệp là 143,80 ha. Cụ thể tại các xã và thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 1,99 ha, xã Cẩm Giang 1,70 ha, xã Thạnh Đức 35,03 ha, xã Hiệp Thạnh 51,48 ha, xã Phước Trạch 8,00 ha, xã Phước Thạnh 11,80 ha, xã Phước Đông 28,30 ha, xã Thanh Phước 5,50 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 633,47 ha. Cụ thể tại các xã và thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 27,85 ha, xã Cẩm Giang 94,38 ha, xã Thạnh Đức 88,23 ha, xã Hiệp Thạnh 108,13 ha, xã Phước Trạch 18,16 ha, xã Phước Thạnh 113,23 ha, xã Bàu Đồn 44,01 ha, xã Phước Đông 66,50 ha, xã Thanh Phước 72,98 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 6.169,22 ha. Cụ thể tại các xã và thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 234,89 ha, xã Cẩm Giang 301,92 ha, xã Thạnh Đức 3.240,48 ha, xã Hiệp Thạnh 942,64 ha, xã Phước Trạch 158,91 ha, xã Phước Thạnh 252,02 ha, xã Bàu Đồn 318,18 ha, xã Phước Đông 491,71 ha, xã Thanh Phước 228,47 ha.

- Đất trồng nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 28,81 ha. Cụ thể tại các xã và thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 7,03 ha, xã Thạnh Đức 5,04 ha, xã Hiệp Thạnh 2,05 ha, xã Phước Trạch 2,00 ha, xã Bàu Đồn 6,69 ha, xã Phước Đông 3,00 ha, xã Thanh Phước 3,00 ha.

\* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 638,00 ha. Cụ thể tại các xã và thị trấn như sau: xã Cẩm Giang 65,00 ha, xã Thạnh Đức 215,00 ha, xã Hiệp Thạnh 74,00 ha, xã Phước Trạch 19,00 ha, xã Phước Thạnh 70,00 ha, xã Bàu Đồn 65,00 ha, xã Phước Đông 60,00 ha, xã Thanh Phước 70,00 ha.

Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm 505,00 ha. Cụ thể tại các xã và thị trấn như sau: xã Cẩm Giang 50,00 ha, xã Thạnh Đức 200,00 ha, xã Hiệp Thạnh 50,00 ha, xã Phước Trạch 5,00 ha, xã Phước Thạnh 50,00 ha, xã Bàu Đồn 50,00 ha, xã Phước Đông 50,00 ha, xã Thanh Phước 50,00 ha.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 88,00 ha. Cụ thể tại các xã và thị trấn như sau: xã Cẩm Giang 10,00 ha, xã Thạnh Đức 10,00 ha, xã Hiệp Thạnh 20,00 ha, xã Phước Trạch 10,00 ha, xã Phước Thạnh 15,00 ha, xã Bàu Đồn 10,00 ha, xã Phước Đông 2,00 ha, xã Thanh Phước 11,00 ha.

- Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 45,00 ha. Cụ thể tại các xã và thị trấn như sau: xã Cẩm Giang 5,00 ha, xã Thạnh Đức 5,00 ha, xã Hiệp Thạnh 4,00 ha, xã Phước Trạch 4,00 ha, xã Phước Thạnh 5,00 ha, xã Bàu Đồn 5,00 ha, xã Phước Đông 8,00 ha, xã Thanh Phước 9,00 ha.

\*Diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở 80,34 ha. Cụ thể tại các xã và thị trấn như sau: Thị trấn Gò Dầu 9,08 ha, xã Thạnh Đức 20,38 ha, xã Phước Trạch 2,25 ha, xã Phước Thạnh 11,12 ha, xã Bàu Đồn 4,54 ha, xã Thanh Phước 10,85 ha.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

**\* Đất đô thị**: Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất đô thị toàn huyện là 600,69 ha, trong đó: Thị trấn Gò Dầu 600,69 ha.

\* Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm): Quy hoạch đến năm 2030, diện tích khu sản xuất nông nghiệp của huyện là 11.868,00 ha. Cụ thể: xã Thạnh Đức 2.948,20 ha, xã Hiệp Thạnh 1.752,43 ha, xã Phước Trạch 43,63 ha, xã Phước Thạnh 874,67 ha, xã Bàu Đồn 2.530,60 ha, xã Phước Đông 503,79 ha, xã Thanh Phước 1.525,86 ha.

\* **Khu du lịch**: Diện tích khu du lịch của huyện là 3,41 ha. Cụ thể: xã Phước Thạnh 3,41 ha

**\* Khu phát triển công nghiệp (khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp):** Diện tích đất khu phát triển công nghiệp là 4.218,41 ha. Cụ thể: xã Thạnh Đức 2.700,00 ha, xã Hiệp Thạnh 573,80 ha, xã Bàu Đồn 98,33 ha, xã Phước Đông 846,28 ha.

\* Khu thương mại – dịch vụ: Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất thương mại – dịch vụ của huyện là 908,36 ha, cụ thể: Thị trấn Gò Dầu 30,55 ha, xã Cẩm Giang 105,88 ha, xã Thạnh Đức 112,79 ha, xã Hiệp Thạnh 184,13 ha, xã Phước Trạch 34,91 ha, xã Phước Thạnh 176,07 ha, xã Bàu Đồn 100,27 ha, xã Phước Đông 58,65 ha, xã Thanh Phước 105,11 ha.

**\* Khu dân cư nông thôn:** Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất khu dân cư nông thôn là 6.030,31 ha, cụ thể: xã Thạnh Đức 936,82 ha, xã Hiệp Thạnh 979,38 ha, xã Phước Trạch 899,00 ha, xã Phước Thạnh 590,76 ha, xã Bàu Đồn 629,52 ha, xã Phước Đông 652,11 ha, xã Thanh Phước 671,41 ha.

**\* Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn:** Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn là 4.571,70 ha, cụ thể: Thị trần Gò Dầu 7,15 ha, xã Cẩm Giang 423,40 ha, xã Thạnh Đức 817,90 ha, xã Hiệp Thạnh 719,01 ha, xã Phước Trạch 548,90 ha, xã Phước Thạnh 590,76 ha, xã Bàu Đồn 443,68 ha, xã Phước Đông 545,15 ha, xã Thanh Phước 475,76 ha.

**III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

**3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.**

Phương án quy hoạch sử dụng đất tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, không chỉ phát huy được nguồn lực của đất đai, làm tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, mà nó còn thể hiện sự công bằng, chính sách ưu việt của Nhà nước đối với các chủ thể sử dụng đất. Đồng thời chính sách giao đất, cho thuê và thu hồi đất đã và đang tạo lập được hành lang pháp lý cơ bản để kêu gọi đầu tư, thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, đã tạo điều kiện phát triển các ngành kinh tế, phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và nhu cầu đô thị hoá. Kết quả thực hiện giao đất ổn định lâu dài cho hộ gia đình cá nhân sản xuất nông nghiệp là động lực cho việc phát triển nông nghiệp trong thời kỳ đổi mới trong những năm qua. Từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã tạo nguồn thu cho ngân sách hàng 1000 tỷ đồng/năm, là một trong những nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; Thông qua việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất, Nhà nước đảm bảo quyền được hưởng dụng của các chủ sử dụng. Người sử dụng đất yên tâm đầu tư trên diện tích đất được giao, được thuê để thực hiện tự nguyện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, đảm bảo cơ cấu tỷ lệ giữa ba khu vực là nông, lâm, ngư nghiệp - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ thay đổi linh hoạt theo từng thời kỳ, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định an ninh trật tự xã hội, phủ xanh đất trống đồi núi trọc và bảo vệ môi trường …

**3.1.1. Cơ sở tính toán**

Cơ sở để tính toán nguồn thu, chi do chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch được dựa vào các căn cứ sau:

Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính  
phủ quy định về khung giá đất.

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ:  
Về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điểu chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn định giá đất.

Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020-2024

Quyết định số 68/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất để tính giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2017.

**3.1.2. Phương pháp tính toán và kết quả tính toán**:

- Tính chi phí đền bù Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất chuyên dùng (không kể các loại đất giao thông, thuỷ lợi, nghĩa trang, nghĩa địa). Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thuỷ lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác không tính chi phí đền bù tài sản.

Bảng 22 Đánh giá kinh phí thu chi của phương án quy hoạch.

| **STT** | **HẠNG MỤC** | **Diện tích (ha)** | **Đơn giá (đồng/m2)** | **Thành tiền (tỷ đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | Phần thu |  |  | **2.669,47** |
| **1.1** | **Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở nông thôn** |  |  |  |
| 1 | Từ đất lúa chuyển sang đất ở nông thôn | 920,67 | 84000 | 773,36 |
| 2 | Từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất ở nông thôn | 149,28 | 83000 | 123,90 |
| 3 | Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn | 1.445,28 | 72000 | 1.040,60 |
| 4 | Từ đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất ở nông thôn | 20,00 | 84000 | 16,80 |
| **1.2** | **Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở đô thị** |  |  | 0,00 |
| 1 | Từ đất lúa chuyển sang đất ở đô thị | 42,14 | 339.000 | 142,85 |
| 2 | Từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất ở đô thị | 11,60 | 338.000 | 39,21 |
| 3 | Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở | 107,08 | 327.000 | 350,15 |
| 4 | Từ đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất ở | 5,20 | 344.000 | 17,89 |
| **1.3** | **Thu tiền cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp** |  |  |  |
| 1 | Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 793,63 | 19.850 | 157,54 |
| 2 | Các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác | 36,08 | 19.850 | 7,16 |
| 3 | Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất…) |  |  |  |
| **II** | **Phần chi** |  |  | **1.397,89** |
| 1 | Bồi thường, hỗ trợ về đất trồng lúa | 2.718,90 | 40.000 | 1.087,56 |
| 2 | Bồi thường, hỗ trợ về đất trồng cây hàng năm | 623,81 | 56 | 0,35 |
| 3 | Bồi thường, hỗ trợ về đất trồng cây lâu năm | 6.120,54 | 80 | 4,90 |
| 4 | Bồi thường, hỗ trợ về đất nuôi trồng thủy sản | 29,72 | 90 | 0,03 |
| 5 | Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn | 82,11 | 275.000 | 225,80 |
| 6 | Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị | 15,47 | 475.000 | 73,48 |
| 7 | Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 3,00 | 192.500 | 5,78 |
|  | **Cân đối thu - chi (I - II)** |  |  | **1.271,57** |

**3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.**

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí quỹ đất nông nghiệp của huyện theo tinh thần Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện nhằm đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn huyện là bố trí các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung để đầu tư nâng cấp hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, tạo thuận lợi cho tập trung phát triển nông - lâm - thủy sản theo vùng, tập trung chuyên canh, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với đặc điểm đất đai từng vùng, theo hướng có giá trị kinh tế cao. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái, chỉ đạo sản xuất theo hình thức luân canh, thâm canh cây trồng hợp lý, áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật về giống, cơ giới hóa, phòng trừ sâu bệnh, tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai theo quy định của pháp luật: giữa các hộ nông dân như hình thức đổi thửa hoặc thuê, mượn, chuyển nhượng đất nông nghiệp để hình thành cánh đồng mẫu lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác áp dụng các tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào trong sản xuất để tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao thu nhập cho người dân. Phát trển kinh tế trang trại, gia trại chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, triển khai có hiệu quả cơ chế, chính sách, hỗ trợ tạo điều kiện cho người chăn nuôi gắn với bảo đảm an toàn thực phẩm

**3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.**

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã giải quyết quỹ đất ở, hạn chế mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất, bố trí ổn định dân cư cho các vùng. Việc bố trí, sắp xếp dân cư một cách hiệu quả, hợp lý đã góp phần thúc đẩy tiến trình xây dựng nông thôn mới, qua đó bố trí dân cư tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản như sau:

Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu: Thông qua chương trình bố trí dân cư, tỉnh sẽ hình thành các cụm dân cư nông thôn góp phần mở rộng quỹ đất tạo mặt bằng xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng thiết yếu thực hiện nhóm tiêu chí xây dựng cở hạ tầng trong xây dựng nông thôn mới.

Về thu nhập: Do xu thế của cơ chế thị trường hiện nay, việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất giúp nâng cao hiệu quả kinh tế nhằm phát triển nông nghiệp nông thôn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Từ đó, giúp nâng cao thu nhập cho các hộ, cải thiện đời sống nhân dân, tăng sản phẩm cho xã hội.

Về môi trường: Bố trí dân cư gắn với hình thành các khu dân cư tập trung góp phần tạo dựng môi trường sống đầy đủ, hiện đại hơn kéo theo các nhu cầu thiết yếu về vấn đề nâng cấp cơ sở hạ tầng (điện, hệ thống kè chống sạt lở, bãi thu gom và xử lý rác thải, hệ thống nước sạch…), áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất (hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật). Với các nhu cầu trên, cùng với ý thức của người dân về vấn đề môi trường đặc biệt ở nơi dân cư sống tập trung cũng đã giải quyết phần nào vấn đề ô nhiễm môi trường góp phần hoàn thiện tiêu chí môi trường trong bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Để công tác bố trí dân cư thật sự đi vào chiều sâu cần phải tuyên truyền nhận thức về vị trí và vai trò của bố trí dân cư trong quá trình ổn định, phát triển đời sống dân cư cũng như quá trình xây dựng nông thôn mới nhằm thúc đẩy mọi nguồn lực tham gia thực hiện chương trình. Bên cạnh đó, cần huy động lồng ghép mọi nguồn vốn của các chương trình dự án và các nguồn vốn trên địa bàn để hỗ trợ kịp thời các hộ gia đình về nhà ở, đất đai, xây dựng kết cấu hạ tầng tái định cư; chú trọng công tác khuyến nông và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật để giúp các hộ dân phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống. Có như vậy việc đầu tư, sắp xếp dân cư mới ổn định, bền vững góp phần sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Tóm lại, bố trí dân cư vừa giúp ổn định cuộc sống cho các hộ khó khăn vùng sạt lở, dân cư sống phân tán thiếu các điều kiện sinh hoạt thiết yếu, vừa tạo điều kiện thuận lợi về hạ tầng, kỹ thuật tốt cho người dân vừa nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường góp phần tạo nền tảng xây dựng nông thôn mới theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Từ đó, tạo bộ mặt mới cho khu vực nông thôn và lộ trình xây dựng nông thôn mới ngày thu hẹp dần khoảng cách về thời gian. Ủy ban nhân dân huyện đã có chủ trương nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích của nông dân do bị thu hồi đất bởi quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, như sau:

*Một là:* Tăng cường đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn. Vì trên thực tế thu nhập của phần lớn nông dân trong huyện vẫn chủ yếu dựa vào nông nghiệp và ngành công nghiệp liên quan đến nông nghiệp và đây cũng là giải pháp nhất quán với quan điểm phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp của huyện. Bởi vậy, tăng cường đầu tư ngân sách cho nông nghiệp là việc cần được thực hiện ngay

*Hai là:* Các cấp chính quyền cần có chính sách hỗ trợ người nông dân. Trước mắt, cần hỗ trợ tạm thời để bảo đảm ổn định đời sống tối thiểu của người nông dân ở những vùng có diện tích đất đai thu hồi lớn phục vụ cho quá trình đô thị hóa. Tích cực hỗ trợ đào tạo nghề mới, tìm kiếm việc làm ổn định và lâu dài cho người nông dân, đặc biệt là ở những vùng có quá trình thu hồi đất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu kinh tế diễn ra nhanh. Phát triển đa dạng các loại hình nghề nghiệp trên địa bàn các khu vực nông thôn thông qua các chương trình đào tạo nghề ngắn hạn, có kế hoạch giúp đỡ những người đã được đào tạo nghề có thể tự mình phát triển nghề nghiệp, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống. Tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa các tổ chức hội, đoàn thể và chính quyền các cấp với các cơ sở đào tạo nghề trong và ngoài tỉnh, đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu lao động để giảm tải áp lực thiếu việc làm ở khu vực nông thôn

*Ba là:* Hỗ trợ và tạo điều kiện cho người nông dân tiếp cận và cập nhật đầy đủ thông tin về thị trường trong nước và ngoài nước, nâng cao năng lực cạnh tranh của những hàng hóa nông sản mà địa phương có lợi thế. Tích cực ứng dụng khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất để nâng cao năng suất và hiệu quả lao động sản xuất. Mặt khác, vốn là một yêu cầu cấp bách, một điều kiện để người nông dân đầu tư phát triển sản xuất và kinh doanh, tạo việc làm mới. Vì vậy, hỗ trợ nông dân vay tín dụng để có đủ vốn là vấn đề cần sớm được thực hiện. Trong đó, cần đa dạng hóa các hình thức cho vay và đơn giản hóa các thủ tục cho người nông dân vay vốn. Đối với người nông dân, ngoài những ưu đãi về chính sách cho vay vốn, việc hướng dẫn họ làm sao để sử dụng được nguồn vốn hiệu quả cũng là vấn đề rất quan trọng. Thực tế ở nhiều nơi cho thấy, nhiều nông dân khi nhận tiền đền bù đất nông nghiệp bị thu hồi đã không biết sử dụng hiệu quả nguồn tiền đó. Ngoài ra, các khoản đóng góp của người nông dân hiện nay cần được giảm bớt, tạo điều kiện cho họ đầu tư từ khoản thuế sử dụng đất nông nghiệp được giảm trừ

*Bốn là:* Phát huy tính chủ động và sáng tạo của người nông dân. Vai trò chủ thể sáng tạo của người nông dân thể hiện ở chỗ, họ phải được tham gia ý kiến vào quá trình hoạch định các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn; vào quá trình quy hoạch đô thị và khu công nghiệp, trong chương trình đền bù, giải tỏa đất nông nghiệp cũng như trong hoạt động của chính quyền, các đoàn thể, tổ chức xã hội liên quan đến lợi ích của người nông dân.

*Năm là:* Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp cũng phải tiếp tục được đẩy mạnh, khuyến khích thành lập các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn; sử dụng các đòn bẩy kinh tế đối với người nông dân; tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, nhất là xây dựng nông thôn mới. Các chính sách đền bù, bồi thường thiệt hại; chính sách tái định cư; chính sách quy hoạch, quản lý bảo đảm quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp... phải hướng vào bảo đảm lợi ích kinh tế của người nông dân, tương xứng với sự đóng góp của họ, không để nông dân thua thiệt. Thực hiện một cách đồng bộ, kịp thời những giải pháp cơ bản này sẽ tạo cơ sở vững chắc để bảo đảm lợi ích kinh tế của người nông dân, giải quyết tốt các vấn đề xã hội ở nông thôn. Quá trình đẩy mạnh đô thị hóa không thể bền vững và thành công nếu không giải quyết một cách thỏa đáng vấn đề này

**3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.**

Để đáp ứng được mục tiêu trên phương án quy hoạch đã bố trí quỹ đất để phát triển không gian đô thị, nâng cấp mở rộng đô thị hiện có vì vậy đã nâng cao giá trị sử dụng đất, kinh tế khu vực đô thị sẽ có điều kiện phát triển nhanh hơn và là động lực thúc đẩy kinh tế khu vực nông thôn vùng lân cận. Đặc biệt đã giành quỹ đất để phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi; đất cơ sở giáo dục - đào tạo…. với tổng diện tích đất hạ tầng tăng thêm là 3.224,34 ha, để mở rộng các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, y tế.... đảm bảo nhu cầu cho người dân; Phương án quy hoạch giúp tăng nhanh quá trình đô thị hóa; Nhìn chung, việc phát triển đô thị sẽ kéo theo hai mặt tác động:

*- Về kinh tế:* nhiều lao động sẽ có việc làm phi nông nghiệp, một số khu vực ven đô thị sẽ phát triển mạnh nghề kinh doanh dịch vụ.

*- Về xã hội:* phát triển đô thị giúp nâng cao dân trí, đời sống tinh thần của người dân. Tuy nhiên, đô thị hóa cũng sẽ kéo theo những hệ lụy như an ninh trật tự phức tạp, tệ nạn xã hội gia tăng, đặc biệt là khi nhiều hộ gia đình được nhận tiền đền bù ruộng đất bị thu hồi nhưng không sử dụng vào mục đích đúng đắn.

**3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.**

Phương án quy hoạch đảm bảo tối đa tính nguyên gốc của di tích, khôi phục lại một cách chính xác những yếu tố đã bị thiếu hụt, mất mát trong quá trình tồn tại của di tích; trả lại cho di tích hình dáng vốn có của nó; làm cho di tích có độ bền vững về mặt kết cấu để tồn tại lâu dài trước tác động của điều kiện khí hậu và thời tiết khắc nghiệt, cũng như thử thách của thời gian.

**3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.**

Phương án quy hoạch cần khai thác sử dụng nhiều nguồn tài nguyên tự nhiên như đất đai, nguồn nước ngầm, tài nguyên rừng, du lịch…Do đó khi đưa ra phương án quy hoạch đã tính đến việc sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên trên và hạn chế tối đa các tác động xấu đến nguồn tài nguyên hiện có.

# PHẦN IV

# KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

**I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

**1.1 Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.**

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 của huyện Gò Dầu được xây dựng dựa trên chỉ tiêu còn lại được cấp tỉnh phân bổ cho huyện Gò Dầu tại Công văn số 2057/UBND-KTN ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Tây Ninhtrong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) của tỉnh Tây Ninh *(Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ),* Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở tại đô thị, đồng thờikết hợp với nhu cầu cấp thiết, những công trình trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2021:

Bảng 23 Bảng chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh phân bổ.

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng sử dụng đất năm 2020(1)** | **Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh phân bổ(2)** | **So sánh, Tăng (+), Giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH** |  | **25.996,82** | **25.996,8** | **0,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **21.464,31** | **20.007,0** | **-1.457,31** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 8.701,46 | 7.715,1 | -986,41 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 7.577,21 | *7.588,6* | 11,42 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.125,19 | 1.041,9 | -83,30 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 11.474,72 | 10.985,3 | -489,46 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 0,00 | 0,0 | 0,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0,00 | 0,0 | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 0,00 | 0,0 | 0,00 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 158,89 | 241,0 | 82,09 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.532,51** | **5.989,8** | **1.457,31** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 24,81 | 30,9 | 6,05 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,12 | 7,4 | 4,31 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 866,25 | 1.200,0 | 333,74 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,00 | 0,0 | 0,00 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 76,00 | 166,0 | 90,01 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 152,95 | 219,5 | 66,51 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 0,00 | 0,0 | 0,00 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 1.531,16 | 1.978,8 | 447,68 |
|  | *- Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *3,00* | 35,0 | 31,96 |
|  | *- Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *6,90* | 20,5 | 13,59 |
|  | *- Đất cơ sở giáo dục* | *DGD* | *41,51* | 77,6 | 36,05 |
|  | *- Đất thể dục thể thao* | *DTT* | *13,62* | 73,8 | 60,15 |
| 2.9 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 7,13 | 5,8 | -1,30 |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 17,81 | 20,9 | 3,12 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.033,73 | 1.098,2 | 64,49 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 89,28 | 217,1 | 127,85 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 17,47 | 26,0 | 8,52 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 3,62 | 5,4 | 1,80 |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 13,27 | 14,1 | 0,84 |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 121,38 | 144,3 | 22,96 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **0,00** | **0,0** | **0,00** |
| **4** | **Đất khu công nghệ cao\*** | **KCN** | **0,00** | **0,0** | **0,00** |
| **5** | **Đất khu kinh tế\*** | **KKT** | **0,00** | **0,0** | **0,00** |
| **6** | **Đất đô thị\*** | **KDT** | **600,69** | **600,69** | **0,00** |

*(1) Theo kết quả thực hiện ước đến tháng 31/12/2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường Gò Dầu.*

*(2) Theo công văn số: 2057/UBND-KTN ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh và Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ.*

**\* Đất nông nghiệp:** chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2020 của huyện được cấp tỉnh phân bổ là 20.007,0 ha, còn 1.457,31 ha chưa thực hiện. Trong đó:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu năm 2020 là 7.715,1 ha, còn 986,41 ha chưa thực hiện (trong đó chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước đã thực hiện hết, vượt 11,42 ha so với chỉ tiêu được giao)

- Đất trồng cây hàng năm: chỉ tiêu đến năm 2020 là 1.041,9 ha, còn 83,30 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu đến năm 2020 là 10.985,3 ha, còn 489,46 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu đến năm 2020 là 241,0 ha, còn 82,09 ha chưa thực hiện.

**\* Đất phi nông nghiệp:** chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2020 của huyện được cấp tỉnh phân bổ là 5.989,8 ha, còn 1.457,31 ha chưa thực hiện. Trong đó:

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu đến năm 2020 là 30,9 ha, còn 6,05 ha chưa thực hiện.

- Đất an ninh: chỉ tiêu đến năm 2020 là 7,4 ha, còn 4,31 ha.

- Đất khu công nghiệp: chỉ tiêu đến năm 2020 là 1.200,0 ha, còn 333,74 ha chưa thực hiện.

- Đất thương mại, dịch vụ: chỉ tiêu đến năm 2020 là 166,0 ha, còn 90,01 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu đến năm 2020 là 219,5 ha, còn 66,51 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: chỉ tiêu năm 2020 là 1.978,8 ha, còn 447,68 ha. Trong đó:

*+ Đất cơ sở văn hóa: chỉ tiêu đến năm 2020 là 35,0 ha, còn 31,96 ha.*

*+ Đất cơ sở y tế: chỉ tiêu đến năm 2020 là 20,5 ha, còn 13,59 ha.*

*+ Đất cơ sở giáo dục: chỉ tiêu năm 2020 là 77,6 ha, còn 36,05 ha.*

*+ Đất cơ sở thể dục thể thao: chỉ tiêu năm 2020 là 73,8 ha, còn 60,15 ha.*

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: chỉ tiêu đến năm 2020 là 5,8 ha, vượt 1,30 ha (do thực hiện Mở rộng căn cứ lõm).

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: chỉ tiêu đến năm 2020 là 20,9 ha, còn 3,12 ha.

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu đến năm 2020 là 1.098,2 ha, còn 64,49 ha.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu đến năm 2020 là 217,1 ha, còn 127,85 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu đến năm 2020 là 26,0 ha, còn 8,52 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: chỉ tiêu đến năm 2020 là 5,4 ha, còn 1,80 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: chỉ tiêu đến năm 2020 là 14,1 ha, còn 0,84 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: chỉ tiêu đến năm 2020 là 144,3 ha, còn 22,96 ha.

**1.2 Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

### 1.2.1 Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trong năm 2020, có nhiều dự án đã được phê duyệt nhưng chưa triển khai thực hiện. Nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng này là do thiếu vốn; một số dự án chưa có nhà đầu tư; do đó một số dự án trong năm 2020 sẽ được chuyển sang năm 2021 và những năm tiếp sau.

Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện được tiếp tục thực hiện trong năm 2020 như sau:

- Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp được duyệt năm 2020 là 20.733,16 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2020 là 21.464,31 ha, chênh lệch 731,15 ha. Qua rà soát các công trình còn phù hợp để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2021 tiếp tục thực hiện giảm 731,15 ha đất nông nghiệp để chuyển sang thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp.

- Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp được duyệt năm 2020 là 5.263,66 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2020 được 4.532,51 ha, thấp hơn 731,15 ha so với chỉ tiêu đề ra. Trong năm kế hoạch 2021 tiếp tục sử dụng 731,15 ha được chuyển từ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án như sau:

Bảng 24 Các công trình, dự án chưa thực hiện trong KHSDĐ năm 2020 và chuyển tiếp thực hiện năm 2021.

| **STT** | **Công trình, dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đội nghiệp vụ công an huyện Gò Dầu | CAN | 0,16 | Thị trấn |
| 2 | Đội cảnh sát giao thông | CAN | 0,16 | Phước Đông |
| 3 | Khu công nghiệp Hiệp Thạnh | SKK | 250,00 | Hiệp Thạnh |
| 4 | Đường Cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài | DGT | 108,22 | Phước Đông; Thanh Phước;  Phước Trạch; Phước Thạnh; Hiệp Thạnh |
| 5 | Đất thương mại dịch vụ thuộc khu đô thị Gò Dầu 1 | TMD | 4,50 | Thị trấn |
| 6 | Đất thương mại dịch vụ thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | TMD | 4,68 | Thị trấn, Thanh Phước |
| 7 | Khu thương mại, dịch vụ chợ đầu mối xã Hiệp Thạnh | TMD | 14,15 | Hiệp Thạnh |
| 8 | Đất y tế thuộc khu đô thị Gò Dầu 1 | DYT | 0,80 | Thị trấn |
| 9 | Đất y tế thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | DYT | 1,00 | Thị trấn, Thanh Phước |
| 10 | Đất giáo dục thuộc khu đô thị Gò Dầu 1 | DGD | 1,50 | Thị trấn |
| 11 | Đất giáo dục thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | DGD | 1,16 | Thị trấn, Thanh Phước |
| 12 | Mở rộng trường THCS Thạnh Đức | DGD | 0,62 | Thạnh Đức |
| 13 | Sân vận động thị trấn Gò Dầu | DTT | 1,12 | Thị trấn |
| 14 | Đất giao thông thuộc khu đô thị Gò Dầu 1 | DGT | 14,00 | Thị trấn |
| 15 | Đất giao thông thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | DGT | 17,98 | Thị trấn, Thanh Phước |
| 16 | Bờ kè chống sạt lỡ và ngập lũ khu dân cư thị trấn Gò Dầu (giai đoạn 1) | DTL | 25,17 | Thị trấn |
| 17 | Đường dây 500Kv Đức Hòa - Chơn Thành | DNL | 0,06 | Thanh Phước |
| 18 | Đất ờ đô thị thuộc Khu đô thị Gò Dầu 1 | ODT | 32,00 | Thị trấn |
| 19 | Đất ở đô thị thuộc Khu đô thị Gò Dầu 2 | ODT | 37,90 | Thị trấn, Thanh Phước |
| 20 | Nhà ở thương mại Thị trấn Gò Dầu (Khu đô thị Rạch Sơn Gò Dầu) | ODT | 13,50 | Thị trấn |
| 21 | Chi cục thuế khu vực Trảng Bàng - Bến Cầu - Gò Dầu | TSC | 0,44 | Thanh Phước |
| 22 | Thu hồi nhà làm việc và nhà kho của Đội Thanh tra Giao thông vận tải Gò Dầu giao UBND huyện quản lý | TSC | 0,01 | Thị trấn |
| 23 | Đất công viên cây xanh thuộc khu đô thị Gò Dầu 1 | DKV | 5,84 | Thị trấn |
| 24 | Đất công viên cây xanh thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | DKV | 7,19 | Thị trấn, Thanh Phước |
| 25 | Công viên thị trấn Gò Dầu | DKV | 0,86 | Thị trấn |
| 26 | Đất phi nông nghiệp khác thuộc khu đô thị Gò Dầu 1 | PNK | 1,00 | Thị trấn |
| 27 | Đất phi nông nghiệp khác thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | PNK | 0,36 | Thị trấn, Thanh Phước |
| 28 | Mở rộng trường TH ấp bến Rộng | DGD | 0,50 | Thạnh Đức |
| 29 | Mở rộng trường tiểu học Bến Đình | DGD | 0,61 | Thạnh Đức |
| 30 | Nạo vét tuyến kênh T12-16 kết hợp làm đường | DGT | 5,10 | Thạnh Đức |
| 31 | Mở rộng rạch Đá Hàng | DTL | 5,00 | Hiệp Thạnh |
| 32 | Thu hồi đất Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (Xưởng cưa) giao cho huyện quản lý sử dụng | ONT | 0,41 | Hiệp Thạnh |
| 33 | Nhà văn hóa ấp Rộc B + khu thể thao ấp Rộc A+Rộc B | DSH | 0,30 | Thạnh Đức |
| 34 | Nhà văn hóa + thể thao ấp Trà Võ | DSH | 0,14 | Thạnh Đức |
| 35 | Khu thể thao ấp Đường Long | DSH | 0,30 | Thạnh Đức |
| 36 | Khu thể thao ấp bến Rộng | DSH | 0,60 | Thạnh Đức |
| 37 | Nhà văn hóa + thể thao ấp Cầu Sắt | DSH | 0,26 | Thạnh Đức |
| 38 | Văn phòng ấp Cây Da | DSH | 0,01 | Hiệp Thạnh |
| 39 | Công ty TNHH Đồng Thuận Hà | TMD | 1,40 | Cẩm Giang |
| 40 | Cây xăng Trần Trường Xuân | TMD | 0,86 | Phước Thạnh |
| 41 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nguyễn Ngọc Tước | TMD | 1,01 | Cẩm Giang |
| 42 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Mai Thanh Tuyết | TMD | 1,20 | Bàu Đồn |
| 43 | Công ty TNHH Thương mại Ngọc Lân | TMD | 1,15 | Cẩm Giang |
| 44 | Bán đấu giá quyền sử dụng đất khu vực nhà hàng Đồng Nguyễn | TMD | 0,90 | Thị trấn |
| 45 | Mở rộng quỹ tín dụng nhân dân | SKC | 0,03 | Hiệp Thạnh |
| 46 | Mở rộng Công ty Tanifood | SKC | 0,36 | Thạnh Đức |
| 47 | Xây dựng trạm trộn bê tông | SKC | 1,58 | Cẩm Giang |
| 48 | Bán đấu giá khu nhà ở thương mại (tại vị trí sân vận động cũ) | ODT | 1,20 | Thị trấn |
| 49 | Bán đấu giá khu đất trung tâm dân số | ODT | 0,05 | Thị trấn |
| 50 | Bán đấu giá khu đất nhà hát | ODT | 0,48 | Thị trấn |
| 51 | Bán đấu giá khu nhà cháy | ODT | 0,24 | Thị trấn |
| 52 | Bán đấu giá Trạm cấp nước cũ | ODT | 0,01 | Thị trấn |
| 53 | Bán đấu giá Đài truyền thanh cũ | ODT | 0,02 | Thị trấn |
| 54 | Bán đấu giá đất Trường mẫu giáo Bàu Đồn cũ điểm ấp 4 | ONT | 0,11 | Bàu Đồn |
| 55 | Bán đấu giá đất Trường mẫu giáo Bàu Đồn điểm ấp 1 | ONT | 0,04 | Bàu Đồn |
| 56 | Bán đấu giá đất Văn phòng ấp 1 cũ | ONT | 0,01 | Bàu Đồn |
| 57 | Bán đấu giá đất trường mẫu giáo Cẩm Giang cũ | ONT | 0,02 | Cẩm Giang |
| 58 | Bán đấu giá đất Văn phòng khu phố Thanh Hà cũ | ODT | 0,01 | Thị trấn |
| 59 | Bán đấu giá đất Văn phòng ấp Xóm Mía cũ | ONT | 0,02 | Phước Trạch |
| 60 | Bán đấu giá đất chợ tạm | ONT | 0,11 | Phước Trạch |
| 61 | Bán đấu giá đất Trường tiểu học Bến Đình | ONT | 0,09 | Thạnh Đức |
| 62 | Bán đấu giá đất Văn phòng ấp Xóm Đồng | ONT | 0,01 | Thanh Phước |
| 63 | Bán đấu giá đất Văn phòng ấp Cẩm Long | ONT | 0,04 | Cẩm Giang |
| 64 | Bán đấu giá đất ở khu căn tin giáp bệnh viện Xuyên Á (Chợ tạm xã Thanh Phước) | ONT | 0,15 | Thanh Phước |
| 65 | Bán đấu giá Trường TH Trần Quốc Đại | ONT | 0,09 | Thanh Phước |
| 66 | Bán đấu giá Trường TH Phước Tây | ONT | 0,12 | Phước Thạnh |
| 67 | Công ty Cổ phần VRG | SKX | 9,13 | Bàu Đồn |
| 68 | Công ty TNHH MTV Cát Vàng Đất Việt | SKX | 3,89 | Phước Đông |
| 69 | Xây dựng kho chứa nông sản Trần Gia Bảo | PNK | 1,81 | Thanh Phước |
| 70 | Giao khu đất Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế Kỹ thuật Thuốc lá cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh quản lý (bán đấu giá, giao, cho thuê..) | SKC | 0,49 | Phước Đông |
| 71 | Giao khu đất Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh quản lý (bán đấu giá, giao, cho thuê..) | SKC | 0,82 | Phước Đông |
| 72 | Xây dựng cơ sở sản xuất hạt nhựa của Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Đăng Anh và Hộ kinh doanh Trần Văn Nhu | SKC | 0,90 | Phước Đông |
| 73 | Công ty TNHH DVTM Hoàng Nam Việt thuê đất để xây dựng trường học | DGD | 0,17 | Phước Thạnh |
| 74 | Nâng cấp sỏi đỏ đường rỗng Củ Chi – Kênh Đình | DGT | Hiện trạng | Cẩm Giang |
| 75 | Nâng cấp đường giao thông nông thôn phục vụ nông thôn mới | DGT | Hiện trạng | Phước Thạnh |
| 76 | Nâng cấp sỏi đỏ đường giao thông nội đồng tổ 1,4 ấp Cây Da, nhánh rẽ đường HT 16, xà Hiệp Thạnh | DGT | 0,49 | Hiệp Thạnh |
| 77 | Nâng cấp sỏi đỏ đường giao thông nội đồng Rỗng Củ Chi - Kênh Đình (đoạn 2) | DGT | 1,62 | Cẩm Giang |

- Trong các dự án năm 2020 chưa thực hiện, có 11 dự án hủy bỏ không thực hiện: (Phụ biểu 02).

+ Có 09 dự án Đất quốc phòng (Nguyên nhân hủy bỏ do sắp xếp lại vị trí các công trình Quốc phòng).

+ Có 01 dự án cho thuê đất công xã Bàu Đồn (Hủy bỏ khỏi danh mục do mục đích sử dụng đất cho thuê thuộc đất nông nghiệp, không làm thay đổi loại đất, không chu chuyển đất đai).

+ Có 01 dự án đất giao thông: Nâng cấp sỏi đỏ đường số 6 ấp Xóm Bố xã Hiệp Thạnh (Hủy bỏ do công trình thuộc nâng cấp trên nền hiện trạng, không thu hồi thêm đất).

- Trong các dự án năm 2020 chưa thực hiện và chuyển sang năm 2021, có 05 công trình điều chỉnh lại tên, diện tích, vị trí thực hiện (Phụ biểu 03):

+ Đất quốc phòng xã Thạnh Đức, diện tích 10,58 xã Thạnh Đức điều chỉnh thành Thao trường huấn luyện kỹ, chiến thuật/BCHQS tỉnh 11,10 ha.

+ Nhà ở thương mại Thị trấn Gò Dầu (Khu đô thị Rạch Sơn Gò Dầu) diện tích 12,00 ha; điều chỉnh thành 6,19 ha.

+ Mở rộng trường THCS Thạnh Đức 0,62 ha xã Thạnh Đức, điều chỉnh diện tích thành 0,94 ha (Điều chỉnh theo Quyết định số 4092/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND huyện Gò Dầu về chủ trương đầu tư dự án).

+ Sân vận động Thị trấn Gò Dầu, điều chỉnh tên thành Khu thể thao Thị trấn Gò Dầu.

+ Dự án Khu công nghiệp Hiệp Thạnh: Khu công nghiệp Hiệp Thạnh được điều chỉnh chuyển vị trí từ ấp Chánh xã Hiệp Thạnh sang ấp Đá Hàng và ấp Giữa xã Hiệp Thạnh với diện tích 574 ha theo văn bản chấp thuận chủ trương của UBND tỉnh số 5555/VP-TKTH ngày 05/08/2020. Ngày 28/8/2020, UBND tỉnh đã có văn bản số 2049/TTr-UBND trình Thủ tướng chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về điều chỉnh quy hoạch phát triển KCN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

### 1.2.2 Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Gò Dầu trong năm 2021, huyện đã ghi nhận và rà soát các công trình, dự án của từng loại đất như sau:

**- Đất an ninh:** Nhu cầu mới 4 dự án, tổng diện tích 1,44 ha.

| **STT** | **Công trình, dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Công an xã Hiệp Thạnh | Hiệp Thạnh | 0,13 |
| 2 | Trụ sở công an xã Bàu Đồn | Bàu Đồn | 0,20 |
| 3 | Trụ sở Công an thị trấn | Thị trấn | 0,10 |
| 4 | Trụ sở công an xã Cẩm Giang | Cẩm Giang | 0,15 |
| 5 | Công an xã Hiệp Thạnh (vị trí 2) | Hiệp Thạnh | 0,21 |
| 6 | Trụ sở Công an xã Thạnh Đức | Thạnh Đức | 0,10 |
| 7 | Trụ sở Công an xã Thanh Phước | Thanh Phước | 0,22 |
| 8 | Trụ sở Công an xã Phước Đông | Phước Đông | 0,10 |
| 9 | Trụ sở Công an xã Phước Thạnh | Phước Thạnh | 0,12 |
| 10 | Trụ sở Công an xã Phước Trạch | Phước Trạch | 0,11 |

**- Đất quốc phòng:** Nhu cầu mới 01 dự án- Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng (4 điểm) diện tích 2,66 ha tại xã Phước Thạnh.

**- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:** Đăng ký mới 04 công trình, dự án với tổng diện tích 2,13 ha.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Công trình, dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Trường tiểu học Xóm Bố | Hiệp Thạnh | 0,62 |
| 2 | Trường tiểu học Cây Da | Hiệp Thạnh | 0,59 |
| 3 | Mở rộng trường mầm non Liên Cơ | Hiệp Thạnh | 0,09 |
| 4 | Trường TH Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,82 |

**- Đất sinh hoạt cộng đồng:** đăng ký mới 07 công trình, dự án với tổng diện tích 1,65 ha.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Công trình, dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Nhà văn hoá - khu thể thao ấp Tầm Lanh | Hiệp Thạnh | 0,31 |
| 2 | Nhà văn hoá - khu thể thao ấp Chánh và Cây Da | Hiệp Thạnh | 0,22 |
| 3 | Nhà văn hoá - khu thể thao ấp Xóm Bố | Hiệp Thạnh | 0,21 |
| 4 | Trung tâm văn hoá thể thao và học tập cộng đồng | Hiệp Thạnh | 0,67 |
| 5 | Xây dựng mới văn phòng ấp 2 | Bàu Đồn | 0,05 |
| 6 | Nhà văn hoá - thể thao ấp Cẩm An | Cẩm Giang | 0,09 |
| 7 | Nhà văn hoá - thể thao ấp Cẩm Long và Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,10 |

**- Đất thương mại dịch vụ:** nhu cầu mới 03 công trình, tổng diện tích 0,47 ha để thực hiện:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Công trình, dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Hợp tác xã Hiệp Thạnh | Hiệp Thạnh | 0,01 |
| 2 | Kho vật tư Hợp tác xã Hiệp Thạnh | Hiệp Thạnh | 0,08 |
| 3 | Cây xăng Nguyễn Việt Dũng | Phước Thạnh | 0,38 |

**- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** nhu cầu mới 01 công trình, tổng diện tích 0,55 ha để thực hiện:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Công trình, dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Tân Ngọc Lực | Thanh Phước | 0,55 |

**- Đất cơ sở tôn giáo:** Nhu cầu mới 01 công trình, dự án – Chùa Vạn Đức 0,66 ha xã Thạnh Đức.

**- Đất ở tại nông thôn:** Dự án đầu tư hạ tầng khu dân cư theo hình thức phân lô, nền đất tại ấp Suối Cao A, xã Phước Đông của Công ty TNHH TM-DV Bất động sản Bảo Hoàng (hộ cá nhân tên Nguyễn Thị Lệ) 5,55 ha tại xã Phước Đông.

**- Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, bán đấu giá:** nhu cầu mới 04 công trình dự án, với tổng diện tích 1,67 ha.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Công trình, dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Công ty TNHH đầu tư phát triền giáo dục PAS Anh Mỹ thuê đất xây dụng Trung tâm Anh Ngữ | Thị trấn | 0,10 |
| 2 | Công ty TNHH DVTM Hoàng Nam Việt thuê đất để xây dựng trường học | Phước Thạnh | 0,17 |
| 3 | Giao đất cho quỹ đất quản lý để thực hiện đấu giá, giao đất, cho thuê đất theo quy định (Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Double Johnson International) | Hiệp Thạnh | 1,24 |
| 4 | Cho thuê đất công: Bãi Cát Việt | Phước Trạch | 0,16 |

**- Đất giao thông:** bổ sung thêm 77 công trình, tổng diện tích 26,64 ha, chủ yếu phục vụ xây dựng hạ tầng phát triển nông thôn mới trên địa bàn:

| **STT** | **Công trình, dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đường trục xã - đường số 16 ấp Cây Da | Hiệp Thạnh | 0,15 |
| 2 | Nâng cấp,mở rộng đường Xóm Bố - Bàu Đồn | Hiệp Thạnh và Bàu Đồn | 0,30 |
| 3 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 32 ấp Đá Hàng | Hiệp Thạnh | 0,11 |
| 4 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường kênh Rạch Miễu ấp Đá Hàng | Hiệp Thạnh | 0,26 |
| 5 | Bê tông xi măng đường số 17 ấp giữa | Hiệp Thạnh | 0,07 |
| 6 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 6 ấp Đá Hàng | Hiệp Thạnh | 0,04 |
| 7 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 19 ấp Cây Da | Hiệp Thạnh | 0,11 |
| 8 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường số 4 ấp Đá Hàng | Hiệp Thạnh | 0,16 |
| 9 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường số 6 ấp Cây Da | Hiệp Thạnh | 0,07 |
| 10 | Bê tông xi măng đường xóm đường nhánh rẽ của đường số 15 ấp Giữa | Hiệp Thạnh | 0,03 |
| 11 | Bê tông xi măng đường xóm đường tổ 14 ấp Xóm Bố | Hiệp Thạnh | 0,17 |
| 12 | Nâng đá 0x4 đường TCNĐ đường Hiệp Thạnh 14 ấp Xóm Bố | Hiệp Thạnh | 0,08 |
| 13 | Nâng đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 8 ấp Cây Da | Hiệp Thạnh | 0,07 |
| 14 | Nâng đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 13 ấp Cây Da | Hiệp Thạnh | 0,11 |
| 15 | Dự án Nâng cấp mở rộng đường Phước Thạnh - Cầu Ô | Phước Thạnh; Phước Đông | 3,19 |
| 16 | Mở mới Đường giáp trường TH Phước Tây | Phước Thạnh | 0,01 |
| 17 | Nâng cấp sỏi đổ đường GTNT kết hợp bờ bao ngăn lũ Bến Mương - Đường Long | Thạnh Đức | 1,62 |
| 18 | Đường giao thông nội đồng ấp Rộc A (Rạch Nhọc) | Thạnh Đức | 3,00 |
| 19 | Đường GTNT tổ 6, 9 (từ đường số 28 đến đường GTNT tổ 6) | Thạnh Đức | 0,12 |
| 20 | Đường giao thông nội đồng ấp Rộc A | Thạnh Đức | 0,20 |
| 21 | Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường Man Chà | Bàu Đồn | 1,19 |
| 22 | Nâng cấp đường Cẩm An - Láng Cát | Cẩm Giang | 5,66 |
| 23 | Láng nhựa đường Lon - Cây Cầy | Cẩm Giang | 0,42 |
| 24 | BTXM đường xóm đường tổ 33-34 ấp Cẩm Thắng | Cẩm Giang | 0,11 |
| 25 | BTXM đường xóm đường số 7 QL 22B | Cẩm Giang | 0,17 |
| 26 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 27 ấp Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,16 |
| 27 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 28 ấp Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,11 |
| 28 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 33 ấp Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,07 |
| 29 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 29-30-31-32 ấp Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,28 |
| 30 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ7 ấp Cẩm An | Cẩm Giang | 0,10 |
| 31 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường số 33 - QL22B | Cẩm Giang | 0,09 |
| 32 | BTXM trục ấp đường tổ 7-8 ấp Cẩm An | Cẩm Giang | 0,15 |
| 33 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 33 ấp Cẩm An | Cẩm Giang | 0,20 |
| 34 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 20-24 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 1,12 |
| 35 | Láng nhựa đường trục xã đường tổ 26-28-17 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 1,13 |
| 36 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 26-12-15-14-16 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,02 |
| 37 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 5 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,05 |
| 38 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 3-5 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,03 |
| 39 | BTXM Đường số 9 QL 22B ấp Cẩm Thắng | Cẩm Giang | 0,04 |
| 40 | Láng nhựa Đường Cẩm Giang 1 ấp Cẩm Thắng | Cẩm Giang | 0,30 |
| 41 | BTXM Đường vào Trường Mẫu Giáo Cẩm Giang | Cẩm Giang | 0,04 |
| 42 | BTXM Đường tổ 16-17-15 ấp Cẩm Thắng | Cẩm Giang | 0,05 |
| 43 | BTXM Đường tổ 14-15 ấp Cẩm Thắng | Cẩm Giang | 0,03 |
| 44 | BTXM Đường tổ 11-13 ấp Cẩm Thắng | Cẩm Giang | 0,03 |
| 45 | BTXM Đường tổ 11-12-9 ấp Cẩm Thắng | Cẩm Giang | 0,04 |
| 46 | Láng nhựa Đường số 1 - QL22B | Cẩm Giang | 0,05 |
| 47 | Nâng cấp đá 0x4 Đường tổ 2-3-5-7 ấp Cẩm Bình (2 nhánh) | Cẩm Giang | 0,09 |
| 48 | Láng nhựa Đường tổ 10-14 ấp Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,06 |
| 49 | Nâng cấp đá 0x4 Đường tổ 13-14-19 ấp Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,08 |
| 50 | Láng nhựa Đường tổ 6-7-12-14 ấp Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,08 |
| 51 | Láng nhựa Đường tổ 4-5 ấp Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,04 |
| 52 | Nâng cấp đá 0x4 Đường tổ 24-25-26 ấp Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,06 |
| 53 | Láng nhựa Đường số 25 - QL22B | Cẩm Giang | 0,15 |
| 54 | Láng nhựa Đường liên ấp Cẩm Bình - Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,13 |
| 55 | Láng nhựa Đường số 14 - QL22B | Cẩm Giang | 0,09 |
| 56 | Láng nhựa Đường số 31-QL22B | Cẩm Giang | 0,08 |
| 57 | Nâng cấp Đường tổ 20-26-28-30 ấp Cẩm An | Cẩm Giang | 0,14 |
| 58 | Láng nhựa Đường tổ 17-16-9-8-7 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,05 |
| 59 | Láng nhựa Đường tổ 9-10 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,04 |
| 60 | Láng nhựa Đường tổ 10 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,04 |
| 61 | Láng nhựa Đường tổ 8 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,04 |
| 62 | Láng nhựa Đường tổ 6-7 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,28 |
| 63 | Láng nhựa Đường tổ 2-3-4-5 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,03 |
| 64 | Láng nhựa đường liên xã Hiệp Thạnh - Cầu Độn | Hiệp Thạnh | Hiện trạng |
| 65 | Láng nhựa đường trục xã - đường số 1 | Hiệp Thạnh | Hiện trạng |
| 66 | Láng nhựa đường trục xã - đường số 12 ấp Cây Da | Hiệp Thạnh | Hiện trạng |
| 67 | Láng nhựa đường trục chính nội đồng - đường số 2 ấp Cây Da | Hiệp Thạnh | Hiện trạng |
| 68 | Láng nhựa đường trục xã - đường số 14 ấp Cây Da nối dài | Hiệp Thạnh | Hiện trạng |
| 69 | Đường tổ 2 ấp Chánh | Hiệp Thạnh | Hiện trạng |
| 70 | Đường tổ 2 ấp Cây Da | Hiệp Thạnh | Hiện trạng |
| 71 | Dự án Bến thủy nội địa Công ty TNHH Đồng Thuận Hà | Thạnh Đức | 1,76 |
| 72 | Dự án Bến thủy nội địa Công ty TNHH Mai Nguyên | Thạnh Đức | 0,58 |
| 73 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 18 ấp Tầ Lanh | Hiệp Thạnh | 0,16 |
| 74 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường tổ 9 ấp Giữa | Hiệp Thạnh | 0,16 |
| 75 | Đường Dương Văn Nốt | Thị trấn | 0,60 |
| 76 | Đường Lê Trọng Tấn | Thị trấn | 0,30 |
| 77 | Hẻm số 22 - QL22B | Thị trấn | 0,10 |

**\* Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của các xã và Thị Trấn:**

**- Đất ở tại đô thị:** Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị (Thị trấn Gò Dầu) năm 2021 là 10,00 ha.

**- Đất ở tại nông thôn:** Tổng nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn của các xã là 84,30 ha. Trong đó: Cẩm Giang 7,00 ha, Thạnh Đức 7,00 ha, Hiệp Thạnh 15,00 ha, Phước Trạch 6,00 ha, Phước Thạnh 16,30 ha, Bàu Đồn 10,00 ha, Phước Đông 15,00 ha và Thanh Phước là 8,00 ha.

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở nông thôn**  **phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | |
| **Thị trấn Gò Dầu** | **Cẩm Giang** | **Thạnh Đức** | **Hiệp Thạnh** | **Phước Trạch** | **Phước Thạnh** | **Bàu Đồn** | **Xã  Phước Đông** | **Xã  Thanh Phước** |
| 0,00 | 7,00 | 7,00 | 15,00 | 6,00 | 16,30 | 10,00 | 15,00 | 8,00 |

**\* Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Tổng nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các xã và Thị trấn là 52,35 ha. Trong đó: Thị trấn là 5,00 ha, Cẩm Giang 5,00 ha, Thạnh Đức 5,00 ha, Hiệp Thạnh 6,00 ha, Phước Trạch 6,00 ha, Phước Thạnh 6,00 ha, Bàu Đồn 7,00 ha, Phước Đông 7,00 ha, Thanh Phước 5,35 ha.

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | | |
| **Thị trấn Gò Dầu** | **Cẩm Giang** | **Thạnh Đức** | **Hiệp Thạnh** | **Phước Trạch** | **Phước Thạnh** | **Bàu Đồn** | **Xã  Phước Đông** | **Xã  Thanh Phước** |
| 5,00 | 5,00 | 5,00 | 6,00 | 6,00 | 6,00 | 7,00 | 7,00 | 5,35 |

**\* Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại – dịch vụ:**

Tổng nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại – dịch vụ tại các xã và Thị trấn là 66,00 ha. Trong đó: Thị trấn 7,00 ha, Cẩm giang 7,00 ha, Thạnh Đức 7,00 ha, Hiệp Thạnh 8,00 ha, Phước Trạch 6,00 ha, Phước Thạnh 7,00 ha, Bàu Đồn 8,00 ha, Phước Đông 8,00 ha, Thanh Phước 6,00 ha.

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại – dịch vụ phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | |
| **Thị trấn Gò Dầu** | **Cẩm Giang** | **Thạnh Đức** | **Hiệp Thạnh** | **Phước Trạch** | **Phước Thạnh** | **Bàu Đồn** | **Xã  Phước Đông** | **Xã  Thanh Phước** |
| 7,00 | 7,00 | 7,00 | 8,00 | 6,00 | 7,00 | 8,00 | 10,00 | 6,00 |

**\* Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp tại các xã và Thị trấn:**

- Chuyển mục đích sang cây lâu năm là 51,00 ha. Trong đó: Thị trấn 4,00 ha, Cẩm giang 7,00 ha, Thạnh Đức 4,00 ha, Hiệp Thạnh 7,00 ha, Phước Trạch 4,00 ha, Phước Thạnh 4,00 ha, Bàu Đồn 7,00 ha, Phước Đông 10,00 ha, Thanh Phước 4,00 ha.

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | |
| **Thị trấn Gò Dầu** | **Cẩm Giang** | **Thạnh Đức** | **Hiệp Thạnh** | **Phước Trạch** | **Phước Thạnh** | **Bàu Đồn** | **Xã  Phước Đông** | **Xã  Thanh Phước** |
| 4,00 | 7,00 | 4,00 | 7,00 | 4,00 | 4,00 | 7,00 | 10,00 | 4,00 |

- Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản là 13,00 ha. Trong đó: Thị trấn 1,00 ha, Cẩm giang 1,00 ha, Thạnh Đức 1,00 ha, Hiệp Thạnh 1,00 ha, Phước Trạch 1,00 ha, Phước Thạnh 2,00 ha, Bàu Đồn 2,00 ha, Phước Đông 2,00 ha, Thanh Phước 2,00 ha.

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | |
| **Thị trấn Gò Dầu** | **Cẩm Giang** | **Thạnh Đức** | **Hiệp Thạnh** | **Phước Trạch** | **Phước Thạnh** | **Bàu Đồn** | **Xã  Phước Đông** | **Xã  Thanh Phước** |
| 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 |

- Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác là 18,00 ha. Trong đó: Thị trấn 2,00 ha, Cẩm giang 2,00 ha, Thạnh Đức 2,00 ha, Hiệp Thạnh 2,00 ha, Phước Trạch 2,00 ha, Phước Thạnh 2,00 ha, Bàu Đồn 2,00 ha, Phước Đông 2,00 ha, Thanh Phước 1,30 ha.

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | |
| **Thị trấn Gò Dầu** | **Cẩm Giang** | **Thạnh Đức** | **Hiệp Thạnh** | **Phước Trạch** | **Phước Thạnh** | **Bàu Đồn** | **Xã  Phước Đông** | **Xã  Thanh Phước** |
| 2,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 | 1,30 |

### 1.3 Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho huyện Gò Dầu đến năm 2020 và trong kế hoạch năm 2021;

Bảng 25 So sánh chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng năm 2021 với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020.

| **Thứ tự** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020(\*)** | **Kế hoạch sử dụng đất năm 2021** | **Tăng (+),**  **Giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | (1) | (2) | (3)=(2)-(1) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **25.996,8** | **25.996,82** | **0,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **20.007,0** | **20.286,75** | **279,75** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 7.715,1 | 8.324,64 | 609,59 |
| *1.1.1* | *Đất lúa nước* | *LUC* | *7.588,6* | 7.289,24 | -299,39 |
| *1.1.2* | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUK* | *126,4* | 1.035,40 | 908,98 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.041,9 | 1.028,76 | -13,13 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 10.985,3 | 10.751,93 | -233,33 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  | 0,00 | 0,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  | 0,00 | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |  | 0,00 | 0,00 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 241,0 | 161,97 | -79,01 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  | 0,00 | 0,00 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH |  | 19,45 | 19,45 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **5.989,8** | **5.710,07** | **-279,75** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 30,9 | 36,11 | 5,25 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 7,4 | 4,78 | -2,65 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1.200,0 | 1.440,25 | 240,26 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT |  | 0,00 | 0,00 |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  | 0,00 | 0,00 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 166,0 | 169,42 | 3,41 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 219,5 | 206,34 | -13,12 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  | 0,00 | 0,00 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 1.978,8 | 1.732,59 | -246,25 |
|  | *- Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | 35,0 | 2,52 | -32,44 |
|  | *- Đất cơ sở y tế* | *DYT* | 20,5 | 8,61 | -11,88 |
|  | *- Đất cơ sở giáo dục* | *DGD* | 77,6 | 46,58 | -30,98 |
|  | *- Đất thể dục thể thao* | *DTT* | 73,8 | 16,29 | -57,48 |
|  | *- Đất cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* |  | 0,00 | 0,00 |
|  | *- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội* | *DXH* |  | 4,72 | 4,72 |
|  | *- Đất giao thông* | *DGT* |  | 1.061,40 | 1.061,40 |
|  | *- Đất thủy lợi* | *DTL* |  | 582,47 | 582,47 |
|  | *- Đất công trình năng lượng* | *DNL* |  | 6,22 | 6,22 |
|  | *- Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* |  | 0,79 | 0,79 |
|  | *- Đất chợ* | *DCH* |  | 3,00 | 3,00 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 5,8 | 7,13 | 1,30 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  | 0,00 | 0,00 |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 20,9 | 17,81 | -3,12 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.098,2 | 1.121,72 | 23,50 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 217,1 | 216,13 | -1,01 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 26,0 | 16,20 | -9,79 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 5,4 | 3,62 | -1,80 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  | 0,00 | 0,00 |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 14,1 | 13,93 | -0,18 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà tang lễ, NHT | NTD | 144,3 | 118,91 | -25,43 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |  | 93,43 | 93,43 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  | 7,97 | 7,97 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |  | 14,58 | 14,58 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN |  | 2,35 | 2,35 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  | 482,23 | 482,23 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC |  | 1,39 | 1,39 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  | 3,17 | 3,17 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  | 0,00 | **0,00** |

*(\*): Công văn số: 2057/UBND-KTN ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh*

Căn cứ vào các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Gò Dầu và tỉnh Tây Ninh năm 2021 và các năm tiếp theo, qua rà soát các công trình, dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh chấp nhận chủ trương đầu tư và các công trình, dự án đã ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch, đồng thời cân đối với nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, tổ chức kinh tế, hộ gia đình và cá nhân. Huyện Gò Dầu xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:

Bảng 26 Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Gò Dầu.

*Đơn vị tính: ha*

| **Thứ tự** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích đầu kỳ năm 2020** | **Diện tích cuối kỳ năm 2021** | **Tăng (+),**  **Giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | (1) | (2) | (3)=(2)-(1) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **25.996,82** | **25.996,82** |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **21.464,31** | **20.286,75** | **-1.177,56** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 8.701,46 | **8.324,64** | **-376,82** |
| *1.1.1* | *Đất lúa nước* | *LUC* | *7.577,21* | *7.289,24* | *-287,97* |
| *1.1.2* | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUK* | *1.124,25* | *1.035,40* | *-88,85* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.125,19 | 1.028,76 | -96,43 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 11.474,72 | 10.751,93 | -722,79 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | - | - | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | - | - | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 158,89 | 161,97 | 3,08 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | - | - | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 4,05 | 19,45 | 15,40 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.532,51** | **5.710,07** | **1.177,56** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 24,81 | 36,11 | 11,30 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,12 | 4,78 | 1,66 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 866,25 | 1.440,25 | 574,00 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | - | - | - |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - | - | - |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 76,00 | 169,42 | 93,42 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 152,95 | 206,34 | 53,39 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | - | - | - |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 1.531,16 | 1.732,59 | 201,43 |
|  | *- Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *3,00* | *2,52* | *-0,48* |
|  | *- Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *6,90* | *8,61* | *1,71* |
|  | *- Đất cơ sở giáo dục* | *DGD* | *41,51* | *46,58* | *5,07* |
|  | *- Đất thể dục thể thao* | *DTT* | *13,62* | *16,29* | *2,67* |
|  | *- Đất cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* | *-* | *-* | *-* |
|  | *- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội* | *DXH* | *4,72* | *4,72* | *-* |
|  | *- Đất giao thông* | *DGT* | *892,29* | *1.061,40* | *169,12* |
|  | *- Đất thủy lợi* | *DTL* | *559,06* | *582,47* | *23,41* |
|  | *- Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *6,16* | *6,22* | *0,06* |
|  | *- Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *0,79* | *0,79* | *-* |
|  | *- Đất chợ* | *DCH* | *3,12* | *3,00* | *-0,12* |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 7,13 | 7,13 | - |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - | - | - |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 17,81 | 17,81 | 0,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.033,73 | 1.121,72 | 87,99 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 89,28 | 216,13 | 126,85 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 17,47 | 16,20 | -1,28 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 3,62 | 3,62 | - |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 13,27 | 13,93 | 0,66 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà tang lễ, NHT | NTD | 121,38 | 118,91 | -2,47 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 80,41 | 93,43 | 13,02 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 4,80 | 7,97 | 3,17 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,69 | 14,58 | 13,89 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 2,35 | 2,35 | - |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 484,87 | 482,23 | -2,64 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 1,39 | 1,39 | - |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - | 3,17 | 3,17 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **-** | - | **0,00** |

*(Diện tích các loại đất được phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem tại Biểu 06/CH trong phần hệ thống biểu)*

**1.3.1 Chỉ tiêu đất nông nghiệp.**

Triển khai thực hiện kế hoạch “Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với cơ cấu lại nông nghiệp” và kế hoạch “Thực hiện đề án cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn huyện. Đồng thời sử dụng hiệu quả quỹ đất nông nghiệp phục vụ cho nâng cấp, xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng, chỉnh trang đô thị góp phần thu hút đầu tư, đẩy mạnh phát triển kinh tế và từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp năm 2021 là 20.286,75 ha chiếm 78,04 % DTTN, giảm 1.177,56 ha so với hiện trạng năm 2020, cao hơn 279,75 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (20.007,0 ha). Đất nông nghiệp trong kế hoạch năm 2021 được phân bổ cho các mục đích cụ thể sau:

***- Đất trồng lúa***: Đẩy mạnh sản xuất với cánh đồng lớn, đồng thời ứng dụng khoa học công nghệ cải thiện năng suất, sản lượng, chất lượng góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế đối với trồng lúa. Kế hoạch năm 2021 diện tích là 8.324,64 ha, giảm 376,82 ha so với hiện trạng năm 2020, cao hơn 609,59 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (7.715,1 ha).

+ Chu chuyển giảm 376,82 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp là 328,92 ha, trong đó: đất thương mại dịch vụ 30,06 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 25,13 ha; đất cơ sở y tế 1,00 ha; đất giáo dục 2,66 ha; đất thể dục thể thao 1,12 ha; đất giao thông 129,20 ha; đất thủy lợi 16,72 ha; đất ở nông thôn 35,56 ha; đất ở đô thị 62,29 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,10 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 12,82 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,40 ha, đất vui chơi 8,84 ha và đất phi nông nghiệp khác 3,02 ha.

Diện tích chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp là 47,90 ha, trong đó: chuyển sang đất trồng cây lâu năm 35,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,50 ha; đất nông nghiệp khác 6,40 ha.

+ Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị Trấn* 39,10 *ha; Cẩm Giang* 1.206,74 *ha; Thạnh Đức* 1.030,42 *ha; Hiệp Thạnh* 1.388,43 *ha; Phước Trạch*  703,53 *ha; Phước Thạnh* 1.015,41 *ha; Bàu Đồn*  1.349,49 *ha; Phước Đông* 303,67 *ha; Thanh Phước* 1.287,85 *ha.*

***Riêng đất chuyên trồng lúa nước:*** Kế hoạch năm 2021 diện tích là 7.289,24 ha, giảm 287,97 ha so với hiện trạng năm 2020, thấp hơn 299,39 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (7.588,6 ha).

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là do các công trình trọng điểm, quy mô lớn có dụng đất chuyên lúa nhiều (Cao tốc Hồ Chí Minh – Mộc Bài, Khu đô thị Gò Dầu 1,2,…) mang tính chất định hướng dài hạn, do khó khăn trong kêu gọi đầu tư nên tiến độ thực hiện chậm, chưa đạt chỉ tiêu đề ra. Tuy nhiên, huyện cũng đang tích cực kêu gọi và lựa chọn nhà đầu tư phù hợp trong những năm tới và rà soát lại các công trình sử dụng đất chuyên lúa không còn phù hợp để loại bỏ ra khỏi kế hoạch.

***- Đất trồng cây hàng năm khác***: chỉ tiêu đến năm 2021 là 1.028,76 ha, giảm 96,43 ha so với hiện trạng, thấp hơn 13,13 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (1.041,9 ha).

+ Chu chuyển giảm 96,43 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 64,93 ha, trong đó chuyển sang: đất thương mại dịch vụ 10,41 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,00 ha; đất giao thông 8,13 ha; đất thủy lợi 2,79 ha; đất ở nông thôn 18,50 ha; đất ở đô thị 13,40 ha; đất khu vui chơi 2,55 ha và đất phi nông nghiệp khác 0,15 ha.

Chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp là 31,50 ha, trong đó chuyển sang: đất trồng cây lâu năm 16,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,50 ha; đất nông nghiệp khác 9,00 ha.

+ Chu chuyển tăng 0,00 ha.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị Trấn* 6,94 *ha; Cẩm Giang* 214,54 *ha; Thạnh Đức*  155,73 *ha; Hiệp Thạnh* 249,30 *ha; Phước Trạch* 6,76 *ha; Phước Thạnh*  193,30 *ha; Bàu Đồn* 6,87 *ha; Phước Đông* 71,79 *ha; Thanh Phước*  123,53 *ha.*

***- Đất trồng cây lâu năm***: chỉ tiêu đến năm 2021 là 10.751,93 ha, giảm 722,79 ha so với hiện trạng, thấp hơn 233,33 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (10.985,3 ha).

+ Chu chuyển giảm 773,79 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 773,79 ha, trong đó chuyển sang: đất quốc phòng 11,11 ha; đất thương mại dịch vụ 39,18 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 18,88 ha; đất cơ sở y tế 0,80 ha; đất cơ sở giáo dục 2,34 ha; đất giao thông 22,49 ha; đất thủy lợi 3,58 ha; đất công trình năng lượng 0,06 ha; đất ở nông thôn 42,64 ha; đất ở đô thị 56,75 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ 0,20 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,04 ha.

+ Chu chuyển tăng 51,00 ha từ đất trồng lúa 35,00 ha và 16,00 ha đất trồng cây hàng năm khác..

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị Trấn* 124,72 *ha; Cẩm Giang* 718,99 *ha; Thạnh Đức* 5.259,35 *ha; Hiệp Thạnh* 1.107,80 *ha; Phước Trạch* 136,99 *ha; Phước Thạnh*  573,92 *ha; Bàu Đồn* 1.573,86 *ha; Phước Đông*  682,63 *ha; Thanh Phước* 573,68 *ha.*

***- Đất nuôi trồng thủy sản:*** chỉ tiêu kế hoạch đến năm 2021 là 161,97 ha, tăng 3,08 ha so với hiện trạng, thấp hơn 79,01 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (241,0 ha). Trong đó:

+ Chu chuyển giảm 9,92 ha là do chuyển sang đất phi nông nghiệp; đất giao thông 2,04 ha; đất thủy lợi 0,74 ha; đất ở tại nông thôn 1,70 ha; đất ở tại đô thị 5,20 ha.

+ Đồng thời chu chuyển tăng 13,00 ha, do chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp từ: đất trồng lúa 6,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,50 ha.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị Trấn* 2,09 *ha; Cẩm Giang* 8,54 *ha; Thạnh Đức* 13,31 *ha; Hiệp Thạnh* 19,91 *ha; Phước Trạch* 19,58 *ha; Phước Thạnh* 14,19 *ha; Bàu Đồn* 37,36 *ha; Phước Đông* 14,85 *ha; Thanh Phước* 32,14 *ha.*

***- Đất nông nghiệp khác***: kế hoạch năm 2021 là 19,45 ha, tăng 15,40 ha so với hiện trạng.

+ Diện tích tăng là do chuyển từ đất trồng lúa 6,40 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9,00 ha.

+ Chu chuyển giảm 0,00 ha.

+ Diện tích đất nông nghiệp khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị Trấn*  2,00 *ha; Cẩm Giang*  2,00 *ha; Thạnh Đức* 2,00 *ha; Hiệp Thạnh* 2,00 *ha; Phước Trạch* 2,00 *ha; Phước Thạnh* 1,30 *ha; Bàu Đồn* 1,50 *ha; Phước Đông* 5,35 *ha; Thanh Phước* 1,30 *ha.*

**1.3.2 Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp.**

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp theo kế hoạch năm 2021 là 5.710,07 ha, chiếm 21,96 % DTTN, tăng 1.177,56 ha so với hiện trạng, thấp hơn 279,75 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (5.989,8 ha). Trong đó, một số loại đất có sự biến động về diện tích như sau:

***- Đất quốc phòng***: Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với giữ vững quốc phòng - an ninh, xây dựng các công trình chiến đấu theo Đề án xây dựng khu vực phòng thủ huyện giai đoạn 2017-2020, ngăn chặn mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch.

Chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 36,11 ha, tăng 11,30 ha so với hiện trạng, cao hơn 5,25 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (30,9 ha).

+ Chu chuyển tăng 11,30 ha là do chuyển từ đất nông nghiệp sang, trong đó chuyển từ: đất trồng cây lâu năm 11,11 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,19 ha.

+ Chu chuyển giảm 0,00 ha.

Diện tích tăng thêm là do thực hiện Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng (4 điểm) và Thao trường huấn luyện kỹ, chiến thuật/BCHQS tỉnh.

Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị Trấn 0,00 ha; Cẩm Giang* 19,87 *ha; Thạnh Đức* 11,10 *ha; Hiệp Thạnh* 1,39 *ha; Phước Trạch 0,00 ha; Phước Thạnh 0,00 ha; Bàu Đồn 0,20 ha; Phước Đông 0,00 ha; Thanh Phước* 3,55 *ha.*

***- Đất an ninh:*** thực hiện mục tiêu giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện, chỉ tiêu năm kế hoạch 2021 là 4,78 ha, tăng 1,66 ha so với hiện trạng, thấp hơn 2,65 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (7,4 ha).

+ Chu chuyển tăng 1,66 ha do chuyển từ đất phi nông nghiệp sang 1,44 ha (đất cơ sở giáo dục 0,53 ha, đất trụ sở cơ quan 0,32 ha).

Diện tích tăng thêm do chuyển tiếp thực hiện Đội cảnh sát giao thông Phước Đông (0,16 ha), Đội nghiệp vụ công an huyện Gò Dầu (0,16 ha) thị trấn và Trụ sở công an xã (các xã và thị trấn).

+ Diện tích đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị Trấn* 1,30 *ha; Phước Đông* 2,26 *ha, Cẩm Giang 0,12 ha; Thạnh Đức 0,08 ha; Hiệp Thạnh 0,10 ha; Phước Đông 2,16 ha; các xã còn lại không có diện tích đất an ninh.*

***- Đất khu công nghiệp:*** chỉ tiêu trong kế hoạch 2021 là 1.440,25 ha, tăng 574,00 ha so với hiện trạng, cao hơn 240,26 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (1.200,0 ha).

+ Chu chuyển giảm 0,00 ha.

+ Chu chuyển tăng 574,00 ha, đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng lên để thực hiện Khu công nghiệp Hiệp Thạnh.

+ Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Bàu Đồn 97,10 ha; Phước Đông 769,15ha; Hiệp Thạnh 574,00 ha; các xã và thị trấn còn lại không có đất khu công nghiệp.*

***- Đất thương mại, dịch vụ:*** Khuyến khích các loại hình dịch vụ trên địa bàn huyện nhưng đồng thời cũng tăng cường công tác quản lý chặt chẽ hoạt động thương mại dịch vụ, quản lý thị trường thực hiện có hiệu quả việc đấu tranh phòng, chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng; tập trung phát triển thương mại nội địa. Chỉ tiêu năm 2021 là 169,42 ha, tăng 93,42 ha so với hiện trạng, cao hơn 3,41 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (166,0 ha).

+ Chu chuyển tăng 93,42 ha lấy từ đất nông nghiệp 79,65 ha, trong đó: đất trồng lúa 30,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,41 ha, đất trồng cây lâu năm 39,18 ha và lấy từ đất phi nông nghiệp 13,77 ha (đất ở tại nông thôn 5,56 ha, đất ở tại đô thị 8,12 ha).

Diện tích tăng thêm là do năm 2021 chuyển tiếp thực hiện các công trình dự án chưa thực hiện được trong kế hoạch 2020: *Đất thương mại dịch vụ thuộc khu đô thị Gò Dầu 1 (4,50ha), Đất thương mại dịch vụ thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 (4,68 ha), Công ty TNHH Đồng Thuận Hà (1,40 ha), Cây xăng Trần Trường Xuân (0,86 ha);* thực hiện mới *Khu thương mại, dịch vụ chợ đầu mối xã Hiệp Thạnh* (14,15 ha),.... Đồng thời cân đối nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại – dịch vụ của các xã và thị trấn trong năm 2021.

+ Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị Trấn* 21,81 *ha; Cẩm Giang* 11,78 *ha; Thạnh Đức* 7,57 *ha; Hiệp Thạnh* 33,11 *ha; Phước Trạch* 6,77 *ha; Phước Thạnh* 8,62 *ha; Bàu Đồn* 10,83 *ha; Phước Đông* 13,15 *ha; Thanh Phước* 55,78  *ha.*

***- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*** Tiếp tục khuyến khích, thực hiện các giải pháp để duy trì và phát triển sản xuất, thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm hỗ trợ các loại hình sản xuất quy mô vừa và nhỏ trên địa bàn huyện. Chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 206,34 ha, tăng 53,39 ha so với hiện trạng, thấp hơn 13,12 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (219,5 ha).

+ Chu chuyển giảm 4,48 ha, để chuyển sang đất ở nông thôn 0,56 ha và đất trụ sở cơ quan 0,44 ha.

+ Chu chuyển tăng 57,87 ha lấy từ đất nông nghiệp 53,01 ha, trong đó: đất trồng lúa 25,13 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9,00 ha; đất trồng cây lâu năm 18,88 ha và lấy từ đất phi nông nghiệp 4,86 ha (đất giáo dục 0,31 ha; đất ở tại nông thôn 4,05 ha; đất ở tại đô thị 0,50 ha).

Diện tích tăng thêm là do kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện các dự ánchuyển sang thực hiện năm 2021: *Xây dựng cơ sở sản xuất hạt nhựa của Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Đăng Anh và Hộ kinh doanh Trần Văn Nhu; Mở rộng quỹ tín dụng nhân dân; Mở rộng công ty Tanifood; Xây dựng trạm trộn bê tông (1,58 ha); thực hiện mới Hợp tác xã Hiệp Thạnh; Kho vật tư hợp tác xã Hiệp Thạnh* và nhu cầu hộ gia đình cá nhân.

Diện tích cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị Trấn* 6,70 *ha; Cẩm Giang* 20,79 *ha; Thạnh Đức* 60,36 *ha; Hiệp Thạnh* 6,91 *ha; Phước Trạch* 6,16 *ha; Phước Thạnh* 7,82 *ha; Bàu Đồn* 12,25 *ha; Phước Đông* 58,90 *ha; Thanh Phước* 26,45 *ha.*

***- Đất phát triển hạ tầng***: chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 1.732,59 ha, tăng 201,43 ha so với hiện trạng, thấp hơn 246,25 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (1.978,8 ha), cụ thể:

***+ Đất cơ sở văn hóa:*** chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 2,52 ha, giảm 0,48 ha so với hiện trạng năm 2020, thấp hơn 32,44 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (35,0 ha). Diện tích giảm là do chuyển sang đất ở tại đô thị.

Diện tích đất cơ sở văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị Trấn* 0,75 *ha; Cẩm Giang* 0,32 *ha; Phước Trạch* 0,87 *ha; Phước Thạnh* 0,08 *ha; Bàu Đồn* 0,06 *ha; Thanh Phước* 0,44  *ha các xã còn lại không có đất cơ sở văn hóa.*

***+ Đất cơ sở y tế:*** Đẩy mạnh xã hội hoá trên lĩnh vực y tế, đa dạng hoá các loại hình chăm sóc sức khoẻ, liên doanh, liên kết khám chữa bệnh cho nhân dân, phát triển cơ sở y tế ngoài công lập. Chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 8,61 ha, tăng 1,71 ha so với hiện trạng, thấp hơn 11,80 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (20,5 ha).

Chu chuyển giảm 0,09 ha, do chuyển sang đất thương mại dịch vụ và đất an ninh.

Chu chuyển tăng 1,80 ha lấy từ đất nông nghiệp, trong đó: đất trồng lúa 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 0,80 ha.

Diện tích tăng thêm là do chuyển tiếp thực hiện dự án các công trình Đất y tế thuộc khu đô thị Gò Dầu 1,2*.*

Diện tích đất cơ sở y tế phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị Trấn* 2,83 *ha; Cẩm Giang* 0,08 *ha; Thạnh Đức* 1,19 *ha; Hiệp Thạnh*  0,12 *ha; Phước Trạch* 0,09 *ha; Phước Thạnh* 0,06 *ha; Bàu Đồn* 0,27 *ha; Phước Đông* 0,22 *ha; Thanh Phước* 3,76  *ha.*

***+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo:*** Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, nhất là tiểu học và trung học cơ sở. Tích cực thực hiện công tác phổ cập giáo dục; duy trì phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, duy trì kết quả chuẩn phổ cập giáo dục ở các xã, thị trấn. Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng tốt yêu cầu dạy và học. Chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 46,58 ha, tăng 5,07 ha so với hiện trạng, thấp hơn 30,98 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (77,6 ha).

Chu chuyển giảm 1,76 ha do chuyển sang: đất an ninh 0,53 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,31 ha; đất ở nông thôn 0,47 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,35 ha và đất thương mại dịch vụ. Diện tích giảm là do chuyển sang thực hiện các công trình dự án: *Đội CSGT, Đội nghiệp vụ Công an huyện, Mở rộng công ty Tanfood*,... nhà văn hóa và các khu bán đấu giá.

Chu chuyển tăng 6,83 ha lấy từ đất nông nghiệp 5,00 ha, trong đó: đất trồng lúa 2,66 ha; đất trồng cây lâu năm 2,34 ha.

Diện tích tăng thêm là do chuyển tiếp các công trình, dự án trong năm 2020 chưa thực hiện được: M*ở rộng trường Tiểu học ấp Bến Rộng ( 0,5 ha); đất cơ sở giáo dục tại 2 khu đô thị* *(2,66 ha);* *Mở rộng trường tiểu học Bến Đình (0,61ha); Mở rộng trường THCS Thạnh Đức (0,62 ha).*

Diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị Trấn* 8,24 *ha; Cẩm Giang* 5,16 *ha; Thạnh Đức* 6,99 *ha; Hiệp Thạnh* 4,01 *ha; Phước Trạch* 2,35 *ha; Phước Thạnh* 4,70 *ha; Bàu Đồn* 7,23 *ha; Phước Đông* 4,20 *ha; Thanh Phước* 3,70  *ha.*

***+ Đất cơ sở thể dục thể thao:*** chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 16,29 ha giảm 2,67 ha so với hiện trạng, thấp hơn 57,48 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (73,8 ha).

Chu chuyển giảm 1,93 ha do chuyển sang các loại đất: đất ở tại đô thị 1,20 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,73 ha. Diện tích giảm là để thực hiện các công trình: *Bán đấu giá khu nhà ở thương mại (tại vị trí sân vận động cũ) diện tích 1,20 ha và nhà văn hóa xã.*

Chu chuyển tăng 4,60 ha lấy từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Diện tích tăng để chuyển tiếp thực hiện công trình *Sân vận động thị trấn Gò Dầu.*

Diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị Trấn 1,82 ha; Cẩm Giang 1,30 ha; Thạnh Đức 2,30 ha; Hiệp Thạnh 4,30 ha; Phước Trạch 1,21 ha; Phước Thạnh 1,77 ha; Bàu Đồn 1,42 ha; Phước Đông 1,38 ha; Thanh Phước 0,80 ha.*

***+ Đất cơ sở dịch vụ về xã hội:*** diện tích 4,72 ha ổn định so với hiện trạng.

***+ Đất giao thông:*** chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 là 1.061,40 ha, tăng 169,12 ha so với hiện trạng.

Chu chuyển giảm 2,18 ha do chuyển sang đất thủy lợi 0,50 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; đất khu vui chơi giải trí 1,64 ha. Diện tích giảm để thực hiện các công trình: *Bờ kè chống sạt lỡ và ngập lũ khu dân cư thị trấn Gò Dầu (giai đoạn 1), Nhà ở thương mại Thị trấn Gò Dầu (Khu đô thị Rạch Sơn), Văn phòng ấp Cây Da, Đất công viên cây xanh thuộc khu đô thị Gò Dầu 1.*

Chu chuyển tăng 171,30 ha lấy từ đất nông nghiệp 161,86 ha, trong đó: lấy từ đất trồng lúa 129,20 ha, đất trồng cây hàng năm khác 8,13 ha, đất trồng cây lâu năm 22,49 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,04 ha và lấy từ đất phi nông nghiệp 9,43 ha (đất thủy lợi 2,13 ha; đất ở tại nông thôn 1,92 ha; đất ở tại đô thị 2,72 ha, đất sông suối 2,64 ha). Diện tăng thêm là do chuyển tiếp các công trình 2020 chưa thực hiện được: *Đất giao thông thuộc khu đô thị Gò Dầu 1,2 (31,98ha)*, *Đường Cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài*; *Nạo vét tuyến kênh T12-16 kết hợp làm đường và* thực hiện 86 công trình, dự án mới phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

Diện tích đất giao thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị Trấn* 65,34 *ha; Cẩm Giang* 77,24 *ha; Thạnh Đức* 226,30 *ha; Hiệp Thạnh* 134,94 *ha; Phước Trạch* 57,89 *ha; Phước Thạnh* 103,01 *ha; Bàu Đồn* 130,98 *ha; Phước Đông* 142,21 *ha; Thanh Phước* 123,48 *ha.*

***+ Đất thủy lợi:*** chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 582,47 ha, tăng 23,41 ha so với hiện trạng.

Chu chuyển giảm 3,13 ha do chuyển sang đất giao thông 2,13 ha; đất ở tại đô thị 1,00 ha. Diện tích đất giảm do thực hiện: *Đất giao thông thuộc khu đô thị Gò Dầu 1,2; Đất ờ đô thị thuộc Khu đô thị Gò Dầu 1;* *Nạo vét tuyến kênh T12-16 kết hợp làm đường.*

Chu chuyển tăng 26,54 ha lấy từ đất nông nghiệp 23,83 ha, trong đó: đất trồng lúa 16,72 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,79 ha; đất trồng cây lâu năm 3,58 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,74 ha và lấy từ đất phi nông nghiệp 2,71 ha (đất giao thông 0,50 ha; đất chợ 0,01 ha; đất ở tại đô thị 2,20 ha). Diện tích tăng là do chuyển tiếp thực hiện các công trình: *Bờ kè chống sạt lỡ và ngập lũ khu dân cư thị trấn Gò Dầu 22,0 ha; Mở rộng rạch Đá Hàng 5,00 ha;...và thực hiện mới 06 tuyến kênh.*

Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị Trấn* 38,88 *ha; Cẩm Giang* 105,71 *ha; Thạnh Đức* 121,21 *ha; Hiệp Thạnh* 84,37 *ha; Phước Trạch* 26,25 *ha; Phước Thạnh* 31,87 *ha; Bàu Đồn* 99,19 *ha; Phước Đông* 38,10 *ha; Thanh Phước* 36,89 *ha.*

***+ Đất công trình năng lượng:*** chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 6,22 ha tăng 0,06 ha.

Chu chuyển tăng 0,06 ha lấy từ đất nông nghiệp, trong đó: đất trồng cây lâu năm 0,06 ha. Diện tích tăng lên do thực hiện chuyển tiếp dự án: *Đường dây 500Kv Đức Hòa - Chơn Thành (0,06 ha)*.

Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thạnh Đức* 0,47 *ha; Bàu Đồn* 5,35 *ha; Phước Đông* 0,31 *ha; các xã còn lại không có đất năng lượng.*

***+ Đất công trình bưu chính viễn thông:*** diện tích 0,79 ha ổn định với hiện trạng.

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị Trấn 0,25 ha; Cẩm Giang 0,08 ha; Thạnh Đức 0,06 ha; Hiệp Thạnh 0,04 ha; Phước Trạch 0,04 ha; Phước Thạnh 0,01 ha; Bàu Đồn 0,12 ha; Phước Đông 0,02 ha; Thanh Phước 0,17 ha.*

***+ Đất chợ:*** chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 3,00 ha, giảm 0,12 ha so với hiện trạng.

Chu chuyển giảm 0,12 ha do chuyển sang đất thủy lợi 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,11 ha. Diện tích giảm do thực hiện: *Bờ kè chống sạt lỡ và ngập lũ khu dân cư thị trấn Gò Dầu (giai đoạn 1), Bán đấu giá đất chợ tạm.*

Chu chuyển tăng 0,00 ha.

Diện tích đất chợ phânbổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị Trấn* 0,42 *ha; Cẩm Giang* 0,15 *ha; Thạnh Đức* 0,18 *ha; Hiệp Thạnh* 0,69 *ha; Phước Trạch* 0,07 *ha; Phước Thạnh* 0,11 *ha; Bàu Đồn* 0,43 *ha; Phước Đông* 0,94 *ha; Thanh Phước* - *ha.*

***- Đất có di tích lịch sử - văn hóa:*** chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 7,13 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2020, cao hơn 1,30 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (5,8 ha).

Diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị Trấn* 0,42 *ha; Cẩm Giang* 2,14 *ha; Phước Trạch* 0,86 *ha; Phước Thạnh* 3,71 *ha; Bàu Đồn* 0,43 *ha; các xã còn lại không có đất di tích lịch sử - văn hóa.*

***- Đất bãi thải, xử lý chất thải:*** diện tích 17,81 ha, ổn định so với hiện trạng, thấp hơn 3,12 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (20,9 ha).

Chu chuyển giảm 0,00 ha;

Chu chuyển tăng 0,00 ha;

*Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thạnh Đức 17,81 ha;* các xã và thị trấn còn lại không có đất bãi thải, xử lý chất thải.

***- Đất ở nông thôn:*** chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 1.121,72 ha, tăng 87,99 ha so với hiện trạng, cao hơn 23,50 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (1.098,2 ha).

Chu chuyển giảm 11,63 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 5,56 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,05 ha; đất giao thông 1,92 ha. Diện tích giảm để thực hiện các công trình, dự án: *Đường Cao tốc HCM – Mộc Bài;* *Nạo vét tuyến kênh T12-16 kết hợp làm đường; Nhà văn hóa ấp Bến Rộng; Mở rộng công ty Tanifood và nhu cầu sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ.*

Chu chuyển tăng 99,62 ha lấy từ đất nông nghiệp 98,40 ha, trong đó: đất trồng lúa 35,56 ha; đất trồng cây hàng năm 18,50 ha; đất trồng cây lâu năm 42,64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,70 ha; lấy từ đất phi nông nghiệp 1,22 ha (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,56 ha, đất giáo dục 0,47 ha, đất chợ 0,11 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha). Diện tích tăng là do thực hiện *Thu hồi đất Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (Xưởng cưa) giao cho huyện quản lý sử dụng* và bán đấu giá các khu đất và dự báo nhu cầu chuyển mục đích trên địa bàn huyện trong năm 2020.

Diện tích đất ở nông thôn phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Cẩm Giang* 122,01 *ha; Thạnh Đức* 225,39 *ha; Hiệp Thạnh* 160,68 *ha; Phước Trạch*  67,14 *ha; Phước Thạnh*  85,63 *ha; Bàu Đồn*  198,26 *ha; Phước Đông*  119,32 *ha; Thanh Phước* 143,28 *ha.*

***- Đất ở đô thị:*** chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 là 216,13 ha, tăng 126,85 ha so với hiện trạng, thấp hơn 1,01 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (217,1 ha).

Chu chuyển giảm 13,54 ha do chuyển sang đất thương mại – dịch vụ 8,12 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,50 ha; đất giao thông 2,72 ha; đất thủy lợi 2,20 ha. Diện tích giảm nhằm thực hiện: *Đất thương mại dịch vụ thuộc khu đô thị Gò Dầu 1,2; Đất giao thông thuộc khu đô thị Gò Dầu 1,2; Bờ kè chống sạt lỡ và ngập lũ khu dân cư thị trấn Gò Dầu (giai đoạn 1); Nhà ở thương mại; Bán đấu gia khu nhà cháy và đất thương mại dịch vụ.*

Chu chuyển tăng 140,39 ha lấy từ đất nông nghiệp 137,64 ha, trong đó: đất trồng lúa 62,29 ha; đất trồng cây hàng năm khác 13,40 ha; đất trồng cây lâu năm 56,75 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,20 ha và lấy từ đất phi nông nghiệp 2,75 ha (đất văn hóa 0,48 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 1,20 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất thủy lợi 1,00 ha, đất trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha.

Diện tích tăng là chuyển tiếp thực hiện các công trình năm 2020: *đất ở đô thị thuộc 2 khu đô thị là Gò Dầu 1 và Gò Dầu 2; Nhà ở thương mại; Bán đấu giá các khu đất và nhu cầu đất ở đô thị trong năm;....*

***- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*** chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 16,20 ha, giảm 1,28 ha so với hiện trạng, thấp hơn 9,38 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (26,0 ha).

Chu chuyển giảm 1,72 ha, do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng; đất ở đô thị và đất an ninh.

Chu chuyển tăng 0,44 ha, do đất cơ sở sản xuất kinh doanh chuyển sang để thực hiện: *Chi* c*ục thuế khu vực Trảng Bàng – Bến Cầu – Gò Dầu.*

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị trấn* 4,45 *ha; Cẩm Giang* 3,30 *ha; Thạnh Đức* 0,79 *ha; Hiệp Thạnh* 0,68 *ha; Phước Trạch* 0,86 *ha; Phước Thạnh* 0,49 *ha; Bàu Đồn* 0,51 *ha; Phước Đông* 1,85 *ha; Thanh Phước* 3,27 *ha.*

***- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:*** diện tích năm 2021 là 3,62 ha, ổn định so với hiện trạng, thấp hơn 1,80 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (5,4 ha).

+ Chu chuyển tăng 0,00 ha;

+ Chu chuyển giảm 0,00 ha;

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị trấn 0,41 ha; Thạnh Đức 0,03 ha; Hiệp Thạnh 3,08 ha; Bàu Đồn 0,07 ha; Phước Đông 0,02 ha; các xã còn lại không có đất xây* *dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.*

***- Đất cơ sở tôn giáo:*** kế hoạch năm 2021 là 13,93 ha, tăng 0,66 ha so với hiện trạng, thấp hơn 0,18 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (14,1 ha).

+ Chu chuyển tăng 0,66 ha, lấy từ đất chuyên trồng lúa nước, để thự hiện dự án Chùa Vạn Đức.

+ Chu chuyển giảm 0,00 ha;

Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị trấn* 2,11 *ha; Cẩm Giang* 2,64 *ha; Thạnh Đức* 3,19 *ha; Hiệp Thạnh* 2,60 *ha; Phước Trạch* 0,59 *ha; Phước Thạnh* 0,26 *ha; Bàu Đồn* 0,55 *ha; Phước Đông* 1,39 *ha; Thanh Phước* 0,61 *ha.*

***- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:*** chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 118,91 ha, giảm 2,47 ha so với hiện trạng, thấp hơn 25,43 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 (144,3 ha).

Chu chuyển tăng 0,00 ha.

Chu chuyển giảm 2,47 ha do chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng công viên 0,86 ha: *Công viên thị trấn Gò Dầu; Trường tiểu học Xóm Bố; Trường TH Cẩm Long; Nhà văn hoá - khu thể thao ấp Tầm Lanh,....*

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị trấn* 6,68 *ha; Cẩm Giang* 10,13 *ha; Thạnh Đức* 27,59 *ha; Hiệp Thạnh* 18,56 *ha; Phước Trạch* 2,17 *ha; Phước Thạnh* 19,99 *ha; Bàu Đồn* 7,84 *ha; Phước Đông* 9,29 *ha; Thanh Phước* 16,67 *ha.*

***- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:*** chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 93,43 ha, tăng 13,02 ha so với hiện trạng.

Chu chuyển giảm 0,00 ha;

Chu chuyển tăng13,02 ha: lấy từ đất nông nghiệp lấy từ đất trồng lúa 12,82 ha, đất trồng cây lâu năm 0,20;. Diện tích tăng do chuyển tiếp triển khai các dự án năm 2020 chuyển sang như: *Công ty Cổ phần VRG; Công ty TNHH MTV Cát Vàng Đất Việt.*

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị trấn 0,00 ha; Cẩm Giang 0,00 ha; Thạnh Đức 0,00 ha; Hiệp Thạnh 3,24 ha; Phước Trạch 2,77 ha; Phước Thạnh 5,29 ha; Bàu Đồn 26,84 ha; Phước Đông 53,57 ha; Thanh Phước 1,73 ha.*

***- Đất sinh hoạt cộng đồng:*** chỉ tiêu đến năm 2021 là 7,97 ha, tăng 3,17 ha so với hiện trạng.

Chu chuyển giảm 0,09 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,08 ha và đất ở tại đô thị 0,01ha. Diện tích giảm do chuyển mục đích bán đấu giá các khu đất.

Chu chuyển tăng 3,17 ha do lấy từ đất nông nghiệp 1,49 ha, trong đó: đất trồng lúa 1,49 ha; đất trồng cây lâu năm 1,04 ha và lấy từ đất phi nông nghiệp 1,77 ha (đất giáo dục 0,35 ha; đất thể dục thể thao 0,73 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha). Diện tích tăng là do năm 2021 chuyển tiếp thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch 2020: xây dựng *nhà văn hóa các ấp*.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị trấn* 0,22 *ha; Cẩm Giang* 0,30 *ha; Thạnh Đức* 2,75 *ha; Hiệp Thạnh* 2,37 *ha; Phước Trạch* 0,55 *ha; Phước Thạnh* 0,27 *ha; Bàu Đồn* 0,92 *ha; Phước Đông* 0,40 *ha; Thanh Phước* 0,19 *ha.*

***- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:*** chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 14,58 ha tăng 13,89 ha được lấy từ đất nông nghiệp 11,39 ha, trong đó: đất trồng lúa 8,84 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,55 ha, lấy từ đất phi nông nghiệp 2,50 ha (đất giao thông 1,64 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,86 ha) để thực hiện *Đất công viên cây xanh thuộc khu đô thị Gò Dầu 1,2; Công viên thị trấn Gò Dầu.*

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị trấn* 13,36 *ha, Phước Đôn*  0,22 *ha.*

***- Đất cơ sở tín ngưỡng:*** diện tích 2,35 ha ổn định so với hiện trạng.

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Cẩm Giang* 0,32 *ha; Thạnh Đức 0,87 ha; Hiệp Thạnh 0,21 ha; Phước Thạnh 0,95 ha; các xã còn lại không có đất tín ngưỡng.*

***- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*** diện tích 482,23 ha, giảm 2,64 ha so với hiện trạng.

+ Chu chuyển tăng 0,00 ha;

+ Chu chuyển giảm 2,64 ha, do chuyển sang đất giao thông;

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: *Thị trấn 32,43 ha; Cẩm Giang 99,57 ha; Thạnh Đức 91,46 ha; Hiệp Thạnh 71,60 ha; Phước Trạch 81,41 ha; Phước Thạnh 13,22 ha; Bàu Đồn 13,59 ha; Phước Đông 14,97 ha; Thanh Phước 63,97 ha.*

***- Đất có mặt nước chuyên dùng:*** diện tích 1,39 ha ổn định so với hiện trạng *(Thị trấn 0,05 ha; Phước Thạnh 1,34 ha).*

***- Đất phi nông nghiệp khác***: diện tích chỉ tiêu 3,17 ha tăng 3,17 so với hiện trạng. Diện tích tăng do phần diện tích thực hiện *hạ tầng kĩ thuật tại 2 khu đô thị Gò Dầu 1 và Gò Dầu 2; Xây dựng kho chứa nông sản Trần Gia Bảo*

**1.3.3 Chỉ tiêu đất chưa sử dụng**

Năm 2021 huyện Gò Dầu không còn đất chưa sử dụng.

*(Diện tích các loại đất được phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem tại Biểu 06/CH trong phần hệ thống biểu)*

## **II. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021**

**1. Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:**

- Tổng diện tích chuyển mục đích là 1.177,56 ha trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là: 328,92 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 64,93 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 773,79 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 9,92 ha

**2. Chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp:**

- Tổng diện tích chuyển mục đích là 48,00 ha trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm: 35,00 ha;

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản: 6,50 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thuỷ sản: 6,50 ha;

**\* Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở:** 3,97 ha

(*Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong năm kế hoạch được xác định theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e, Khoản 1 điều 57 Luật Đất đai theo đơn vị hành chính được thể hiện chi tiết đến cấp xã tại biểu 07KH-CH*).

## **III. Diện tích cần thu hồi trong năm 2021**

**1. Diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi:**

Tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2021 là 900,73 ha trong đó diện tích đất thu hồi nhiều nhất là tại Hiệp Thạnh với 619,83 ha và thấp nhất là tại xã Bàu Đồn với 1,49 ha.

Diện tích đất nông nghiệp thu hồi trong năm 2021 cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: 196,23 ha;

- Đất trồng cây hàng năm: 15,42 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 686,06 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 3,02 ha.

**2. Diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi:**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2021 là 38,00 ha trong đó xã có diện tích đất phi nông nghiệp thu hồi nhiều nhất là Thị trấn với 20,19 ha và xã có diện tích đất thu hồi thấp nhất là Bầu Đồn với 0,05 ha; xã Phước Trạch không có diện tích đất phi nông nghiệp thu hồi.

Diện tích đất phi nông nghiệp thu hồi trong năm 2021 cụ thể như sau:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4,33 ha;

- Đất giáo dục: 1,29 ha;

- Đât thể dục thể thao: 0,73 ha;

- Đất giao thông: 2,85 ha;

- Đất thủy lợi: 3,59 ha;

- Đất chợ: 0,01 ha;

- Đất ở nông thôn: 3,63 ha;

- Đất ở tại đô thị: 14,01 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,69 ha;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 2,47 ha;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,64 ha;

(*Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2020 được thể hiện chi tiết đến cấp xã tại biểu 08KH-CH*)

## **IV. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Hiện trạng trên địa bàn huyện Gò Dầu không còn đất chưa sử dụng.

## **V. Danh mục dự án, công trình thực hiện trong năm 2021**

*a. Các dự án quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.*

Bảng 27 Các công trình dự án theo Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 Luật đất đai năm 2013

| **STT** | **Hạng mục công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng (4 điểm) | Phước Thạnh | 0,66 |  |
| 2 | Thao trường huấn luyện kỹ, chiến thuật/BCHQS tỉnh | Thạnh Đức | 11,10 |  |
| 3 | Đội nghiệp vụ công an huyện Gò Dầu | Thị trấn | 0,16 | 2019 chuyển tiếp |
| 4 | Đội cảnh sát giao thông | Phước Đông | 0,16 | 2019 chuyển tiếp |
| 5 | Công an xã Hiệp Thạnh | Hiệp Thạnh | 0,13 |  |
| 6 | Công an xã Hiệp Thạnh (vị trí 2) | Hiệp Thạnh | 0,21 |  |
| 7 | Trụ sở công an xã Bàu Đồn | Bàu Đồn | 0,20 |  |
| 8 | Trụ sở Công an thị trấn | Thị trấn | 0,10 |  |
| 9 | Trụ sở công an xã Cẩm Giang | Cẩm Giang | 0,15 |  |
| 10 | Trụ sở Công an xã Thạnh Đức | Thạnh Đức | 0,10 |  |
| 11 | Trụ sở Công an xã Thanh Phước | Thanh Phước | 0,22 |  |
| 12 | Trụ sở Công an xã Phước Đông | Phước Đông | 0,10 |  |
| 13 | Trụ sở Công an xã Phước Thạnh | Phước Thạnh | 0,12 |  |
| 14 | Trụ sở Công an xã Phước Trạch | Phước Trạch | 0,11 |  |
| 15 | Khu công nghiệp Hiệp Thạnh | Hiệp Thạnh | 574,00 | 2015 chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí và diện tích |
| 16 | Đường Cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài | Phước Đông; Thanh Phước;  Phước Trạch; Phước Thạnh; Hiệp Thạnh | 108,22 | 2020 chuyển tiếp |

*c. Các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; Hoặc có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án còn lại:*

Bảng 28 Các công trình dự án theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai

| **STT** | **Hạng mục công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đất giáo dục thuộc khu đô thị Gò Dầu 1 | Thị trấn | 1,50 | 2017 chuyển tiếp |
| 2 | Đất giáo dục thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | Thị trấn, Thanh Phước | 1,16 | 2017 chuyển tiếp |
| 3 | Mở rộng trường THCS Thạnh Đức | Thạnh Đức | 0,94 | 2018 chuyển tiếp; |
| 4 | Mở rộng trường TH ấp bến Rộng | Thạnh Đức | 0,50 | 2017 chuyển tiếp |
| 5 | Mở rộng trường tiểu học Bến Đình | Thạnh Đức | 0,61 | 2018 chuyển tiếp |
| 6 | Trường tiểu học Xóm Bố | Hiệp Thạnh | 0,62 |  |
| 7 | Trường tiểu học Cây Da | Hiệp Thạnh | 0,59 |  |
| 8 | Mở rộng trường mầm non Liên Cơ | Hiệp Thạnh | 0,09 |  |
| 9 | Trường tiểu học Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,82 |  |
| 10 | Đất giao thông thuộc khu đô thị Gò Dầu 1 | Thị trấn | 14,00 | 2017 chuyển tiếp |
| 11 | Đất giao thông thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | Thị trấn, Thanh Phước | 17,98 | 2017 chuyển tiếp |
| 12 | Nạo vét tuyến kênh T12-16 kết hợp làm đường | Thạnh Đức | 5,10 | 2020 chuyển tiếp |
| 13 | Đường trục xã - đường số 16 ấp Cây Da | Hiệp Thạnh | 0,15 |  |
| 14 | Nâng cấp,mở rộng đường Xóm Bố - Bàu Đồn | Hiệp Thạnh và Bàu Đồn | 0,30 |  |
| 15 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 32 ấp Đá Hàng | Hiệp Thạnh | 0,11 |  |
| 16 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường kênh Rạch Miễu ấp Đá Hàng | Hiệp Thạnh | 0,26 |  |
| 17 | Bê tông xi măng đường số 17 ấp giữa | Hiệp Thạnh | 0,07 |  |
| 18 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 6 ấp Đá Hàng | Hiệp Thạnh | 0,04 |  |
| 19 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 19 ấp Cây Da | Hiệp Thạnh | 0,11 |  |
| 20 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường số 4 ấp Đá Hàng | Hiệp Thạnh | 0,16 |  |
| 21 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường số 6 ấp Cây Da | Hiệp Thạnh | 0,07 |  |
| 22 | Bê tông xi măng đường xóm đường nhánh rẽ của đường số 15 ấp Giữa | Hiệp Thạnh | 0,03 |  |
| 23 | Bê tông xi măng đường xóm đường tổ 14 ấp Xóm Bố | Hiệp Thạnh | 0,17 |  |
| 24 | Nâng đá 0x4 đường TCNĐ đường Hiệp Thạnh 14 ấp Xóm Bố | Hiệp Thạnh | 0,08 |  |
| 25 | Nâng đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 8 ấp Cây Da | Hiệp Thạnh | 0,07 |  |
| 26 | Nâng đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 13 ấp Cây Da | Hiệp Thạnh | 0,11 |  |
| 27 | Dự án Nâng cấp mở rộng đường Phước Thạnh - Cầu Ô | Phước Thạnh; Phước Đông | 3,19 |  |
| 28 | Mở mới Đường giáp trường TH Phước Tây | Phước Thạnh | 0,01 |  |
| 29 | Nâng cấp sỏi đổ đường GTNT kết hợp bờ bao ngăn lũ Bến Mương - Đường Long | Thạnh Đức | 1,62 |  |
| 30 | Đường giao thông nội đồng ấp Rộc A (Rạch Nhọc) | Thạnh Đức | 3,00 |  |
| 31 | Đường GTNT tổ 6, 9 (từ đường số 28 đến đường GTNT tổ 6) | Thạnh Đức | 0,12 |  |
| 32 | Đường giao thông nội đồng ấp Rộc A | Thạnh Đức | 0,20 |  |
| 33 | Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường Man Chà | Bàu Đồn | 1,19 |  |
| 34 | Nâng cấp đường Cẩm An - Láng Cát | Cẩm Giang | 5,66 |  |
| 35 | Láng nhựa đường Lon - Cây Cầy | Cẩm Giang | 0,42 |  |
| 36 | BTXM đường xóm đường tổ 33-34 ấp Cẩm Thắng | Cẩm Giang | 0,11 |  |
| 37 | BTXM đường xóm đường số 7 QL 22B | Cẩm Giang | 0,17 |  |
| 38 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 27 ấp Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,16 |  |
| 39 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 28 ấp Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,11 |  |
| 40 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 33 ấp Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,07 |  |
| 41 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 29-30-31-32 ấp Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,28 |  |
| 42 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ7 ấp Cẩm An | Cẩm Giang | 0,10 |  |
| 43 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường số 33 - QL22B | Cẩm Giang | 0,09 |  |
| 44 | BTXM trục ấp đường tổ 7-8 ấp Cẩm An | Cẩm Giang | 0,15 |  |
| 45 | Nâng cấp đá 0x4 đường TCNĐ đường tổ 33 ấp Cẩm An | Cẩm Giang | 0,20 |  |
| 46 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 20-24 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 1,12 |  |
| 47 | Láng nhựa đường trục xã đường tổ 26-28-17 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 1,13 |  |
| 48 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 26-12-15-14-16 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,02 |  |
| 49 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 5 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,05 |  |
| 50 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 3-5 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,03 |  |
| 51 | BTXM Đường số 9 QL 22B ấp Cẩm Thắng | Cẩm Giang | 0,04 |  |
| 52 | Láng nhựa Đường Cẩm Giang 1 ấp Cẩm Thắng | Cẩm Giang | 0,30 |  |
| 53 | BTXM Đường vào Trường Mẫu Giáo Cẩm Giang | Cẩm Giang | 0,04 |  |
| 54 | BTXM Đường tổ 16-17-15 ấp Cẩm Thắng | Cẩm Giang | 0,05 |  |
| 55 | BTXM Đường tổ 14-15 ấp Cẩm Thắng | Cẩm Giang | 0,03 |  |
| 56 | BTXM Đường tổ 11-13 ấp Cẩm Thắng | Cẩm Giang | 0,03 |  |
| 57 | BTXM Đường tổ 11-12-9 ấp Cẩm Thắng | Cẩm Giang | 0,04 |  |
| 58 | Láng nhựa Đường số 1 - QL22B | Cẩm Giang | 0,05 |  |
| 59 | Nâng cấp đá 0x4 Đường tổ 2-3-5-7 ấp Cẩm Bình (2 nhánh) | Cẩm Giang | 0,09 |  |
| 60 | Láng nhựa Đường tổ 10-14 ấp Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,06 |  |
| 61 | Nâng cấp đá 0x4 Đường tổ 13-14-19 ấp Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,08 |  |
| 62 | Láng nhựa Đường tổ 6-7-12-14 ấp Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,08 |  |
| 63 | Láng nhựa Đường tổ 4-5 ấp Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,04 |  |
| 64 | Nâng cấp đá 0x4 Đường tổ 24-25-26 ấp Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,06 |  |
| 65 | Láng nhựa Đường số 25 - QL22B | Cẩm Giang | 0,15 |  |
| 66 | Láng nhựa Đường liên ấp Cẩm Bình - Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,13 |  |
| 67 | Láng nhựa Đường số 14 - QL22B | Cẩm Giang | 0,09 |  |
| 68 | Láng nhựa Đường số 31-QL22B | Cẩm Giang | 0,08 |  |
| 69 | Nâng cấp Đường tổ 20-26-28-30 ấp Cẩm An | Cẩm Giang | 0,14 |  |
| 70 | Láng nhựa Đường tổ 17-16-9-8-7 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,05 |  |
| 71 | Láng nhựa Đường tổ 9-10 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,04 |  |
| 72 | Láng nhựa Đường tổ 10 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,04 |  |
| 73 | Láng nhựa Đường tổ 8 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,04 |  |
| 74 | Láng nhựa Đường tổ 6-7 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,28 |  |
| 75 | Láng nhựa Đường tổ 2-3-4-5 ấp Cẩm Long | Cẩm Giang | 0,03 |  |
| 76 | Dự án Bến thủy nội địa Công ty TNHH Đồng Thuận Hà | Thạnh Đức | 1,76 |  |
| 77 | Dự án Bến thủy nội địa Công ty TNHH Mai Nguyên | Thạnh Đức | 0,58 |  |
| 78 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 18 ấp Tầ Lanh | Hiệp Thạnh | 0,16 |  |
| 79 | Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường tổ 9 ấp Giữa | Hiệp Thạnh | 0,16 |  |
| 80 | Đường Dương Văn Nốt | Thị trấn | 0,60 |  |
| 81 | Đường Lê Trọng Tấn | Thị trấn | 0,30 |  |
| 82 | Hẻm số 22 - QL22B | Thị trấn | 0,10 |  |
| 83 | Đất công viên cây xanh thuộc khu đô thị Gò Dầu 1 | Thị trấn | 5,84 | 2017 chuyển tiếp |
| 84 | Đất công viên cây xanh thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | Thị trấn, Thanh Phước | 7,19 | 2017 chuyển tiếp |
| 85 | Công viên thị trấn Gò Dầu | Thị trấn | 0,86 | 2018 chuyển tiếp (đổi tên) |
| 86 | Đường dây 500Kv Đức Hòa - Chơn Thành | Thanh Phước | 0,06 |  |
| 87 | Nhà văn hóa ấp Rộc B + khu thể thao ấp Rộc A+Rộc B | Thạnh Đức | 0,30 | 2017 chuyển tiếp |
| 88 | Nhà văn hóa + thể thao ấp Trà Võ | Thạnh Đức | 0,14 | 2017 chuyển tiếp |
| 89 | Khu thể thao ấp Đường Long | Thạnh Đức | 0,30 | 2017 chuyển tiếp |
| 90 | Khu thể thao ấp bến Rộng | Thạnh Đức | 0,60 | 2017 chuyển tiếp |
| 91 | Nhà văn hóa + thể thao ấp Cầu Sắt | Thạnh Đức | 0,26 | 2017 chuyển tiếp |
| 92 | Văn phòng ấp Cây Da | Hiệp Thạnh | 0,01 | 2016 chuyển tiếp |
| 93 | Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Tầm Lanh | Hiệp Thạnh | 0,31 |  |
| 94 | Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Chánh và ấp Cây Da | Hiệp Thạnh | 0,22 |  |
| 95 | Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Xóm Bố | Hiệp Thạnh | 0,21 |  |
| 96 | Trung tâm Văn hoá - Thể thao và Học tập cộng đồng xã Hiệp Thạnh | Hiệp Thạnh | 0,67 |  |
| 97 | Xây dựng mới văn phòng ấp 2 | Bàu Đồn | 0,05 |  |
| 98 | Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Cẩm An | Cẩm Giang | 0,09 |  |
| 99 | Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Cẩm Long và Cẩm Bình | Cẩm Giang | 0,10 |  |
| 100 | Bờ kè chống sạt lỡ và ngập lũ khu dân cư thị trấn Gò Dầu (giai đoạn 1) | Thị trấn | 22,00 | 2015 chuyển tiếp |
| 101 | Mở rộng rạch Đá Hàng | Hiệp Thạnh | 5,00 | 2017 chuyển tiếp |
| 102 | Khu thể thao thị trấn Gò Dầu | Thị trấn | 1,12 | 2019 chuyển tiếp; (Đổi tên) |
| 103 | Sân vận động huyện Gò Dầu kết hợp với nhà thi đấu đa năng, hồ bơi | Hiệp Thạnh | 3,48 | 2019 Chuyển tiếp |
| 104 | Đất y tế thuộc khu đô thị Gò Dầu 1 | Thị trấn | 0,80 | 2017 chuyển tiếp |
| 105 | Đất y tế thuộc khu đô thị Gò Dầu 2 | Thị trấn, Thanh Phước | 1,00 | 2017 chuyển tiếp |

*d. Các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, năm 2020:*

*(Danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2021 của huyện Gò Dầu thể hiện chi tiết trong biểu 10/CH)*

## **VI. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất:**

**1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.**

- Luật đất đai năm 2013;

- Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc quy định giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 15 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020-2024.

- Quyết định số 68/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất để tính giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2017;

- Số liệu các nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

**2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai bao gồm: Các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; và các khoản thu từ việc cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

Thực hiện phương án kế họach sử dụng đất đến năm 2020, ước tính tổng các khoản thu chi liên quan đến đất đai như sau:

- Tổng thu: 802.317,6 triệu đồng

- Tổng chi: 488.117,7 triệu đồng

- Cân đối thu chi: 314.200,0 triệu đồng. Cụ thể:

Bảng 29 Dự kiến các khoản thu chi từ đất trong năm kế hoạch.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Diện tích  (ha)** | **Đơn giá  (đồng/m2)** | **Thành tiền  (triệu đồng)** |
|
| **I. Các khoản thu** |  |  | **802.317,6** |
| **Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở nông thôn** |  |  | **75.926,2** |
| Từ đất lúa chuyển sang đất ở nông thôn | 35,56 | 84.000 | 29.870,4 |
| Từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất ở nông thôn | 18,50 | 83.000 | 15.355,0 |
| Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn | 42,64 | 72.000 | 30.700,8 |
| **Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở đô thị** |  |  | **459.915,6** |
| Từ đất lúa chuyển sang đất ở tại đô thị | 62,29 | 339.000 | 211.163,1 |
| Từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất ở tại đô thị | 13,40 | 338.000 | 45.292,0 |
| Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở tại đô thị | 56,75 | 327.000 | 185.572,5 |
| Từ đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất ở tại đô thị | 5,20 | 344.000 | 17.888,0 |
| **Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp** |  |  | **13.115,8** |
| Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 57,87 | 19.850 | 11.486,6 |
| Các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác | 3,17 | 19.850 | 629,2 |
| Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất,...) |  |  | 1.000,0 |
| **Thu tiền giao đất cho tổ chức thực hiện dự án** | 126,68 | 200.000 | **253.360,0** |
| **II. Các khoản chi** |  |  | **488.117,7** |
| Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa | 196,23 | 36.000 | 70.642,8 |
| Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng đất nuôi trồng thuỷ sản | 15,42 | 37.000 | 5.705,4 |
| Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm | 686,06 | 48.000 | 329.310,2 |
| Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị | 14,01 | 415.000 | 58.141,5 |
| Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn | 3,63 | 275.000 | 9.982,5 |
| Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất, kinh doanh | 4,33 | 192.500 | 8.335,3 |
| Chi phí bồi thường thu hồi đất |  |  | 2.000,0 |
| Chi phí hỗ trợ bồi thường thu hồi đất |  |  | 2.000,0 |
| Chi phí tái định cư |  |  | 2.000,0 |
| **Cân đối thu - chi (I - II)** |  |  | **314.200,0** |

**Phần V**

**GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.**

**1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.**

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế, nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.

Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

**1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường.**

Để đạt được những mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong kỳ quy hoạch, cần khai thác sử dụng nhiều nguồn tài nguyên tự nhiên như đất đai, nguồn nước ngầm… các dự án trong quá trình thực hiện sẽ tác động nhiều đến môi trường.

+ Tác động do phát triển công nghiệp. Trên địa bàn huyện tập trung phát triển công nghiệp chế biến một số mặt hàng như chế biến tiêu, điều… trong thời gian tới khi triển khai quy hoạch cần hạn chế các ngành nghề gây ô nhiễm môi trường, sắp xếp các nhà máy chế biến vào các khu, cụm công nghiệp để thu gom chất thải rắn, thu gom xử lý nước thải thì mức độ ô nhiễm sẽ được khắc phục.

+ Tác động môi trường do phát triển du lịch: Phát triển các loại hình du lịch sinh thái có những tác động xấu về môi trường do ô nhiễm về rác thải và nước thải sinh hoạt.

+ Tác động do quá trình đô thị hóa: Diện tích, dân số đô thị tăng nhanh, đất chặt người đông, kèm theo là các vấn đề về xây dựng công trình, gia tăng lượng rác thải và nước thải đô thị, ảnh hưởng đến môi trường sống và vệ sinh các đô thị. Vì vậy giải pháp về vấn đề quy hoạch là phải tích cực đầu tư hệ thống thoát nước và xử lý rác thải đô thị bằng công nghệ không khói.

Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

Tăng cường trồng cây phân tán dọc theo các tuyến đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, chống xói mòn, sạt lở.

Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền sâu rộng, thực tế nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân.

**II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.**

Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ tài nguyên – môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

**III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.**

**3.1. Giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Nhà nước chủ động thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho các mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu ngân sách.

Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

Phải nâng cao công tác giám sát kế hoạch sử dụng đất.

**3.2. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất.**

Để hiện thực hóa phương án quy hoạch sử dụng đất thì vốn là vấn đề quyết định quan trọng trong quá trình thực hiện do đó huyện cần xác định các công trình, địa bàn ưu tiên và quy mô ưu tiên để kê gọi vốn đầu tư của mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước vào phát triển sản xuất kinh doanh tại huyện Bù Đốp.

Xây dựng và hoàn thiện cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính, cơ chế huy động vốn để các tổ chức phát triển quỹ đất huyện hoạt động có hiệu quả, đảm bảo đủ quỹ đất sạch phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tạo quỹ đất sạch trong vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất tạo nguồn thu lớn cho ngân sách huyện.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng và mọi người dân cùng kiểm tra giám sát.

các quy định có liên quan đến giải phóng mặt bằng phù hợp với tình hình mới nhằm thúc đẩy tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án.

Rà soát lại các chính sách về xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa để nhằm khuyến khích các nhà đầu tư tham gia đầu tư những công trình y tế, giáo dục đạt chuẩn theo quy định.

Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về nguồn vốn và những ưu đãi cần thiết cho các hộ chuyển quyền sử dụng đất để làm các khu công nghiệp để các hộ này có thể làm các dịch vụ phục vụ công nhân trong các khu công nghiệp, nhất là về dịch vụ nhà trọ.

Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích đầu tư kinh doanh, sản xuất.

Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí đất đai.

Tăng cường khả năng thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài, thực hiện hợp tác, liên kết phát triển với các vùng lân cận, tăng cường hợp tác liên doanh, liên kết và phối hợp phát triển với các huyện khác trên cơ sở phát huy thế mạnh đặc thù của nhau để cùng phát triển.

Tiếp tục rà soát, sửa đổi những thủ tục, loại bỏ những giấy tờ không cần thiết, những quy định, quy chế không còn phù hợp, rút ngắn thời gian giải quyết các công việc tạo tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích cho nhà đầu tư, tiếp tục thu hút các nhà đầu tư bằng cách có những chính sách ưu đái về thuế, về tài chính…

**3.3. Nhóm giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết; phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, giải quyết nhanh chóng các vấn đề liên quan đến đất đai, phục vụ có hiệu quả các đối tượng sử dụng đất theo đúng tinh thần của pháp luật hiện hành.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của nhà đầu tư, nhằm đảm bảo dự án thực hiện đúng tiến độ.

Trong sắp xếp thứ tự dự án ưu tiên, phải tạo ra được những đột phá và động lực phát triển cho từng ngành và từng vùng. Kết hợp tốt giữa đầu tư từ nguồn ngân sách với vốn của doanh nghiệp vào xây dựng các khu công nghiệp, dân cư, các công trình trọng điểm về cơ sở hạ tầng, với vốn xã hội hoá về xây dựng cơ sở vật chất như trường, bệnh viện, cơ sở văn hoá – thể thao. Riêng các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và nội thị, cần phát huy mạnh mẽ phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm. Triển khai đúng tiến độ và khả thi.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và xứ lý nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Bổ sung nhân sự có chuyên môn và kinh nghiệm cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

Phát triển thị trường bất động sản, tạo và quản lý chặt chẽ quỹ đất sạch, kiểm soát giá cho thuê đất tại các khu công nghiệp; có biện pháp ngăn chặn, xử lý tình trạng đầu cơ đất trong các khu công nghiệp và các sai phạm trong quản lý đất sạch.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

**IV. Các giải pháp khác.**

Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đồng bộ nhằm đảm bảo quốc phòng, an ninh và ổn định phát triển kinh tế - xã hội, đời sống cho nhân dân trong kỳ quy hoạch.

Triển khai thực hiện theo đúng các nội dung và các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và kịp thời cập nhật thông tin để theo đúng quy định.

Các cấp chính quyền đặc biệt quan tâm đến ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa (đặc biệt là đất trồng lúa nước), đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cần phải bảo vệ nghiêm ngặt nhằm giữ được môi trường rừng bền vững.

Tổ chức giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất đô thị.

Thực hiện tốt chính sách về nhà ở - đất ở (nông thôn và đô thị) phù hợp với điều kiện phát triển của từng địa phương trên địa bàn toàn huyện đồng thời quan tâm đến chính sách nhà ở cho hộ nghèo.

Xây dựng phương án đầu tư cơ sở hạ tầng tại các khu tái định cư, tổ chức đào tạo nghề và tạo việc làm cho người dân bị thu hồi đất; thực hiện các dự án đầu tư một cách nhanh chóng (không để kéo dài) nhằm ổn định đời sống nhân dân và góp phần đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội đến từng địa phương trong huyện.

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

**I. KẾT LUẬN**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Gò Dầu được xây dựng trên cơ sở:

Báo cáo chính trị số: 1358-BC/HU ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Huyện Ủy Gò Dầu. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ huyện Gò Dầu khóa XIII trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Gò Dầu lần thứ XIV, nhiện kỳ 2020-2025.

Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của huyện đến năm 2030.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xây dựng đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu đất đai để phát triển các lĩnh vực kinh tế- xã hội trên địa bàn Huyện, đồng thời các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đã được xác định cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã đúng theo quy định của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất.

**II. KIẾN NGHỊ**

Để phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 có tính khả thi, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Huyện, rất mong UBND tỉnh chấp thuận phê duyệt để phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sớm đưa vào thực hiện.

**HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU**